

NHỮNG BẠC TIỀN NHÂN CÓ CÔNG MỞ RỘNG BỜ CỎI- BẢO VỆ & PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT PHƯƠNG NAM

Người Long Hồ

Nói về những anh hùng hào kiệt đã góp công góp sức vào việc mở mang, bảo vệ và phát triển vùng Đất Phương Nam thì rất nhiều và phải cần đến một công trình nghiên cứu lịch sử trên bình diện rộng lớn và cần nhiều lắm những bàn tay của con dân xứ này đóng góp vào. Trong phạm vi hạn hẹp của bài viết này, tác giả chỉ muốn nêu lên một số các vị anh hùng và anh thư tiêu biểu với mong muốn nhấn nhủ với những thế hệ hậu bối về công ơn của những bậc tiền hiền đã làm rạng danh vùng đất này với những công lao hiển hách trong công cuộc mở cõi về Đất Phương Nam, những bậc hậu hiền có công bảo vệ, gìn giữ và phát triển cái gia sản quý báu mà cha anh đã trao truyền lại. Trong việc làm nhỏ nhoi này, tác giả chỉ hy vọng có thể mang lại một chút thoải mái cho những ai có niềm thao thức tìm hiểu về vùng đất này, tìm hiểu về sức sống mãnh liệt của người dân đi mở cõi về vùng Đất Phương Nam qua hình ảnh của những anh hùng và anh thư hào kiệt, những tinh hoa của dân tộc, đã góp phần làm nên một miền Nam tươi đẹp mà chúng ta đang thừa hưởng ngày nay. Và cũng nhân cơ hội này, tác giả cũng muốn nói lên lòng kính ngưỡng của một người hậu bối tỏ lòng biết ơn với các bậc tiền nhân hào kiệt đã hy sinh xương máu để điểm tô non sông gấm vóc ngày thêm tươi đẹp. Chính những anh hùng hào kiệt này là niềm hãnh diện, niềm tự hào về nguồn gốc và dân tộc, cũng như niềm tin vững chắc rằng tiền đồ của dân tộc này sẽ luôn có những bậc anh hùng hào kiệt đứng lên đúng thời đúng lúc leo lái con thuyền đất nước đi đến vinh quang. Và nếu có thể được, góp một phần nhỏ trong công cuộc tìm hiểu lịch sử của vùng đất mới, nhưng lại là vùng đất mang lại sinh khí cho dân tộc, là vựa lúa cho cả nước, là niềm hy vọng vươn lên của cả dân tộc.

I

CÔNG NGHIỆP CỦA CHÚA NGUYỄN HOÀNG ĐỐI VỚI XỨ ĐÀNG TRONG & SỰ MỞ CỎI VỀ VÙNG ĐẤT PHƯƠNG NAM

Tổng Quan Về Công Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc Việt Nam

Theo truyền thuyết thì Việt Nam là một trong một trăm bộ tộc Việt (Bách Việt), sống rải rác từ bờ Nam sông Dương Tử đến tận vùng Thanh Nghệ Tĩnh của Trung Việt bây giờ. Như vậy nguồn gốc dân tộc và văn hóa của dân tộc Việt Nam không phải như lịch sử Trung Hoa thường bóp méo rằng Việt tộc là man di mọi rợ, là một nhóm thổ dân sống chen lẫn với Hán tộc. Những cuộc xung đột giữa Si Vưu với Hán tộc cho chúng ta thấy được đại bộ phận Bách Việt đã từng bị sức ép lớn từ một dân tộc vô cùng hiếu chiến đến nỗi trong số đó có những bộ tộc Việt phải cam chịu hòa nhập hay bị đồng hóa bởi Hán tộc, hoặc phải gia nhập vào dòng chính sinh hoạt của Trung Hoa với những cái tên Ngô, Sở, Việt, vân vân. Trong tiến trình đồng hóa này của Trung Hoa, có nhiều dân tộc phải chịu cảnh xóa sổ như dân Đại Lý hay Nam Chiếu về phía Vân Nam, và dân tộc Kim về phía Bắc của bán đảo Triều Tiên. Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước gần năm ngàn năm, tổ tiên chúng ta đã liên tục chống xâm lăng phương Bắc để giành lấy nền độc lập cho dân tộc, và dân tộc Việt Nam luôn bị áp lực từ phương Bắc, nên muốn sinh tồn Việt Nam không có con đường nào khác hơn là mở đất về phương Nam. Tiền nhân và cha anh chúng ta đã chiến đấu anh dũng và hàng hàng lớp lớp đã ngã

gục nơi chiến trường để bảo vệ quê hương. Theo cổ sử của cả Việt Nam lẫn Tàu thì nhiều thế kỷ trước Tây lịch, đất đai nội thuộc nhà Tần về miền cực Nam có Tượng Quận, giáp với vương quốc Phù Nam. Đối chiếu giữa các bản đồ cũ và mới, chúng ta thấy Tượng quận bao gồm cả vùng Bắc Việt và Trung Việt ngày nay. Lúc này Thục Phán An Dương Vương đã đánh bại Văn Lang để lập thành nước Âu Lạc, đóng đô ở Loa Thành (1). Năm 214 trước Tây lịch, sau khi gồm thâu lục quốc, Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư cất quân đi đánh các bộ tộc Bách Việt. Sau đó, Tần Thủy Hoàng lại chia đất Bách Việt và Âu Lạc ra làm 3 quận là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng quận. Đến đời Nhị Đế nhà Tần bắt đầu suy yếu, quan Úy Nam Hải là Nhâm Ngao muốn thôn tính các vùng lân cận để thành lập một quốc gia độc lập riêng cho chính mình, nhưng ý đồ chưa đạt thì Nhâm Ngao qua đời. Triệu Đà lên thay, lo chinh đồn quân sự nhằm chuẩn bị đánh Âu Lạc, và cuối cùng đánh bại được Thục Phán. Vì còn bận bịu nhiều việc trong nước nên Nhị Tần Đế bèn cắt ba quận và phong vương cho Triệu Đà. Năm 111 trước Tây lịch, đời Hán Vũ Đế, vua sai Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức và Dương Bộc đem quân sang đánh chiếm Nam Việt, rồi đổi làm Giao Chỉ Bộ, gồm 7 quận: Hợp Phố và Nam Hải, nay là Quảng Đông; Thương Ngô và Uất Lâm, nay là Quảng Tây; Giao Chỉ và Cửu Chân, nay là Bắc Việt và một số tỉnh miền Bắc Trung Việt; và quận Nhật Nam, nay là toàn miền Trung kéo dài đến đèo Cả. Đặt quan Thứ Sử Giao Chỉ Bộ làm thống đốc tất cả. Đến năm 100 trước Tây lịch, Hán Vũ Đế lại đem đảo Hải Nam lập thêm 2 quận nữa nhập vào Giao Chỉ Bộ, đó là Châu Nhai và Đạm Nhĩ, nay là đảo Hải Nam. Bấy giờ Tượng Quận được chia làm 5 huyện, trong đó huyện Tượng Lâm ở về phía cực Nam. Như vậy theo thư tịch cổ Trung Hoa thì từ năm 111 trước Tây lịch, nước Tàu đã thôn tính những vùng xa hơn về phương Nam của lãnh thổ Giao Chỉ thời bấy giờ. Theo Nam sử thì huyện Tượng Lâm chỉ bao gồm nước Lâm Ấp mà thôi. Có những giai đoạn vô cùng đen tối như cả ngàn năm nội thuộc Tàu, những tường đất đai mà tổ tiên để lại đã biến thành quận huyện của Tàu, những tường tên tuổi Việt Nam đã bị xóa đi trên bản đồ thế giới, nhưng dân tộc ta vẫn quật khởi và cuối cùng vào năm 939 Ngô Quyền đã giành lấy độc lập vĩnh viễn cho đất nước. Hướng về đất phương Nam, dân tộc Việt Nam đã được thiên nhiên ưu đãi với khí hậu ẩm ướt và sức nóng gay gắt của vùng nhiệt đới, cũng như những khu rừng rậm hoang vu với sơn lâm chướng khí đã là những nhân tố chính làm cản trở bước tiến của những toán quân hiếu chiến từ phương Bắc.

Khi nhà Ngô (2) giành lại độc lập năm 939, đất nước ta bắt đầu mở ra một kỷ nguyên độc lập với các triều đại nối tiếp về sau này như Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần... Lúc đó tổ tiên chúng ta còn ở quanh vùng Bắc Việt, khoảng từ Thanh Hóa trở ra. Không đầy nửa thế kỷ sau ngày Ngô Quyền tuyên bố độc lập, vua Lê Đại Hành của Đại Việt đã bắt đầu cuộc Nam tiến của dân tộc, ngài đã mang quân sang tấn công Chiêm Thành khi nước này muốn liên kết với Trung Hoa nhằm đánh phá Đại Việt, nhưng vua Lê Đại Hành chỉ chinh phạt chứ không chiếm đóng, vì thế sau khi hạ được kinh đô Đồng Dương (3), nhà vua cho chiếm lấy vàng bạc châu báu, rồi rút quân về nước. Tuy nhiên, không đầy 2 thế kỷ sau đó, Việt Nam đã tiến xuống Quảng Bình và Quảng Trị vào năm 1069. Đến năm 1307, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân của xứ Champa và Chế Mân đã dâng hai châu Ô và Lý (4) lên nhà vua để làm lễ cưới. Như vậy hai lần mở cõi về phương Nam đầu tiên này cha ông chúng ta không phải tốn xương tổn máu do bởi các vua Chiêm tự nguyện hiến dâng. Sau đó, nhờ Chiêm Thành đất rộng người thưa và sự phòng ngự rất lỏng lẻo, nên các triều đại Việt Nam luôn tìm cách tiến dần về phương Nam khi có cơ hội. Năm 1471, Đại Việt tiến chiếm cửa Thị Nại, hạ thành Đồ Bàn, bắt vua Chiêm là Trà Toàn đem về Thăng Long và cho đổi tên vùng đất mới chiếm được ra làm phủ Hoài Nhơn, nay thuộc tỉnh Quy Nhơn. Như vậy đến năm 1471, người Việt chúng ta đã đặt chân tới đèo Cù Mông, nằm giữa hai tỉnh Bình Định và Phú Yên ngày nay. Ngày nay, khi nhìn lại bức tranh mở cõi gian khổ về phương Nam của cha anh, chúng ta thấy bên cạnh những xương máu đổ ra, cha anh chúng ta cũng có những may mắn, những cơ hội thâu tóm đất đai không đổ máu. Và điều lạ lùng là hình như tiến trình Nam Tiến đã được sắp sẵn từ trước với những cái mốc lịch sử rất rõ rệt. Trong cuộc Nam Tiến, các chúa Nguyễn cũng áp dụng một phương cách giống như các triều đại trước đó. Thường thì trước tiên dân sơ tán gồm những người Việt nghèo khổ phiêu lưu về phía Nam tìm sinh lộ, rồi sau đó các chúa phái quân đến đóng đồn, lập đồn điền để khai phá đất đai,

vừa lập thôn làng vừa phòng thủ vùng đất vừa mới khai phá được. Trong các đồn điền có đủ thành phần từ quân lính, đến dân tình nguyện và các tù phạm đều cùng sống chung khai phá đất hoang. Trong số này, thành phần tích cực nhất vẫn là thành phần dân nghèo, không có đất đai hoặc những người có óc phiêu lưu mạo hiểm vào vùng đất mới đầy hứa hẹn này.

Năm 1570, Theo lời đề nghị của Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông bổ nhiệm vào Nam cai quản vùng đất Thuận Quảng. Sau đó hai họ Trịnh Nguyễn liên tiếp kinh chống nhau trên 200 năm. Trong cuộc nội chiến giữa hai họ Trịnh Nguyễn, để có được một hậu cứ vững vàng, các chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong đã phải từng bước khéo léo qua giao thiệp và ngay cả chiến tranh nếu cần để tiến về phương Nam. Lúc đầu lãnh thổ xứ Đàng Trong chỉ gồm hai trấn Thuận Thành và Quảng Nam mà thôi, phía Bắc là lãnh thổ xứ Đàng Ngoài hay Bắc Hà của vua Lê và chúa Trịnh, phía Nam giáp với Chiêm Thành, và xa nữa về phương Nam là lãnh thổ của xứ Thủy Chân Lạp. Để có đủ tài nguyên và nhân lực chống lại chúa Trịnh ở phương Bắc, dầu chưa thu phục xong Chiêm Thành, các chúa Nguyễn Đàng Trong đã gấp rút tiến về phương Nam bằng cách nhảy vọt, vượt qua khỏi vùng biên địa phía Nam của Chiêm Thành để đi sâu vào phần đất Thủy Chân Lạp. Năm 1578, chúa Tiên Nguyễn Hoàng cử Trương văn Chánh làm Trấn Biên Quan, chiêu tập lưu dân đến khẩn hoang vùng đất Ba Đài, nằm về phía Nam đèo Cù Mông khoảng 10 cây số. Đây là vùng đất xa xôi nhất của xứ Đàng Trong vào thời đó, nhưng khí hậu quá khắc nghiệt nên quan quân Đại Việt lại phải rút về phía Bắc đèo Cù Mông. Lúc này công cuộc Nam tiến phải dừng lại tại Qui Nhơn trong một thời gian khá lâu vì lúc này chúa Tiên Nguyễn Hoàng một mặt nơm nớp lo sợ sự đe dọa của chúa Trịnh từ phương Bắc, mặt khác vào năm 1593 nhân khi về Thăng Long để chúc mừng vua Lê Thế Tông hồi kinh sau khi Trịnh Tùng đánh đuổi được nhà Mạc thì ông lại bị Trịnh Tùng kềm giữ lại Bắc Hà cho đến năm 1600 nhân đi dẹp loạn ở Nam Định, ông cho thuyền xuôi thẳng về Nam. Chính vì thế mà người Việt phải dừng lại tại phía Bắc đèo Cù Mông đến gần 150 năm.

Về đến Thuận Quảng, Nguyễn Hoàng quyết chí xây dựng một xứ Đàng Trong thật hùng mạnh để chống lại họ Trịnh, nên vào năm 1611 nhân vụ người Chiêm quấy phá vùng Cù Mông, Nguyễn Hoàng cho quân phủ Hoài Nhơn tiến đến núi Thạch Bi, chiếm Phú Yên. Chúa Nguyễn cho đặt thành phủ Phú Yên, trực thuộc dinh Quảng Nam. Phủ Phú Yên gồm 2 huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa. Tuy Hòa nằm về phía Nam đèo Cù Mông khoảng 50 cây số. Chúa Tiên lại bổ nhiệm Chủ Sự Văn Phong làm Lưu Thủ phủ Phú Yên. Lúc này Trấn Biên Quan Trương văn Chánh lại tiếp tục chiêu mộ lưu dân đến khai khẩn vùng đất thuộc phủ Phú Yên. Năm 1629, phủ Phú Yên được đổi thành Dinh Trấn Biên. Và cuối cùng, cuộc Nam Tiến dưới thời các chúa Nguyễn, khởi đầu từ thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, đã được chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát hoàn thành khi tiến đến Mũi Cà Mau và thu phục trấn Hà Tiên.

Năm 1613 Nguyễn Hoàng từ trần, con là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay. Khi chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên lên ngôi thì Chiêm Thành đang có mối giao hảo rất tốt với người Bồ Đào Nha, bên cạnh đó các nước Âu châu luôn tìm cách gây hấn với xứ Đàng Trong (5). Chính vì vậy mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên thấy cần phải có mối hòa hảo với cả Chiêm Thành lẫn Chân Lạp, nên vào năm 1620, chúa Sãi gả con gái của mình là công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chey Chetta II, và sau đó vào năm 1631 (?) chúa lại gả luôn công nữ Nguyễn Phúc Khoa cho vua Chiêm là Pô Ro Mê, với kế hoạch rảnh tay về phương Nam để có đủ nhân lực chống đỡ với quân chúa Trịnh về phương Bắc. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Tần, nhân vụ vua Chiêm là Bà Thám (Po Nraup) mang quân sang tấn công Phú Yên, chúa sai Cai Cơ Hùng Lộc tiến quân đánh chiếm các vùng đất còn lại về phía Nam của Chiêm Thành. Năm 1653 quân chúa Nguyễn tiến đến Nha Trang và Phan Rang. Chúa cho đổi vùng đất mới chiếm được ra làm hai phủ Thái Khang (6) và Diên Ninh (7). Ba năm sau đó (1623), chúa Nguyễn Phúc Nguyên cử sứ thần sang Oudong mượn đất Prei Nokor và Kas Kobey (8) để thiết lập trạm thu thuế. Năm 1648, trong cuộc chiến tranh lần thứ 4 với quân Trịnh ở phía Bắc, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) bắt được 30 ngàn tù binh, chúa bèn cho số tù binh này vào khai khẩn đất đai từ phủ Thăng Hoa (9) đến Phú Yên. Cứ 50 người thì cho làm thành một ấp, và số còn lại được đưa vào khai khẩn vùng đất Khánh Hòa (10). Như vậy tính đến năm 1653, biên

giới phía nam của xứ Đàng Trong là sông Phan Rang (11). Chúa Nguyễn cho lấy đất từ Phú Yên đến sông Phan Rang để thành lập dinh Thái Khang, tức vùng Khánh Hòa-Nha Trang ngày nay. Dinh Thái Khang gồm 2 phủ Thái Khang và Diên Ninh. Năm 1658, quân đội xứ Đàng Trong tiến đến vùng Tam Phan (12) lập thành trấn Thuận Thành, rồi sau đó đổi lại làm phủ Bình Thuận. Cùng năm 1658, Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn (13). Tuy nhiên, cũng kể từ đó, xứ Đàng Trong ngày càng can thiệp sâu vào nội tình Chân Lạp. Tháng ba năm 1674 (14), Chân Lạp có nội loạn, chúa Nguyễn Phúc Tần lại sai Cai Cơ Nguyễn Dương Lâm sang bình định, giúp đưa Nặc Thu lên làm vua và Nặc Nộn làm Phó Vương tại Prei Nokor. Năm 1679, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai. Quan Tổng Binh Long Môn là Dương Ngạn Địch cùng Phó Tướng Hoàng Tiến được chúa cho vào vùng Đại Phố Mỹ Tho. Trong khi đó, quan Tổng Binh các châu Cao, Lô, Liêm Trần Thượng Xuyên cùng Phó Tướng Trần An Bình được chúa cho vào vùng Đông Phố, nhóm quân binh này định cư từ vùng cù lao Cù Châu và Bàn Lân (15) để khẩn hoang lập ấp. Chẳng bao lâu sau đó, cả vùng rừng rậm hoang vu tại Mỹ Tho và Đông Phố đã biến thành những khu phố phồn thịnh, buôn bán với thuyền buôn ngoại quốc như Trung Hoa, Nhật Bản, Mã Lai và ngay cả với người Âu châu nữa. Đến vào khoảng năm 1775 thì hai vùng Cù Lao Phố và Đại Phố Mỹ Tho đã biến thành những khu thị tứ sầm uất nhất của xứ Đàng Trong.

Năm 1693 nhân vụ vua Chiêm là Bà Tranh tấn công phủ Diên Ninh nên chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống Binh và Văn Chức Nguyễn Đình Quan làm Tham Mưu, đem quân chinh phạt. Năm 1694, Nguyễn Hữu Cảnh bắt được Bà Tranh và quân chúa Nguyễn tiến chiếm Phan Thiết. Mặc dầu chúa Nguyễn Phúc Chu vẫn để cho người Chiêm (16) cai trị phần đất còn lại của họ, nhưng lúc này vương quốc Chiêm Thành chỉ còn lại một vùng đất thật nhỏ hẹp thuộc phủ Bình Thuận. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Cai Cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Kinh Lược đất Đồng Nai (17), lấy đất Đồng Nai lập thành huyện Phước Long, đặt dinh Trấn Biên, và lấy xứ Sài Gòn lập thành huyện Tân Bình, đặt dinh Phiên Trấn. Đồng thời, chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phố để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định). Mỗi dinh đều có quân đội trấn đóng và đặt các quan Lưu Thủ, Cai Bạ, và Ký Lục cai trị. Hai dinh này thời đó đất đai ngàn dặm, nhưng dân số chỉ vào khoảng 4 vạn hộ dân. Chính vì vậy mà chúa Nguyễn cho chiêu mộ thêm dân xứ Ngũ Quảng vào Gia Định với nhiều dễ dãi và ưu tiên. Cuộc Nam Tiến kể từ năm 1611 đến năm 1698 không gặp sự chống cự đáng kể nào. Dưới thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, binh lính vào trấn thủ đèo Cù Mông (18) được ca dao bình dân mô tả rất cảm động: “Tiếng ai than khóc ni non; là vợ chú lính treo hồn Cù Mông.” Năm 1708, Mạc Cửu (19) dâng đất Hà Tiên, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, nhưng vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lần hiệp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh vào dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên (20), Rạch Giá, Trấn Giang (21) và Trấn Di (22). Năm 1757, vua nước Chân Lạp là Nặc Nguyên băng hà, người chú họ là Nặc Nhuận đem hai xứ Trà Vinh và Ba Thắc dâng cho chúa Nguyễn để được chúa chấp nhận cho lên ngôi vua. Nhưng ngay sau khi lên ngôi, Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết chết để đoạt ngôi, con của Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn sai Thống Suất Trương Phúc Du sang bình định Chân Lạp, bắt giết Nặc Hinh rồi đưa Nặc Tôn lên ngôi vua. Nặc Tôn bèn dâng luôn vùng đất còn lại của Thủy Chân Lạp là phủ Tầm Phong Long cho chúa Nguyễn. Sau đó Nặc Tôn còn cắt thêm 5 phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạc và Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ đã hết lòng giúp đỡ. Mạc Thiên Tứ cho đặt những vùng đất mới này vào hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên, trực thuộc trấn Hà Tiên. Coi như đến năm 1757, mặc dầu trấn Hà Tiên vẫn còn được con cháu họ Mạc cai quản, nhưng trên danh nghĩa, lãnh thổ xứ Đàng Trong đã là một dãy đất bao la với một bờ biển dài hơn bờ biển Bắc Hà rất nhiều, chạy dài từ sông

Linh Giang đến mũi Cà Mau, vòng lên Hà Tiên và tiến sâu hơn nữa về phía Kompong Som, ngày nay là Sihanoukville. Đến năm 1780 thì Mạc Thiên Tứ chính thức dâng đất Hà Tiên (23). Đến đây coi như cuộc Nam tiến đến chót mũi Cà Mau và Hà Tiên đã hoàn tất. Rất may mắn cho dân tộc Việt Nam, vì sau khi cuộc Nam Tiến vừa kịp chấm dứt thì triều đại các chúa Nguyễn khủng hoảng và suy thoái trầm trọng, khiến nhân dân như là nhân dân miền Trung phải đứng lên dựng cờ khởi nghĩa như phong trào Tây Sơn ở Qui Nhơn. Rồi Nguyễn Huệ đã đánh Nam dẹp Bắc, để cuối cùng chính vị hoàng đế áo vải này đã vẽ ra một bức tranh Việt Nam thống nhất trong tương lai, mặc dầu dưới thời Tây Sơn, Nguyễn Nhạc vẫn tự coi mình là vua của xứ Đàng Trong trong khi Nguyễn Huệ đã chính danh xưng đế trước khi kéo quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh. Rồi sau đó khi phong trào Tây Sơn chìm xuống sau cái chết của Đại Hoàng Đế Quang Trung thì Nguyễn Ánh có cơ hội thôn tóm toàn bộ đất nước từ Ai Nam Quan đến Mũi Cà Mau vào năm 1802, để rồi chỉ hơn nửa thế kỷ sau, đất nước phải rơi vào tay của thực dân Pháp.

Công Lao Của Các Chúa Nguyễn Đối Với Vùng Đất Nam Kỳ

Nếu nói về cuộc Nam Tiến mà không kể đến công lao của Chúa Nguyễn Hoàng và các chúa nối nghiệp của ngài cũng như của các bậc khai quốc công thần sau này quả là một thiếu sót lớn. Các chúa Nguyễn, các bậc khai quốc công thần, cũng như những lưu dân đầu tiên đi mở cõi về phương Nam... là những người đã đi tiên phong trong việc bình định loạn lạc, hoạch định bảm đất, khẩn hoang lập ấp, tổ chức làng xóm, đào sông, xẻ núi, mở đường, xây dựng phố xá, và bảo vệ sự an cư lạc nghiệp cho những người đến sau. Ngày nay trên khắp các vùng đất của miền Nam, đi đâu đến đâu chúng ta cũng đều thấy đền thờ của các vị khai quốc công thần như Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Cư Trinh, Lê văn Duyệt, Nguyễn văn Thoại, vân vân. Tuy nhiên, trong phạm vi hạn hẹp của quyển sách này, chúng tôi chỉ nói phớt qua về các Chúa và chỉ nói nhiều đến những bậc có công lao trực tiếp với xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh mà thôi. Tổ tiên của dòng họ Nguyễn là Nguyễn Công Duẩn, người Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Nguyễn Duẩn đã theo Lê Lợi đánh dẹp quân Minh. Con là Nguyễn Đức Trung làm quan đến chức Điện Tiền Chỉ Huy Sứ dưới thời vua Lê Nhân Tông. Sau đó Đức Trung đã cùng với Nguyễn Xí dẹp tan nghịch đảng trong triều để đưa vua Lê Thánh Tông lên ngôi. Đến đời vua Lê Uy Mục, trên 200 người họ Nguyễn đang làm quan trong triều đều bị cách chức và đuổi về quê. Con của Nguyễn Đức Trung là Văn Lãng đang làm chức Thủy quân Vệ Chỉ Huy Sứ bèn tập hợp quân Thanh Hóa về triều hạ bệ Uy Mục và tôn Lê Tương Dực lên ngôi. Con của Văn Lãng là Nguyễn Hoàng Dũ làm Đô Đốc có công đánh dẹp giặc giã khắp nơi. Lúc nghe tin Trần Cảo nhơn cơ hội Trịnh Duy Sản sát hại vua Lê Tương Dực rồi kéo quân về kinh đô soán ngôi vua, Nguyễn Hoàng Dũ kéo binh về triều đánh dẹp. Sau đó triều đình trở nên rối rắm, vua Chiêu Tông mới 14 tuổi mà triều thần ai cũng muốn hùng cứ một phương, Nguyễn Hoàng Dũ thì kéo quân về trấn giữ Thanh Hóa. Khi Trịnh Tuy âm mưu phế bỏ Chiêu Tông để lập vua khác lên ngôi, vua Chiêu Tông triệu Hoàng Dũ về cứu giá, nhưng sau đó Hoàng Dũ mất, An Hưng Vương Mạc Đăng Dung và Trịnh Tuy bức hiếp vua Lê Chiêu Tông, gây thành một cuộc cướp ngôi từ tay vua Lê, chấm dứt triều đại nhà Hậu Lê (1428-1527), và lập nên nhà Mạc (1527-1593).

Năm 1527, nhiều triều thần nhà Lê không chịu phục tùng nhà Mạc, bỏ lên rừng núi thay tên đổi họ ở ẩn, có người bỏ trốn ra nước ngoài như Lào và Trung Hoa, có người nổi lên chống lại nhà Mạc. Sau khi Mạc Đăng Dung đã soán ngôi vua Lê, con của Nguyễn Hoàng Dũ là An Thành Hầu Nguyễn Kim (24), đang giữ chức Hữu Vệ Điện Tiền Tướng Quân của vua Lê, đưa gia đình và binh sĩ bản bộ qua Sầm Châu, nay là Sầm Nứa thuộc Ai Lao để tránh nạn và mưu cầu khôi phục nhà Lê.

Nguyễn Hoàng Và Sự Phát Triển Của Xứ Đàng Trong

Sau khi Nguyễn Kim chết vào năm 1545 thì nhà Hậu Lê lại rơi vào tình trạng khủng hoảng, quyền bính rơi vào tay của con rể ông là Trịnh Kiểm. Năm 1556, vua Lê Trung Tông băng hà, nhưng không có con trai nối ngôi nên Trịnh Kiểm có ý muốn soán ngôi nhà Lê. Tuy nhiên, Trịnh Kiểm vẫn còn e dè triều thần và dân chúng, nên cử Phùng Khắc Khoan bí mật ra Hải Dương hỏi mưu chước của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Trạng Trình chỉ nói: “Năm nay mất mùa vì lúa giống không tốt, mang thóc giống cũ mà gieo lại.” Trạng Trình còn sợ sứ giả chưa hiểu ý nên bảo tiểu đồng quét dọn bàn Phật để lễ Phật và bảo: “Giữ chùa thờ Phật thì được ăn oản.” Sứ giả về báo lại, Trịnh Kiểm hiểu ý nên sai người đi tìm con cháu của vua Lê xưa để tôn lên làm vua, còn mình thì xưng chúa. Sau đó Trịnh Kiểm tìm được Lê Duy Bang tại vùng Thanh Hóa, cháu bốn đời của Lam Quốc Công Lê Trữ, anh của vua Lê Thái Tổ. Trịnh Kiểm bèn cho rước Lê Duy Bang về Tây Đô và tôn lên ngôi, hiệu là Lê Anh Tông (1557-1573). Và để củng cố quyền bính Trịnh Kiểm bắt chấp mọi hành động, ngay cả việc sát hại em vợ của mình là Lãng Quận Công Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng thấy anh mình bị hãm hại, bèn cáo bệnh xin xuôi về phương Nam để lánh nạn. Và từ câu sấm của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm “Hoành Sơn Nhất Đái, Vạn Đại Dung Thân” mà Nguyễn Hoàng đã dựng nên cơ nghiệp cho dòng họ Nguyễn, cũng như góp phần không nhỏ trong công cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Sau khi cho người vào vấn kế với Trạng Trình, Nguyễn Hoàng nhờ chị mình là Ngọc Bảo xin với Trịnh Kiểm cho về phương Nam làm Trấn Thủ Thuận Hóa. Một công hai việc, vừa rảnh tay vừa khỏi phải mang tiếng là sát hại thêm một người em vợ nữa nên Trịnh Kiểm bằng lòng ngay, vì đây là vùng đất mới chiếm lại được từ tay nhà Mạc vào năm 1554, nên một mặt lòng dân chưa hẳn đã phục tùng vua Lê và chúa Trịnh, mặt khác nhà Mạc luôn cho người khuấy động và phá rối với âm mưu chiếm lại vùng đất này. Ngoài ra, đất Thuận Quảng lại là vùng đất mới sáp nhập từ vương quốc Champa, với rừng núi hiểm trở, sơn lam chướng khí, nên Trịnh Kiểm tự nghĩ một khi Nguyễn Hoàng vào đây thì khó lòng có thể mang quân trở ra Tây Đô để tranh quyền với mình được. Như vậy, nếu vua Lê chấp thuận cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Quảng, thì chẳng những Trịnh Kiểm không sợ bị tranh quyền, mà còn có người tài giỏi trấn thủ vùng hiểm địa. Chính vì thế mà Trịnh Kiểm dâng biểu lên xin vua Lê cho Nguyễn Hoàng vào Nam. Vua Lê Anh Tông đồng ý cử Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng vào làm trấn thủ Thuận Hóa và được toàn quyền quyết định mọi việc tại địa phương (25).

Năm 1558, Nguyễn Hoàng từ giã chị mình để ra đi trấn thủ đất Thuận Hóa. Khi vào trấn thủ Thuận Quảng, mặt ngoài thì Nguyễn Hoàng có vẻ hòa hiếu với Trịnh Kiểm, nhưng bên trong thì Chúa Nguyễn tìm cách thu phục lòng người ở phương Nam và âm thầm gây dựng nên cơ nghiệp nhà Nguyễn. Nguyễn Hoàng đem toàn bộ gia quyền lên đường bất chấp cái lạnh giá rét của mùa đông. Nguyễn Hoàng rất khôn khéo trong việc cai trị ở phương Nam nhằm thu phục nhân tâm; ông rất chăm lo cho dân chúng, nên chẳng bao lâu sau đó, vùng Thuận Hóa đã trở nên trù phú thịnh vượng. Đồng thời để tránh sự nghi ngờ của Trịnh Kiểm và vua Lê, năm 1569, ông đã đích thân ra châu vua Lê ở An Trường. Nhờ vậy mà ở phương Nam ông được lòng dân, còn trong triều ông được cả vua Lê và chúa Trịnh tin tưởng. Chính vì thế mà vào năm 1570, vua Lê Anh Tông lại cho Nguyễn Hoàng trấn thủ luôn vùng đất Quảng Nam(25), mỗi năm chỉ nộp thuế cho triều đình 400 cân bạc và 500 tấm lụa mà thôi. Nguyễn Hoàng là một vị chúa nhân từ, một vị tướng có tài thao lược, một nhà kinh tế và xã hội xuất chúng (26)... nên chẳng bao lâu sau đó, cả hai vùng Thuận-Quảng đều trở nên thái bình thịnh vượng, trong khi các vùng khác của Đại Việt vẫn còn quá nghèo nàn đói kém. Khi Nguyễn Hoàng đến Thuận Hóa, Luân Quận Công Tống Phước Trĩ bèn đem hết sổ sách Thuận Hóa ra trao nộp

và xin ở lại giúp ông trấn giữ phần đất này. Trần Thuận Hóa thời ấy gồm có 2 phủ là Tiên Bình và Triệu Phong. Nguyễn Hoàng cho binh sĩ lui binh vào sâu và đóng lại tại Ái Tử. Tuy tình hình Thuận Hóa lúc ấy vô cùng phức tạp vì nhân dân tại đây chỉ có một số là chí thú chăm lo cày cấy, số còn lại thì một phần chỉ biết lo ăn chơi, phần khác lại nhận tiền bạc của nhà Mạc gây mất trật tự trị an trong vùng. Bên cạnh đó, còn có rất nhiều tù biệt xứ, hoặc dư đảng của các nghịch đảng phiêu bạt về đây. Lại thêm quân sĩ phạm tội hay bất mãn với chúa Trịnh chạy vào dung thân. Khi về bái kiến vua Lê Anh Tông vào năm 1569, ông được vua Lê cho giữ thêm chức tổng trấn Quảng Nam. Từ đó về sau ông được gọi là Tổng Trấn Tướng Quân. Đời Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng, vùng đất Thuận Hóa và Quảng Nam chạy dài từ sông Linh Giang đến Hoài Nhân. Lúc này quyền uy của ông thật to lớn, nhưng ông càng tỏ ra nhân hậu với tướng sĩ và khoan dung với thần dân nhiều hơn. Tuy nhiên, về mặt chánh trị và quân sự thì ông là người mưu lược và có uy phong. Ông chỉ huy quân đội rất nghiêm minh, nhưng cai trị dân rất nhân hậu. Chính vì vậy mà hào kiệt bốn phương đều náo nức qui tụ về đây phò tá ông (27). Tháng 2 năm Quý Dậu, 1573, vua Lê Trang Tông băng hà, Lê Thế Tông lên ngôi sai người vào Thuận Hóa sắc phong cho Nguyễn Hoàng chức Thái Phó, hàng năm nộp thuế 400 cân vàng và 500 tấn lúa. Năm 1593, khi xứ Đàng Ngoài đang chuẩn bị đánh dẹp dư đảng họ Mạc, Nguyễn Hoàng đã đem quân ra giúp Trịnh Tùng, đồng thời còn đem tiền bạc và lúa thóc ra giúp vua Lê chiếm lại Thăng Long. Sau khi dẹp xong dư đảng họ Mạc ông đem quân ra yết kiến vua Lê, vua Lê khen ngợi công lao trấn giữ đất Thuận Hóa của ông và phong cho ông làm Trung Quân Đô Đốc Phủ Tả Đô Đốc Chương Phủ Sự Thái Úy Đoan Quốc Công, nhưng vẫn để cho ông lãnh đạo Thuận Hóa và Quảng Nam như cũ. Sau đó, Nguyễn Hoàng phụng mệnh vua Lê mang quân đi đánh dẹp tàn quân nhà Mạc ở các vùng Hải Dương, Cao Bằng và Lạng Sơn. Nguyễn Hoàng từng lưu lại kinh đô đến 7 năm, trong thời gian đó, ông có công rất lớn trong việc hỗ trợ xa giá chúa Trịnh Tùng đi chinh phạt giặc giã tại các vùng Lạng Sơn, Hải Dương và Tuyên Quang. Tuy nhiên, sau đó ông thấy Trịnh Tùng có ý muốn ám hại mình nên vào năm 1600, ông bỏ trốn về Thuận Hóa (28) trong lúc vua Lê Thế Tông băng hà. Mặc dầu có ý không trở ra Đông Đô nữa, nhưng để tỏ ra hòa hoãn, ông đã gả con gái mình là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng, nhưng kể từ đó về sau không có một vị chúa Nguyễn nào còn tiếp tục ra Bắc để châu vua Lê nữa; tuy nhiên, Nguyễn Hoàng luôn giữ quan hệ tốt với vua Lê bằng cách hàng năm vẫn nộp thuế má đầy đủ. Như vậy có thể nói kể từ năm 1600, Nguyễn Hoàng đã bắt đầu toàn tâm toàn ý quyết chí trở về Thuận Hóa để chăm lo khẩn hoang lập ấp, phát triển kinh tế và phúc lợi cho nhân dân để tăng cường tiềm lực quốc gia và để xây dựng một giang sơn cho riêng dòng họ Nguyễn ở phương Nam với đầy đủ mọi mặt, từ tổ chức hành chánh, đến sinh hoạt xã hội và phát triển kinh tế. Nguyễn Hoàng là người mến mộ Phật giáo nên một loạt những ngôi chùa đã được xây dựng tại vùng Thuận Hóa. Dân chúng ngoài Bắc nghe tin về sự phồn thịnh ở phương Nam cũng dòng buồm xuôi Nam theo về với Nguyễn Hoàng. Ngay cả một nhà thông thái và nhà sử học nổi tiếng đương thời của xứ Đàng Ngoài là Lê Quý Đôn cũng đã phải ca ngợi Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng trong ‘Phủ Biên Tạp Lục’ như sau: “Đoan Quận Công có uy lược, xét kỹ nghiêm minh, không ai dám lừa dối... chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, phép tắc công bằng, quân kỷ nghiêm minh, cấm kẻ hung bạo. Quân dân hai xứ Thuận-Quảng đều mến yêu kính phục. Đoan Quận Công luôn thay đổi những phong tục xấu, ai ai cũng cảm ơn và mến đức. Trong chợ không có hai giá, trong dân gian không có trộm cướp, đêm ngủ không phải đóng cổng; thuyền buôn ngoại quốc tới buôn bán, việc giao dịch phân minh, ai cũng cố gắng, toàn cõi nhân dân an cư lạc nghiệp. Dân chúng hàng năm ai cũng đều nộp thuế má đúng hạn kỳ để giúp việc quân, việc nước, nên triều đình cũng được nhờ.” Đất Thuận Hóa là một vùng đất hết sức đặc biệt, về phía Bắc có núi Hoành Sơn (đèo Ngang), trong khi về phía Nam có đèo Hải Vân, vừa cao vừa hiểm trở. Đây là hai bức vách kiên cố cho bước đầu khởi nghiệp của Nguyễn Hoàng. Năm 1602, để củng cố thế lực dòng họ Nguyễn ở xứ Đàng Trong, Nguyễn Hoàng sai con là Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ Quảng Nam. Đến năm 1611, quân Nguyễn lại thu phục thêm vùng đất Phú Yên, rồi chia làm 2 huyện là Đồng Xuân và Tuy Hòa. Tính đến năm 1611 thì xứ Đàng Trong đã liền một dải từ Quảng Trị đến Phú Yên. Như vậy sau khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng đặt nền hành chánh tại vùng Phú Yên thì nước Chiêm Thành chỉ còn

lại một vùng lãnh thổ rất nhỏ tương ứng với ba tỉnh Khánh Hòa, Phan Rang và Phan Thiết ngày nay. Chúa Nguyễn Hoàng mất năm 1613, ở ngôi chúa 56 năm, thọ 89 tuổi. Sau này triều Nguyễn truy tôn ông là Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế. Trước khi qua đời, chúa Nguyễn Hoàng đã triệu tập quần thần lại mà căn dặn: “Vì muốn dựng lên nghiệp lớn mà bấy lâu nay ta với các ông đã cùng nhau kham khổ. Nay ta để gánh nặng lại cho con ta, các ông nên cùng lòng giúp đỡ cho đến thành nghiệp.” Sau đó Nguyễn Hoàng kêu người con thứ 6 là Nguyễn Phước Nguyên lại mà căn dặn: “Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, anh em phải thương yêu nhau. Phải ráng mà giữ lời ta dặn. Đất Thuận Quảng phía bắc có Hoàng Sơn và sông Gianh hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển sẵn cá muối, thật đúng là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ sức gây dựng sự nghiệp muôn đời. Ví bằng yếu thế, thì cố giữ lấy đất đai mà chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta.” Đây quả là một bản tuyên ngôn muôn đời cho dòng họ Nguyễn. Và đây cũng chính là kim chỉ nam cho các chúa Nguyễn về sau này trong việc ứng phó với quân Trịnh ở phương Bắc: kiên quyết chống chọi với họ Trịnh đến kỳ cùng. Hai thế kỷ sau đó, đầu việc triệt tiêu họ Trịnh không trực tiếp do hậu duệ của ông, nhưng sự nghiệp giữ lấy đất đai và mở cõi về phương Nam quả là một công lao to lớn với đất nước và nhân dân Việt Nam. Nhờ tài đức của chúa Tiên Nguyễn Hoàng nên xứ Thuận Quảng được thịnh vượng, dân chúng được ấm no, yên ổn và hạnh phúc; kinh tế phồn thịnh và phát triển; tàu buôn ngoại quốc tới lui tập nập nên việc buôn bán với nước ngoài rất phát đạt. Dưới thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam gồm 5 phủ, 18 huyện, 3 châu, chạy dài từ Quảng Bình đến Bình Định ngày nay. Trấn Thuận Hóa gồm 2 phủ, 9 huyện, 3 châu: Phủ Tiên Bình gồm 3 huyện (29) và châu Bồ Chính, tức châu Tiên Bình, sau đổi lại là Quảng Bình. Phủ Triệu Phong gồm 6 huyện (30) và 2 châu Thuận Bình và Sa Bồn. Trấn Quảng Nam gồm 3 phủ, 9 huyện: Phủ Thăng Hoa gồm 3 huyện (31), phủ Tư Nghĩa gồm 3 huyện (32), Phủ Hoài Nhân gồm 3 huyện(33).

Chú Thích:

(1) Phong Khê.

(2) Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán tại sông Bạch Đằng giành lại độc lập cho dân tộc sau hơn 1.000 năm Bắc thuộc, từ năm 110 trước Tây lịch đến năm 939 sau Tây lịch.

(3) Tức là cổ thành Indrapura bây giờ thuộc tỉnh Quảng Nam.

(4) Bây giờ là vùng phía Bắc tỉnh Thừa Thiên.

(5) Năm 1642, công ty Đông Ấn tưởng xứ Đàng Trong đã đánh giết thủy thủ của họ nên đã cho tàu đổ bộ lên đánh Đà Nẵng. Lúc đó Nguyễn Phúc Tần còn là Thế Tử đã đưa quân ra đánh dẹp, đốt cháy thuyền giặc và giết chết thuyền trưởng Vanliesvelt.

(6) Vùng Ninh Hòa ngày nay.

(7) Nay là Diên Khánh.

(8) Vùng Sài Gòn ngày nay.

(9) Nay là quận Điện Bàn.

(10) Nay là vùng Nha Trang.

(11) Còn có tên là sông Krong Pha hay sông Đa Nhim.

(12) Đó là Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết.

(13) Mùa hè năm 1658 vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân đưa quân sang đánh phá vùng Prei Nokor. Chúa Nguyễn Phúc Tần sai Nguyễn Phúc Yển vào đánh dẹp và bắt được Ông Chân, nhưng sau đó chúa tha cho về tiếp tục làm quốc vương xứ Chân Lạp.

(14) Khoảng tháng hai âm lịch năm Giáp Dần.

(15) Thuộc vùng đất Biên Hòa ngày nay.

(16) Kế Bà Tử làm khám lý và các con của Kế Bà Ân làm đô đốc.

(17) Như vậy đến năm 1698 quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên miền đất Thủy Chân Lạp với đầy đủ những thủ tục hành chánh mà

chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chính cho đến ngày nay.

(18) Ngày nay thuộc tỉnh Bình Định.

(19) Mạc Cửu vốn quê ở Lôi Châu thuộc Trung Hoa, vì bất mãn với nhà Mãn Thanh nên đưa toàn bộ gia nhân và thuộc hạ sang xin vua Chân Lạp cho khai khẩn vùng đất Hà Tiên. Sau nhiều lần bị quân Xiêm La đánh phá mà không nhận được sự trợ giúp nào từ vua Chân Lạp, nên ông bèn xin nội thuộc xứ Đàng Trong.

(20) Ngày nay là vùng Cà Mau.

(21) Ngày nay là vùng Cần Thơ.

(22) Ngày nay là vùng Sóc Trăng và Bạc Liêu.

(23) Bây giờ bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ.

(24) Theo Đại Nam Việt Sử Toàn Thư và Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, Nguyễn Kim là con trai trưởng của Trùng Quốc Công Nguyễn văn Lữ, một công thần đời Hậu Lê. Nguyễn Kim sinh năm Mậu Tý 1468, được cha truyền dạy cho văn võ song toàn. Đời vua Lê Chiêu Tông ông được ban tước An Thành Hầu và phong chức Tả Vệ Điện Tiền Tướng Quân, trấn nhậm vùng Thanh Hóa ngày nay. Năm Đinh Hợi, sau khi Mạc Đăng Dung giết Lê Cung Hoàng để soán ngôi nhà Lê, Nguyễn Kim không phục nên đem hết binh tướng vùng Thanh Hóa chạy qua Ai Lao. Tại đây ông chiêu mộ thêm binh tướng rồi trở về đánh họ Mạc để khôi phục nhà Lê, nhưng thất bại nên ông phải chạy sang Ai Lao lần nữa. Năm Quý Ty 1533, ông tìm được dòng dõi con cháu nhà Lê là Lê Ninh, con vua Lê Chiêu Tông, ông bèn tôn Lê Ninh lên ngôi lấy hiệu là Lê Trang Tông. Cũng tại Ai Lao, Trịnh Kiểm đến ra mắt Nguyễn Kim và được ông gả con gái là Ngọc Bảo và phong cho làm Tướng quân. Vua Lê Trang Tông về Thanh Ba, nay là Thanh Hóa, chiêu mộ binh sĩ, rồi cho người sang Ai Lao gọi Nguyễn Kim về điều khiển tướng. Vua Lê phong cho ông chức Thái Tể Đô Tướng Tiết Chế tướng sĩ chư dinh thủy bộ. Từ đó binh tướng nhà Lê đánh đâu thắng đó khiến quân nhà Mạc phải rút lui về cố thủ Thăng Long. Trong khi sự nghiệp khôi phục Thăng Long đang ở trong tầm tay thì vào tháng 5 năm Ất Ty 1545, ông bị hàng tướng của nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết. Ông được vua Lê truy tặng tước Chiêu Huân Tông Công, mộ táng trên núi Thiên Tôn, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Về sau nhà Nguyễn tôn ông là Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế. Nguyễn Kim có ba người con, con gái lớn là Ngọc Bảo, con trai kế là Nguyễn Uông, và con trai út là Nguyễn Hoàng. Sau khi Nguyễn Kim qua đời, vua Trang Tông phong cho con trưởng của Nguyễn Kim là Lãng Xuyên Hầu Nguyễn Uông làm Tả Tướng, và con thứ là Hạ Khê Hầu Nguyễn Hoàng làm Đoàn Quận Công, lại phong cho Dục Quận Công Trịnh Kiểm làm Lượng Quốc Công. Năm 1554, Trịnh Kiểm đưa quân vào đánh nhà Mạc và chiếm lại hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam.

(25) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 69, năm Mậu Ngọ, tức năm 1558 sau Tây Lịch, tức đầu niên hiệu Chính Trị vua Lê Anh Tông sai Đoàn Quận Công Nguyễn Hoàng đem quân lính tại bản dinh vào trấn thủ Thuận Hóa, để đề phòng bọn giặc cướp phương Đông. Nguyễn Hoàng cùng với trấn thủ Quảng Nam là Trần Quận Công Bùi Tá Hán cứu tế viện trợ cho nhau mỗi khi cần đến. Mọi việc ở hai địa phương ấy, không kể việc lớn hay nhỏ, đều được ủy thác cho hai quan trấn thủ. Năm thứ 11 niên hiệu Chính Trị, tức năm Mậu Thìn 1568 sau Tây Lịch, Trần Quận Công Bùi Tá Hán qua đời, triều đình cử Nguyễn Quận Công Nguyễn Bá Quính thay chức trấn thủ Quảng Nam. Đến năm 1570, vua Lê Anh Tông triệu hồi Nguyễn Bá Quính về kinh đô, rồi sai Nguyễn Hoàng kiêm hành trấn thủ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam.

(26) Theo Đại Nam Thực Lục, Nguyễn Hoàng là con trai út của Nguyễn Kim và bà Nguyễn thị Mai. Ông là em của bà Nguyễn thị Ngọc Bảo và Nguyễn Uông. Khi cha ông được vua Lê Trang Tông giao cho điều khiển binh quyền, ông bèn xin theo cha đánh nhà Mạc. Ngay từ lúc đó ông đã được binh sĩ dưới quyền kính mến. Sau khi cha ông bị Dương Chấp Nhất đầu độc, binh quyền lọt vào tay Trịnh Kiểm. Dầu đã nắm hết binh quyền trong tay, Trịnh Kiểm vẫn nơm nớp lo sợ tài trí của hai anh em Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng, nên ít lâu sau đó Trịnh Kiểm đã hại chết Nguyễn Uông một

cách mờ ám. Sau đó lại tìm cách ám hại luôn Nguyễn Hoàng, nhưng Nguyễn Hoàng đã được lời khuyên của cậu là Nguyễn Ư Kỷ cũng như lời đoán vận mạng của cụ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm “Hoành Sơn Nhất Đải, Vạn Đại Dung Thân”, ông bèn xin chị là Ngọc Bảo nói giúp với Trịnh Kiểm cho ông được vào trấn nhậm vùng Thuận Hóa. Trịnh Kiểm đồng ý ngay vì nghĩ rằng Thuận Hóa là vùng đất mới với đầy sơn lam chướng khí, lại nữa nơi đó đang có quan quân nhà Mạc trấn giữ, nghĩ rằng Nguyễn Hoàng chẳng làm gì được, lại muốn mượn tay họ Mạc giết Nguyễn Hoàng để tránh tiếng cho mình. Chính vì thế mà Trịnh Kiểm vội vàng tâu lên vua Lê xin cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Chẳng bao lâu sau khi vào trấn nhậm Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã hoàn toàn thu phục lòng người, ông đã chiêu hiền đãi sĩ, ban bố hiệu lệnh nghiêm minh, giảm sưu giảm thuế cho dân chúng, vân vân. Chính vì vậy mà chẳng bao lâu sau đó, những bậc hiền tài đã tìm đến giúp ông rất đông. Từ khi ông vào đây Ái Tử đã nhanh chóng trở thành một nơi đô hội, dân sống ấm no hạnh phúc và tôn xưng ông là Chúa Tiên. Theo Đại Nam Việt Sử Toàn Thư: “Nguyễn Hoàng trị nhậm xứ Thuận Quảng mấy chục năm, chính lệnh khoan hòa, thưởng ban ân huệ, dùng pháp luật công bình, biết khuyên răn bản bộ, cấm tráp những kẻ hung ác. Dân hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam đều cảm lòng, mến đức. Vùng Thuận Quảng từ khi được Nguyễn Hoàng trấn nhậm, đã thay đổi phong tục, chợ búa không nói thách, dân không trộm cắp, nhà không cần đóng cửa; thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán tấp nập, giá cả phải chăng, khác buôn ngoại quốc không bị chèn ép giá cả. Quân lệnh nghiêm cẩn. Mọi người đều đồng lòng ra sức giúp chúa. Từ đó, nhà Mạc không dám dòm ngó. Khắp trong cõi người người đều được yên ổn làm ăn.” Trong khi đó sách Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn có viết thêm: “Hằng năm đều nộp thuế má để giúp việc dân việc nước, triều đình vua Lê chúa Trịnh cũng được nhờ.” Năm 1573, vua Lê Thế Tông mới lên ngôi, phong cho Nguyễn Hoàng chức Thái Phó. Ngoài mặt thì như vậy, nhưng trong lòng thì Nguyễn Hoàng chăm lo củng cố quân sự để bắt đầu công cuộc xây dựng đế nghiệp cho dòng họ Nguyễn. Năm thứ 14 niên hiệu Hoàng Định, năm Quý Sửu, tức năm 1613 sau Tây Lịch, Nguyễn Hoàng qua đời, tại vị 56 năm, hưởng thọ 89 tuổi.

(27) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 71, Nguyễn Hoàng là người có oai phong và mưu lược, mật xét người rất nghiêm minh, nên người ta không thể lừa dối được. Hơn nữa, Nguyễn Hoàng thi hành chánh sự một cách khoan dung hòa nhã, tiết chế quân đội rất nghiêm minh và kính cẩn, cho nên quân đội cũng như nhân dân hai xứ Thuận Quảng đều tín phục ông. Hằng năm, Nguyễn Hoàng cho chuyển vận thuế khóa ra giúp cho quân nhân và nhà nước, triều đình được nhờ rất nhiều.

(28) Năm Kỷ Hợi, 1599, vua Lê Thế Tông băng hà, vua Kính Tông lên nối ngôi và phong cho ông làm chức Hữu Thừa Tướng. Tuy ông rất được vua Lê kính trọng, nhưng lúc nào cũng lo sợ âm mưu của họ Trịnh. Về phía Trịnh Tùng, mặc dầu gọi ông bằng cậu, nhưng lúc nào cũng muốn giữ ông lại Thăng Long chứ không muốn thả hổ về rừng, nên đã tìm đủ mọi cách giam lỏng ông ở Thăng Long. Năm Canh Tý, 1600 nhân có vụ khởi loạn của nhóm Phan Ngạn, Bùi văn Khuê, và Ngô Đình Nghĩa ở Đàng Trong, ông tâu với vua Lê cùng Trịnh Tùng cho ông đem quân vào dẹp loạn. Và để Trịnh Tùng khỏi nghi ngờ, ông bèn gả con gái Ngọc Tú cho con của Trịnh Tùng là Trịnh Tráng, đồng thời ông cũng để hai con là Nguyễn Hải và Nguyễn Hắc ở lại làm con tin. Nghĩ rằng Nguyễn Hoàng khó mà làm phản được, với lại lúc đó ngoài Nguyễn Hoàng ra không ai có khả năng đi vào Đàng Trong dẹp loạn nên Trịnh Tùng chấp thuận cho ông mang quân đi. Lần ra đi này ông như quyết không trở lại nữa. Tuy nhiên, theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 73, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức vua Lê Kính Tông, tức năm Canh Tý 1600 sau Tây Lịch, Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng âm mưu xui khiến thủy quân Phan Ngạn, Bùi văn Khuê và Ngô đình Nghĩa làm phản ở cửa biển Đại An, để có cơ tự mình xin đi đánh giặc. Nhưng đến nơi, Nguyễn Hoàng giả vờ đánh giặc không thắng, rồi do đường biển trở về Thuận Hóa [vì Nguyễn Hoàng đã thấy rõ Trịnh Tùng quá kiêu hoành và xảo trá, nên như quyết không hợp tác với họ Trịnh, và tìm cách trở về Thuận Hóa để rồi chống lại họ Trịnh].

(29) Khang Lộc, Lê Thủy và Minh Linh.

(30) Võ Xương, Hải Lăng, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang và Điện Bàn.

- (31) Lệ Giang, Hà Đông và Hy Giang.
- (32) Bình Sơn, Mộ Hóa và Nghĩa Giang.
- (33) Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn.



Hình 1: Tượng Chúa Tiên Nguyễn Hoàng, ảnh Internet.



Hình 2: Nhóm những bức tượng về cảnh Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đang họp với những người mang gươm đi theo mình về Đất Phương Nam, ảnh internet.





Hình 3-4-5-6-7-8-9: Những bức hoạ lại cảnh đoàn thủy binh và lực binh của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đang mang gươm, cỡi ngựa hay dong buồm đi về Đất Phương Nam, ảnh Internet.



Hình 10: Ảnh ghi lại hoạt cảnh Thế Tứ thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên được triệu về nhận chức thay thế Chúa Tiên Nguyễn Hoàng lúc Ngài sắp băng Hà, ảnh Internet.



Hình 11: Đình làng Thanh Chiêm, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam hiện nay, thuộc khu vực Đình trấn Thanh Chiêm được Chúa Tiên Nguyễn Hoàng xây dựng vào năm 1602, ảnh Internet.



Hình 12: Nguyên miếu thuộc khu di tích Lăng miếu Triệu Tường nằm trên địa bàn xã Hà Long (Hà Trung) là nơi thờ Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế Nguyễn Kim và Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế Nguyễn Hoàng, ảnh internet.



Hình 13-14-15-16-17-18-19-20-21-22: Theo kienthuc.net.vn
 Trong lịch sử Việt Nam, chúa Nguyễn Hoàng là người tiên phong trong việc mở rộng bờ cõi đất nước xuống phía Nam, mở đầu cho việc hùng cứ phương nam của 9 chúa Nguyễn, tạo tiền đề cho việc thành lập vương triều nhà Nguyễn.
 Hình 13: Lăng mộ của chúa Nguyễn Hoàng (tức Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế, 1525-1613), vị chúa Nguyễn đầu tiên được gọi là lăng Trường Cơ, tọa lạc tại xã La Khê, huyện Hương Trà, nay là làng La Khê, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.



Hình 14: Lũy có hai vòng thành hình chữ nhật bao bọc. Vòng ngoài xây bằng đá bazan với phần mũ tường xây bằng gạch vồ, có chu vi 156,5m, cao 2,6m. Cổng chính của lũy được mở ở mặt thành hướng chính Bắc.



Hình 15: Vòng thành trong xây hoàn toàn bằng gạch vồ, chu vi 70m, cao 2m, mặt Bắc có hai trụ cổng dẫn vào mộ.



Hình 16: Giữa hai cổng của hai lớp tường thành xây một bình phong, mặt trước bình phong trang trí long mã ghép sành sứ (nay không còn dấu tích). Mặt sau tường thành cũng có bình phong trang trí rồng.



Hình 17: Mộ chúa Nguyễn Hoàng được xây bằng gạch vồ và vôi vữa gồm 2 tầng, hình khối chữ nhật. Tầng trên rộng 172cm, dài 248cm, cao 25cm. Tầng dưới rộng 222cm, dài 303cm, cao 30cm.



Hình 18: Trước mộ xây một hương án chân quỳ, cao 90cm, rộng 110cm, dài 214cm.



Hình 19: Ban đầu, lăng mộ chúa Nguyễn Hoàng được lập ở núi Thạch Hàn, huyện Vũ Xương, tỉnh Quảng Trị, về sau mới dời đến vị trí hiện tại.



Hình 20: Trong thời gian quân đội Tây Sơn kiểm soát thành Phú Xuân (Huế), lăng mộ chúa Nguyễn Hoàng cùng lăng mộ các chúa Nguyễn khác đã bị hủy hoại. Đền đầu triều Nguyễn lăng mộ mới được xây dựng lại. Gần đây lăng đã được trùng tu và có hiện trạng như ngày nay.



Hình 21: Lăng của Chúa Nguyễn Hoàng, Thái Tổ Gia Du Hoàng Đế đã được trùng tu lại về sau này, ảnh internet.

II

NHỮNG VỊ CHÚA CÓ CÔNG MỞ CỎI VỀ VÙNG ĐẤT PHƯƠNG NAM

CHÚA NGUYỄN PHÚC NGUYÊN: MỞ ĐƯỜNG ĐI VÀO ĐẤT PHƯƠNG NAM

Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) là con trai thứ sáu của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1). Ông sanh ngày 28 tháng 7 năm Quý Hợi, nhằm ngày 16 tháng 8 năm 1563. Năm Quý Sửu, 1613, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng tuổi già sức yếu, biết mình không còn sống bao lâu nữa mới cho triệu Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên, lúc đó đang trấn thủ Quảng Nam về gặp ngài và dạy rằng: “Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, anh em phải thương yêu nhau, con mà giữ được lời dạy này thì ta nhắm mắt cũng không ân hận gì.” Chúa Tiên lại bảo thêm: “Đất Thuận Quảng này, địa linh nhân kiệt, phía Bắc có Hoành Sơn và Linh Giang, địa thế hiểm trở; phía Nam có Hải Vân Sơn và Thạch Bi Sơn bên vũng. Phía Đông có biển rộng mênh mông. Núi nhiều sản vật muông thú quý hiếm, biển lắm cá tôm, thật chính là đất để cho người hùng dựng võ. Nếu muốn làm nên sự nghiệp lớn, rang rỡ tổ tông, phải biết dạy dân, biết thương yêu dân, chăm lo và luyện sĩ tốt, có như thế mới chống được họ Trịnh, xây dựng sự nghiệp muôn đời. Nếu thể và lực mình còn yếu thì nên ẩn nhẫn chờ thời cơ thuận lợi, không nên vọng động, nên nhớ lấy lời dạy của ta.” Nghe xong những lời này của Chúa Tiên, Thế tử Nguyễn dập đầu khóc bên giường bái lạy vâng mệnh cha. Ngày 3 tháng 6 năm đó Chúa Tiên băng hà, Thế tử Nguyễn lên kế vị. Lúc đó Thế tử đã 51 tuổi, quần thần tôn xưng là Sãi Vương.

Ngay từ lúc còn rất trẻ, Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên đã tỏ ra là người đảm lược và có tài làm tướng. Chúa ở ngôi từ năm 1613 đến năm 1635. Trong thời gian ở ngôi chúa, ông đã xây dựng một vương triều độc lập ở Xứ Đàng Trong, từng bước ly khai khỏi chính quyền vua Lê-chúa Trịnh ở Xứ Đàng Ngoài. Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, năm 1585, có nhóm giặc Tây dương đi trên 5 chiến thuyền lớn, đến đậu ở Cửa Việt để cướp bóc dân chúng ven biển. Chúa Tiên Nguyễn Hoàng bèn sai Nguyễn Phúc Nguyên chỉ huy 10 chiến thuyền, tiến thẳng đến cửa Việt, đánh tan 2 chiến thuyền giặc. Nhóm giặc còn lại hoảng sợ bỏ chạy. Chúa Nguyễn Hoàng cả mừng, khen rằng: “Con ta thực là anh kiệt!” Lúc đó Nguyễn Phúc Nguyên vừa tròn 22 tuổi. Dầu lúc đó Nguyễn Phúc Nguyên mặc nhiên trở thành người kế vị, nhưng có thể nói trong thâm tâm chúa Nguyễn Hoàng, ngài rất tin tưởng nơi tài năng, đức độ và sự dũng cảm của Nguyễn Phúc Nguyên (2). Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, càng lớn lên Nguyễn Phúc Nguyên càng bộc lộ tài năng kiệt xuất của mình về chính trị và quân sự. Khi còn là Thế tử thường cùng các tướng bàn luận việc binh, tính toán có nhiều việc đúng. Thái tổ Nguyễn Hoàng biết có thể giao phó nghiệp lớn, vẫn để ý tới (3). Sự nghiệp lớn bước đầu có tính chất tập sự mà chúa Nguyễn Hoàng trao cho Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên là bỏ đi làm Trấn thủ dinh Quảng Nam vào mùa thu năm 1602, lúc Thế tử 39 tuổi. Lúc đó Quảng Nam đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa, mà số quân chỉ bằng một nửa, nên Chúa Tiên thường để ý kinh dinh đất ấy.

Trong những năm cuối đời, chúa Nguyễn Hoàng dầu bề ngoài chưa ra mặt chống đối họ Trịnh, nhưng bên trong đã hết sức đề phòng và chuẩn bị quốc phòng rất nghiêm ngặt. Trong số 9 chúa tiền triều nhà Nguyễn (4) của Xứ Đàng Trong, trừ Chúa Tiên Nguyễn Hoàng, người đã đặt nền móng cơ nghiệp cho các chúa Nguyễn về sau này và kể cả vương triều nhà Nguyễn (1802-1945), thì Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên là người có công rất lớn với Xứ Đàng Trong, đặc biệt là với vùng Đất Phương Nam. Tháng 6 năm 1613, trước khi Nguyễn Hoàng qua đời, ngài đã căn dặn Nguyễn Phúc Nguyên rằng: “Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Ngang Hoành Sơn và sông Linh Giang, tức sông Gianh, hiểm trở; phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia bên vũng. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật

là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Vì bằng thế lực ta không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời ta dặn.” Sau đó, các quan vâng mệnh theo di chiếu tôn Phúc Nguyên làm Thống Lãnh Thủy Bộ Chư Quân kiêm Tổng Nội Ngoại Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự Thái Bảo Thụy Quận Công. Lúc bấy giờ chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã 51 tuổi. Sau đó, vua Lê Kính Tông (1599-1619) gửi sắc phong ông làm Trấn Thủ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, gia hàm Thái Bảo, tước Quận Công.

Vừa mới lên ngôi chúa vào năm 1613, chúa đã có tầm nhìn rất xa trong cuộc độ sức với chúa Trịnh của Xứ Đàng Ngoài. Trước tiên, chúa thấy dinh chúa cũ ở Vũ Xương quá chật hẹp, mà địa thế lại trống trải, nên Chúa Sãi truyền lệnh dời dinh vào các xã Phước Yên và Bắc Vọng, huyện Quảng Điền. Dinh mới xây dựng xong trước dự tính của chúa với thành cao, hào sâu thật kiên cố. Bên trong thành chúa sắp xếp phòng thủ thật vững chắc, dầu cho có bị địch tấn công, vẫn có thể phòng thủ và chịu đựng trong một thời gian dài. Về mặt quân sự, thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng chỉ có đủ thì giờ và tiền bạc để xây dựng nền móng quân đội Xứ Đàng Trong, bây giờ chúa cho cải cách và xây dựng một lực lượng quân sự đủ lớn và đủ mạnh để đối đầu với quân đội của chúa Trịnh. Về mặt nội trị, Chúa Sãi vẫn tiếp tục đường lối của cha mình, dùng đức độ để vỗ về dân chúng, chiêu hiền đãi sĩ. Cũng như cha mình, chúa Nguyễn Phúc Nguyên sai con là Khánh Mỹ Hầu làm Trấn thủ Quảng Nam. Chính vì thế mà tiếng lành đồn xa, đất lành chim đậu, những bậc hào kiệt từ khắp nơi, kể cả từ Xứ Đàng Ngoài, đều tìm về với chúa (5). Bên cạnh đó, chúa cũng ra lệnh cho các quan lại khắp nơi tiến cử người hiền và coi đây như là một thứ chuẩn mực để đánh giá khả năng và sự hiểu biết của các quan. Nhờ vậy mà Chúa Sãi đã gặp được rất nhiều nhân tài kiệt xuất, trong đó có ông Đào Duy Từ (6).

Năm Giáp Dần, 1614, tức một năm sau khi lên ngôi chúa, Nguyễn Phúc Nguyên quyết định bãi bỏ Đô Ty, Thừa Ty, là những thiết chế quân sự theo kiểu nhà Lê. Trong hai năm 1614 và 1615, ông đã cải tổ lại việc cai trị, đặt ra tam ty tại Chính Dinh và các chức lệnh sứ để trông coi mọi việc, ông cũng định lại quy chế các chức vụ ở các phủ và huyện (7). Ngoài ra, chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn ra lệnh phân chia ruộng đất ở thôn xã. Trong khi đó, về phía Xứ Đàng Ngoài, Trịnh Tùng thấy Nguyễn Phúc Nguyên chuẩn bị mọi thứ trong xứ như là một quốc gia độc lập, nên sinh nghi là Phúc Nguyên không còn muốn nội thuộc nhà Lê nữa, từ đó tình hình giữa hai xứ trở nên vô cùng căng thẳng. Đến năm 1615, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đặt ra các quy chế mới về chức trách và quyền hạn của các phủ, huyện. Theo quy chế này thì ở các phủ huyện, Tri phủ và Tri huyện trông coi việc tù tụng; các thuộc hạ gồm có: Đề lại, Thông lại chuyên việc tra khám. Huân Đạo, Lễ Sinh chuyên việc tế tự ở chỗ sở tại. Còn việc thu thuế thì đặt các quan khác trông coi. Bên quan võ thì chúa cho đặt các chức: Chương Dinh, Chương cơ, Cai cơ, Cai đội để coi việc binh. Trước khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên ngưng không nộp thuế cho xứ Đàng Ngoài thì quan lại vẫn được ngoài ấy bổ nhiệm, còn về sau này chúa tự bổ nhiệm hết thảy các quan trong triều đình xứ Đàng Trong.

Tại Xứ Đàng Trong, lúc này Nguyễn Phúc Nguyên chú trọng phát triển ngoại thương, tận dụng ưu thế địa lý, chúa cho lập thương cảng tại Hội An, vì đây là tâm điểm của đường biển giữa Đông Á và Tây phương. Lại nữa, lúc này nhà Minh cấm dân chúng Trung Hoa mua bán với Nhật Bản, nên thương cảng Hội An trở nên vô cùng sầm uất. Hội An chỉ cách dinh trấn Thanh Chiêm của Quảng Nam chỉ vào khoảng 10 cây số, nên khi các thương thuyền ghé vào là có thể đi đến Thanh Chiêm dễ dàng để lo thủ tục hành chánh. Về sau, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho thiết lập ngay tại Hội An một cơ sở hành chính chuyên lo giấy tờ và thuế má cho tàu buôn ngoại quốc nên Hội An càng phát triển mạnh hơn. Chúa lại xuống chiếu cho phép người Hoa và người Nhật được định cư lâu dài tại Hội An. Thậm chí, chúa còn cho phép người Hoa và người Nhật được mở những ty sở tại Hội An để tự quản, chỉ khi nào có những trọng sự thì nhà chúa mới nhúng tay vào. Lúc đó, trong số 19 địa điểm người Nhật đến buôn bán tại Hội An thì có tới 4 địa điểm được chúa cho phép tự quản và lập phố sá riêng biệt. Năm 1618, vị thị trưởng phố Nhật ở Hội An đầu tiên được chúa Nguyễn Phúc Nguyên công nhận là một chủ tàu buôn tên Furamoto Yashiro (8).

Năm 1619, chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả người con gái nuôi của mình tên là Nguyễn Phúc Ngọc Hoa cho một thương gia người Nhật Bản tên Araki Soutaro, bản quán tại vùng Nagasaki, lúc đó đang có một cửa hàng lớn trong phố Nhật ở Hội An, và có tàu viễn dương. Từ đó, tàu của Araki phụ trách việc đi mua kim loại và thuốc súng cho nhà chúa từ các vùng Áo Môn, Quảng Đông và Trường Kỳ. Nhờ vậy mà quân đội chúa Nguyễn của Xứ Đàng Trong được trang bị rất đầy đủ và đủ sức đánh trả mọi cuộc tấn công từ phía chúa Trịnh. Tương cũng nên nhắc lại, vào thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên có khoảng gần 100 thương thuyền lớn của Nhật đến buôn bán với cảng Hội An, thì Araki, con rể của chúa Phúc Chu đã có tới 17 chiếc cỡ lớn. Cũng nhờ người con rể này làm trung gian mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã có một loạt trao đổi ngoại thương với chính quyền Mạc Phủ ở Nhật (Tokugawa) thời bấy giờ (9).

Đến năm 1620 thì chúa Nguyễn Phúc Nguyên ngưng hẳn việc nộp thuế cho vua Lê-chúa Trịnh ở Xứ Đàng Ngoài. Lúc này Trịnh Tráng vô cùng tức giận, bèn sai Công Bộ Thượng Thư Nguyễn Duy Thì và Nội Giám Phạm Văn Tri vào Thuận Hóa đòi thuế đất, nhưng Nguyễn Phúc Nguyên cũng khéo léo chối từ. Đang lúc Trịnh Tráng đang tìm cơ hội để mang quân vào chinh phạt Xứ Đàng Trong thì 2 người em trai của Nguyễn Phúc Nguyên lại gửi mật thư xin họ Trịnh cất quân vào đánh, tự họ sẽ đứng lên làm nội ứng, xin chúa Trịnh khi xong việc thì cho họ được phép thay thế Phúc Nguyên trấn giữ xứ Đàng Trong. Trịnh Tráng cả mừng, bèn sai quan tướng đem 5.000 quân chờ ở cửa Nhật Lệ đợi tin. Tuy nhiên, Nguyễn Phúc Nguyên đã biết trước việc này nên đã ra tay dẹp yên hai người em của mình. Quân Trịnh đang đợi ở cửa Nhật Lệ nhưng không nghe động tĩnh gì, bèn rút về Bắc. Kể từ đó, coi như chúa Nguyễn Phúc Nguyên hoàn toàn đoạn giao với Xứ Đàng Ngoài, không còn nhắc đến việc nộp thuế đất nữa (10).

Cùng năm Canh Thân, 1620, chúa Nguyễn Phúc Nguyên chấp nhận lời cầu hôn của vua Chân Lạp Chey Chetta II (11) xin cưới công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Vạn. Rõ ràng ngay từ thời đó, chúa đã nhìn thấy sự bành trướng của vương quốc Xiêm La, nên đề chống lại sự xâm nhập của Xiêm La trên vùng đất Thủy Chân Lạp, nên Chúa Sãi đã kéo vua Chey Chetta II về phía mình bằng cuộc hôn nhân này. Sau đó vua Chey Chetta II cũng xin chúa viện trợ vũ khí và giúp huấn luyện quân đội để chống trả với quân xâm lăng Xiêm La. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã hết lòng giúp đỡ vua Chân Lạp bảo vệ lãnh thổ Cao Miên mà đồng thời cũng mang lại thanh thế cho Xứ Đàng Trong. Kỳ thật chỉ ngay dưới dùi Chey Chetta II, quân đội xứ Đàng Trong đã hai lần sang giúp Cao Miên đánh đuổi quân xâm lược Xiêm La. Trong quyển Xứ Đàng Trong năm 1621, tác giả là một giáo sĩ người Ý tên Christophoro Borri, tại Quy Nhơn đã thấy viện binh của xứ Đàng Trong tiến xuống Cao Miên nên đã viết: “Chúa Nguyễn luôn luyện tập binh sĩ và gọi quân đội giúp vua Cao Miên, tức chàng rể, chồng của công nữ. Chúa Nguyễn cũng viện trợ cho Cao Miên thuyền bè, binh lính để chống lại Xiêm La (12).”

Tháng 4 năm Tân Dậu, 1621, nhóm thổ mục Lạc Hoàn, thuộc vương quốc Lan Xang đưa quân sang cướp bóc vùng biên thủy, chúa Nguyễn Phúc Nguyên sai tướng Tôn Thất Hòa đem quân đánh dẹp. Tướng Hòa chia quân mai phục ở những con đường trọng yếu, rồi sai lái buôn qua Lan Xang mua bán để nhử bọn cướp. Quả đúng như dự đoán, bọn cướp chặn đường các lái buôn, nhưng bị quân của chúa Nguyễn xông ra bắt trọn ổ. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, khi quân lính đưa bọn cướp tới nơi gặp chúa Nguyễn, chúa bèn cho cỡi trói nói cho họ biết điều hay lẽ phải rồi cho thả họ về. Quân cướp cảm phục ân đức của chúa Nguyễn, từ đó trở về lo tu chính làm ăn chứ không làm cướp nữa (13). Đến năm 1622, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên cho đặt dinh Ai Lao, chia các bộ lạc Man Lạc Hoàn, Vạn Tượng, Trấn Ninh, Quy Hợp... ra làm 6 Thuyền để canh giữ an ninh trật tự. Đến tháng 6 năm 1623, sau khi Trịnh Tùng ở Xứ Đàng Ngoài qua đời, chúa vẫn sai sứ đến phụng điệu.

Cũng vào tháng 6 năm 1623, một sứ bộ Xứ Đàng Trong được cử tới Oudong, đem quốc thư cùng nhiều tặng phẩm để tỏ tình thân hữu và tái xác định sự ủng hộ của triều đình chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Sau cuộc thăm viếng này, Hoàng Hậu Samdech, tức công nữ Ngọc Vạn đã xin với vua Chey Chetta II cho quân chúa Nguyễn lập hai trạm thu thuế ở Kas Krobei và Prei Nokor và đã được vua

Chey Chetta II chấp thuận ngay. Ngay sau đó, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã cử các tướng lãnh đem quân tới xây dựng hai đồn binh để thu thuế. Và cũng từ đó, rất nhiều lưu dân người Việt tại các vùng Thuận Hóa và Quảng Nam, Quảng Ngãi di cư vào Prei Nokor lập nghiệp.

Lúc này, thì tình hình Xứ Đàng Trong đã tương đối ổn định về các mặt xã hội, chính trị, kinh tế, và nhất là quân đội chúa Nguyễn đã tương đối hùng mạnh về cả vũ khí lẫn sự thiện chiến của binh sĩ. Năm 1624, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cố gắng tạo mọi sự dễ dàng cho các thương thuyền ngoại quốc đến buôn bán tại cảng Hội An. Cùng năm đó, chúa Nguyễn gửi thư và tặng phẩm cho Tòan Quyền Hòa Lan ở Nam Dương (Indonesia), ngõ lời mời các thương thuyền Hòa Lan qua lại buôn bán với Hội An của Xứ Đàng Trong. Cuối năm 1624, linh mục Alexandre de Rhodes và 6 giáo sĩ Dòng Tên đến Hội An, được chúa Nguyễn dành cho mọi sự dễ dàng trong việc đi lại. Cũng vào cuối năm 1624, bên Trung Hoa thì nhà Minh đang phải đương đầu với quân Mãn Thanh đang lấn le nuốt trọn Trung Hoa; trong khi miền Bắc thì chúa Trịnh đã dẹp xong Mạc Kính Cung. Lúc này Trịnh Tráng sai quan vào Thuận Hóa đòi tiền thuế từ 3 năm về trước. Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên tiếp đón sứ đoàn và nói rằng: “Hai xứ Thuận Quảng liên mấy năm không được mùa, dân gian túng đói, vì thế không nỡ thu thuế. Khi khác được mùa sẽ chờ nộp cũng chưa muộn. Sứ đoàn không biết nói gì hơn, đành phải từ biệt ra về.” Đến đầu năm 1625, chúa Trịnh lại sai người mang sắc chỉ của vua Lê vào dụ chúa Sãi cho con ra châu, và đòi nộp 30 thớt voi cùng 30 chiếc thuyền để đưa đi nộp cống cho nhà Minh. Chúa Sãi khước từ. Thấy phía chúa Trịnh có vẻ quá căng thẳng với Xứ Đàng Trong, đầu năm 1626, chúa Nguyễn Phúc Nguyên bèn cho dời cung phủ về làng Phước Yên, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, gọi nơi chúa ở là Phủ. Sau đó quan Khâm Lý Trần Đức Hòa tiến cử Đào Duy Từ (1572-1634), được chúa Nguyễn thu dụng. Rồi nhờ sự hiền kế của Đào Duy Từ, chúa Nguyễn đã cho xây dựng Lũy Thầy (lũy Trường Dục, Nhật Lệ và lũy Trường Sa). Tạo thành một thế vững chắc cho xứ Đàng Trong về mặt phòng thủ với Đàng Ngoài. Kể từ đó, chính quyền xứ Đàng Trong coi như hoàn toàn độc lập với chính quyền xứ Đàng Ngoài. Cũng vào năm 1626, chúa Nguyễn Phúc Nguyên lại cho mời hai cha con Jean De La Croix, thương buôn người Bồ Đào Nha, từ Hội An ra Huế giúp chúa mở xưởng đúc vũ khí và đạn dược. Vì gia đình Jean De La Croix cần có nơi hành lễ hằng tuần, nên chúa cho phép xây dựng một nhà thờ Thiên Chúa đầu tiên tại Huế.

Thấy chúa Nguyễn quyết ý ly khai với xứ Đàng Ngoài, nên Trịnh Tráng quyết định cất quân đánh chúa Nguyễn. Tháng 3 năm Đinh Mão, 1627, Trịnh Tráng sai các tướng Nguyễn Khải và Nguyễn Danh Thế làm Tiên phong đem 5.000 quân vào đóng tại xã Hà Trung, tục gọi là Cầu Doanh, còn Trịnh Tráng thì thống lãnh 20 vạn đại quân thủy-bộ, chia làm hai đạo tiến vào cửa Nhật Lệ. Được tin cấp báo, chúa Nguyễn Phúc Nguyên liền cử các tướng Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Phúc Vệ và Nguyễn Phúc Trung đón đánh. Quân Trịnh tấn công thật mạnh vào phòng tuyến của quân Nguyễn, nhưng thất bại. Về phía quân nhà Nguyễn, họ đã sử dụng những khẩu đại bác của Bồ Đào Nha bắn vào vị trí đóng quân của đoàn quân của chúa Trịnh, khiến 2 tướng Trịnh là Nguyễn Khải và Lê Khuê đều phải thua và bỏ chạy. Trong khi hai bên quân Trịnh-Nguyễn đang dằng co trên mặt trận thì Nguyễn Hữu Dật phao tin ở miền Bắc Trịnh Gia và Trịnh Nhạc đang mưu phản. Trịnh Tráng nghe tin rất hoang mang, nên vội ra lệnh rút toàn bộ quân về Bắc.

Phải thật tình mà nói, chúa Nguyễn Phúc Nguyên là người vừa có tài trị nước, vừa khiêm cung từ tốn, không ý thị vào ngôi chúa mà rất biết giữ lễ, đức độ mà lại rất có tài dùng người. Dưới trướng của Chúa Sãi có rất nhiều hào kiệt theo về như các ông Đào Duy Từ, Nguyễn Phúc Kiều, Nguyễn Đình Hùng, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Phúc Vệ và Nguyễn Phúc Trung, vân vân. Họ đều là những danh tướng văn võ song toàn. Phải nói chính quyền Xứ Đàng Trong dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên là một chính quyền hoàn toàn độc lập với Xứ Đàng Ngoài, thoát ly hẳn sự lệ thuộc với triều đình Vua Lê-Chúa Trịnh. Chúa Sãi vừa củng cố chính quyền và quân đội đủ mạnh để đối đầu với Xứ Đàng Ngoài, mà cũng vừa có những kế hoạch tính toán nhằm bắt đầu đặt nền móng cho cuộc Nam Tiến về sau này.

Năm 1629, Lưu thủ Phú Yên là Văn Phong đã cầu kết với người Chăm, dùng quân đội Champa để chống lại quân Chúa Nguyễn (14). Chúa Sãi bèn sai tướng Nguyễn Phúc Vinh đem quân đi đánh dẹp,

lập ra dinh Trấn Biên. Tương cũng nên nhắc lại, dưới thời các chúa Nguyễn, khi mới mở cõi về phương Nam, dinh mang tên Trấn Biên là dinh ở đầu địa giới, chứ không phải là tên của Biên Hòa ngày nay. Phải thực tình mà nói, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên là một nhà chính trị lỗi lạc, ngay từ đầu thế kỷ thứ XVII mà ông đã nghĩ đến phương cách mở cõi một cách rất êm thấm về vùng Thủy Chân Lạp.

Thấy không thể dùng quân lực để đánh xứ Đàng Trong được, chúa Trịnh Tráng bèn cho người đem sắc chỉ của vua Lê buộc Nguyễn Phúc Nguyên phải nộp thuế. Năm 1630, chúa Nguyễn Phúc Nguyên lại sai người làm theo kế của Đào Duy Từ, trả lại sắc chỉ cho vua Lê-chúa Trịnh. Đồng thời, Đào Duy Từ cũng khuyên chúa Nguyễn Phúc Nguyên nên đánh lấy đất Nam Bố Chính để lấy sông Gianh làm biên giới thiên nhiên sẽ tiện lợi cho công cuộc phòng thủ hơn. Trong khoảng thời gian này, theo đề nghị của Đào Duy Từ, xứ Đàng Trong đang ráo riết xây lũy Trường Dục, tức lũy Thầy để phòng thủ. Năm 1631, chúa Nguyễn Phúc Nguyên xây dựng sở đúc súng đại bác, mở trường bắn, trường huấn luyện binh lính, voi, ngựa... mỗi năm đều có tổng luyện tập để phòng bị chiến tranh. Về mặt hành chính, chúa lại chia trong nước thành Thừa Tuyên hay Xứ, phân thành Chính Dinh, Ngoại Dinh. Dưới dinh là các phủ, huyện... Lúc đó xứ Đàng Trong có 7 dinh: Chính Dinh ở Phú Xuân, Cựu Dinh ở Ái Tử và Quảng Trị, dinh Quảng Bình, dinh Vũ Xá, dinh Quảng Nam và dinh Trấn Biên, tức vùng Phú Yên ngày nay. Mỗi dinh có thể xem như một tỉnh hiện nay và đều chức quan Lưu Thủ đứng đầu. Về quân sự thì mỗi dinh đều có chức quan Tuần Thủ chỉ huy.

Rồi đến năm 1631, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên lại gả công chúa Ngọc Khoa cho vua Champa là Pôrômê. Cuộc hôn phối này làm cho từ đó quan hệ Việt-Champa luôn diễn ra tốt đẹp, nhờ đó mà Đại Việt và Champa có được sự hòa hiếu rất lâu dài. Sự kiện này chẳng những tạo sự ổn định cho Xứ Đàng Trong về mặt Nam, và cũng nhờ đó mà người Việt có thể làm một bước nhảy thẳng vào vùng Đất Phương Nam; mà nó còn giúp cho chúa Nguyễn có thể tập trung lực lượng để đối phó với các cuộc tấn công của chúa Trịnh từ Xứ Đàng Ngoài. Chính thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, các biển đảo vùng biển phía Nam lần lượt đều được cư dân người Việt ra khai thác (15). Cũng năm 1631, con trưởng của chúa Nguyễn Phúc Lan là Nguyễn Phúc Kỳ qua đời, con thứ hai là Nguyễn Phúc Lan được cử làm Thế tử. Chúa bèn cử người con thứ tư là Nguyễn Phúc Anh ra thay cho Kỳ trấn giữ Quảng Nam. Phúc Anh bất mãn vì không được lập làm thế tử, nên đã thông đồng với chúa Trịnh, viết thư hẹn làm nội ứng cho Trịnh Tráng. Đến năm 1633, Thanh Đô Vương Trịnh Tráng rước vua Lê Nam chinh, cất quân đánh quân nhà Nguyễn, cũng đem binh đến đóng tại cửa Nhật Lệ. Quân Trịnh Tráng đợi hơn 10 ngày mà không thấy ám hiệu ám nội ứng của Phúc Anh, và liền sau đó thì bị quân nhà Nguyễn đánh úp, quân Trịnh hoảng loạn tan vỡ rồi bỏ chạy. Thanh Đô Vương Trịnh Tráng rút quân về Bắc, để lại người con rể là Nguyễn Khắc Liệt trấn thủ châu Bắc Bố Chính. Từ đó hai bên quân Trịnh-Nguyễn vẫn tiếp tục gườm nhau nhưng không đánh.

Ngoài ra, chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn gả người con gái nuôi tên là công nữ Ngọc Hoa cho một thương gia giàu có người Nhật tên Araki Soutaro, bản quán tại vùng Nagasaki. Tính đến năm 1634 thì Araki đã có gần 20 tàu buôn cỡ lớn đi buôn bán khắp nơi trên thế giới. Năm 1634, chúa Nguyễn Phúc Nguyên lại còn nhận một thương gia Nhật Bản tên Toba, cũng rất giàu có và có nhiều thương thuyền, làm con nuôi. Điều này cho thấy chúa Nguyễn Phúc Nguyên cương quyết biến Hội An thành một hải cảng lớn là giàu mạnh ở Đông Nam Á thời đó. Đến khoảng đầu năm 1634, chúa Nguyễn Phúc Nguyên lại bắt đầu e ngại về những hoạt động truyền giáo tại xứ Đàng Trong, chúa nghĩ đa phần những vị linh mục đi truyền giáo đều có mối quan hệ chặt chẽ với quan quân nơi bản quán của họ, nên rất có thể họ sẽ tường trình hết nội tình trong xứ Đàng Trong nếu mình cứ để cho họ tự do đi lại truyền giáo, nên chúa đã ra lệnh cấm truyền bá đạo Thiên Chúa trên toàn cõi xứ Đàng Trong. Đồng thời, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng bắt đầu có những biện pháp gắt gao với những tàu bè vi phạm vào chủ quyền xứ Đàng Trong.

Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên qua đời ngày 10 tháng 10 năm Quý Dậu, nhằm ngày 19 tháng 11 năm 1635. Chúa ở ngôi được 22 năm và thọ 73 tuổi. Ông được an táng tại làng Sơn Phận, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Về sau được cải táng về vùng núi Hải Cát, huyện Hương Trà, tỉnh

Thừa Thiên. Tên làng là Trường Diễn. Chúa Nguyễn có bà vợ tên Mạc Thị Giai, có được 11 công tử và 4 công nữ và một người con gái nuôi. Công tử gồm: Nguyễn Phúc Kỳ, Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Anh, Nguyễn Phúc Trung, Nguyễn Phúc An, Nguyễn Phúc Vĩnh, Nguyễn Phúc Lộc, Nguyễn Phúc Tứ, Nguyễn Phúc Thiệu, Nguyễn Phúc Vinh, Nguyễn Phúc Đôn. Công nữ gồm: 1) Nguyễn Phúc Ngọc Liên, tục gọi là bà Quận Thanh. Năm 1629 bà được gả cho Lưu Thủ Trấn Biên là Phó tướng Thanh Lộc Hầu Mạc Cảnh Vinh (Nguyễn Phước Vinh), con trai khai quốc công thần Mạc Cảnh Huống, hậu duệ của Mạc Đăng Dung. 2) Nguyễn Phúc Ngọc Vạn, tức Tống Sơn Quận Chúa, thụy Từ Hoan, pháp hiệu Diệu Đức. 3) Nguyễn Phúc Ngọc Khoa. 4) Nguyễn Phúc Ngọc Đình (1608-1684). Năm 1623 bà được gả cho Nghĩa Quận Công Nguyễn Cửu Kiều (1599-1656), con trai cũ Thượng tướng Nguyễn Quang, triều Hậu Lê. Hai ông bà lập nên dòng họ Nguyễn Cửu về sau này. 5) Người con gái nuôi của chúa Nguyễn Phúc Nguyên tên là Nguyễn Phúc Ngọc Hoa, về sau được gả cho một thương gia người Nhật Bản tên Araki Soutaro, bản quán tại vùng Nagasaki.

Trong lịch sử mở cõi về vùng Đất Phương Nam, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đóng một vai trò hết sức quan trọng. Vì nhìn thấy một dải đất rộng lớn và phì nhiêu ở phương Nam, chúa Nguyễn Phúc Nguyên rất muốn quan quân của mình đặt chân đến đó khai phá và phát triển để làm hậu phương cho công cuộc phân tranh với chúa Trịnh ở phương Bắc. Chính vì thế mà chúa đã gả hai cô con gái cung của mình là hai nàng công nữ Ngọc Vạn cho vua Chey Chetta II vào năm 1620; và công nữ Ngọc Khoa về cho vua Champa là Pôrômê vào năm 1631, nhờ đó mà về sau này cả một dải đất dài từ Phú Yên đến Cà Mau và Hà Tiên đều trở thành những phần máu thịt của tổ quốc. Bên cạnh đó, chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn thực thi những chính sách cai trị rất đổi mới ở Xứ Đàng Trong, hoàn toàn khác biệt với Xứ Đàng Ngoài. Như vậy, phải nói chính cuộc nội chiến đã khiến cho xứ Đàng Trong tìm cách phát triển về mọi mặt để tự tồn. Nhất là về ngoại thương, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã dựng nên một nền ngoại thương và hàng hải hùng mạnh cho Xứ Đàng Trong. Chúa cho mở thương cảng Hội An, và thương cảng này đã nhanh chóng trở thành thương cảng chính của toàn khu vực Đông Nam Á thời đó. Về quân sự và quốc phòng, chúa cũng chinh đồn và củng cố để Xứ Đàng Trong có được một quân lực hùng mạnh. Riêng về việc nội trị, chúa Nguyễn Phúc Nguyên luôn chăm lo ổn định an ninh để dân chúng Xứ Đàng Trong luôn được an cư lạc nghiệp. Bên cạnh đó, chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn đẩy lui được tất cả những cuộc tấn công của quân Trịnh từ phương Bắc. Phải nói Nguyễn Phúc Nguyên là vị chúa duy nhất thời Nguyễn Sơ đã có những kỳ công mở cõi về phương Nam mà chưa từng có vị lãnh đạo nào làm được như ông. Lịch sử và nhân dân Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam đã và sẽ luôn tôn xưng ngài như một vị anh hùng kiệt xuất nhất trong các vị anh hùng có công mở cõi về vùng Đất Phương Nam.

Ghi Chú:

(1) Nguyễn Hoàng có 10 người con trai và 2 người con gái. Trong số 10 con trai, người con đầu là Nguyễn Hà, con thứ là Nguyễn Hán, con thứ ba là Nguyễn Diên và con thứ tư là Nguyễn Thành đều mất sớm. Người con thứ năm là Nguyễn Hải phải ở lại Bắc Hà làm con tin vào năm 1600, chỉ còn Nguyễn Phúc Nguyên là người có khả năng kế thừa cơ nghiệp của Nguyễn Hoàng. Trước Nguyễn Phúc Nguyên, các anh của ông đều không có chữ đệm “Phúc”: Nguyễn Hà, Nguyễn Hán, Nguyễn Thành, Nguyễn Diên, và Nguyễn Hải. Tương truyền khi thân mẫu ông có thai, chiêm bao thấy thần nhân cho tờ giấy viết đầy chữ “Phúc”. Nhiều người xin bà lấy chữ “Phúc” đặt tên cho con, nhưng bà nói: “Nếu đặt tên cho con là Phúc thì chỉ một người được hưởng phúc, chỉ bằng lấy chữ Phúc làm chữ lót, thì mọi người đều được hưởng phúc. Bà bèn đặt tên cho con là Nguyễn Phúc Nguyên, và từ đó, các chúa Nguyễn đều lấy họ kép là Nguyễn Phúc.” Chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn được dân chúng gọi là Chúa Sãi, hay Phật chúa.

(2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Quyển I, tr. 32.

(3) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, tập 1, NXB Giáo Dục, 2004, tr. 38.

(4) Khi nói về công lao của bất cứ vị chúa Nguyễn nào mà không nói một chút về người mà nhà Nguyễn tôn là Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế, Nguyễn Kim, thì thật là một thiếu sót rất lớn. Nguyễn Kim

là con trai trưởng của quan Trừng Quốc Công Nguyễn văn Lữ, một vị quan thanh liêm chánh trực dưới thời nhà Hậu Lê. Nguyễn Kim sinh năm Mậu Tý, 1468, văn võ song toàn. Dưới thời Lê Chiêu Tông (1516-1524), ông được vua Lê ban tước An Thanh Hầu, chức Tả Vệ Điện Tàn Tướng Quân, trấn nhậm Thanh Ba, sau này là vùng Thanh Hóa. Năm Đinh Hợi, 1527, Mạc Đăng Dung giết Lê Cung Hoàng cùng một số quần thần nhà Lê rồi tự xưng làm vua, lập nên nhà Mạc. Nguyễn Kim không phục nên đưa toàn bộ binh tướng Thanh Ba qua Ai Lao. Tại đây ông phát triển thêm quân đội. Đến khi đã đủ thực lực, ông bèn kéo quân về đánh nhà Mạc, nhưng thất bại, ông lại phải trốn sang Ai Lao lần nữa. Sau đó, ông cùng một số cựu thần nhà Lê tôn Lê Ninh lên làm vua, lấy hiệu là Lê Trang Tông, rồi kéo quân về chiếm lại tỉnh Thanh Ba, nhưng Nguyễn Kim vẫn ở lại Ai Lao tiếp tục xây dựng quân đội. Từ đó, hào kiệt khắp nơi quy tụ về Thanh Ba dưới trướng vua Lê Trang Tông, và biến nơi này thành căn cứ địa, tiếp tục chiêu tập binh sĩ chờ ngày khôi phục Thăng Long. Năm 1543, từ Thanh Ba, vua Lê Trang Tông đưa quân ra đánh Thăng Long. Đồng thời, cho người sang Ai Lao gọi Nguyễn Kim đưa quân về để làm tổng chỉ huy quân thủy lục Bắc Tiến. Ông được vua Lê phong chức Thái Tể Đô Tướng Tiết Chế Tướng Sĩ Chư Dinh Thủy Bộ. Với chức vụ này, ông tỏ ra là một vị tướng tài ba, quân của ông đánh đâu thắng đó, sức mạnh vũ bão, khiến binh tướng nhà Mạc phải lui về thế thủ. Năm Ất Ty, 1545, ông tâu lên vua Lê cho tiến binh về đánh lấy Đông Đô, nhưng chưa kịp đánh thì vào ngày 20 tháng 5 năm 1545, ông bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết. Ông được vua Lê truy tặng tước Chiêu Huân Tổng Công, tên thụy là Trung Hiếu. Lúc sinh thời, ông có 3 người vợ, nhưng chỉ sinh được 3 người con, 2 trai 1 gái: Nguyễn Uông, Ngọc Bảo (gả cho Trịnh Kiểm, một vị tướng tài của ông), và Nguyễn Hoàng. Câu chuyện giữa Nguyễn Hoàng đi về phương Nam để rồi đối đầu với Trịnh Kiểm hãy còn rất dài, không thể kể hết trong tập sách này, nhưng chính từ Nguyễn Hoàng sanh ra chính chúa và 13 vua của triều Nguyễn sau này. Chín chúa gồm: Chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1525-1613), Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635), Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (?-1648), Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1620-1687), Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (1650-1691), Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), Chúa Ninh Nguyễn Phúc Trú (1697-1739), Chúa Vũ Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765), và Chúa Định Nguyễn Phúc Thuần (1754-1777).

(5)Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập I, tr. 38, có chép: “Chúa Sãi lên nối ngôi, sửa thành lũy, đặt quan ải, vỗ về quân dân, trong ngoài đâu cũng vui phục, bấy giờ người ta gọi ngài là Chúa Phật.”

(6)Theo sử sách ghi lại thì Đào Duy Từ vốn là con nhà xướng ca, mà dưới thời phong kiến thì một khi đã là con nhà xướng ca, dầu có giỏi giang thế mấy cũng không thể được đi thi để ra làm quan. Chính vì lý do này mà Đào Duy Từ mới bỏ Xứ Đàng Ngoài để đi về phương Nam khi nghe tin Chúa Nguyễn ở Xứ Đàng Trong đang chiêu hiền đãi sĩ, bất kể là thuộc thành phần giai cấp nào. Khi vào Nam, ban đầu ông phải tìm kế sinh nhai bằng cách đi giữ trâu cho quan Khâm Lý Trần Đức Hòa. Chính tác phong và hành trạng của Đào Duy Từ khiến cho Trần Đức Hòa chú ý. Sau nhiều lần thử tài, Hòa biết Từ là một bậc kỳ tài nên nhận ông làm con. Đào Duy Từ thường tự ví mình như Khổng Minh không gặp thời, ông có sáng tác tập “Ngọa Long Cương” để nói lên cái chí của mình. Nhân lúc lệnh Chúa Sãi ban ra, bắt các quan lại địa phương phải tiến cử hiền tài, Trần Đức Hòa quyết định tiến cử Đào Duy Từ cho Chúa Sãi. Có lẽ Chúa Sãi cũng linh cảm rằng lần này mình sẽ gặp một bậc kỳ tài nên khi vừa được Đức Hòa cho biết sẽ tiến cử Duy Từ, chúa đã ra ngồi sẵn ở Nội Điện để chờ gặp. Khi hai cha con Trần Đức Hòa và Đào Duy Từ vừa bước vào, đích thân Chúa Sãi đã đứng lên và đi ra tiếp rước. Vừa gặp nhau là chúa tôi chuyện vãn rất tâm đắc, chẳng khác nào cá gặp nước. Từ đó Chúa Sãi giữ Đào Duy Từ bên cạnh để làm tham mưu cho mình. Và cũng từ đó, Đào Duy Từ đã tận tâm tận lực giúp chúa thực hiện ý lớn. Khi Trịnh Tráng bày mưu sai sứ phụng chỉ vua Lê sắc phong cho Chúa Sãi, Đào Duy Từ đã phát giác âm mưu này, nhưng Từ vẫn khuyên Chúa Sãi cứ nhận sắc phong, rồi tương kế tựu kế. Sau khi Chúa Sãi đã nhận sắc phong và hàng năm cống tể. Sau khi phái đoàn sứ giả của Chúa Trịnh đã về, theo lời khuyên của Đào Duy Từ, chúa cho củng cố quân đội, trấn đóng những nơi hiểm yếu, xây lũy Trường Dục, Nhật Lệ và Trường Sa rất kiên cố, tạo thành thế

vững chắc cho Xứ Đàng Trong. Theo đề nghị của Đào Duy Từ, năm 1630, Chúa Sãi cho làm một cái mâm hai đáy, bên trên để cống vật, còn bên dưới để sắc phong của vua Lê. Lại Văn Khuông làm trưởng đoàn ra Bắc tiến cống. Sau khi đã gặp vua Lê và chúa Trịnh xong, theo lời dặn của Đào Duy Từ, Lại Văn Khuông nhân cơ hội dẫn đoàn bỏ trốn về Nam. Khi sứ đoàn Xứ Đàng Trong đã đi rồi thì chúa Trịnh mới phát giác ra chiếc mâm 2 đáy, bên trên là cống vật, còn bên dưới là sắc phong được chúa Nguyễn trà lại kèm theo một bài thơ như sau:

“Mâu nhi vô địch,
Mịch phi kiến tích.
Ái lạc tâm trường,
Lực lai tương địch.”

Lúc này cả chúa Trịnh và quần thần chẳng ai hiểu bài thơ muốn nói gì. Cuối cùng, chúa Trịnh phải nhờ ông Trạng Bùn Phùng Khắc Khoan đến để đọc và giải nghĩa. Sau khi đọc xong, Phùng Khắc Khoan bèn tâu với chúa Trịnh là 4 câu thơ này chả có ý nghĩa gì cả, chỉ là một cách chơi chữ của Đào Duy Từ mà thôi. Chúa liền hỏi Trạng Bùn: “Bốn câu thơ và tờ sắc phong kia có liên hệ gì với nhau không?” Phùng Khắc Khoan bèn giải thích từng câu một như sau:

“Chữ Mâu không móc thành chữ Dư có nghĩa là TA,
Chữ Mịch không có dấu chữ Kiến chỉ còn lại chữ Bất.
Chữ Ái không có chữ Tâm chỉ còn lại chữ Thụ,
Chữ Lực đối chọi với chữ Lai tức chữ Sắc.”

Vậy thì theo cách giải thích của Trạng Bùn Phùng Khắc Khoan thì 4 câu trên có nghĩa là “Dư Bất Thụ Sắc” hay “Ta không nhận sắc chỉ.” Trịnh Tráng nghe xong cả giận, quyết chí sẽ cất binh Nam Tiến. Năm 1633, Trịnh Tráng đưa vua Lê cất binh Nam Tiến, nhưng bị đánh bại, phải tháo chạy về bờ Bắc sông Linh Giang.

(7) Tam ty gồm: Xá sai ty, Tướng thần lại ty, và Lệnh sử ty. Xá sai ty giữ việc tố tụng văn án, có quan Đô Tri và Ký Lục làm đầu. Tướng thần lại ty giữ việc thu tiền thu thuế, chi phát lương thực cho quan các đạo. Có quan Cai Bạ đứng đầu. Lệnh sử ty giữ việc tể tự, tể nhứt và việc chu cấp quân lương cho lính ở Chính Dinh. Có quan Nha Úy đứng đầu. Mỗi ty lại có quan Cai Hợp, Thủ Hợp và các Lại Ty để làm các việc trong Ty. Bên cạnh đó còn có các Ty Nội Lệnh Sử kiêm coi các thứ thuế, Tả Lệnh Sử và Hữu Lệnh Sử chia nhau thu tiền sai dư về nộp cho Nội Phủ. Tại các Ngoại Dinh, tùy theo từng nơi, có nơi chúa Nguyễn chỉ đặt một Lệnh Sử Ty kiêm cả việc Xá Sai Ty và Tướng Thần Lại Ty, nhưng cũng có nơi đặt hai Ty là Xá Sai và Tướng Thần Lại Ty, cũng có nơi lại đặt Xá Sai Ty và Lệnh Sử Ty để coi việc quân dân, đình điền, sổ sách, từ tụng, thuế khóa... nghĩa là tùy nơi quan trọng hay không mà thêm bớt quan viên.

(8) Giáo sĩ Christophoro Borri đã từng cư trú tại Hội An vào năm 1618, đã miêu tả đô thị này như sau: “Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam... Thành phố rộng rãi, có thặng ra hai khu vực do người Hoa ở, khu vực kia thì người Nhật ở. Người Hoa và Nhật Bản là những thương nhân chủ yếu của chợ phiên, năm nào cũng mở và kéo dài trong bốn tháng. Người Nhật thường đem lại 4 hay 5 vạn nén bạc, người Trung Hoa thì đi một thứ thuyền buồm đem lại nhiều tơ lụa tốt và sản vật đặc biệt của họ. Nhờ chợ này mà Quốc Vương thu được một số tiền thuế lớn, toàn quốc nhờ vậy cũng được nhiều lợi ích.”

(9) Những văn bản An Nam Quốc Thư này hiện lưu giữ tại National Archives of Japan. Từ năm 1604 đến năm 1634, Mạc Phủ đã cấp 130 giấy phép đến 6 cảng thuộc khu vực tương đương với Việt Nam hiện nay. Riêng cảng Hội An có 86 thuyền được cấp giấy phép chiếm 25,98% số giấy phép cho toàn bộ khu vực Đông Nam Á, gấp 5 lần tỷ số trung bình trong khu vực.

(10) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, tập 1, NXB Giáo Dục, 2004, năm 1620, 2 người em của Nguyễn Phúc Nguyên, là con thứ 7 và thứ 8 của Nguyễn Hoàng là Quận Văn Nguyễn Phúc Hiệp và Quận Văn Nguyễn Phúc Trạch âm mưu nổi loạn, tự mình viết thư cho chúa Trịnh, xin làm nội ứng, hẹn khi nên việc họ Trịnh phải cho 2 người trấn giữ đất Đàng Trong. Trịnh

Tráng điều Đô đốc Nguyễn Khải đem 5.000 quân đóng tại Nhật Lệ, thuộc huyện Phong Lộc để đợi ám hiệu. Tuy nhiên, sau đó Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch sợ quan Chương Cơ Tôn Thất Tuyên nên không dám hành động. Đợi đến khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên họp bàn với chư tướng thì 2 ông mới nói với chúa Nguyễn rằng: “Tuyên trí dũng hơn người, nếu sai cầm binh, hẳn phá được giặc...” Tôn Thất Tuyên đã biết trước âm mưu của Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch, bèn nói với chúa: “Nếu thần dời bỏ dinh thì sợ có nội biến.” Nguyễn Phúc Nguyên bèn sai Chương dinh Tôn Thất Vệ, anh trai Tôn Thất Tuyên đem quân chống tướng Nguyễn Khải của chúa Trịnh. Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch thấy âm mưu bị bại lộ, bèn đem quân chiếm giữ kho Ái Tử, đắp lũy Cồn cát để làm phản. Chúa sai người đến khuyên, nhưng 2 ông không nghe. Chúa bèn cử Tôn Thất Tuyên làm tiên phong, tự đem đại binh đánh dẹp. Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch thua chạy nhưng bị Tuyên bắt đem về giao cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Chúa trông thấy 2 em mà ứa nước mắt nói: “Sao hai em lại nỡ trái bỏ luân thường?” Hai ông cúi đầu chịu tội, chúa muốn tha, nhưng chư tướng đều cho là pháp luật không tha được. Bèn sai giam vào ngục rồi hai ông vì buồn và xấu hổ nên sinh bệnh mà qua đời. Nguyễn Khải nghe tin này bèn kéo quân trở về Bắc Hà. Từ đó về sau Xứ Đàng Trong không còn nộp thuế cho vua Lê-chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài nữa.

(11) Sau cuộc hôn nhân giữa vua Chân Lạp là Chey Chetta II và công nữ Ngọc Vạn vào năm 1620, những nhóm lưu dân từ các vùng Thuận Quảng bắt đầu di cư vào vùng Mô Xoài-Bà Rịa và Đồng Nai khai khẩn hoang địa, lập nên những làng người Việt đầu tiên tại đây. Sau đó, vào năm 1623, theo lời xin của Hoàng Hậu Samdach, tức Công nữ Ngọc Vạn, vua Chân Lạp cũng đồng ý cho triều đình Xứ Đàng Trong đặt 2 trạm thu thuế trên vùng Kas Krobei và Prei Nokor, thuộc Gia Định ngày nay. Đồng thời, một nhóm cư dân làm nghề chài lưới cũng tiến ra làm chủ các hoang đảo. Trên thực tế, vùng Thủy Chân Lạp thời đó chỉ gồm những cánh rừng hoang chưa được ai khai khẩn. Nhưng sau cuộc hôn nhân của Công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II chỉ có vài năm mà người Việt đã có gần như hầu hết các vùng đất miền Nam. Phải nói cuộc hôn nhân mang màu sắc chính trị dưới sự sắp xếp của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên là cuộc hôn nhân hết sức tốt đẹp trong lịch sử, vì nó đã đem lại những thành quả hết sức tốt đẹp cho đất nước và dân tộc Việt Nam. nếu so với các cuộc hôn nhân mang tính chính trị khác ở phương Đông như cuộc hôn nhân của công chúa Văn Thành và Quốc Vương Thổ Phồn Tùng Tán Can Bố vào năm 641, thời vua Đường Thái Tông (627-649); hay cuộc hôn nhân của Huyền Trân công chúa với vua Chiêm là Chế Mân vào năm 1306 thời vua Trần Anh Tông (1293-1314)... thì cuộc hôn nhân 1620 của Công nữ Ngọc Vạn và quốc vương Cao Miên Chey Chetta II đã mang lại cho dân tộc Việt Nam quá nhiều điều tốt đẹp. Đây là bước đi cần thiết, căn bản và hết sức khôn khéo về mặt chính trị mà không phải nhà lãnh đạo nào cũng có thể làm được. Với những diễn biến hết sức tốt đẹp sau cuộc hôn nhân này, người Việt đã chính thức đặt được một thứ cột mốc chủ quyền đầu tiên của mình trên vùng Đất Phương Nam.

(12) Christophoro Borri, Xứ Đàng Trong năm 1621 (Relatione della nouva missione delli PP della Compagnia di Giese al Rengo della Cocincina, xuất bản tại Ý vào năm 1631), Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị dịch và chú thích, NXB TPHCM, 1998, tr.84.

(13) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập II, NXB Giáo Dục, 2001.

(14) Năm 1629, lưu thủ Phú Yên là Văn Phong liên kết với với quân Champa nổi lên chống lại chúa Nguyễn. Liên quân Văn Phong-Champa đóng binh tại vùng Kauthara, phía bắc Khánh Hòa ngày nay, giáp với Phú Yên. Khi tiến quân đến Lũy Choại, được xây dựng từ thời Lương Văn Chánh, nằm về phía Nam sông Đà Diễn, một trong những tiền đồn kiên cố của nhà Nguyễn ở vùng Trấn Biên thời đó (thời đó Trấn Biên là vùng Nam Phú Yên). Cánh bộ binh Champa phải dùng đại bác Bỏ Đào Nha bắn phủ đầu và voi chiến để vượt qua. Còn đoàn chiến thuyền phải tập kích yểm trợ bộ binh vượt sông ở cửa sông Đà Diễn. Sau đó, cánh quân của liên quân Văn Phong-Champa đã nhanh chóng tiến lên phía Bắc vào cửa biển Bà Đài. Tại đây, Văn Phong và lực lượng nội ứng của ông ta nhận được sự tiếp chiến của đại quân Champa, chiếm lấy phủ lỵ Hội An nằm kề trên bờ vịnh. Phủ Quy Nhơn phía bắc núi Cù Mông được đặt trong tình trạng khẩn cấp. Linh triều được huy động binh thuyền ra cửa Thị Nại chặn đường tiến của hạm đội Champa-Văn Phong. Khi hay tin Văn Phong làm trong khi có

tin quân Trịnh có thể đánh bất thần, nên chúa Nguyễn Phúc Nguyên buộc lòng phải tạm nhận sắc phong của vua Lê và nhận lệnh chỉ ra Đông Đô đánh quân nhà Mạc. Sau đó, chúa Sãi cử Phó tướng Nguyễn Hữu Vinh đem quân dẹp liên quân nổi dậy Văn Phong-Champa. Sau khi ổn định, chúa cho đổi phủ Phú Yên thành dinh Trấn Biên. Sau khi giao tranh với Nguyễn Hữu Vinh, Văn Phong thấy lực lượng triều đình quá mạnh Văn Phong bàn với Champa là nên rút về phía Nam núi Đại Lãnh. Trước khi rút lui, y đã vơ vét nhiều của cải và kho tàng tại Phú Yên. Tuy nhiên, từ đó về sau không còn nghe nói đến tên Văn Phong nữa. Có lẽ, sau đó y bỏ trốn về làm dân, sống đời giàu sang phú quý (?).

(15) Theo gia phả họ Võ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh, ngày nay là thôn Tây, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, hãy còn một tờ đơn bằng chữ Hán, đề ngày 15 tháng giêng năm Cảnh Hưng thứ 36, 1775, do ông Hà Liễu là Cai Hợp phường Cù Lao Ré, xã An Vĩnh, đứng tên xin chấn chỉnh lại đội Hoàng Sa. Đơn có nội dung như sau: “Nguyên xã chúng tôi có hai đội Hoàng Sa và Quế Hương. Vào năm Tân Mùi, 1631. Đốc Chiến Võ Hệ đã đệ đơn xin tâu lập 2 đội nữa là đội Đại Mao Hải Ba và đội Quế Hương Hàm với số đinh là 30 người...” Theo như tài liệu cổ này, thì rõ ràng dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, đã có những đội quân được đưa ra Hoàng Sa, vừa bảo vệ mà cũng vừa khai thác tài nguyên thiên nhiên. Đây cũng là một trong những hình thức xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo giữa Biển Đông này. Về sau này, triều Nguyễn còn thành lập đội Hoàng Sa Bắc Hải vào năm 1697. Dưới thời các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn, các đội Hoàng Sa và Trường Sa luôn được duy trì với những cột mốc và bia chủ quyền nhằm bảo vệ lãnh hải và khai thác tài nguyên.

****Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả hai cô con gái cung của mình là hai nàng công nữ Ngọc Vạn cho vua Chey Chetta II vào năm 1620; và công nữ Ngọc Khoa về cho vua Champa là Pôrôme vào năm 1631, nhờ đó mà về sau này cả một dải đất dài từ Phú Yên đến Cà Mau và Hà Tiên đều trở thành những phần máu thịt của tổ quốc.**



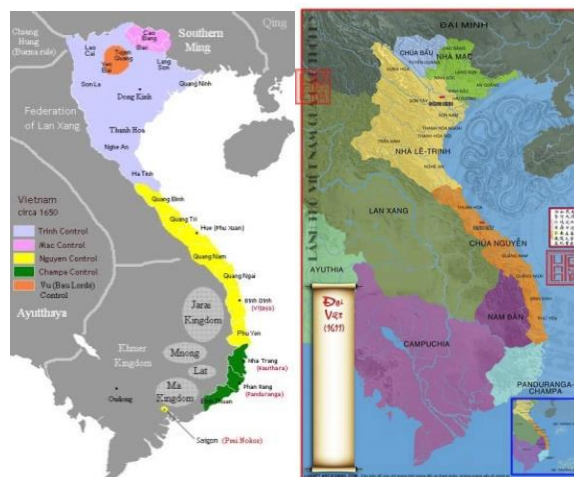
Hình 1: Bức thư Thủy Quốc Công Nguyễn Phúc Nguyên gửi cho Tokugawa Iyasu, có đóng dấu An Nam Quốc Thiên Hạ Thống Bình Đô Nguyên Soái Thủy Quốc Công, theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn.



Hình 2: Chúa Nguyễn Phúc Nguyên và đoàn Thủy Binh hùng mạnh của Xứ Đàng Trong, ảnh internet.



Hình 3: Chúa Nguyễn Phúc Nguyên và đoàn Lục Binh hùng mạnh của Xứ Đàng Trong, ảnh internet.



Hình 4-5: Lãnh thổ Xứ Đàng Trong giữa thời Chúa Nguyễn Phước Nguyên.



Hình 6: Công Nữ Ngọc Khoa được Chúa Nguyễn Phúc Nguyên về cho vua Champa là Pôrôm vào năm 1631.



Hình 7: Công Nữ Ngọc Vạn được Chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả cho vua Cao Miên là Chey Chetta II vào năm 1620.



Hình 8-9-10: Sau khi Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả hai cô con gái cung của mình là hai nàng công nữ Ngọc Vạn cho vua Chey Chetta II vào năm 1620; và công nữ Ngọc Khoa về cho vua Champa là Pôrôme vào năm 1631, từng đoàn người Việt lũ lượt

di dân từ các vùng Thuận Quảng đến các vùng đất mới ở Phương Nam.



Hình 11-12: Quang cảnh buôn bán tập nập trên sông & ngoài biển của Xứ Đàng Trong, ảnh John Barron.



Hình 13-14-15: Cổng và bên trong phần lăng mộ của Chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

III

CÔNG NỮ NGỌC VẠN: MỘT HUYỀN TRẦN THỨ HAI MỞ CÕI VỀ ĐẤT PHƯƠNG NAM

(trích trong tập I, bộ HÀO KIỆT ĐẤT PHƯƠNG NAM của tác giả Người LONG HỒ)

CÔNG NỮ NGỌC VẠN & VÙNG ĐẤT COCHINCHINE

Sơ Lược Về Địa Danh Cochinchine

Vào cuối năm 1984, tôi có dịp sống chung với các anh Hứa Hoành và Đỗ Hữu Trí tại trại Ty Nạn Bataan, Phi Luật Tân. Anh em chúng tôi luôn có những đêm trà mạn đàm về vùng đất mang tên Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ai trong chúng ta cũng đều đồng ý chữ Cochinchine là một từ Pháp ngữ gồm hai phần, phần thứ nhất là “Cochin” và phần thứ nhì là “Chine”. Chữ “Chine” thì ai cũng biết là “Trung Quốc”, tên của một quốc gia rộng lớn ở vùng Đông Bắc Á Châu. Còn chữ “Cochin” thì có nhiều cách giải thích khác nhau. Chữ “Cochin” không phải là một từ ngữ riêng dành cho một địa danh trên bán đảo Đông Dương, nó cũng được người Pháp dùng để gọi một địa danh trên bờ biển Malabar Coast ở Ấn Độ mà người Bồ Đào Nha đã đặt tên trên những bản đồ hàng hải của họ từ trước thế kỷ thứ XV. Theo Aourousseau, chữ “Cochin” có nghĩa là “Giao Chỉ”. Tuy nhiên, từ Giao Chỉ đã không còn được sử dụng từ lâu lắm rồi, có lẽ ngay trong những ngày đầu mà cha anh chúng ta bắt đầu dong ruổi về phía Nam để tránh xa nanh vuốt tàn bạo của giặc phương Bắc, chúng ta đã không chấp nhận sự áp đặt cái tên có vẻ khinh miệt của người Trung Hoa, nhưng thời đó người Tây phương không biết đến Việt Nam một cách trực tiếp mà chỉ biết rằng vùng đất đó có tên là Quachymchyna theo tiếng Bồ Đào Nha. Từ “Quachymchyna” của Bồ Đào Nha lại thoát thai từ chữ Ả Rập “Kwaci-min-cin” mà âm Trung Hoa là “Kiao Tche” (Giao Chỉ). Lại có giải thích khác cho rằng bắt đầu từ thế kỷ thứ XV thì người Tây phương, như là người Bồ Đào Nha mới khởi sự có mối quan hệ và biết nhiều đến Việt Nam qua cái tên Cauchinchina, tức là quận Cửu Chân của Trung Hoa. Riêng tôi, tôi cũng hoàn toàn không đồng ý với cái tên “Cửu Chân của Trung Hoa”, có lẽ do chữ Cauchinchine mà ra, vì huyện Cửu Chân là một trong 9 huyện được Hán Vũ Đế áp đặt lên những vùng đất Lạc Việt từ năm 111 trước Tây lịch (1), và đất nước tôi đã hoàn toàn độc lập từ thế kỷ thứ X sau khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi. Tuy nhiên, đó là tên gọi duy nhất mà người Tây phương biết đến và dùng để gọi vùng đất mà bây giờ là đất nước Việt Nam nên tôi tạm chấp nhận cách gọi này. Đến đầu thế kỷ thứ XVI thì tên gọi “Cauchinchina” hầu như xuất hiện thường xuyên trên các bản đồ hàng hải Tây phương, và mãi đến thế kỷ thứ XVII thì từ “Cochinchina” được thay thế cho từ “Cauchinchina”, nhưng không ai giải thích được tại sao lại dùng “Cochin” để thay thế cho “Cauchin”.

Sự Quan Hệ Giữa Địa Danh Cochinchine & Công Nữ Ngọc Vạn

Anh Hứa Hoành cũng có kể lại cho chúng tôi nghe về chuyện “Cô Chín Xinh” như sau: Vào khoảng năm 1973, có một Việt kiều tên Nguyễn văn Long, ở bên Miên có trên 20 năm đã kể lại rằng mãi đến thời cận đại, người dân Miên vẫn còn phản nản với nhau rằng chỉ vì một nàng công chúa Việt Nam (2) mà Cao Miên phải mất đi nguyên vùng Thủy Chân Lạp bao la bạt ngàn. Dù chuyện phản nản của dân gian Miên có trùng hợp với tài liệu lịch sử đã được ghi lại trong cuốn “Vương

Quốc Cao Miên” (3) của Moura, nhưng theo thiên ý, chuyện dân Cao Miên gọi công nữ Ngọc Vạn bằng “Cô Chín”, mà cô lại rất xinh đẹp nên dân chúng hai vùng Prei Nokor và Kas Krobei (Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay), cũng như người Khmer thời đó đều gọi cô là “Cô Chín Xinh”. Cũng có thể vì công nữ là người vợ thứ “Chín” của vua Chey Chetta II, mà cũng có thể là người con thứ “Chín” của chúa Sãi nguyên Phúc Nguyên, vì chúa Nguyễn Phúc Nguyên có rất nhiều con trai, trong số đó có bốn cô con gái là các công nữ Ngọc Liên, Ngọc Vạn, Ngọc Khoa, và Ngọc Đình. Năm 1863, khi đại diện Pháp đến Miên thương lượng một hiệp ước bảo hộ vương quốc này thì Miên ưng thuận ngay. Khi Doudart de Lagrée hỏi vua Norodom ‘phần đất Nam Việt gọi là gì để ghi vào hiệp ước?’ Vua Norodom trả lời không chút do dự: “Cô Chín!” (4) Như vậy đủ chứng tỏ mãi hơn 150 năm sau mà người dân Miên, ngay cả ông vua của họ, cũng không quên được một “Cô Chín” đã tóm thâu cả một vùng đất Thủy Chân Lạp bao la. Về sau, để tránh trùng tên với một vùng cũng tên Cochinchine ở Ấn Độ, nên người Pháp gọi vùng Nam Kỳ là Cochinchine.

Tôi sanh ra và lớn lên trong lòng Nam Kỳ, trong vòng tay yêu thương của đàn hậu duệ của những người can trường đi mở cõi về phương Nam. Tôi đã sống và đã trải qua những năm tháng cùng khổ của tuổi thơ với bao nhiêu vất vả gian nan của một đời người. Chính vì thế mà tôi luôn trân trọng và yêu quý các bậc tiền nhân đã từng đặt chân đến đây, mở mang bờ cõi, và để lại cho đàn hậu duệ một dãy đất đầy hoa gấm hôm nay. Trong số những bậc tiền hiền ấy, chúng ta không thể không kể đến nàng công nữ xinh đẹp của xứ Đàng Trong. Công Nữ Ngọc Vạn đã bỏ lại sau lưng những gấm hoa vương giả của một nàng công nữ cảnh vàng lá ngọc để theo gót tiền nhân làm lịch sử. Nàng đã theo gót Huyền Trân công chúa đời Trần, một thân vạn dặm ra đi, để lại phía sau cho dân tộc cả một vùng Bình Trị Thiên lịch sử. Công Nữ Ngọc Vạn cùng em là công nữ Ngọc Khoa đã ra đi làm lịch sử mở cõi về phương Nam. Nếu Ngọc Khoa đã làm dịu đi mối nghi kỵ giữa hai dân tộc Việt Chiêm, thì Ngọc Vạn đã một thân đi thẳng vào vùng rừng rậm phương Nam mở đất Mô Xoài Đồng Nai. Thật vậy, nếu không có tiếng nói của nàng công nữ yêu kiều ấy thì chắc gì Miên Vương Chey Chetta II đã đồng ý cho quan quân xứ Đàng Trong vào đặt sở thu thuế ở các vùng Prei Nokor và Kas Krobei?

Công Nữ Ngọc Vạn là con gái thứ hai trong số các cô con gái của Sãi Vương Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635). Để đương đầu với quân Trịnh hùng mạnh ở phương Bắc, Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên đã cố gắng hòa hoãn với các lân bang phương Nam của mình là Chiêm Thành và Chân Lạp. Trong kế hoạch thắt chặt tình giao hảo với các lân quốc về phương Nam, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm là Pô Romê và gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên Vương Chey Chetta II (1618-1628). Tuy nhiên, không thấy sử sách cũng như ngoại sử viết nhiều về vai trò cũng như công lao của công nữ Ngọc Khoa trong công cuộc Nam Tiến, mà chỉ nghe dân gian Chiêm quốc ta thán về một bà công chúa Việt Nam đã khiến vua Pô Romê mê muội và kết quả là đưa đến việc Chiêm Thành bị diệt vong. Trong khi đó sử sách Việt Nam cũng không viết gì về vai trò của công nữ Ngọc Vạn, tuy nhiên, ngoại sử viết nhiều về nàng công nữ này trong việc bà thuyết phục vua Miên cho phép lưu dân người Việt đến trú ngụ tại một vùng đất bao la bạt ngàn mà sau này trở thành Nam Kỳ Lục Tỉnh của Việt Nam. Sau khi được gả cho Miên vương, công nữ Ngọc Vạn được tấn phong làm Hoàng hậu với danh hiệu Somdach Prea Peaccacyo-dey Preavoreac Ksattrey vào cuối năm 1620. Do cuộc hôn nhân này mà sự giao hiếu giữa Việt Nam và Cao Miên được khẳng định hơn và người Việt được phép di dân vào đất Thủy Chân Lạp để sinh sống dễ dàng.

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN NÓI GÌ VỀ CÔNG NỮ NGỌC VẠN

Quốc sử quán triều Nguyễn cũng không ghi lại gì nhiều về cuộc hôn nhân của công nữ Ngọc Vạn với vua Miên, mà chỉ ghi rất đại lược như sau: “Năm Canh Thân 1620, Chúa Sãi gả người con gái

thứ nhì là nguyên Phúc Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II.” Kỳ dư không ghi lại bất cứ công trạng hay sự nghiệp gì của công nữ Ngọc Vạn cả. Trong khi sử Cao Miên thì ghi như sau: “Quốc Vương Chey Chetta II xin cưới công nữ của chúa Nguyễn làm hoàng hậu vì mong được sự ủng hộ của triều đình nhà Nguyễn ở Thuận Hóa.” Còn các nhà truyền giáo Thiên Chúa đang có mặt ở Chân Lạp và xứ đàng trong thì viết: “Vua Chân Lạp Chey Chetta II muốn tìm một đối lực để chống lại thế lực của Xiêm La nên xin cưới một công nữ của chúa Nguyễn làm hoàng hậu, trông mong được sự ủng hộ của triều đình Thuận Hóa, và Chúa Sãi thì có mưu đồ xa xôi, năm 1620 đã gả con gái cho vua Chân Lạp. Cuộc hôn nhân này có ảnh hưởng lớn lao đến vận mạng của Chân Lạp sau này.”

Mặc dù nguồn gốc của chữ “Cochinchine” hãy còn rất mơ hồ, nhưng tôi thấy tên Cochinchine cũng khá trùng hợp với “Cô Chín Xinh” nên tôi cũng đồng ý với anh Hứa Hoành, xin mạo muội lấy tên “Cô Chín Xinh” để gọi tên của một vùng đất mà nàng công nữ thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Nguyên vì những lý do sau đây: thứ nhất theo thiên ý, công nữ ngọc Vạn đã có công đầu ghi vào những trang sử mở cõi về phương Nam, thứ nhì có lẽ người ta đã quá bắt công với hai bà công nữ triều Nguyễn, mà công trạng cũng không kém gì công trạng của Huyền Trân công chúa đời Trần. Đối với Huyền Trân thì người ta đã sáng tác không biết bao nhiêu là thi thơ và dân ca để ca tụng bà và sử sách cũng ghi lại hẳn hoi mục đích vua nhà Trần gả bà về với vua Chiêm cũng như công lao của bà đối với đất nước. Trong khi đó thì cả công nữ Ngọc Vạn lẫn công nữ Ngọc Khoa không có lấy một dòng chánh sử để cho hậu thế biết được hạt cơm mà họ đang ăn và nguồn nước mà họ đang uống cũng có phần công lao rất lớn của nhị vị công nữ Nguyễn trào. Hãy lần dở lại bộ “Đại Nam Liệt Truyện”, một bộ sách do Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi lại, chúng ta chỉ thấy vồn vện có một hàng ngắn về công nữ Ngọc Vạn: “Ngọc Vạn là em cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ”, còn tuyệt nhiên không nói gì đến công nữ Ngọc Khoa. Quả là một thiếu sót cố tình của các quan viết sử nhà Nguyễn! Tuy nhiên, nếu để ý một chút chúng ta sẽ thấy nguyên nhân của “sự thiếu sót cố tình” này. Ngay cái câu “Ngọc Vạn là em cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ” này đã khiến cho quốc sử quán không dám viết gì thêm nữa về các nàng công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa. Số là như vậy, hoàng trưởng tử Kỳ là con cả của chúa Sãi, là dòng trưởng của nhà chúa thời bấy giờ. Tuy nhiên, hoàng trưởng tử Kỳ mất vào năm 1631 khi đang trấn thủ vùng Quảng Nam. Khi qua đời, hoàng trưởng tử Kỳ có bốn con trai là Nhuận, Xuân, Tài và Trí. Đến năm 1635 thì Chúa Sãi băng hà, đáng lý ra theo truyền thống thì ngôi chúa phải thuộc về dòng trưởng, tức là về tay của người con tên “Nhuận” của hoàng trưởng tử Kỳ, nhưng không biết vì lý do gì mà chúa Sãi để lại di chúc nhường ngôi cho người con thứ hai tên “Lan”, thuộc dòng thứ, không cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ và công nữ Ngọc Vạn. Mặc dù chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan là một bậc minh quân lỗi lạc và nhân hậu, nhưng có lẽ chính vì mặc cảm “dòng thứ” mà chúa Nguyễn Phúc Lan không muốn sử sách viết gì về hai nàng công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa.

Như trên đã nói, không có sách sử nào của phía Đàng Trong nói gì về công nữ Ngọc Vạn, nhưng theo suy đoán thì năm 1620, nàng được gả về cho Miên Vương vào tuổi đôi tám, như vậy có lẽ nàng sanh ra vào khoảng những năm 1603 hay 1604. Còn nói về hôn lễ và cuộc rước dâu của Miên vương, cả sách sử Việt Nam lẫn Cao Miên đều không ghi lại một chi tiết nào. Tuy nhiên, theo hồi ký của các giáo sĩ cũng như các thương nhân Âu Châu đương thời, chúng ta thấy đây là một cuộc đưa dâu có tính toán từ phía chúa Nguyễn Phúc Nguyên, và một cuộc rước dâu cực kỳ long trọng của vua Miên Chey Chetta II (5). Theo hồi ký được xuất bản năm 1631 của giáo sĩ Christoforo Borri, một giáo sĩ người Ý đã sống gần vùng Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622, chúng ta thấy vào khoảng đầu năm 1620, vua Chân Lạp là Chey Chetta II đã sai sứ đem nhiều lễ vật đến Thuận Hóa, tỏ ý muốn giao hảo và xin cưới công chúa xứ Đàng Trong. Lời cầu hôn của vua Chey Chetta II được chúa Nguyễn Phúc Nguyên chấp thuận, và liền sau đó chúa đã chọn cô công nữ cưng yêu nhất của ngài là công nữ Ngọc Vạn. Với chúa Nguyễn, đây không phải là một cuộc hôn nhân bình thường, mà là một cuộc hôn nhân có tính cách ngoại giao rất trọng đại, một cuộc hôn nhân mà chủ đích của nó là bằng mọi cách phải làm sao cho xứ Đàng Trong liền một dải từ Thuận Hóa đến Hà Tiên. Vì thế mà ngay sau khi nhận lời, chúa đã cho cử hành ngay một cuộc đưa dâu với một đoàn tùy tùng đông đảo được hộ tống bởi cả

một đội chiến thuyền. Chuyện công nữ Ngọc Vạn được gả về cho Miên vương chẳng những là một biến cố lớn, thật lớn đối với quần thần xứ Đàng Trong, đối với nhân dân Nam Hà, mà còn là một biến cố cực kỳ trọng đại đối với nước Cao Miên và người Cao Miên nữa. Trước khi tiễn con ra đi, chúa đã nói gì với công nữ Ngọc Vạn? Khởi cần phải bàn luận, ai trong chúng cũng đều có thể đoán được là chúa đã căn dặn con mình những gì, vì chỉ không lâu sau đó, biết bao nhiêu biến cố thuận lợi đã xảy ra cho lưu dân Việt Nam trong các vùng Kas Krobei và Prei Nokor. Theo Trịnh Hoài Đức trong ‘Gia Định Thành Thông Chí,’ từ các đời tiên hoàng đế, tức là từ thời các chúa Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phúc Nguyên, người Việt đã đến khai khẩn vùng Mô Xoài. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Mô Xoài là vùng địa đầu của Biên Trấn, tức là vùng lưu dân người Việt đầu tiên đặt chân đến để khai phá và mở mang nước Việt về phương Nam. Các nhà làm sử Chân Lạp, mặc dầu không ưa gì bà hoàng hậu người Việt Nam, nhưng cũng phải thừa nhận rằng bà rất xinh đẹp và rất khôn khéo, chính vì vậy mà chẳng bao lâu sau khi về làm hoàng hậu cho xứ Chân Lạp bà đã có ảnh hưởng rất lớn đối với vua Chey Chetta II.

MỘT CUỘC HÔN NHÂN MÀ CẢ HAI ĐỀU CÓ LỢI

Phải công tâm mà nói, trong cuộc hôn nhân này, không riêng gì phía Đàng Trong được lợi, mà người có lợi trước mắt phải nói là vua Chey Chetta II và vương quốc Chân Lạp, vì ngay sau hôn lễ chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã viện trợ cho vua Chân Lạp cả tàu thuyền lẫn binh lính để chống lại quân Xiêm La. Để làm vui lòng bà Ngọc Vạn cũng như chúa Nguyễn, vua Chey Chetta II đã lập nhiều người Việt Nam làm quan văn võ trong triều đình Chân Lạp tại Oudong. Đồng thời, rất nhiều người Việt Nam được phép lên Oudong mở các cơ xưởng công nghệ, đóng tàu thuyền cho triều đình, giúp Chân Lạp phòng thủ chống quân Xiêm. Càng sống chung lâu ngày với người Việt, nhà vua càng cảm thấy người Việt hiền hòa, chăm chỉ và làm được nhiều điều lợi ích cho đất nước Chân Lạp, nên sự việc lưu dân đến đây lập nghiệp không có gì trở ngại dưới thời vua Chey Chetta II. Nếu chúng ta lật lại những trang sử cũ vào thời kỳ này thì chúng ta sẽ thấy vua Chey Chetta II không phải tự nhiên nhường đất Thủy Chân Lạp cho Việt Nam, mà thời ấy nước Chân Lạp quá suy yếu nên ông muốn tựa vào Việt Nam như một điểm tựa, vì thế trong cuộc hôn nhân ông chỉ cho dân Nam một quy chế dễ dàng trong sinh hoạt ở vùng Đồng Nai và Sài Gòn, chứ không dâng một chút đất nào hết cho Việt Nam, đôi lại ông được nhạc phụ là chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã bao lần đem quân sang giúp đánh đuổi giặc Xiêm ra khỏi bờ cõi. Trong những năm từ 1621 đến 1623, nhờ sự trợ giúp của chúa Nguyễn mà Chey Chetta II đã đuổi được quân Xiêm ra khỏi bờ cõi. Như vậy phải thành thật mà nói trong cuộc hôn nhân này, nhứt thời nước Miên có lợi nhiều hơn Việt Nam, nhưng về lâu về dài thì ngay từ thời điểm ấy, nước Miên trùng phải kế hoạch “Tầm ăn dâu” của Việt Nam. Chính vì thế mà kể từ sau khi công nữ Ngọc Vạn ra đi làm dâu xứ Chân Lạp, từng thời từng thời, những đất đai của xứ Thủy Chân Lạp lần lượt rơi vào tay Việt Nam một cách ôn hòa, chứ chưa có một cuộc chiến tranh giành đất nào giữa Việt Nam và Miên tại Nam Kỳ.

Đầu năm 1623, ngay sau khi Chân Lạp dời đô về Phnom Penh, nằm ngay bên dòng Tonle Sap, nên công nữ Ngọc Vạn đã xin cha gửi chuyên viên đóng chiến thuyền sang giúp Chân Lạp đóng thuyền và xây dựng đội thủy binh (6). Ngoài ra, sau khi gả con gái cho Miên vương, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng gửi người sang giúp vua Miên huấn luyện quân đội. Chính nhờ sự trợ giúp rất đắc lực này mà trong vòng hai năm từ năm 1621 đến 1623, quân Chân Lạp đã liên tiếp đánh bại quân Xiêm hai lần. Đây là lần đầu tiên mà quân đội Chân Lạp đã đánh bại được quân Xiêm trong hơn 100 năm lịch sử chiến tranh giữa Chân Lạp và Xiêm La từ khoảng 1520 đến 1623.

Sau khi giúp Chân Lạp đánh thắng được quân Xiêm, một phái đoàn của triều đình Thuận Hóa đã đến Nam Vang, xin vua Chey Chetta II cho người Việt tự do vào cư ngụ trong các vùng Kas Krobei và Prey Nokor và lập cơ quan thu thuế, cũng như đặt đồn binh tại đây để phòng khi có việc là kéo quân lên Nam Vang tiếp trợ ngay. Vua Miên đã chuẩn thuận ngay vì lợi ích trước mắt là nhà vua có quân tiếp trợ bất cứ lúc nào, và lại đất Kas Krobei và Prey Nokor đã thu được từ dân tộc Phù Nam từ sau thế kỷ thứ VI, mà cho tới thời bấy giờ (1623) vẫn chưa có cư dân Chân Lạp trú ngụ, vì vùng này toàn là đầm lầy hoang vu, đất thì thấp hơn mực nước biển nên người Chân Lạp, vốn là dân bán du mục không chịu đến để khai khẩn. Như vậy, kể từ năm 1623, lưu dân người Việt được tự do đi lại và khai hoang lập ấp. Nói cách khác, chỉ sau hơn ba năm về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp, công nữ Ngọc Vạn lập xong một nhịp cầu thật vững chắc cho công cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh kêu gọi lưu dân Việt Nam khai phá các vùng Mô Xoài và Long Khánh, công nữ Ngọc Vạn cũng kêu gọi và thu xếp phương tiện cho lưu dân Việt Nam đến các vùng Tà Keo và Nam Vang để buôn bán với người Miên. Mà thật vậy, chỉ năm năm sau ngày Ngọc Vạn đi lấy chồng, cả một vùng rừng rậm hoang vu từ Bà Rịa, Biên Hòa, Prei Nokor, Tà Keo và Nam Vang bỗng chốc trở thành những nơi thị tứ sầm uất. Đến năm 1625 (7) thì vua Chey Chetta II băng hà. Phó vương Prea Outey, người đã tổ chức lễ đón rước công nữ Ngọc Vạn năm 1620, là cột trụ trong triều đình Chân Lạp thời bấy giờ, đã hết lòng bảo vệ công nữ ngọc Vạn và vẫn tiếp tục chánh sách thân Việt Nam và chống Xiêm của vua Chey Chetta II. Không hiểu vì lý do gì mà Prea Outey không lập những người con của vua Chey Chetta II với các bà hoàng hậu người Miên và người Lào lên làm vua, mà lại lần lượt đưa 2 người em họ là Pona To (1625-1630) và Pona Nu (1630-1640) lên làm vua trong suốt 15 năm. Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc này 2 người con trai của công nữ Ngọc Vạn tuổi hầy còn quá nhỏ (chưa đầy 4 tuổi). Có lẽ, ông thấy được sự thông minh và nhanh nhẹn, cũng như những cái lợi của những ông hoàng gốc Việt, nên muốn chần chừ để đưa những vị này lên ngôi sau này. Để tránh sự nghi kỵ và để chứng tỏ mình không tha thiết gì đến vương triều, công nữ Ngọc Vạn xin phép được đưa hai con ra ngoại thành để lập chùa tụng kinh cầu an cho hoàng gia. Nhờ vậy mà mẹ con bà thoát được cuộc tranh chấp quyền lực gay gắt nhất trong triều đại Chân Lạp thời bấy giờ.

Sau khi vua Pona Nu băng hà vào năm 1640, phó vương Prea Outey liền đưa con trai mình lên ngôi vua, tức vua Ang Non (1640-1642). Trong khi đó thì hoàng tử Chau Ponhea Chan, con trai của bà vợ người Lào của vua Chey Chetta II, được người Lào và người Chăm yểm trợ giết chết cả hai cha con phó vương Prea Outey để soán ngôi. Sau khi Chau Ponhea Chan lên ngôi, tức Ponhea Chan I (1642-1659), sử Việt Nam gọi là Nặc Ông Chân. Nặc Ông Chân loại bỏ tất cả những người Việt Nam trong triều, và chỉ sử dụng người Mã Lai và người Lào. Lúc này hoàng thái hậu Ngọc Vạn lâm vào tình trạng vô cùng khó khăn vì hai con trai của bà đã trưởng thành và là những cái gai chính trước mắt Nặc Ông Chân (Rama Chan). Trong khi triều chính rối loạn, để bảo vệ cho các con nên công chúa Ngọc Vạn đem hai con về vùng Mô Xoài Bà Rịa ẩn thân, vì nơi đây bà đã cho lập xóm làng từ trước vào những năm 1620 và 1621. Sử Chân Lạp còn ghi lại: “Khi quốc vương Chey Chetta II băng hà, tất cả vùng đất thuộc miền Nam từ Prey Nokor đến ranh giới với Chiêm Thành đều do người Việt cai trị.”

Khi bà Ngọc Vạn trở lại đất Mô Xoài vào năm 1640 thì vùng đất này đã được khai khẩn thành thuộc đất và được tổ chức thành thôn ấp hẳn hoi. Bà được dân chúng tại đây hết lòng ngưỡng mộ, vì đây là lần đầu tiên họ thấy một vị sư nữ hiền và đẹp như một vị Phật Bà. Công nữ Ngọc Vạn và hai con tới lập chùa tại vùng Prei Nokor (8). Hai vị hoàng tử Batom Reachea Potouna Raja và Ang Non đã trưởng thành. Trong giai đoạn này, bà đã khuyến khích cư dân tại đây nỗ lực canh tác, chẳng những về lúa nước, mà còn trồng nhiều loại hồ tiêu và trồng dâu nuôi tằm theo kỹ thuật của người Việt. Từ đó cư dân Prei Nokor luôn gọi công nữ Ngọc Vạn với một danh xưng vừa tôn kính mà lại vừa gần gũi: “Cô Chín”. Hồi này vùng Prei Nokor đã trở nên rất phồn thịnh, về thương mại, ngoài người Minh Hương, còn có người Ấn Độ đến đây buôn bán với cư dân tại đây. Bên cạnh đó có nhiều đoàn truyền giáo đến đây truyền đạo từ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hòa Lan, và Pháp... Thấy công nữ Ngọc Vạn rất đẹp với nước da thật trắng có uy tín với cư dân và mọi người, nên nhiều người

ngoại quốc làm tướng bà là người Hoa nên kể từ đó công nữ Ngọc Vạn luôn được người ngoại quốc gọi là “Cô Chín Chine” (9). Và có lẽ tên Cochinchine cũng có từ đó để gọi cho cả vùng đất Nam Kỳ. Trong khi cả vùng Thủy Chân Lạp dưới sự chỉ dẫn của mẹ con công nữ Ngọc Vạn vào sau thập niên 1640s đã trở thành một vùng đất trù phú và thịnh vượng, thì tại Nam Vang, Nặc Ông Chân, con của một bà hoàng hậu người Lào, đã lên ngôi trị vì Chân Lạp. Ông Chân lấy vợ người Mã Lai, theo đạo Hồi nên rất hung hãn muốn tiêu diệt đạo Phật và muốn biến Hồi giáo làm quốc giáo cho Chân Lạp. Phản ứng trước những cai trị bạo ngược của Nặc Ông Chân, các hoàng thân khác đã liên kết lại nhằm tìm cách lật đổ Nặc Ông Chân, nhưng âm mưu thất bại, nên một số đã chạy qua đất Mô Xoài lánh nạn. Nhân cơ hội này, Nặc Ông Chân xua quân xuống vùng Prei Nokor, truy tầm những hoàng thân chống đối, đồng thời tìm dấu vết của bà Ngọc Vạn để tiêu diệt hai vị hoàng tử là con chính thức của bà và vua Chey Chetta II. Trước tình thế đó công nữ Ngọc Vạn phải cầu cứu với chúa Hiền Vương. Chúa sai Nguyễn Phúc Yên đưa 3.000 quân vào đánh Nặc Ông Chân. Ông Chân thua trận và bị bắt tại Mô Xoài và bị đưa về giam và qua đời tại Quảng Bình.

Đến năm 1660 thì con trai của công nữ Ngọc Vạn lên ngôi vua lấy hiệu là Batom Reachea, đóng đô ở Oudong. Sử Chân Lạp có ghi như sau: “Nhờ người Việt Nam mới được làm vua, quốc vương Batom Reachea ký hòa ước nhận triều cống cho chúa Nguyễn hàng năm. Cho người Việt Nam được làm chủ phần đất vừa khai hoang. Cho người Việt được định cư trong lãnh thổ Chân Lạp và được hưởng quyền lợi ngang hàng với người Miên.” Sau đó chúa Hiền Vương lại đặt con trai thứ hai của bà Ngọc Vạn là Ang Non làm Nhị Vương và đóng đô ở Prei Nokor, tức là Sài Gòn bây giờ, tách rời hoàn toàn với Chân Lạp. Nghĩa là nước Chân Lạp đã chánh thức nhìn nhận quyền tự do khai hoang lập nghiệp của lưu dân người Việt trên một vùng đất rộng lớn từ Bà Rịa đến Prei Nokor. Chỉ bấy nhiêu đó cũng đủ thấy sứ mạng lớn lao và sự hoàn thành sứ mạng một cách mỹ mãn của công nữ Ngọc Vạn như thế nào. Vào năm 1672, Batom Reachea bị con rể giết chết để soán ngôi, nhưng người con rể này lại bị con trưởng của Batom Reachea là Ang Chey giết chết. Ang Chey được triều đình thân Xiêm đưa lên ngôi lấy hiệu là Nặc Ông Đài. Ông Đài lại kéo quân về đánh đuổi chú ruột của mình là Nặc Ông Nộn đang làm Nhị Vương ở Prei Nokor. Sau khi có sự can thiệp của quân đội nhà Nguyễn Nặc Ông Đài bị thua và bị chính triều đình Chân Lạp giết chết vào năm 1674. Sau khi Nặc Ông Đài băng hà, chúa Hiền giao binh quyền Chân Lạp cho Nặc Ông Nộn làm chánh vương đóng đô tại Long Úc (Oudong). Nhưng ngay sau khi quân của chúa Hiền rút về Việt Nam, em của Nặc Đài là Nặc Thu (Ang Saur) (10) nổi lên đánh phá và chiếm lại ngai vàng. Chúa Hiền Vương đồng ý để cho Nặc Thu về Nam Vang lên ngôi lấy hiệu là Chey Chetta IV với chủ trương hòa hoãn và thân thiện với triều đình Thuận Hóa. Nhờ đó mà công cuộc di dân của các chúa được tiến hành một cách tốt đẹp. Như vậy trong khoảng những năm từ 1660 đến 1674, con trai trưởng và cháu nội của công nữ Ngọc Vạn liên tiếp làm vua tại vùng Lục Chân Lạp; trong khi con trai thứ hai của bà làm Nhị vương tại vùng Prei Nokor. Chính nhờ diễn tiến lịch sử thuận tiện này mà tiến trình Nam Tiến của dân tộc Việt Nam được thực hiện nhanh và ít tốn kém xương máu hơn. Hai xứ Prei Nokor và Kas Kobei (11), được quốc vương Chey Chetta II cho nhà Nguyễn mượn để lập sở thu thuế vào năm 1623, đến năm 1673, nghĩa là đúng nửa thế kỷ sau, nó đã trở thành một nơi thị tứ sầm uất với nhiều thương nhân ngoại quốc lui tới buôn bán tấp nập với cái tên Việt Nam là “Sài Côn”.

Nói gì thì nói, dù ngay thời đó cả hai ông vua Chiêm và vua Miên đều có ý đồ chính trị là nhờ vả ở thế lực của triều đình Thuận Hóa, vì ngay lúc đó Chiêm Thành đang bị áp lực nặng nề của cả hai phía Chân Lạp và Việt Nam, còn Chân Lạp thì mới vừa thất điên bát đảo với quân Xiêm La nên phải bỏ cố đô Angkor Wat mà chạy về Nam Vang. Lúc đó Miên vương không có sự lựa chọn nào khác nếu không muốn bị xóa tên trên bản đồ thế giới. Dù người Cao Miên có bạc tình bạc nghĩa thế mấy, dù lịch sử Cao Miên cổ tình không tô đậm những chiến công chiến thắng quân Xiêm vào những năm 1621 và 1623, nhưng họ cũng dư biết là sự nghiệp của công nữ Ngọc Vạn đối với sự tồn vong của đất nước Chân Lạp không phải là nhỏ. Thử hỏi ngay vào thời điểm đó mà Chey Chetta II không có công nữ Ngọc Vạn và không được sự trợ giúp của xứ Đàng Trong thì họ có tránh được sự nuốt trứng của quân đội Xiêm La hay không? Chắc chắn là không tránh được. Thế mà các sử gia xứ Chân Lạp

không ghi lấy một chữ. Ngược lại, trong thời Pháp thuộc, họ bị người Pháp dùng chánh sách chia để trị, cố tình nói sai về lịch sử khiến cho dân tộc Xiêm La đã từng bị họ bắt làm nô lệ, rồi sau đó quật khởi nổi lên đánh chiếm đất đai của Chân Lạp làm lãnh thổ Xiêm La. Họ quên rằng trong suốt chiều dài lịch sử giữa Xiêm La và Cao Miên, vì mỗi thù nô lệ năm xưa nên chưa có lần nào Xiêm La thực tâm muốn để cho Cao Miên được tồn tại.

Chính hai cuộc hôn nhân, một giữa công nữ Ngọc Khoa và vua Pô Romê của Chiêm Thành, và hai là giữa công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II của Chân Lạp đã mở ra một trang sử mới cho đất nước Việt Nam. Dù ngay sau khi gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên vương Chey Chetta II, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng đã trợ giúp tại chỗ rất nhiều cho chàng rể về cả quân sự lẫn chánh trị. Chúa luôn cho tập luyện binh sĩ để phái đi giúp cho chàng rể, luôn chi viện cả tàu chiến, binh khí và quân lính để chống chọi với quân Xiêm. Nhưng kết quả về lâu về dài thì như ai trong chúng ta cũng đều biết: “Cả vùng Nam Kỳ trù phú biến thành cương thổ của Việt Nam mà không phải tốn nhiều xương máu.” Vì đứng về phương diện tâm lý xã hội mà nói, thì việc công nữ Ngọc Vạn theo chồng về Chân Lạp có thể được xem như là sự mở đầu, hay ít ra sự kiện này cũng làm cho nhiều lưu dân Việt Nam mạnh dạn hơn khi quyết định đi về phương Nam, vì họ nghĩ rằng một nàng công nữ xinh đẹp và được chúa Nguyễn Phước Nguyên cưng chiều như công nữ Ngọc Vạn mà còn “nước non nghìn dặm ra đi,” huống là hạng thứ dân như họ. Chính vì thế mà sau năm 1620, theo chân công nữ Ngọc Vạn, lưu dân Việt Nam càng ngày càng vào Nam lập nghiệp nhiều hơn. Thêm vào đó, với chánh sách khuyến khích một cách khéo léo của các chúa Nguyễn, làn sóng người Việt vào Nam càng lúc càng bành trướng mạnh mẽ. Về phương diện ngoại giao, cuộc hôn nhân của công nữ Ngọc Vạn với Miên vương Chey Chetta II đem lại cuộc giao hảo dài lâu giữa hai vương quốc Chân Lạp và xứ Đàng Trong.

Nói gì thì nói, dù sử Việt hay sử Miên không hề đá động gì đến sự nghiệp lớn lao của công nữ Ngọc Vạn. Nếu công tâm mà xét về mặt lịch sử, nếu vua Chey Chetta II không tiến hành cuộc hôn nhân với công nữ Ngọc Vạn vào năm 1620, nghĩa là Chân Lạp không có sự trợ giúp của xứ Đàng Trong thì chẳng những xứ này không chiến thắng quân Xiêm La trong hai trận chiến 1621 và 1623, mà rất có thể nó đã bị xóa sổ ngay từ đó. Như vậy, đối với đất nước và thần dân Chân Lạp, công nữ Ngọc Vạn đáng được ghi công hay đáng bị oán hận? Riêng đối với Việt Nam, có thể công nữ Ngọc Vạn đã thực hiện được hơn những gì mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã căn dặn khi ngai gả nàng về cho Miên vương. Có thể ngày đó chúa chỉ cần có sự giao hảo tốt với Miên vương để rảnh tay phía Nam mà lo đối đầu với chúa Trịnh về phương Bắc. Nhưng công nữ Ngọc Vạn đã thực sự khơi nguồn cho lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam về vùng đất Thủy Chân Lạp. Nhứt thời nàng đã đem lại mối giao hảo với Chân Lạp và đem về cho xứ Đàng Trong cả một phần đất bao la đầy hứa hẹn. Chẳng những thế, nàng đã bắt được một nhịp cầu thật vững chắc cho công cuộc Nam Tiến sau này. Chính nhờ cuộc hôn nhân ấy, chẳng những vua Chey Chetta II phải đền ơn các chúa bằng cách thật dễ dãi với lưu dân người Việt, mà còn cho quan Việt Nam vào Prey-Nokor đặt trạm thu thuế (năm 1623), rồi liên tiếp những vị vua Miên sau này lại đền ơn sự trợ giúp của các chúa bằng cách dâng đất. Cứ mỗi lần quân chúa Nguyễn tiến qua Miên giúp Miên vương chống lại Xiêm La, là mỗi lần triều đình Chân Lạp dâng hiến một số phủ huyện trong vùng Thủy Chân Lạp cho xứ Đàng Trong. Hết Meso, Longhor, Tầm Bôn, rồi Lô Lạp, Trapeang, Bassac, rồi đến Tầm Phong Long... để rồi cuối cùng non sông Việt Nam liền một dải từ Ai Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Nhưng rất tiếc, do quan điểm hẹp hòi khi chép sử của triều đình các chúa Nguyễn, nên công lao to lớn của công nữ Ngọc Vạn trong công cuộc mở cõi và khai khẩn đất phương Nam không được ghi chép lại để lưu truyền cho hậu thế. Do đó mà ngày nay trên toàn cõi Nam Phần, chúng ta không thấy có một dấu tích tưởng niệm nào về bà, ngoài ngôi phế tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang, nay thuộc ấp Bình Thảo, xã Tân Phước, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai. Người viết bài này cũng xin đề đầu dâng lên một nén hương tưởng niệm và cáo trình với “Cô Chín Xinh” hay công nữ Ngọc Vạn và công nữ Ngọc Khoa rằng công ơn của các ngài sẽ được dân tộc Việt Nam đời đời tưởng nhớ. Xin hồn thiêng của các ngài hãy

tiếp tục phò trợ cho dân tộc Việt Nam luôn được vững mạnh và sáng suốt như các ngài, từ đó biết đặt quyền lợi “Tổ Quốc Trên Hết”, trên cả quyền lợi gia đình và đoàn thể để có thể giữ vững toàn cõi đất đai mà một thời cũng là tâm nguyện dựng nước và giữ nước của các ngài!

Chú Thích:

(1) Theo Phan Đình Phùng trong “Việt Sử Địa Dư”, Vinh: NXB Nghệ An, 2008, tr. 27-29, Nhà Tần lấy Triệu Đà làm chức lệnh Long Xuyên, di dân bị tội đầy sang thú ở Ngũ Lĩnh (Long Xuyên là tên huyện của Nam Hải, nay là đất Tuần Châu; còn Ngũ Lĩnh, theo Quảng Châu Ký của Bùi Uyên, Ngũ Lĩnh là Đại Dũ, Thủy An, Lâm Hạ, Quế Dương, Yết Dương, nay thuộc địa giới hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Tàu). Năm 210 trước tây lịch, quân của hai bên Triệu Đà và Thục An Dương Vương đánh nhau, Thục Vương cắt đất từ Bình Giang về phía Bắc cho Triệu Đà rồi lui binh về núi Vũ Ninh. Sau đó, Triệu Đà dùng mưu đánh chiếm nước Âu Lạc của Thục Phán và tự lập mình làm Nam Việt Vương lấy hiệu là Triệu Vũ Vương, năm thứ nhất (207 trước tây lịch), đóng đô ở Phiên Ngung. Thành Phiên Ngung thời nhà Hán gọi là Nam Thành, thuộc quận Nam Hải, nay là Quảng Đông và Quảng Châu. Triệu Việt Vương năm thứ 10 (198 trước tây lịch), sai hai viên sứ coi giữ ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Giao Chỉ, xưa là phần đất các bộ Giao Chỉ, Chu Diên, Phúc Lộc, Vũ Ninh, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định và Tân Hưng. Nhà Triệu đặt làm quận, thống lãnh 10 huyện. Về sau các bộ này giữ nguyên hoặc thay đổi mỗi thời mỗi khác. Nay thuộc phần đất của các tỉnh Bắc Kỳ. Cửu Chân, xưa là phần đất của ba bộ Cửu Chân, Hoài Hoan và Việt Thường; nhà Tần đặt làm đất Tượng Quận; nhà Triệu đặt làm quận, thống lãnh 12 huyện; nhà Hán, khoảng niên hiệu Nguyên Đĩnh (116-111 trước tây lịch), tách năm huyện Tỷ Cảnh, Lư Cốc, Tây Quyển, Tượng Lâm và Chu Ngô đặt làm quận Nhật Nam, còn bảy huyện Tư Phố, Cư Phong, Đô Bàng, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết và Vô Biên, vẫn theo cũ đặt làm quận Cửu Chân; nhà Ngô, Tấn, Tống, Tề giữ nguyên như thế. Đến nhà Lương đổi làm Ái Châu, về sau châu này giữ nguyên hay thay đổi mỗi thời mỗi khác. Nay là phần đất Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng trị và Thừa Thiên. Triệu Vương Kiến Đức năm thứ nhất (111 trước tây lịch), nhà Hán diệt nhà Triệu, chiếm lấy đất nhà Triệu, đặt làm chín quận, liệt làm bộ Giao Chỉ, mỗi quận đặt một viên Thái thú, gọi gộp chung đất Nam Việt là Giao Châu. Chín quận này gồm quận Thương Ngô, nay là đất Ngô Xuyên. Quận Uất Lâm, nay là Quảng Tây. Quận Hợp Phố nay là Quảng Châu. Quận Nhật Nam, xưa là bộ Việt Thường, nhà Tần đặt làm Tượng Quận, đến nhà Triệu thuộc quận Cửu Chân, đầu nhà Hán tách ra làm Nhật Nam, đến các nhà Ngô, Tấn, Tống giữ theo như nhà Hán. Về sau bị Lâm Ấp chiếm đoạt. Nhà Tùy đánh Lâm Ấp, đặt làm Đam Châu, tiếp đến đổi thành quận Tỷ Cảnh. về sau quận này sáp nhập vào Chiêm Thành. Nay thuộc phần đất hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Quận Châu Nhai, ở trong biển lớn, sát bên bờ biển. Nhà Đường đổi làm Châu Nhai, nay là phần đất Quỳnh Châu và Nhai Châu. Quận Đam Nhĩ, cũng là một bãi nổi trong biển lớn, nhà Đường đổi làm Đam Châu, nay là phần đất Đam Châu của phủ Quỳnh Châu. Sau năm 110 sau tây lịch, Nam Việt bị nội thuộc nhà Hán, châu thì đặt Thứ sử, còn quận thì đặt Thái thú cai trị. Các châu Long Uyên (Long Biên, theo Thủy Kinh Chú, niên hiệu Kiến An năm thứ 13, tức 208 trước tây lịch, khi mới đắp thành có loài long giao đi lại ở hai bên bờ, nhân đó đổi thành Long Uyên. Đến đời nhà Lý dời đô về đây, đổi tên là Thăng Long, nay thuộc Hà Nội), Mê Linh, Doanh Lô và Quảng Tín đều có trị sở của quan Thứ sử. Năm Hán Quang Vũ, niên hiệu Kiến Vũ thứ 18 (42 sau tây lịch), Mã Viện đem quân đến Lãng Bạc, giao chiến với Trưng Trắc và kể từ đó nước ta lại tiếp tục bị nội thuộc Tàu.

(2) Trong bộ sách Đất Phương Nam này, có khi người viết dùng hai chữ ‘Công Chúa’ và ‘Công Nữ’ để nói về Công Nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa. Kỳ thật, phải là con gái của vua thì mới được gọi là ‘Công Chúa’, còn con gái của các chúa chỉ được gọi là ‘Công Nữ’ thôi.

(3) Theo cuốn Royaume du Cambodge (Vương Quốc Cao Miên) của Moura, có đoạn viết: “Nhà vua mới lên ngôi Chey Chetta II, liền xây một cung điện ở Oudong, nơi ông long trọng cử hành lễ cưới một công chúa, con vua An Nam. Bà này rất đẹp, chẳng bao lâu ảnh hưởng đến nhà vua. Nhờ bà mà một sứ đoàn An Nam đã xin được phép Chey Chetta II đến lập thương điểm trong miền Nam Cao

Miền, ở chính nơi ngày nay là Sài Gòn... Cũng từ đó, Chân Lạp mất dần lãnh thổ cho người Việt bằng cách dâng tặng, đền ơn đáp nghĩa. Cuộc Nam tiến hoàn thành kể từ lúc người Việt tới Đồng Nai cho đến khi tới Hà Tiên, kéo dài khoảng một thế kỷ rưỡi. Khi về Chân Lạp và trở thành Hoàng Hậu, bà Ngọc Vạn có đem theo một đám tùy nữ để phục dịch trong nội cung. Bà dạy chúng gọi bà bằng ‘Cô Chín’ thay vì hoàng hậu. Từ đó dân Miền cũng theo thói quen ấy gọi bà bằng ‘Cô Chín’. Dân Miền oán hận chúa của họ vì mê ‘Cô Chín’ mà tạo ra đầu dây mối nhợ mất dần dần cả Thủy Chân Lạp. Đối với họ ‘Cô Chín’ tượng trưng cho đất Thủy Chân Lạp.”

(4) Có lẽ vua Norodom muốn dùng chữ “Cochin” cũng không chừng? Tuy nhiên, hồi Tây mới qua chiếm Cao Miên (1862), vua Norodom làm gì biết được từ “Cochin” của tiếng Pháp; vì vậy giả thuyết cho rằng ông cũng gọi tên của vùng đất này theo kiểu mà dân gian hai vùng Prei Nokor và Kas Krobei đã gọi hồi giữa thế kỷ thứ XVIII có lẽ hợp lý hơn.

(5) Christoforo Borri là một giáo sĩ người Ý đã sống gần vùng Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622. Trong cuốn hồi ký được xuất bản năm 1631, ông đã diễn tả về phái đoàn của công nữ Ngọc Vạn đi Oudong như sau: “Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chờ trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bày trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới Oudong thì dân chúng Khmer, thương nhân người Bồ, Nhật, Trung Hoa, đã tụ tập đông đảo để tiếp đón và hoan nghênh.” Nghĩa là phái đoàn của công nữ Ngọc Vạn đã được thần dân xứ Chân Lạp đã tiếp rước nàng một cách linh đình và trọng thể, và ngay sau đó nàng được Miền vương phong làm hoàng hậu.”

(6) Bây giờ vẫn còn dấu tích của xưởng đóng tàu bên kia sông đối diện với thành Nam Vang.

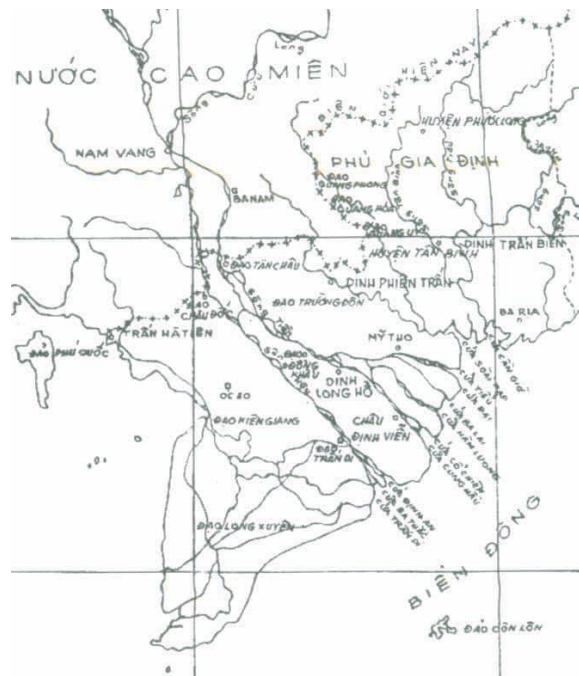
(7) Có sách nói vua vua Chey Chetta II băng hà vào năm 1628.

(8) Bây giờ là Sài Gòn-Chợ Lớn.

(9) Nhiều người ngoại quốc lầm tưởng bà là Cô Chín Tàu (Cochinchine).

(10) Tên Khmer là Ang Saur, em của Ông Đài.

(11) Hai xứ Prei Nokor và Kas Krobei là vùng Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay.



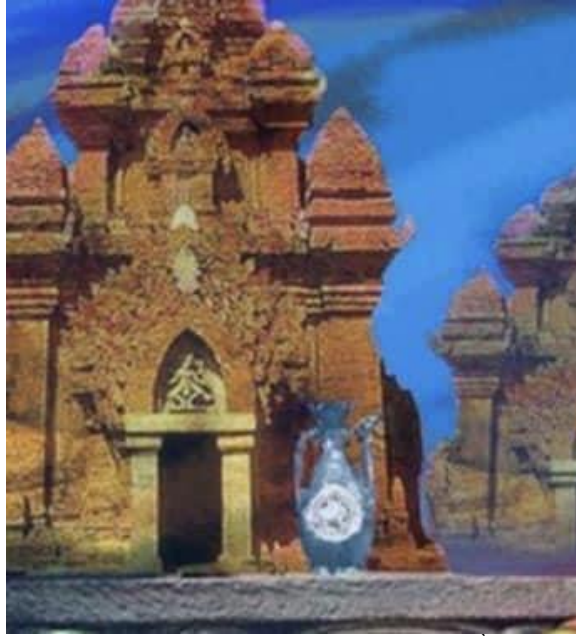
Hình 1: Bản Đồ Nam Kỳ của xứ Đàng Trong 137 năm sau ngày Công nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng hậu xứ Chân Lạp (1620-1757)



Hình 2: Hoạ hình công nữ Ngọc Vạn, ảnh Internet.



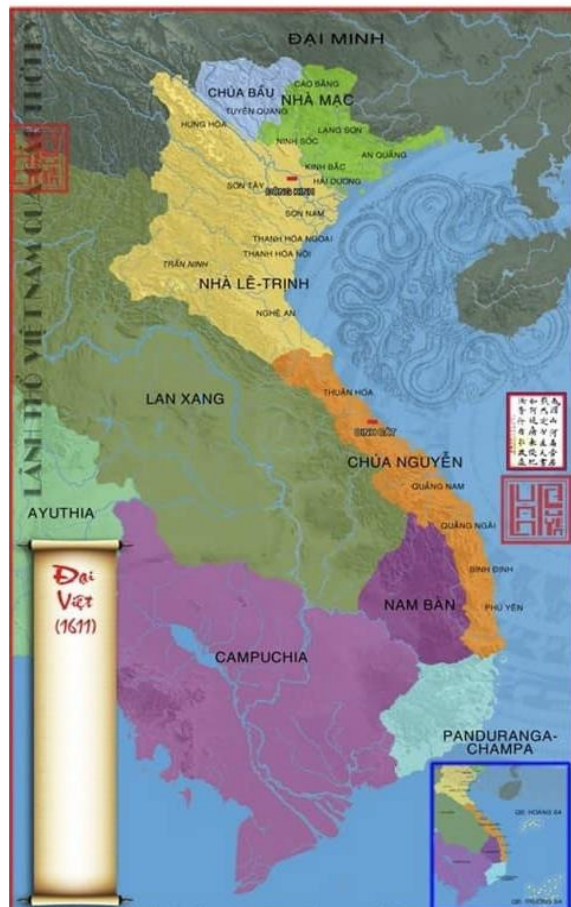
Hình 3: Hoạ hình đoàn đưa dâu Công Nữ Ngọc Vạn về đế đô Ôudong, Chân Lạp, để làm Hoàng Hậu cho vua Chey Chetta đệ II vào năm 1620, ảnh Internet.



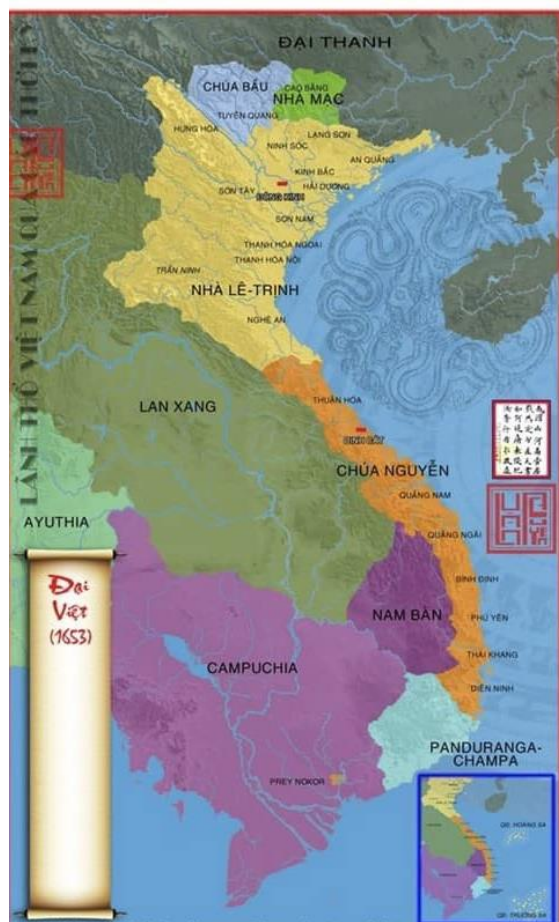
Hình 4: Tháp thờ Công Nữ Ngọc Vạn tại chùa Kim Cang, tỉnh Đồng Nai, ảnh internet.



Hình 5: Một ảnh minh họa khác của Công Nữ Ngọc Vạn, ảnh Internet.



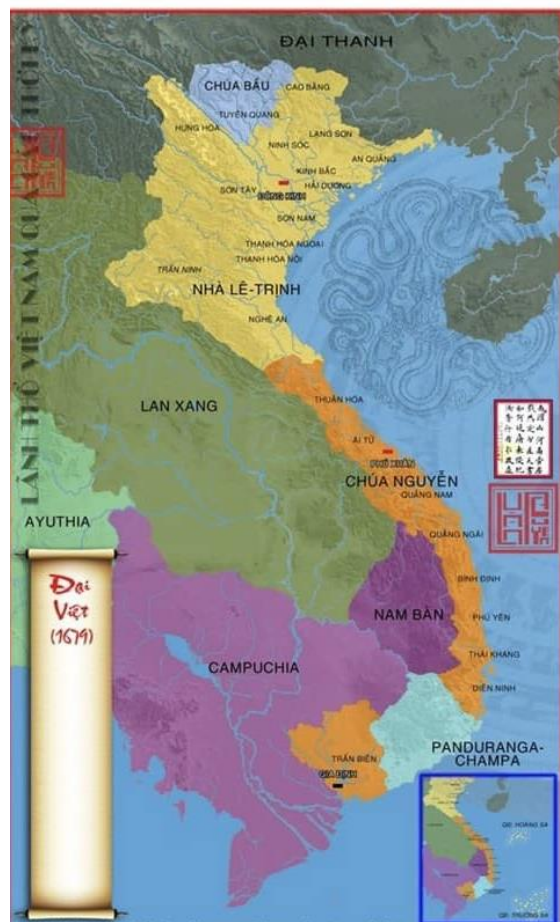
Hình 6: Từ lúc Trịnh Nguyễn Phân Tranh cho tới năm 1611, lãnh thổ Xứ Đàng Trong chỉ từ Sông Gianh cho tới Phú Yên.



Hình 7: Sau khi Công Nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng Hậu Cao Miên với danh hiệu Sômdach Prea Peaccacyo-dey Preavoreac Ksattrey vào cuối năm 1620, lưu dân Việt Nam đã lần lượt kéo theo bà đến Đất Phương Nam, đến năm 1653 thì lãnh thổ xưa Đàng Trong đã tới Diên Ninh, khoảng vùng phía nam Nha Trang ngày nay. Lúc này vua Cao Miên Chey Chetta II đã cho phép cha vợ mình là Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đặt 2 đồn thu thuế những lưu dân Việt Nam tại hai vùng Prei Nokor và Kas Krobei (Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay).



Hình 8: Đến năm 1658 thì lãnh thổ xưa Đàng Trong đã bao gồm khoảng phân nửa vùng Biên Hoà và Gia Định của vùng Thủy Chân Lạp ngày đó.



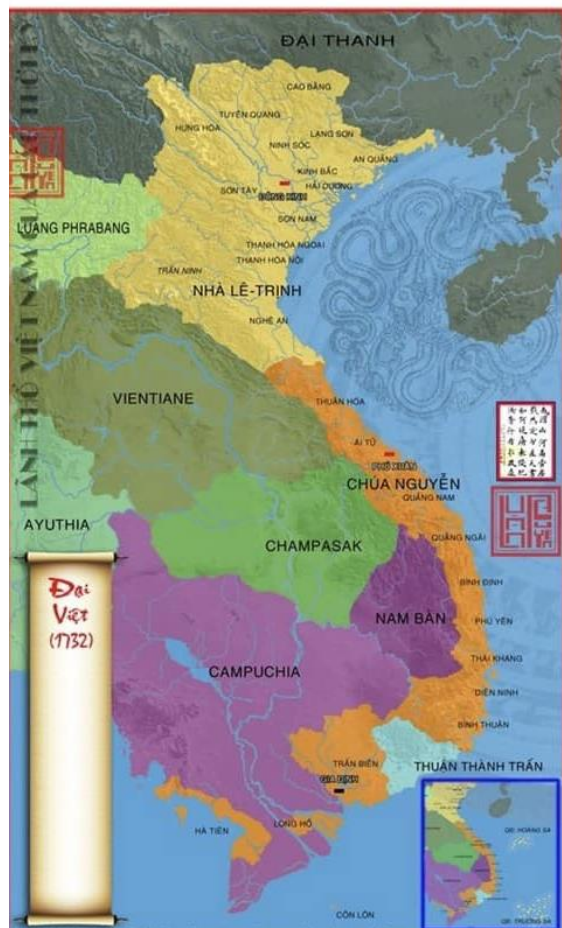
Hình 9: Đến năm 1679 thì lãnh thổ xưa Đàng Trong đã bao gồm nguyên cả vùng Biên Hoà và Gia Định của vùng Thủy Chân Lạp ngày đó.



Hình 10: Đến năm 1693 thì lãnh thổ xưa Đàng Trong đã tiến sát tới phía Bắc Long An ngày nay (khoảng khu vực Bến Lức của sông Vàm Cỏ Đông).



Hình 11: Đến năm 1708 thì lãnh thổ xưa Đàng Trong vẫn nằm về phía Bắc Long An ngày nay (khoảng khu vực Bến Lức của sông Vàm Cỏ Đông), nhưng lúc này quan Tổng Đốc người Minh Hương Mạc Cửu đã dâng đất Hà Tiên cho Xứ Đàng Trong.



Hình 12: Năm 1732, chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong thu nhận thêm 2 vùng Longhor và Meso (Long Hồ và Mỹ Tho). Như vậy chỉ khoảng 112 năm sau ngày Công Nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng Hậu xứ Cao Miên, lãnh thổ Xứ đàng Trong đã tăng hơn gấp ba lần. Thật tình mà nói, không phải là nói qua khi chúng ta nói rằng: **CÔNG NỮ NGỌC VẠN LÀ MỘT HUYỀN TRẦN THỨ HAI, THÂN GÁI DẠM TRƯỜNG ĐI MỞ CÕI VỀ ĐẤT PHƯƠNG NAM.**
 ** Từ hình 6 đến hình 12 được lấy từ Bulletin Administratif de Cochinchine, L'Histoire d'Annam, 1890 & luanpt.arco@gmail.com



Hình 13: Sông nước miền Nam 4 thế kỷ sau ngày Công nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng hậu cho vương quốc Chân Lạp vào năm 1620, chụp 2019.



Hình 14: Một ngôi mộ tưởng niệm Công nữ Ngọc Vạn tại Huế, có lẽ chỉ là ngôi mộ gió không có hài cốt, vấn đề này còn cần phải được các nhà sử học nghiên cứu thêm trong tương lai.

IV

CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU: THU PHỤC CHAMPA & HÀ TIÊN ĐỒNG THỜI VỚI VIỆC TIẾN VỀ CÁC VÙNG KHÁC TRÊN ĐẤT PHƯƠNG NAM

Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) còn có tên là Nguyễn Phúc Tùng, sanh ngày 18 tháng 5 năm Ất Mão, nhằm ngày 11 tháng 6 năm Ất Mão, 1675. Ông là con cả của chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái và cũng là cháu ngoại của Thiếu Phó Quận Công Tổng Phúc Vinh. Thuở thiếu thời, ông học hành rất chăm chỉ, lại thêm chữ tốt văn hay, tinh thông võ nghệ. Khi lớn lên được chúa Nghĩa phong làm Tả Bình Đình Phó Tướng Tộ Trường Hầu, làm Phủ đệ ở cơ Tả Bình. Nguyễn Phúc Chu là vị chúa thứ sáu của Xứ Đàng Trong, nối ngôi chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái, ở ngôi từ năm 1691 đến năm 1725. Ngay từ lúc còn rất trẻ, ông đã chứng tỏ mình là một vương tử thông minh khác người. Đến khi Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái cho thầy đến phủ chúa dạy học cho ông, thì ông học giỏi vượt bậc hơn nhiều vương tử khác trong phủ. Đến năm 15 tuổi được phong Tả Bình Đình Phó Tướng Tộ Trường Hầu.

Mùa xuân năm Tân Mùi, 1691, Chúa Nghĩa đau nặng, nên cho gọi Thế tử Nguyễn Phúc Chu vào trước mặt trần trối: “Ta nối tổ nghiệp trước để lại, thường lấy làm lo, bây giờ con nối theo phải giữ thánh đức tổ tông, đó là hiếu.” Dặn dò Thế tử xong xuôi, Chúa Nghĩa băng hà. Theo di mệnh Thế tử Nguyễn Phúc Chu, con trưởng của Chúa Nghĩa với chính phi Tổng thị Lĩnh (1), lên nối ngôi chúa, lúc bấy giờ Thế tử Phúc Chu mới tròn 16 tuổi.

Ngay khi chúa Nghĩa băng hà, 1691, Thế tử Nguyễn Phúc Chu được tôn làm Tiết Chế Thủy Bộ Chư Dinh, kiêm Tổng Nội Ngoại Bình Chương Quốc Trọng Sự, Thái Bảo Tộ Quốc Công. Hai năm sau, khi mãn đại tang, quần thần tâu tôn Thái Phó Quốc Công, xưng tụng là Minh Vương, sau đó lại dâng tôn hiệu Quốc Chúa. Nối tiếp chính sách chiêu hiền đãi sĩ của Chúa Nghĩa, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu luôn cầu lời nói hay, luôn thân nạp lời can gián, bỏ bớt chi tiêu xa xỉ, giảm nhẹ thuế khóa cho dân chúng, bớt nhục hình, và thẳng tay dẹp trừ giặc cướp, nên dân chúng trên dưới đều rất vui mừng. Đặc biệt dưới thời Quốc Chúa đã quy tụ được rất nhiều nhân tài kiệt xuất như Cai Bạ Trần Đình Ân, Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh, Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân, Tổng Binh Trần Thượng Xuyên, Tổng Binh Dương Ngạn Địch, Trấn thủ Trương Phúc Phan, Nội Tán Nguyễn Khoa Đăng, vân vân.

Về phía Đàng Ngoài, mặc dầu không có chiến tranh với quân Trịnh, nhưng Quốc Chúa vẫn chăm lo việc phòng bị rất cẩn thận. Tháng 8 năm Nhâm Thân, 1692, vua Champa là Bà Tranh đem quân đến phủ Diên Ninh đắp lũy, cướp bóc và giết hại cư dân tại đây. Sau khi được tin cấp báo, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn sau Chương Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đem quân Chính Dinh cùng quân Quảng Nam và Bình Khang đi đánh dẹp, bắt được Bà Tranh và Kế Bà Tử cùng thân thuộc là Bà Ân. Sau đó Chúa đổi tên vùng này của Champa thành ra trấn Thuận Thành. Năm Quý Dậu, 1693, lại đổi trấn Thuận Thành thành phủ Bình Thuận (Panduranga), phong cho Kế Bà Tử làm Khám Lý, con của Bà Ân làm Đề Đốc, sắp xếp mọi việc cai trị trong phủ (2). Kể từ năm 1693, những vương tử Champa trở thành quan chức của Đại Việt và sống theo phong tục của người Việt. Năm 1694, chúa cử người sang Quảng Đông, Trung Hoa mời Hòa Thượng Thích Đại Sán, tức Thạch Liêm Hòa Thượng, sang xứ Đàng Trong thuyết giảng về Phật pháp cho quan lại và dân chúng nghe. Hòa Thượng đã tổ chức giới đàn để truyền giới cho chúa và quyền thuộc, cùng quan lại và khoảng 1.400 chư Tăng Ni ở Phú Xuân. Chúa được ban pháp danh là Hưng Long, hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân.

Thấy dân cư người Việt trong vùng Mô Xoài-Đồng Nai (3) đã khá đông, tháng giêng năm Mậu Dần, 1698, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu lại sai Chương Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược. Lúc này đất đai vạn dặm, dân cư hơn 40.000 hộ. Nguyễn Hữu Cảnh vào đây lập nên 2 phủ Tân Bình (Sài Côn) và Phước Long (Trần Biên). Tuy nhiên, vì nhận thấy vùng này hoang địa

còn quá nhiều nên Nguyễn Hữu Cảnh đề nghị lên chúa Nguyễn xin tiếp tục cho chiêu mộ dân vùng Bồ Chính vào khai khẩn, lập thêm xã, thôn, vân vân. Riêng người Hoa nào ở dinh Trấn Biên thì ghi vào bộ Thanh Hà; còn người Hoa nào ở Phiên Trấn thì ghi vào bộ Minh Hương. Ít lâu sau đó, người Hoa cũng sống hòa đồng với người Việt ở khắp nơi (4).

Đầu năm Kỷ Mão, 1699, vua Cao Miên là Nặc Thu xua binh lính đi cướp bóc dân buôn bán. Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu lại sai Chương Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đem quân đánh dẹp. Nặc Thu xin hàng và nộp cống hàng năm. Mùa thu năm đó, triều xứ Đàng Trong bắt đầu lo ngại về sự hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ nên đã ra lệnh tra xét và bắt bớ những người theo đạo. Những ai đã theo thì phải bỏ để trở về làm dân binh thường, lấy nhà dòng nhà tu làm nhà ở, và đốt hết tất cả những kinh sách Thiên Chúa. Sau đó, chúa buộc những người Tây dương phải về nước họ.

Khi Quốc Chúa mới lên ngôi chúa, việc giao thông đường bộ và đường thủy ở Xứ Đàng Trong tuy được mở mang, nhưng việc đi lại của dân chúng từ các vùng phía Nam Bồ Chính vào Phú Xuân thường là nỗi ám ảnh rất lớn đối với dân chúng. Lúc đó, dân chúng từ Bồ Chính muốn vào Phú Xuân phải đi ngang qua một trảng cát thật rộng và vắng vẻ trong địa phận Hồ Xá, tỉnh Quảng Trị. Hai bên đường lại là một cánh rừng thưa, nên bọn trộm cướp thường tụ tập nơi này để giết người cướp đoạt tài sản của khách thương đi ngang qua đây. Bọn cướp hoành hành dữ dội đến độ không còn ai dám đi ngang qua đó nữa, và địa danh “Trông Nhà Hồ” đã trở thành một ám ảnh kinh hoàng đối với mọi người. Quốc Chúa bèn sai quan Nội Tán Nguyễn Khoa Đăng đem quân dẹp tan lũ cướp, và sau đó chúa đã truyền lệnh cho quan quân địa phương phải đóng đồn canh giữ an ninh cho dân chúng qua lại vùng này. Chính Quốc Chúa cũng đã ra lệnh cho một số quan văn thời đó nghiên cứu nguyên nhân gây ra “Sóng Thần” trong Phá Tam Giang và tìm cách khả dĩ có thể chế ngự được để sự đi lại bằng đường thủy trên phá được an toàn hơn. Nhờ đó mà nạn sóng thần trên Phá Tam Giang cũng từ từ biến mất. Chính hai sự kiện này đã khiến cho dân chúng rất biết ơn của Quốc Chúa và trong dân gian có những câu ca dao nói lên lòng thương dân và hết lòng giúp dân của Quốc Chúa như sau:

“Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ Trông Nhà Hồ sợ Phá Tam Giang.
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,
Trông Nhà Hồ, Nội Tán cấm nghiêm.”

Năm Tân Ty, 1701, chúa sai Chương dinh Nguyễn Phúc Diêu cùng Tổng Hữu tài, Nguyễn Khoa Chiêm sửa sang thành lũy từ núi Đâu Mâu đến cửa Nhật Lệ. Đồng thời, Chúa ra lệnh vẽ lại bản đồ để nghiên cứu phòng thủ tại những nơi hiểm yếu. Bấy giờ, xứ Đàng Trong đất đai được khẩn hoang đến tận biên giới Chân Lạp. Trong nước việc nội trị, quân sự, võ bị, giáo dục được phát triển quy mô. Về phía Bắc, tuy đã không còn đánh nhau với quân Trịnh, nhưng chúa vẫn cho phòng ngự rất cẩn mật. Vì chúa Trịnh ở Đàng Ngoài ngày càng lấn lướt vua Lê, Quốc Chúa muốn tách khỏi thế lực Lê-Trịnh ở Bắc Hà, nên chúa Nguyễn Phúc Chu bèn sai Hoàng Thân và Hưng Triệt đi sứ sang nhà Thanh cầu phong; tuy nhiên, nhà Thanh một mặt thấy còn nhà Lê, mặt khác nhà Thanh e rằng khi danh chính ngôn thuận Xứ Đàng Trong sẽ trở thành một nước lớn sẽ bất lợi cho Thanh triều, nên nhà Thanh ngần ngại không muốn.

Bên cạnh đó, dưới thời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu có một sự kiện hết sức đặc biệt xảy ra. Trong khi quân đội Xứ Đàng Trong đang bận rộn đánh dẹp tại vùng biên giới Việt-Miên, năm Mậu Ngọ, 1702, có khoảng 200 người Anh đem 8 chiến thuyền đến đổ bộ lên chiếm đảo Côn Sơn để xây dựng sào huyệt kiên cố tại đó. Chúa sai Chương dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan tìm cách dẹp bọn cướp biển này. Trương Phúc Phan đã thuê 15 người thuộc xứ Java đến đầu quân với nhóm này để làm nội gián, và cuối cùng đốt tan sào huyệt của giặc.

Năm Ất Mão, 1705, con Nặc Thu lên nối ngôi cha, nhưng vì bất hòa với nhị vương Nặc Yêm, nên cầu viện Xiêm La đánh Nặc Yêm. Nặc Yêm chạy sang Gia Định cầu cứu với chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn sai Nguyễn Cửu Vân vào Nam đắp lũy trên giồng Kiến Định, rồi tiến quân đánh tan quân Xiêm La tại vùng Rạch Gầm (5). Tháng 8 năm Mậu Tý, 1708, thấy uy thế của Đại Việt lớn mạnh, Mạc Cửu bèn xin nội thuộc vùng đất Mang Khảm (6), nay là Hà Tiên. Chúa nhận lời và phong cho

Mạc Cửu làm Thống Binh trấn giữ đất Hà Tiên. Tháng Giêng năm Kỷ Sửu, 1709, phò mã Tổng Phúc Thiệu cùng viên Cai đội Nguyễn Cửu Khâm mưu phản, ngầm liên kết vây cánh với người Chăm và người Hoa tạo phản, âm mưu chiếm Bình Khang và Phú Yên, rồi tiến đánh Quảng Nam và phóng lửa đốt phá Chính Dinh; nhưng âm mưu bị bại lộ, tất cả đều bị xử tử, chỉ trừ Tổng Phúc Thiệu bị bãi làm thứ dân và nhốt chung thân trong vườn Bát Khải. Tháng chạp năm 1709, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc ấn “Đại Việt Nguyễn Quốc Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo” để sử dụng và làm báu vật truyền thừa. Chúa Nguyễn lại còn muốn kéo quân ra Bắc diệt Trịnh phò Lê, nhưng thám tử thăm dò cho biết tình hình chưa thuận. Từ đó, chúa Nguyễn Phúc Chu mới không nhắc đến chuyện này nữa. Đến năm Tân Mão, 1711, Nặc Thâm lại kéo quân vây đánh Nặc Yêm, chúa Nguyễn phải sai Trần Thượng Xuyên và Nguyễn Cửu Phú đem quân đến giúp Nặc Yêm, lại phong cho Nặc Yêm làm vua Chân Lạp, đồng thời giúp đỡ khí giới và huấn luyện quân đội để cho Chân Lạp tự vệ.

Ngay từ rất nhỏ, chúa Nguyễn Phúc Chu đã là một tín đồ Phật giáo thuần thành, nhưng khi lớn lên, ông lại được giáo dục theo Nho học. Vì thế ông luôn quan niệm “Cư Nho mộ Thích,” có nghĩa là ăn ở theo Nho giáo, nhưng tinh thần theo Phật giáo. Dưới thời Quốc Chúa, chúa đã cho xây dựng rất nhiều Văn Miếu, đặc biệt là tại Triều Sơn, Huế và Trấn Biên, Đồng Nai. Khi thấy đạo Phật ở vùng Đất Phương Nam chưa được thấm sâu vào lòng dân, chùa chiềng cũng ít, mà cao Tăng lại không có, nên vào năm Bính Tuất, 1694, chúa sai một phái đoàn đi sang Quảng Đông, Trung Hoa, mời một vị cao Tăng thời bấy giờ là Hòa Thượng Đại Sán, mà người ta thường gọi là Hòa Thượng Thạch Liêm, sang Xứ Đàng Trong giảng đạo pháp. Khi tới Đàng Trong, Hòa Thượng Đại Sán trú ngụ tại chùa Thiên Lâm, thuộc vùng Thuận Hóa. Hòa Thượng đã lập giới đàn truyền Bồ Tát giới cho Quốc Chúa và gia đình, quan lại, cùng hơn 1.000 chư Tăng Ni ở Phú Xuân. Sau đó, Hòa Thượng Đại Sán định trở về Quảng Đông, nhưng bất thần bị bệnh, nên ngài phải lưu lại chùa Thiên Mụ trị bệnh. Sau khi lành bệnh, ngài đã ở lại truyền pháp đến tháng 6 năm đó mới trở về Quảng Đông.

Ngoài vấn đề tìm người thuyết giảng đạo pháp cho dân chúng, lúc nào Quốc Chúa cũng lưu ý đến việc xây dựng những ngôi chùa mới và trùng tu những ngôi chùa cũ đã bị hư hao qua thời gian. Năm Canh Dần, 1710, khi lên viếng chùa Thiên Mụ, Quốc Chúa đã quyết định lấy đồng trong kho ra đúc chuông. Chuông cao 2,5 mét, nặng 3.285 cân, khoảng 2.021 kí lô. Chuông vừa được đúc xong, đích thân ngài làm bài Minh khắc vào chuông. Ngày khánh thành chuông, chính ngài đã đứng ra đóng lên những tiếng chuông ngân nga đầu tiên vang xa đến tận thành Phú Xuân. Ngoài ra, Quốc Chúa cũng ra lệnh cho quan Chương Cơ Tổng Đốc Đạt đứng ra trùng tu lại chùa Thiên Mụ vào năm Nhâm Thìn, 1714. Trong ngày lễ khánh thành, chúa Nguyễn Phúc Chu đã mở những kho lúa của triều đình để chẩn tế cho dân nghèo. Trong suốt thời gian 36 năm ở ngôi chúa, ông đã cố gắng trùng tu chùa chiền và quảng bá Phật giáo khắp nơi trong nước.

Ngoài ra, chúa còn rất chú trọng đến việc tổ chức những khoa thi cử hằng năm tại Huế để tuyển chọn nhân tài cho đất nước. Ngài cũng tiếp tục đường lối của các chúa tiền triều là ra lệnh cho các quan lại hề biết người tài là phải lập tức tiến cử đến chúa. Nhờ vậy, mà dưới thời của Quốc Chúa, Xứ Đàng Trong được xem như là vùng “Đất Lành Chim Đậu.” Về mặt phát huy Phật giáo, chúa còn cho xây dựng cũng như trùng tu nhiều ngôi chùa. Ngoài ra, chúa còn cho thỉnh những vị cao Tăng từ bên Trung Hoa sang Xứ Đàng Trong truyền pháp. Trong tập Hải Ngoại Ký Sự của Hòa Thượng Đại Sán có ghi chép rất chi tiết về sự mộ đạo và tâm hồn nghệ sĩ của Quốc Chúa (7). Nói tóm lại, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu là một trong những vị chúa tài giỏi. Ông có công rất lớn trong việc xác lập chủ quyền của Đại Việt trên vùng Đất Phương Nam.

Quốc Chúa mất ngày 21 tháng 4 năm Ất Tỵ, nhằm ngày 1 tháng 6 năm 1725, được truy tôn Đại Đô Nguyên Sứ Tổng Quốc Chính Khoan Từ Nhân Thế Tộ Minh Vương, nên trong dân gian thường gọi ông là Minh Vương. Chúa Nguyễn Phúc Chu chẳng những văn võ toàn tài, mà ông còn làm rất nhiều thơ, nhất là những bài thơ khóc vợ của ông với tình ý hết sức thiết tha cảm động. Đến năm Gia Long nguyên niên, 1802, ngài được truy tôn ông là Hiển Tông, thụy là Anh Mô Hùng Lược Thánh Minh Tuyên Đạt Khoan Từ Nhân Thứ Hiếu Minh Hoàng Đế. Lăng Trường Thanh của ngài hiện tọa lạc trên núi Kim Ngọc, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam

Liệt Truyện, chúa Nguyễn Phúc Chu có nhiều vợ (8) và có cả thảy 146 người con. Nhưng theo Hoàng Tử Phổ và Hoàng Nữ Phổ, thì chúa chỉ có 38 công tử và 4 công nữ.

Hậu bối chúng ta hôm nay mỗi lần nhìn thấy bản đồ đất nước Việt Nam liền một dải từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau qua đến tận vùng Hà Tiên-Phước Quốc phải luôn nhớ đến công lao vô cùng to lớn của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu. Trong suốt 34 năm trị vì của ngài, ngài đã làm tất cả những gì có thể làm được bằng tất cả lòng yêu dân thương nước. Dưới thời của ngài chẳng những ngài đã làm cho toàn dân Xứ Đàng Trong có được một cuộc sống thanh bình thịnh trị và an cư lạc nghiệp, mà ngài còn có công lớn trong việc mở mang bờ cõi về phương Nam, làm cho các nước lân bang phải kính nể và thần phục.

Ghi Chú:

(1) Tương truyền khi chính phi Tống thị Lĩnh có thai Thế tử Chu thì có nhiều điềm lành xuất hiện và đến khi sinh ông thì ánh sáng rực rỡ cả nhà, ai cũng lấy làm lạ. Cũng chính vì thế mà Thế tử Chu rất được cưng chiều. Lớn lên Thế tử Chu thông minh lại ham học, văn hay, chữ tốt, mà nghề võ lại rất giỏi cho nên lúc vừa lên 15 tuổi, Thế tử đã được phong Tả Bình Định Phó Tướng Tộ Trường Hầu.

(2) Đầu năm 1693, Nguyễn Hữu Cảnh bắt được Bà Tranh, Kế Bà Tử, em trai Bà Tranh, cùng thân thuộc là nàng Di Bà Ân đem về Phú Xuân. Chúa Nguyễn cho đổi đất Chiêm Thành ra trấn Thuận Thành (đất Panduranga) và lập ra phủ Bình Thuận. Sau năm 1699, khi Bà Tranh chết tại Huế, Kế Bà Tử lại nổi dậy. Một người quý tộc Champa tên là Ốc Nha Đạt và một người Mãn Thanh tên A Ban làm tướng chỉ huy quân Champa. Lúc đó Nguyễn Hữu Cảnh đang đi bình định đất Chân Lạp. Trong khi quân triều ở Thuận Thành đều bị quân Champa tiêu diệt hoàn toàn. Sau đó Kế Bà Tử chịu ký hòa ước với chúa Nguyễn Phúc Chu, đồng ý khôi phục Champa dưới hình thức là một khu tự trị với tên Thuận Thành Trấn. Chúa Champa được gọi là Trấn Vương hay Khâm Lý, con của Bà Ân được làm Đê đốc để sắp xếp mọi việc trong phủ hạt, là thần thuộc của chúa Nguyễn, và bắt buộc người dân phải ăn mặc theo phong tục Việt Nam. Theo văn bản hoàng gia Champa, bộ chữ Hán, mối quan hệ phiên thuộc giữa vùng đất cai quản bởi hoàng tộc Champa và chính quyền trung ương của chúa Nguyễn diễn ra tốt đẹp. Tính đến năm 1697, chúa Nguyễn Phúc Chu đã thu tóm các vùng Phan Rang, Phan Rí...

(3) Tương cũng nên nhắc lại, thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, công nữ Ngọc Vạn đã gả cho vua Cao Miên là Chey Chetta II. Suốt hơn 50 năm, Ngọc Vạn từ Hoàng hậu lên ngôi Thái hậu xứ Chân Lạp. Trong khoảng thời gian này, lưu dân người đồ xô đến khẩn hoang lập ấp trên những vùng Mô Xoài-Bà Rịa, Đồng Nai, Kas Kobei và Prei Nokor, vân vân. Đến năm Kỷ Mùi, 1679, 3,000 người Hoa dưới sự chỉ huy của các quan Tổng Binh Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch được phép chúa Nguyễn đi vào vùng này lập nên Cù Lao Phố và Mỹ Tho Đại Phố, chuyên làm thương mại bên cạnh cư dân Việt Nam, nên dần dần vùng đất này trở nên trù phú, trù phú hơn cả vùng Thuận Hóa, Hội An, và Kim Biên (Nam Vang) bên Cao Miên.

(4) Mùa xuân năm 1698, vua Nặc Yên của Chân Lạp cho quân lính cướp bóc dân buôn, triều đình bên sai Thống Suất Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh sang kinh lược xứ Cao Miên. Nặc Yên xin đầu hàng và nộp triều cống như cũ. Nguyễn Hữu Cảnh bèn lấy đất Kas Krobei và Prei Nokor đặt làm 2 phủ Tân Bình và Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lý sở được đặt tại thôn Phước Lư; lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lý sở nay gần Tân Đồn. Mỗi dinh lập ra chức Lưu Thủ, Cai Bạ và Ký Lục để cai trị.

(5) Tuy vậy, nước Chân Lạp vẫn chưa yên. Từ năm 1711 đến 1714, Nặc Thâm lại vây đánh Nặc Yên. Chúa Nguyễn phải sai các tướng Trần Thượng Xuyên, Nguyễn Cửu Phú đem quân đánh dẹp, rồi phong cho Nặc Yên làm vua Chân Lạp cũng như giúp cho ông ta vũ khí để phòng ngự.

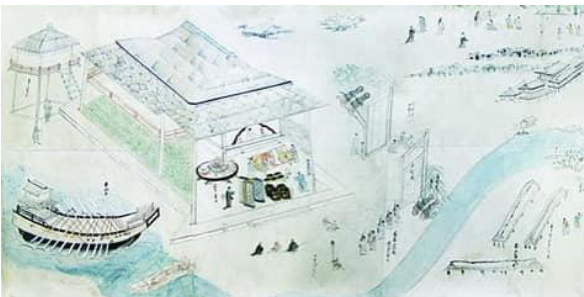
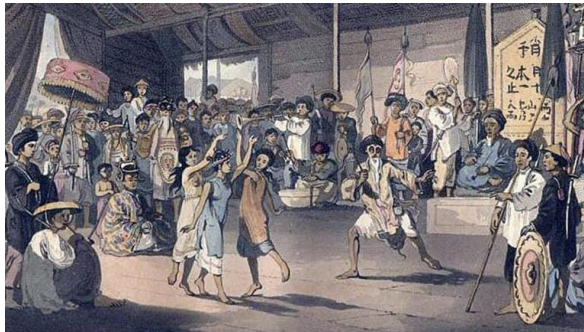
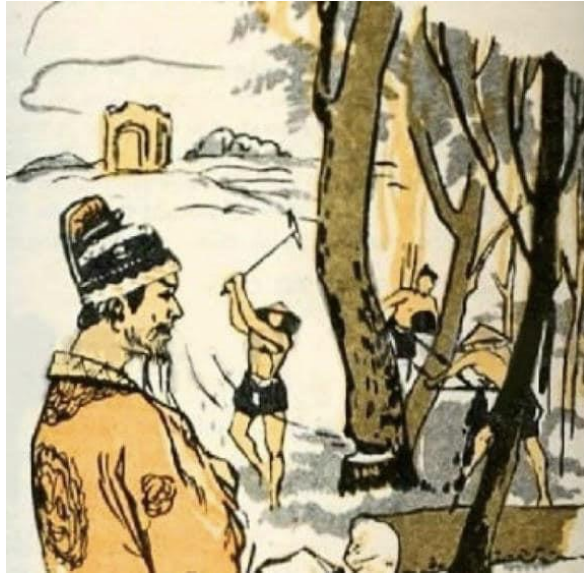
(6) Vào khoảng năm Canh Thân 1680, Mạc Cửu, gốc người Lôi Châu, Quảng Đông, đến đất Mang Khảm mở thương điếm và trở nên giàu có. Thấy trong vùng có nhiều người Hoa, người Việt, người Java, và cả người Tây dương... sinh sống, Mạc Cửu bèn chiêu mộ họ đi lập 7 xã: Hà Tiên, Cà Mau, Bạc Liêu, Phước Quốc, Lũng Kỳ, Cần Vọt (Kampot), Hương Úc (Kompongson).

(7) Hòa Thượng Thích Đại Sán, một danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XVIII chỉ lưu lại Phú Xuân trong một thời gian ngắn ngủi, khoảng chưa đầy một năm, nhưng Hòa Thượng đã ghi lại rất rõ những hình ảnh về tinh thần mộ đạo của Quốc Chúa, tính cách và cả đến sở thích của Quốc Chúa đều được Hòa Thượng nhắc đến trong tập Hải Ngoại Ký Sự của mình. Một trong những điểm mà Hòa Thượng ghi lại đây về mên mộ là hình ảnh Quốc Chúa, một vị chúa có tâm hồn rất nghệ sĩ. Trong tập ký sự này Hòa Thượng đã ghi lại những buổi ngài được Quốc Chúa thỉnh vào phủ để xem hát tuồng cũng như thưởng thức ca vũ nhạc. Theo Hòa Thượng thì Quốc Chúa là một tay đánh trống châu điêu luyện. Sở thích của Quốc Chúa là xem diễn tuồng, nhiều khi Quốc Chúa đã đạo diễn cho các cung nữ trong cung diễn tuồng và mỗi lần diễn xong bao giờ Quốc Chúa cũng lấy tiền giao cho Hòa Thượng, yêu cầu Hòa Thượng thưởng cho những người hầu hạ. Hầu hết những buổi diễn tuồng trong phủ đều vô cùng thú vị.

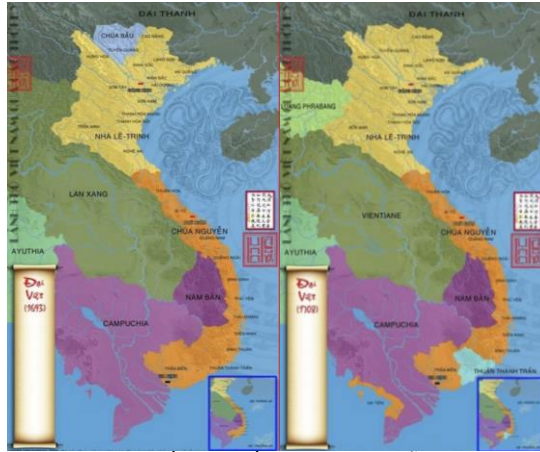
(8)Chúa Nguyễn Phúc Chu có rất nhiều vợ, trong đó có các bà: Tống thị Quyên, bà Nguyễn thị Lan, Trần thị Nghi, Lê thị Tuyên, và Tống thị Lượm.



Hình 1: Tượng Chúa Nguyễn Phúc Chu



Hình 2-3-4-5: Hoạ cảnh những sinh hoạt từ xã hội, văn hoá đến giao thương tại những hải cảng phát triển ở Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), trong đó bức họa Hội An Giao Chi quốc mậu dịch độ hải đồ.



Hình 6-7: Bản đồ Nam Tiên thời chúa Nguyễn Phúc Chu, ở ngôi từ năm 1691 đến năm 1725. Năm 1693 tiến đến Biên Trấn, năm 1708 Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên, ảnh luanpt.arco@gmail.com.



Hình 8-9: Chùa Thiên Mụ dưới thời Pháp Thuộc, ảnh internet.



Hình 10: Chùa Thiên Mụ, ảnh 1973. Chùa Linh Mụ là nơi còn giữ nhiều dấu tích về Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu. Chúa Nguyễn Phúc Chu là vị Chúa nhà Nguyễn duy nhất quy y cửa Phật và luôn hỗ trợ Phật giáo.



Hình 11-12: Nhà lục giác trong Chùa Thiên Mụ, nơi còn để tâm bia “Ngự kiến Thiên Mụ tự” của Chúa Nguyễn Phúc Chu, ảnh Internet.



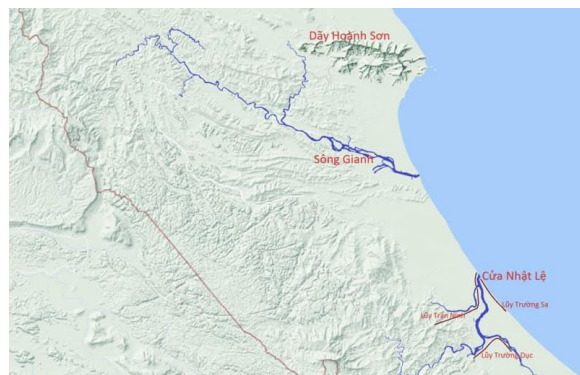
Hình 13: Ảnh chụp bức hoành phi thủ bút của Nguyễn Phúc Chu, viết Giáp Ngọ niên (1714), đặt ở Đại điện, ảnh Internet.



Hình 14: Nội tán Nguyễn Khoa Đăng và tài xử án như Bao Công Công thần thời Chúa Nguyễn Phúc Chu, ảnh Internet.



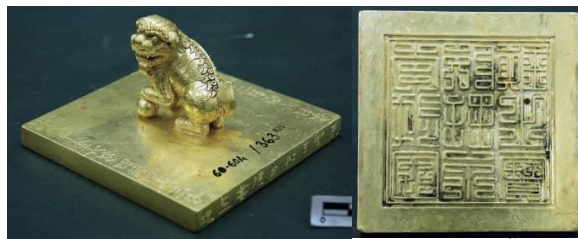
Hình 15: Tượng quan Lê Thành Hào Nguyễn Hữu Cảnh, người khai sinh ra 2 vùng Gia Định & Biên Hoà, và cũng là nhân vật nổi tiếng có tài nhất dưới thời của chúa Nguyễn Phúc Chu, ảnh Internet.



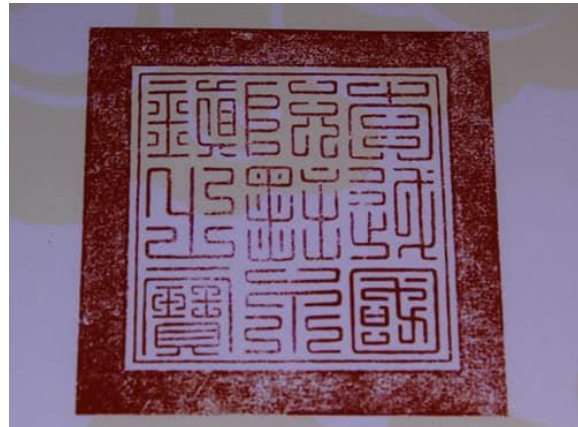
Hình 16: Sơ Đồ ranh giới Sông Gianh và một số thành lũy thời chúa Nguyễn Phúc Chu, ảnh Internet.



Hình 17: Dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên, đầu năm 1693, Vương Quốc chỉ còn co cụm lại trong 2 tỉnh Bình Thuận và tỉnh Ninh Thuận, nguyên trước đây là vùng đất Panduranga, phần lãnh thổ cuối cùng của vương quốc cổ Champa (hay còn gọi là Chiêm Thành), ảnh Internet.



Hình 18-19: 2 Chiếc ấn vàng truyền quốc của triều Nguyễn thời Chúa Nguyễn Phúc Chu, ảnh Internet.



Hình 20: Dấu ấn vàng được khắc theo lối chữ triện, ảnh Internet.





Hình 21-22: Lăng Trường Thành là nơi an nghỉ của Hiền Tôn Hiếu Minh Hoàng đế - Nguyễn Phúc Chu. Lăng nằm ở tả ngạn dòng Tả Trạch, ở Hương Trà, Thừa Thiên Huế, cách bờ sông 800 m và xoay mặt về hướng đông nam, trước mặt là đồng ruộng.

V

HẮC HỔ NGUYỄN HỮU CẢNH: NGƯỜI KHAI SINH XỨ ĐỒNG NAI-GIA ĐỊNH (P-1)

Tiểu Sử Và Thân Thế

Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) là một danh tướng thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Ông được xem là vị tướng có công đầu trong việc mở cõi về phương Nam, và là người đã khai sinh ra Đồng Nai-Gia Định vào năm 1698. Từ đó, vùng đất này chính thức trở thành một đơn vị hành chính trực thuộc lãnh thổ Đại Việt. Khởi tổ 19 đời trước của Nguyễn Hữu Cảnh là Định Quốc Công Nguyễn Bặc (924-979), vị khai quốc công thần thời nhà Đinh, gốc người Hoa Lư thuộc châu Đại Hoàng, về sau này là Đại Hữu, Gia Viễn, thuộc tỉnh Ninh Bình. Nhưng dòng dõi của Nguyễn Bặc sau vụ Đinh Điền thì dời về Gia Miêu ngoại trang, Tống Sơn, Thanh Hóa. Riêng chi tộc Nguyễn Hữu Cảnh vốn là hậu duệ đời thứ 9 của đệ nhất khai quốc công thần Quốc Công Úc Trai Nguyễn Trãi (1380-1442). Ông cũng là cháu bàng hệ 5 đời của ngài Nguyễn Kim. Nguyễn hữu Cảnh có chánh danh là Nguyễn hữu Kính, là một danh tướng dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1674-1725). Ông có công mở mang bờ cõi và là người đầu tiên thiết lập nền hành chánh Đại Việt về phương Nam. Người đương thời tôn ông là Ông Hắc Hổ, tức là con cọp đen trong hàng danh tướng của nhà Nguyễn (Sở dĩ ông có biệt danh là Hắc Hổ là do bởi đương thời ông có sức mạnh và nghề võ giỏi như hổ, lại thêm có nước da màu đen xạm, nên dân chúng vùng Đất Phương Nam đương thời gọi ông là Hắc Hổ Tướng Công). Nội tổ của ông là Nguyễn hữu Văn, có sách ghi là Nguyễn Triều Văn, một trong những công thần chánh trực của nhà Hậu Lê, được vua Lê phong tước Triều Văn Hầu. Nguyễn Hữu Cảnh, cũng có nơi chép là Nguyễn hữu Kinh, sanh năm 1650, tại Gia Miêu huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, là con thứ ba của Chiêu Vũ Hầu Nguyễn hữu Dật và bà Nguyễn thị Thiện, ông thuộc dòng dõi Nguyễn Trãi. Ông tên thật là Nguyễn Hữu Thành, húy là Cảnh. Từ trước đến giờ chưa có tài liệu lịch sử nào ghi tên Thành bao giờ. Ngay trong Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên hay Đại Nam Thực Lục Tiền Biên cũng ghi tên ông là Nguyễn Hữu Cảnh hay Nguyễn Hữu Kính. Tuy nhiên, theo Văn Thi Sĩ Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiên, cháu ngoại hậu duệ của dòng Nguyễn Hữu trong Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh Với Công Cuộc Khai Sáng Miền Nam Nước Việt Cuối Thế Kỷ Thứ XVII, NXBTHTP HCM, 2016, tr. 27, phần đầu của tập gia phả hiện còn được lưu giữ tại vùng Vạn Xuân, thuộc xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, ghi rõ tên của ông là Nguyễn Hữu Thành, húy là Cảnh. Ngoài ra, ông còn có tộc danh là Lễ. Có lẽ chính vì vậy mà về sau này chúa Nguyễn phong tước cho ông là Lễ Thành Hầu, vì Thành mới chính là tên ghi trong gia phả, còn Cảnh là tên húy của ông. Hai người anh ruột của ông là Nguyễn hữu Hào và Trung Thắng Hầu (không rõ tên), và người em trai là Tín Đức Hầu, giữ chức Trấn Vũ Chương Doanh. Tất cả đều là những danh tướng của triều đình xứ Đàng Trong. Ngoài ra, Nguyễn Hữu Cảnh còn có tám người em trai cùng cha khác mẹ với ông như các ông Nguyễn Hữu Dũng và Nguyễn Hữu Bích, vân vân (chi tộc này là con của ông Nguyễn Hữu Dật với bà Trương thị Ban, tự Lựu, ở vùng Quảng Nam), nhưng ngay trong gia phả chỉ nhắc nhiều đến hai ông Nguyễn Hữu Hào và Nguyễn Hữu Cảnh mà thôi. Tổ tiên dòng họ của ông đều là danh tướng của các chúa Nguyễn, có công chống đỡ quân Trịnh phương Bắc và mở mang bờ cõi về phương Nam.

Công Lao Của Nguyễn Hữu Cảnh Với Vùng Đất Phương Nam

Khi còn ở trong quân ngũ, ông cũng có một biệt danh là Hắc Hồ, tục truyền vì ông có tướng mạo hùng dũng với nước da đen như đồng. Bên cạnh đó, ông lại sanh ra vào năm Canh Dần, 1650, cầm tinh con cọp. Ông sanh ra và lớn lên tại làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Nơi mà ngày nay là thôn Phước Long, xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Từ thuở nhỏ ông theo thân phụ ra chiến trường, từng lập chiến công nên khi mới vừa 20 tuổi, ông đã được ban chức Cai cơ. Ông là người có công lớn trong công cuộc bình định Chiêm Thành và thu phục Chân Lạp. Khi sống oai danh ông vang dội khắp nơi, khi chết được dân chúng các nơi lập đền thờ, ngay cả những vùng mà linh cữu ông chỉ đi ngang qua mà thôi. Ông là vị tướng được triều Nguyễn phong thần và cho thờ trong Thái Miếu. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, tháng 2 năm Mậu Dần, 1698, theo lệnh của chúa Nguyễn Phúc Chu, lần đầu tiên hưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược: “Bắt đầu đặt phủ Gia Định, Chúa sai Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai đặt làm huyện Phước Long, dựng Dinh Trấn Biên (Biên Hòa). Lấy xứ Sài Côn (Sài Gòn), dựng dinh Phiên Trấn (Gia Định). Mỗi dinh đặt chức Lưu Thủ, Cai Bạ, Ký Lục, và các cơ đội thuyền, thủy, bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất nghìn dặm, được hơn bốn vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân siêu dạt từ Bồ Chánh trở vào Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã, thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập xã Thanh Hà. Ở Biên Trấn lập xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ của ta.”

Năm Nhâm Thân (1692), khi vua Chiêm là Bà Tranh kéo sang nước ta cướp bóc và sát hại cư dân trong vùng Diên Ninh, sau đó lại họp quân đắp lũy ở phủ Diên Ninh (Diên Khánh). Quan Trấn thủ dinh Bình Khang liệu chống không nổi phải báo về chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn phong cho Lễ Tài Hầu Nguyễn Hữu Cảnh lãnh chức Tổng binh (Thống binh) cùng với Tham Muu Nguyễn đình Quang cất quân Chấn Dinh cùng quân Quảng Nam và Bình Khương đi đánh dẹp. Tháng giêng năm Quý Dậu (1693), Nguyễn hữu Cảnh đánh bại và bắt được Bà Tranh và hai tùy tướng Chiêm là Trá Tả Viên và là Kế Bà Tử. Tháng bảy năm Quý Dậu, Nguyễn Hữu Cảnh cho giải giao toàn bộ tù binh bắt được về kinh đô Huế. Chúa sai đem quân thúc tại núi Ngọc Trản, tức Hòn Chén ngày nay. Đến năm Giáp Tuất, 1694, thì vua Bà Tranh qua đời.

Đầu năm Giáp Tuất, 1694, Nguyễn Hữu Cảnh được thăng chức Chương Cơ, lãnh chức trấn thủ dinh Bình Khang. Đến tháng 8, năm 1694, Chúa Nguyễn Phúc Chu cho đổi đất Chiêm Thành ra làm trấn Thuận Thành (1) và bổ nhiệm Kế Bà Tử làm Khâm Ký và ba người con của ông này làm Đề Đốc, Đề Lãnh và Cai Phủ để cai trị và Việt hóa dân Chăm Pa. Sau đó lại có người Tàu tên A Ban cầu kết với Hữu Trà Viên Ốc Nha Thát nổi lên ở vùng Đại Đồng, thuộc Thuận Thành, một lần nữa Nguyễn Hữu Cảnh cùng với Văn Chức Trịnh Tường và Cai Cơ Nguyễn Thắng Hồ phụng mạng chúa Nguyễn đi đánh dẹp. Đến tháng 11, năm 1694, sau khi bình định xong xuôi, Chúa Nguyễn cho phục hồi Dinh Trấn Thuận Thành, tức tỉnh Ninh Thuận ngày nay, chúa lại phong cho Kế Bà Tử làm Phiên Vương, hàng năm phải nộp cống. Với những công trận ấy, ông được chúa ban cho chức Chương Cơ và cử làm trấn thủ Dinh Bình Khang (2).

Trong khoảng hai thế kỷ 17 và 18, mặc dầu cư dân Việt Nam ở vùng Nam Trung Phần (3) và vùng Thủy Chân Lạp đã khá đông, nhưng đây là hai vùng ở thế da beo giữa Việt Nam và Chiêm Thành, cũng như giữa Việt Nam và Chân Lạp, và quân đội của cả ba nước đều có mặt tại các vùng này, nên rất nhiều vụ xích mích xảy ra tại những vùng tranh chấp. Nên nhớ rằng lúc bấy giờ vùng Đồng Nai cũng như vùng đồng bằng sông Cửu Long nhiều nơi hãy còn hoang vu chưa ai khai khẩn. Dù trên danh nghĩa là đất của Chiêm Thành và Chân Lạp, nhưng trên thực tế họ không có đủ nhân lực để khai khẩn, họ chỉ sống rải rác trên các giồng đất cao. Nên khi người Việt tiến về phía Nam và định cư ở những vùng này thì người Việt, người Miên, người Chăm, người Stieng, người Mạ... mạnh

ai nấy ở, mạnh ai nấy khai khẩn. Tướng cũng nên nhắc lại, trước khi quan Kinh Lược Sứ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Nông Nại, thì trên vùng đất này đã có sẵn một số lưu dân Ngũ Quảng (4) và Nam Hà (5) vì loạn lạc, đã bỏ xứ chạy vào Mô Xoài, vùng Phước Tuy ngày nay, lập dinh điền sinh sống từ hồi đầu thế kỷ thứ mười bảy (6). Đến năm 1679 lại tiếp nhận thêm một số người Minh Hương theo chân những tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch tỵ nạn nhà Mãn Thanh đến khai khẩn hoang địa tại đây.

Sau nhiều vụ xích mích xảy ra trên đất Chân Lạp, năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn cử ông làm Thống suất sang kinh lược đất Chân Lạp. Riêng tại vùng đất phương Nam, ông đã hết lòng khai thác đất Đông Phố (7), lập phủ Gia Định và chia ra xứ Lộc Dã, đặt làm huyện Phước Long và lập Dinh Trấn Biên, nay là Biên Hòa; còn dinh Phiên Trấn, nay là Gia Định, thì đặt tại Sài Côn, nay là Sài Gòn, có dinh quan Kinh Lược. Tổng số dân dinh tại đây có khoảng hai trăm ngàn người (200.000) với hơn bốn chục ngàn nóc gia. Trong suốt một năm trị nhậm tại đây, ông đã mở mang đất đai rộng thêm được 1.000 dặm vuông, chiêu mộ thêm dân đinh trên 40.000 người, và cho định cư những người Trung Hoa ở Trấn Biên, lập thành xã Thanh Hà, còn Phiên Trấn thì lập xã Minh Hương (8). Mỗi trấn thì quan Kinh Lược cất cử quan Lưu Thủ đứng đầu để cai trị, quan Cai bộ coi kho bạc, và quan Ký Lục lo về hình án. Quan Kinh Lược cũng trình tâu lên Chúa Nguyễn xin cho đem đến trấn đóng một lực lượng quân sự tinh nhuệ gồm cơ, đội, thuyền; trong khi hai ngành thủy lục do một giám quân chỉ huy. Tất cả những biện pháp này đều nhằm vào việc thực hiện và bảo vệ chủ quyền của Đại Việt. Bên cạnh đó, trên khắp vùng Đất Phương Nam, các tên đất, tên huyện, tên làng, vân vân, đã được Nguyễn Hữu Cảnh đã khéo léo cất đặt và lấy theo tên quê hương bản quán nơi mình sinh ra nên lưu dân Thuận Quảng cảm thấy rất gần gũi và gắn bó hơn với vùng đất mới này. Điều này cho thấy chẳng những ông là người có tầm nhìn xa rộng, mà nơi ông còn chứa đựng một tình cảm vô cùng sâu nặng với quê hương.

Sau khi hoàn tất việc kinh lược, ông theo lệnh chúa trở về trấn thủ dinh Bình Khương như trước. Qua mùa Thu năm Kỷ Mão, 1699, lúc Trần thượng Xuyên (người Minh Hương) đang đóng ở Doanh Châu, nay thuộc Vĩnh Long, được tin Nặc Ông Thu ráo riết xây thành Bích Đồi, Cầu Nam và Nam Vang, rồi đem quân sang quấy rối Việt Nam, Thượng Xuyên bèn báo tin về cho chúa Nguyễn. Ban đầu chúa Nguyễn sai người anh trai của ông là Nguyễn Hữu Hào cất quân đánh dẹp, nhưng không xong. Chúa lại cử ông làm Thống suất, cùng Cai bạ Phạm Cảnh Long làm Tham mưu, và Lưu thủ Trấn Biên là Nguyễn hữu Khánh làm tiên phong thống lĩnh quân binh của hai dinh Bình Khang và Trấn Biên, cùng quân Long Môn của Trần Thượng Xuyên kéo sang Cao Miên. Tháng 3 năm Canh Thìn, 1700, Nguyễn Hữu Cảnh đem các đạo quân tiến vào Chân Lạp, đóng ở Ngư Khê, hợp binh với tướng Trần Thượng Xuyên đánh thắng liên tiếp nhiều trận. Khi quân ta đến lũy Bích Đồi và Nam Vang, Nặc Thu đem quân đón đánh, bị quân triều dẹp tan. Nặc Thu hoảng sợ bỏ thành chạy trốn, trong khi Nặc Yêm và Nặc Nộn ra đầu hàng. Đến tháng 4 năm 1700, Nặc Thu cũng quay lại xin hàng. Trong khi mở cuộc chinh phạt thành Nam Vang, Nguyễn Hữu Cảnh vẫn không quên ra lệnh cho quan quân phải nạo vét tất cả những kinh mương và khơi rộng nhánh sông nối liền hai dòng Tiền Giang và Hậu Giang trên vùng Châu Đốc. Ngày nay dân chúng vùng An Giang nhớ ơn ngài nên đã đặt tên cho con rạch này là Rạch Ông Chưởng, trong huyện Chợ Mới, thuộc tỉnh An Giang (9). Trong khi hành binh, Nguyễn Hữu Cảnh đã sử dụng chính sách lấy binh làm nông, Sau khi chiến thắng, ông ra lệnh quan quân trấn an vỗ về dân chúng trong vùng. Nhờ đó mà sau thời kỳ loạn lạc dân chúng lại nhanh chóng được an cư lạc nghiệp.

Đột Ngột Qua Đời Sau Khi Vừa Hoàn Tất Công Vụ

Sau khi hoàn tất việc dẹp loạn, sau khi đã thân phục Nặc Thu, ông kéo quân về nước, và cho mang sớ thắng trận báo về Phủ Chúa. Đồng thời ông ra lệnh cho dừng quân ở Cồn Cái Sao (10) hơn nửa tháng để khao quân, nhưng nhiều quân sĩ nhiễm bệnh dịch, chính ông cũng mắc bệnh nặng. Có sách viết Lê Thành Hào Nguyễn Hữu Cảnh mất vì bệnh dịch cùng với một số quan quân khác. Tuy nhiên, phần lớn những tài liệu lịch sử về sau này kể cả quyển 3 của Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên đều nói là ngài bị thổ huyết mà qua đời. Nguyễn hữu Cảnh ngửa mặt lên trời than rằng: “Ta muốn nói chí ông cha, hết sức báo đền ơn nước, nhưng số trời có hạn, kẻo nài sao được?” Nói xong, ngày 14 ông ra lệnh cho quân kéo nhanh về, đến ngày 16 về tới Rạch Gầm, thuộc tỉnh Định Tường, thì ông qua đời, thọ 51 tuổi, nhằm ngày 16 tháng 5, năm 1700 (11). Nghe hung tin chúa Nguyễn Phúc Chu đau xót, truy tặng ông chức Hiệp Tán Công Thần, Đặc Tấn Chương Dinh Tướng Lê, thụy Trung Cẩn, tước Lễ Tài Hầu. Theo gia phả ghi lại tước và thụy được truy tặng lần sau chót là Vĩnh An Hầu, thụy Cương Trực. Ông được an táng tại Cù Lao Phố ở Trấn Biên Dinh, nay thuộc ấp Bình Kính, xã Hiệp Hòa, quận Châu Thành, tỉnh Biên Hòa. Lúc này Phó tướng Phạm Cẩm Long sai tể quân về phủ Chúa báo hung tin, đồng thời lo việc tẩm liệm ngay dưới thuyền, đặt án tể cáo tại ven bờ nơi ngã ba sông Tiên và Rạch Gầm. Sau đó quan quân buồn bã phò linh cữu về an táng tại Dinh Trấn Biên. Ông được an táng trên một gò đất cao ráo, thuộc phía Nam Cù Lao Phố, thôn Bình Hoành (12). Chính tại nơi đây hai năm về trước, 1698, quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đã cho đặt tổng hành dinh khi ông bắt đầu đến khai khẩn đất Đồng Nai, nơi ông đã dốc hết toàn lực cho việc khai sáng phần đất này, cũng như khai sanh phủ Gia Định.

Một số binh sĩ thương mến ông nên ở luôn lại vùng cồn này để lập nghiệp và đặt tên cho vùng cù lao này là “Cù Lao Ông Chương”, nay thuộc vùng Chợ Mới, tỉnh An Giang. Sự ra đi của quan Lễ Thành Hào Nguyễn Hữu Cảnh giữa lúc sự nghiệp khai mở đất phương Nam của xứ Đàng Trong đang hồi thuận lợi là một tổn thất quá to lớn cho cả dân tộc. Chẳng những chúa Nguyễn Phúc Chu mất đi mất đi một vị khai quốc công thần với tài ba xuất chúng, mà dân chúng Việt Nam cũng mất đi một vị quan với giàu lòng nhân hậu, luôn biết nghĩ đến sự an cư lạc nghiệp của mọi người. Ngày nay, đi đâu đến đâu trên vùng đất phương Nam, chúng ta đều thấy đền thờ của ngài Nguyễn Hữu Cảnh (13). Đền thờ được xây dựng lên bất cứ nơi nào có bước chân ông, và ngay cả những nơi mà ông chưa từng đặt chân tới. Ông là vị quan chẳng những được vua chúa triều Nguyễn phong thần, mà ngay cả dân chúng cũng tự động lập đền thờ với tất lòng kính ngưỡng phong thần. Phải thật tình mà nói, quan Lễ Thành Hào Nguyễn Hữu Cảnh rất xứng bậc anh hùng hào kiệt nêu gương rạng chói muôn đời cho hậu thế noi theo từ việc dựng nước, giữ nước, đến việc đức ngài đã hết lòng chăm lo việc kinh bang tế thế, vỗ về an dân. Từ khoảng tháng 2 năm Mậu Dần, 1698 cho đến khi ông qua đời vào giữa tháng 5 năm Canh Thân, 1700, trong vòng chỉ vỏn vẹn chỉ mới 27 tháng, chưa đầy hai năm rưỡi, một khoảng thời gian rất ngắn so với đời người, khoảng thời gian này lại càng ngắn ngủi hơn để cho ông hoàn tất một đại sự thật sự có ích cho dân cho nước: đó là việc xác lập chủ quyền và thiết lập hẳn hoi nền hành chánh cho vùng Đất Phương Nam. Đức ngài đã để lại một dấu ấn sâu đậm đến muôn đời trong lòng của tất cả mọi con dân trên vùng Đất Phương Nam.

Cù Lao Ông Chưởng

Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh hầu như được mọi người dân trên vùng đất phương Nam kính ngưỡng, riêng dân chúng vùng Chợ Mới An Giang lại có sự tôn kính ngài một cách hết sức đặc biệt. Tại đây, người bình dân mua gánh bán bưng thì gọi ngài là Ông Lớn, trong khi đa số đều kêu ngài là Ông Chưởng. Chính vì vậy mà họ lay chức vị Chưởng Cơ của ngài khi xưa mà đặt tên cho cù lao Ông Chưởng cho vùng Chợ Mới. Khúc sông tại đây cũng được đặt tên là Lễ Công Giang, mà dân địa phương quen gọi là Lòng Ông Chưởng. Và ngay cả khu đền thờ của ngài, người ta cũng gọi là Đền Ông Chưởng hay Dinh Ông Lớn. Theo các bộ lão địa phương, đoàn thuyền của Ông Lớn đã hiển ngang đi qua khúc sông này, khi đức ngài đang trên đường bình định biên cương và vỗ về dân chúng, cả Việt lẫn Miên. Rồi sau khi hoàn tất nhiệm vụ một cách vẻ vang, chính Ông Lớn đã ra lệnh cho quan quân nạo vét nguyên khúc sông này, từ Tiền Giang qua Hậu Giang, để tiện việc giao thương cho người dân cũng như tiện lợi cho việc tiếp tế quân lương cho quân triều. Chính vì vậy mà sau khi hay tin đức ngài qua đời, ai ai cũng thương tiếc Ông Lớn. Nhiều người đã tình nguyện chịu tang và thương khóc đức ngài trong nhiều tháng trời, để tỏ lòng kính ngưỡng và nhớ ơn một bậc đế nhất hào kiệt có công rất lớn trên vùng đất phương Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, chẳng những người Việt bên phía Chợ Mới An Giang lập đền thờ phụng đức ngài, mà ngay cả dân chúng Cao Miên bên kia biên giới cũng thờ cúng Ông Lớn. Tại đầu châu Nam Vang, nơi cù lao ông nghỉ bệnh, dân Cao Miên cũng lập đền thờ, gọi là đền Ông Lễ.

Ngày trước, hai làng Kiến An và Long Điền có tên là làng Kiến Long, vì thế hồi đó chỉ có một ngôi đền thờ đức ngài được lập bên kia sông gần bên Vàm Xép. Về sau chính quyền mới tách ra làm hai làng Kiến An và Long Điền, nên bản chính sắc phong được cất giữ trong dinh làng Kiến An; trong khi bên Long Điền chỉ được giữ một bản sao mà thôi. Theo các bộ lão địa phương thì Ông Lớn phát bệnh tại Gò Cây Sao vào ngày mùng 5 tháng 5 năm Canh Thìn, 1700; tuy nhiên, Ông Lớn cũng ráng gượng đi tới lui để dự lễ khao quân. Rồi sau đó, quan quân phải đưa Ông Lớn về Gia Định, nhưng vừa tới Rạch Gầm thì Ông Lớn qua đời vào ngày 9 tháng 5. Linh cữu của Ông Lớn được đưa về an táng tại Biên Hòa vào ngày 16 tháng 5. Hiện nay, tại vùng Chợ Mới, An Giang, bên cạnh Dinh Ông Chưởng còn có một ngôi trường trung học mang tên Ông Chưởng nữa. Sau khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, ông được truy tặng Tân Chưởng Dinh Tráng Hoàn Hầu, thụy là Trung Cẩn, trong gia phả của gia đình ông thì ghi tước và thụy được truy tặng lần sau cùng là Vĩnh An Hầu, thụy Cương Trực.

Sinh Vi Tướng Tử Vi Thần

Thật tình mà nói, người dân vùng Đất Phương Nam ngày nay ai ai cũng luôn kính ngưỡng quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, chẳng những vì sự hiển Thánh hiển Thần của ngài, mà cũng vì công lao hiển nhiên của ngài với việc khai sanh và tiếp tục khai phá và phát triển vùng đất này. Khi sống, ngài có công mở mang và khai sinh bờ cõi vùng đất phương Nam; khi thác đi ông đã hóa thành Thần để tiếp tục hộ trì cho dân chúng trên vùng đất này. Ngài Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh thật vô cùng xứng đáng đối với bất cứ việc phong sắc, tước hiệu, hay bất cứ việc truy tặng nào của vua chúa đương thời cũng như về sau này, vì ngài là một bậc tướng quốc suốt đời tận tụy vì dân vì nước. Cho đến những giây phút cuối đời, ngài cũng nhắm mắt lìa trần mà ngài nơi vùng đất phương Nam, vùng đất do chính ngài đã khai sanh năm xưa. Các đời vua triều Nguyễn về sau này đã xét công lao mở mang đất phương Nam của ông và truy phong cho ông nhiều lần. Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 3, năm Mậu Ngọ (1737), năm thứ 13 đời chúa Nguyễn Phúc Trú, tức Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng Đế, nhà chúa đã cho lấy thuế hai vùng Lương Mỹ và An Nhị 50 người để lo việc cúng tế cho Nguyễn Hữu Cảnh. Đời Gia Long, truy tặng chức Tuyên Lực Công Thần Đặc Tấn Phụ

Quốc Thượng Tướng Quân, Cẩm Y Vệ, Đô Chỉ Huy Sứ Ty, Đô Chỉ Huy Sứ, Đô Đốc Phủ Chương Phủ Sứ, Phó Tướng Chương Cơ, liệt vào hạng Thượng Đẳng Công Thần được thờ ở Thái Miếu. Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên và bản sự tích Tôn Thần, hiện vẫn còn được treo trong đền Trung Nghĩa Từ ở vùng Châu Phú, thuộc Châu Đốc, năm 1810, vua Gia Long cho rước linh vị của ngài vào thờ trong Hữu Tùng Tự, nơi thờ các bậc khai quốc công thần nhà Nguyễn, cùng 6 liệt vị: Nguyễn Ư Kỷ, Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Cửu Dật, và Nguyễn Cư Trinh. Cũng trong ngôi Thái Miếu này, bên Tả Tùng Tự thờ các vương thần khai quốc. Đến những năm Minh Mạng thứ 3, 5, và 8, nhà vua truy tặng và ban sắc phong cho ngài là Lễ Thành Hầu Khai Quốc Công Thần Tráng Vũ Tướng Quân Vĩnh An Hầu.

Vào khoảng những năm 1817 đến 1828, khi làm Trấn thủ An Giang, Thoại Ngọc Hầu đã cho xây dựng Lễ Công Từ Đường, hiện vẫn còn tại phường Châu Phú, thị xã Châu Đốc để thờ quan Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Hiện tại vẫn còn Sắc viết chữ Hán trên gấm lụa màu vàng có thêu rồng, hiện vẫn còn tại đình Châu Phú (14), tọa lạc trong xã Long Châu, Châu Phú, Châu Đốc, có nội dung như sau:

“Thống suất Lễ Thành Hầu hộ quốc tể dân hiền hữu công đức, tiền kinh bao tặng liệt tại tự đền, Phụng ngã. Thế Tổ Cao Hoàng Đế thống nhất hải vũ, khánh vị thần nhân tứ kim quang thiệu hồng đồ, Miễn niệm thần hựu nghi long hiền. Hiệu, Khả gia phong thác cảnh, uy viễn chiếu ứng Thượng đẳng thần. Nhưng chuẩn, Liệt tự tại Gia Định thành, Hội Đồng miếu, thần ký tương hữu bảo ngã lê dân.”

Cổ Sắc Chế tặng chi bửu. Minh Mạng tam niên cử nguyệt nhị thập tứ nhật.

Có nghĩa là: “Sắc phong huân công Lễ Thành Hầu, giữ nước che dân rạng công đức, đường ấy đáng khen, cho liệt vào Miếu Vũ. Vâng theo Thế Tổ Cao Hoàng Đế thống nhất đất đai, mừng được một vị thần nhân sáng chói, nối tiếp kế hoạch lớn lao, mãi mãi nhớ bậc rạng sắc vẻ vang. Lệnh ban gia phong việc mở mang bờ cõi, uy ngàn dặm sáng tỏ bậc Thần Thượng Đẳng. Nhân cho phép liệt vào hàng tể tự tại thành Gia Định, miếu Hội Đồng; Thần sẽ phù trợ lê dân của ta. Nên có sắc lệnh quý gia tặng.”

Minh Mệnh năm thứ 3 tháng chín ngày hai mươi bốn.

Hiện trong đền Lễ Công tại Châu Phú, An Giang còn có một bài thơ truyền tụng công đức của ông có một đoạn như sau:

“Từ ngày vâng lệnh trấn Bình Khương,
Bờ cõi mở thêm mấy dặm trường.
Vun bón cột nền nơi tổ phụ,
Dãi dầu tên đạn giúp quân vương.
Giặc ngoài vừa nép bên màn hồ,
Sao tướng liền sa giữa giọt tương!”

Theo gia phả, Nguyễn Hữu Cảnh có 3 bà phu nhân và sanh được 4 trai, 1 gái. Với bà chánh thất Nguyễn Quý Thơm không có con; với bà thứ thất thứ nhất cũng họ Nguyễn, sanh được một con trai; và với bà thứ thất thứ nhì, họ Đinh, sanh được 3 trai và 1 gái. Người con trai đầu của ông tên là Nguyễn Hữu Tú, tước Thanh Nghị Hầu, chức Chương Cơ Trấn Thủ, kiêm Phụ Quốc Thượng Tướng Quân, đời Chúa Minh, Hiền Tông Hiếu Minh Hoàng Đế (1725-1738). Con cháu của ông được cấp 15 mẫu ruộng và 6 dân phu để lo việc thờ tự cho ông. Đến năm 1832, Minh Mạng truy tặng ông chức Khai Quốc Công Thần, Tráng Vũ Tướng Quân, Thần Cơ Dinh Đô Thống, đổi tên thụy là Tráng Hoàn, và phong tước Vĩnh An Hầu.

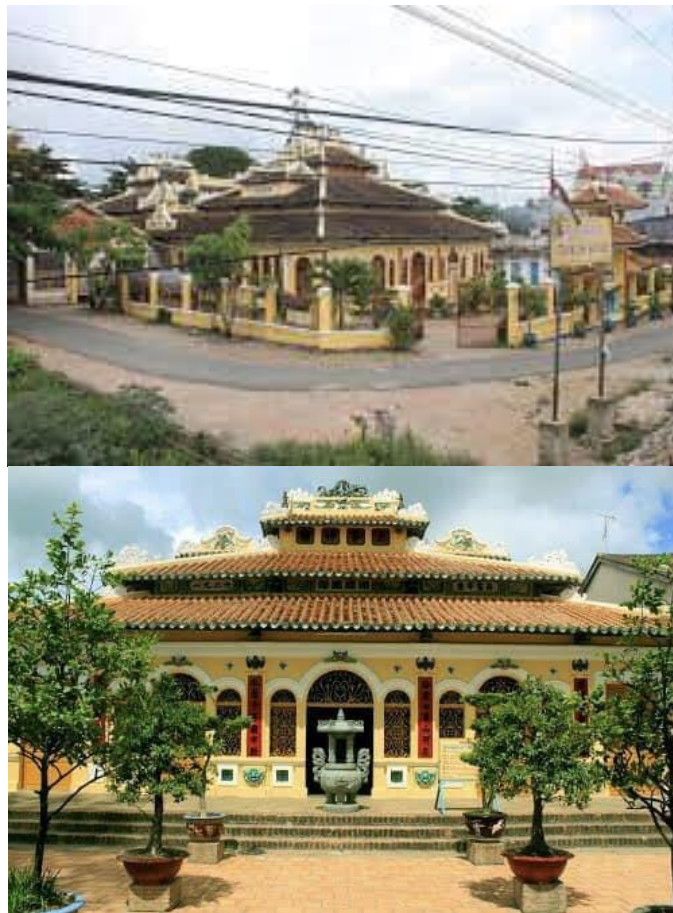


Hình 1-2: Hoạt cảnh quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đang mang gươm đi về Đất Phương Nam lập tờ Khai Sinh cho 2 vùng đất Đồng Nai & Gia Định, ảnh Internet.





Hình 3-4: Dinh Ông Kiến An tại Vàm Lông Ông Chương,
Xã Long Điền, Chợ Mới, An Giang, ảnh 2015.





Hình 5-6-7: Đình Châu Phú thờ Nguyễn Hữu Cánh, ảnh 2015.



Hình 8: Tượng Nguyễn Hữu Cánh nơi đình thờ ông ở Cù lao Phố, ảnh Internet.



Hình 9-10: Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh tại Biên Hòa, Đồng Nai, ảnh 2015.

HẮC HỔ NGUYỄN HỮU CẢNH: NGƯỜI KHAI SINH XỨ ĐỒNG NAI-GIA ĐỊNH (P-2)

Nguyễn Hữu Cảnh có công rất lớn trong việc bình định Chiêm Thành và thu phục đất Chân Lạp để lập ra các vùng Gia Định, Biên Hòa, Tân Bình, Sài Gòn, Phước Long... Ông đã chính thức phân định địa giới, định danh lãnh thổ, đặt bộ máy hành chính và thống kê dân số. Chính ông là người Việt Nam đầu tiên chính thức mở ra một vùng rộng lớn, rồi sau đó tập hợp lưu dân lại để thành lập làng mạc, tiếp tục khai khẩn đất hoang, và đưa tới việc mở rộng bờ cõi về sau này. Quan Kinh Lược là người đã khuyến khích các quan quân địa phương mở rộng thêm châu vi lãnh thổ, và mộ thêm lưu dân từ vùng Bồ Chính (Quảng Bình) vào khai khẩn các vùng hoang địa để trồng lúa, lập vườn và chăn nuôi. Chính nhờ tài kinh lược của ông mà chẳng bao lâu sau đó, chốn sơn lâm chướng khí, đồng lầy nước đọng đã biến thành những nông trại đầy sinh khí hoạt động. Cũng chính nhờ những sách lược rất quy củ của quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh mà ngay những thập niên tiếp sau đó, những xã, ấp, thôn, phố phường, làng mạc, và gia cư mọc lên rất nhiều, và chẳng bao lâu sau đó, cả vùng đất Phương Nam đã nghiễm nhiên trở thành vựa lúa lớn nhất cho cả nước. Ông là người đầu tiên chính thức xác lập và tuyên bố chủ quyền quốc gia trên vùng đất mới này. Tuy là một võ tướng, Nguyễn Hữu Cảnh đã chứng tỏ khả năng an bang tề thế của mình. Chỉ trong vòng có 3 năm, một khoảng thời gian quá ngắn so với đời người, lại càng quá ngắn so với chiều dài 5 ngàn năm lịch sử của đất nước, kể từ năm 1698 đến năm 1700, thế mà quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã đặt xong một nền tảng pháp lý thật vững chắc so với công pháp quốc tế ngày nay về lãnh thổ quốc gia (15), trên một vùng đất bao la bạt ngàn, với một diện tích hơn một phần ba diện tích cả nước. Đây phải nói là một kỳ tích của thế giới chứ không riêng gì là của riêng Việt Nam. Và tuy ông không phải là người đầu tiên đi khai mở đất đai về phương Nam, nhưng ông lại là người đầu tiên đặt tên và khai sanh cho miền Nam nước Việt. Sau thời Nguyễn Hữu Cảnh, miền Nam không còn là một mảnh đất vô chủ nữa, mà nó được chính thức sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam, lưu dân không còn là dân lưu tán nữa, mà họ là những công dân của đất nước Việt Nam, bất kể họ thuộc sắc tộc nào: Việt, Hoa, Miên, Chăm, Mạ, Tsieng... Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, người Chân Lạp ở Nam Vang và Đình Bình, nay thuộc Cao Miên, đều lập đền thờ ông. Ở châu Đình Bình, người Cao Miên còn đặt tên châu là “Châu Ông Lễ” và đặt tên sông là “Sông Ông Lễ (16)”, vì tước hiệu khi ông qua đời được vua phong là Lễ Tài Hầu. Hiện tại mộ và đền thờ của ông vẫn còn tại ấp Bình Kính. Ngoài ra, nhiều nơi trên khắp vùng Nam Kỳ cũng xây đền thờ ông như ở Long Điền, Kiến An, Chung Đưng. Ngay cả những nơi quan tài của ông đi ngang qua và dừng lại để nghỉ, như châu Đại Phố, tức vùng Biên Hòa ngày nay, cũng lập đền thờ để thờ Ngài.

Ngày nay, dân chúng vùng đất phương Nam, từ các vùng Tây Ninh, Phước Long, Biên Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Cần Giuộc, Long An, Mộc Hóa, Mỹ Tho, Gò Công, Kiến Hòa, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá và Hà Tiên... có được cuộc sống ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, phải nên luôn nhớ rằng đâu đâu cũng có những bước chân đã từng dẫm đạp lên gai góc của các bậc tiền nhân để chừa lại phần hoa gấm cho cháu con về sau này. Thật vậy, sau bước chân của ngài Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh là sự ra đời của các châu Định Viễn, dinh Long Hồ, Đông Khẩu Đạo, Tân Châu Đạo, rồi đến cách vùng Cần Thơ, Cà Mau, Rạch Giá và Hà Tiên, vân vân, lần lượt trở thành máu thịt của Đại Việt. Rồi tiếp đó là những bước chân của Nguyễn Cửu Vân và các con là Nguyễn Cửu Triêm, Nguyễn Cửu Đàm ở vùng Long An; Nguyễn Văn Thoại đào kinh xẻ núi ở vùng Thất Sơn Châu Đốc. Phải công tâm mà nói, tất cả những gì mà chúng ta có được ngày nay, bằng bạc đầu đó đều có công lao của quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh, từ những phố thị phồn vinh, đến những con đê bờ ruộng, đình làng, miếu xã, cho những sinh hoạt tâm linh, vân vân. Tuy nhiên, chúng ta phải nói một cách thật lòng, đầu quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã được quan chúa và nhân dân xứ Đàng Trong cũng như nhân dân Cao Miên kính ngưỡng, nhưng sử sách chỉ ghi lại tất cả công lao của

ngài một cách quá tóm lược và rải rác trong Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, Đại Nam Nhất Thống Chí, và một đoạn ngắn trong Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức (17) mà thôi. Chính vì vậy mà dấu ngài không sanh trưởng trong vùng Đất Phương Nam, nhưng tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam luôn xem ngài là một trong những hào kiệt nổi bật và có công rất nhiều với vùng Đất Phương Nam nói riêng và với đất nước Việt Nam nói chung. Như trên đã nói, ai trong chúng ta cũng đều biết rằng vào những năm cuối thế kỷ thứ XVII, quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh là người đã có công rất lớn trong việc mở mang vùng đất phía Nam của vương quốc Chăm Pa xưa, tức là miền Nam Trung Phần của Việt Nam ngày nay. Rồi ngay sau đó, chính ngài đã lập công đầu trong việc đặt nền móng, tạo nên một thể đứng rất vững vàng cho chủ quyền về mặt pháp lý, cũng như nền hành chánh, kinh tế, và quân sự vô cùng hữu hiệu cho vùng đất phương Nam của chúng ta.

Ngày nay, đàn hậu bối chúng ta hãnh diện làm con dân của một đất nước có một hình thể tuyệt đẹp, đó là dãy đất hình cong chữ S của đất nước Việt Nam. Và càng hãnh diện hơn nữa về một bậc tiền nhân có tên là Nguyễn Hữu Cảnh, người đã làm hết sức mình để cho hình thể đất nước Việt Nam có được một chữ S thật tròn trịa. Thật đáng tự hào biết bao nhiêu cho lớp lớp người Việt đã theo chân Công Nữ Ngọc Vạn, theo chân quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh, đã dấn đạp lên bao chông gai những mong đem lại sự an cư lạc nghiệp cho đàn hậu bối sau này. Những công việc mà quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã làm chỉ trong vòng 27 tháng, một khoảng thời gian rất ngắn so với một đời người, nhưng đó lại là một cống hiến quá lớn lao cho lịch sử dân tộc: thiết lập đơn vị hành chính, xác lập chủ quyền quốc gia, mở đường đưa dân vào khẩn hoang lập ấp, bảo vệ giữ yên bờ cõi và ổn định cuộc sống trên vùng đất mới cho cả người Việt, người Hoa, người Khmer và người Chăm. Nguyễn Hữu Cảnh không những có công trong việc mở cõi và giữ gìn biên cương và bảo vệ cư dân của vùng Đất Phương Nam, mà ông còn có công xây dựng sự sống chung hòa đồng và gắn kết giữa các cộng đồng người Việt, Miên, Hoa và Champa trên vùng đất mới này. Quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã đem nhân tâm để thu phục con người, đã vỗ về, làm yên được lòng dân đang sống trong vô vàn nguy hiểm chực chờ. Ông luôn tìm dịp đi đến tận nơi thăm hỏi, khích lệ, an ủi... và sống thật gần gũi với bà con làng nước. Chính ông đã cống hiến cho Xứ Đàng Trong một chất keo gắn kết các cộng đồng dân tộc lại với nhau, nhờ đó đã đặt được nền móng thật vững chắc về sức mạnh trong lòng mọi người để rồi chính họ truyền lại cho nhiều thế hệ cháu con nối gót cha anh mình trong công cuộc khai phá và phát triển vùng Đất Phương Nam (18).

Ngày nay, hậu bối chúng ta dầu là đang ở chân trời góc biển nào của địa cầu đều luôn tưởng nhớ đến quan Thượng Đẳng Thần Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, người đã mang ân tiên phong dẫn đoàn hùng binh đi mở cõi về phương Nam với một hào khí mà cho mãi đến ngày nay vẫn còn nguyên đó trong lòng của mọi người con dân đất phương Nam. Hàng năm từ ngày mùng 6 đến mùng 8 tháng 5 âm lịch, khắp nơi trong tỉnh An Giang (19) đều tề tựu về đình Châu Phú để tưởng niệm ngài. Tuy nhiên, lễ kỷ yên cúng tế Nguyễn Hữu Cảnh được tổ chức vào những ngày 10, 11 và 12, tháng 5. Khởi đầu là lễ Thỉnh Sắc Thần Nguyễn Hữu Cảnh từ Nhà Lớn về đình, diễn ra vào sáng sớm ngày 10 tháng 5, tiếp đến là lễ Túc Yết diễn ra vào lúc 1 giờ sáng ngày 11 tháng 5. Ngay sau lễ Túc Yết là lễ Xây chầu đại bội. Lễ Chánh tế khởi sự vào 3 giờ sáng ngày 12 tháng 5. Lễ Kỳ Yên đình Châu Phú kết thúc vào lúc 13 giờ bằng nghi thức Hồi Sắc về lại Nhà Lớn. Trong khi đó, tại các vùng khác, dân chúng tề tựu về các đền thờ ông để cúng tế tưởng niệm vào hai ngày 15 và 16 tháng 5 âm lịch. Đối với họ, ông không còn là một vị thần cho một địa phương nữa, mà ông là một vị thần khai sáng và trông coi cả vùng Đất Phương Nam.

Ghi Chú:

(1) Thuận Thành ngày đó tức là vùng Bình Thuận bây giờ.

(2) Dinh Bình Khang tức vùng Khánh Hòa bây giờ. Có sách viết là Bình Định bây giờ, nhưng thiết nghĩ là vùng Khánh Hòa thì đúng hơn.

(3) Nam Trung Phần ngày trước là miền Nam của Chiêm Thành.

(4) Ngũ Quảng bao gồm Bồ Chính, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, và Quảng Ngãi. Có sách ghi là Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Tín, và Quảng Ngãi.

(5) Nam Hà tức 2 tỉnh Nam Định và Hà Tĩnh.

(6) Lưu dân người Việt đã đi vào vùng Mô Xoài Bà Rịa lập nghiệp từ thời chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên Vương là Chey Chetta II. Về sau này, xét thấy vùng Đồng Nai-Gia Định là một vùng đất rộng lớn, đất đai rất phì nhiêu, nhưng dân cư hãy còn quá thưa thớt, nên quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đã tâu lên chúa Nguyễn Phúc Chu, xin chiêu mộ thêm lưu dân từ miền Trung vào đây để khẩn hoang lập đồn điền, vừa để khai phá và xây dựng tiềm năng kinh tế cho chúa Nguyễn có khả năng đối đầu với chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài, mà cũng vừa bảm rể nơi hoang địa để mở cõi về vùng đất phương Nam. Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu giao phó hết mọi việc trong vùng đất mới này, và với tài kinh bang tế thế của ông, chỉ trong một thời gian rất ngắn, ông đã thực hiện xong một công trình di dân lớn chưa từng có trong lịch sử tính đến thời điểm đó. Đa số dân chúng miền Trung đều hưởng ứng, nhất là dân chúng miền Bồ Chính-Quảng Bình, đã đáp lời kêu gọi của một vị tướng lãnh đồng hương, đã vì dân vì nước mà vượt vạn dặm vào phương Nam, những mong tìm sinh lộ và an cư lạc nghiệp cho dân cho nước. Lúc đó, Nguyễn Hữu Cảnh còn đề nghị chúa Nguyễn Phúc Chu tha cho tất cả những tù phạm nào chịu tình nguyện đi vào lập nghiệp trên vùng đất mới này. Đã vậy, chúa Nguyễn còn cung cấp cho họ lương thực, thực phẩm và nông cụ cần thiết trước khi họ lên đường vào Nam. Bên cạnh đó, Nguyễn Hữu Cảnh còn đề nghị thêm với chúa Nguyễn là cho những tù phạm vào làm việc với những gia đình phú hộ vùng Ngũ Quảng (xem ghi chú 4) nào chịu vào Nam khẩn đất, mỗi phú hộ có thể nhận hàng trăm tù phạm tình nguyện. Chính nhờ những đề xuất tuyệt hảo này mà những người có tiền của ở Ngũ Quảng đã sẵn sàng theo chân Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam mở đất. Và nhiều thế kỷ về sau này, cũng còn rất nhiều gia đình những phú hộ ở miền ngoài cùng nhau lên đường đi vào phương Nam lập nghiệp mới, mặc dầu không còn quy chế được cho tù phạm đi theo làm tá điền nữa.

(7) Theo Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược vào mùa xuân năm Mậu Dần, 1698, nơi ông dừng chân đóng bản doanh là Cù Lao Phố (Đồng Nai). Tưởng cũng nên nhắc lại, Cù Lao Phố hay Đồng Phố thời quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh nay là vùng Sài Gòn và Gia Định. Trước khi quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đặt chân lên xứ Đồng Nai-Gia Định thì vùng đất này dầu cũng có một số người Việt và người Miên chung sống lẫn lộn, nhưng hãy còn rất hoang vu. Kể từ khi quan Kinh Lược đặt chân vào đây, việc quan trọng mà ông làm đầu tiên là thiết lập bộ máy hành chánh và xác lập chủ quyền của xứ Đàng Trong, thì cuộc sống của dân chúng trên xứ Đồng Nai-Gia Định mới thật sự thay đổi. Kể từ đó, những người Việt Nam cư ngụ tại đó không còn mang tiếng là cộng cư với người Miên nữa. Sau khi xác lập bộ máy hành chánh Gia Định với hai huyện Phước Long và Tân Bình, mà lý sở đặt tại Trấn Biên và Phiên Trấn. Sau đó, Nguyễn Hữu Cảnh lại tiếp tục phân chia địa giới hành chính đến tận xã, ấp để tiện việc quản lý và cai trị, cũng như thu thuế và khai khẩn hoang địa trên vùng đất mới này. Ông lập ra phủ Gia Định, dưới phủ có 2 dinh là dinh Trấn Biên (huyện Phước Long) và dinh Phiên Trấn (huyện Tân Bình). Mỗi dinh lại đặt quan Lưu thủ, cai bạ, ký lục, các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh... Lúc đó, toàn bộ phủ Gia Định chỉ giới hạn trong vùng Đồng Nai và Bến Nghé. Thế mà sau khi ông đến làm kinh lược, ông đã cho khai khẩn thêm hàng ngàn dặm vuông, kéo dài từ miền Đông đến tận vùng Tân An ngày nay. Tiếp theo việc xác lập chủ quyền và thiết lập bộ máy hành chánh, Nguyễn Hữu Cảnh kêu gọi dân chúng từ vùng Bồ Chánh trở vào Nam đi đến vùng Gia Định khai phá hoang địa để làm ăn sinh sống. Ông còn đích thân đặt tên cho nhiều địa danh trong vùng mà mãi đến ngày nay những tên gọi thân thương ấy vẫn còn được sử dụng. Không phải tình cờ mà tại vùng đất này lại có những địa danh như Bình Dương, Bình Đông, Bình Tây, Bình Trị, Bình Phước, mà do chính quan Kinh Lược đã mang những địa danh này theo từ quê hương Quảng Bình của ngài. Nhờ đó mà lưu dân giờ trở thành cư dân trên vùng đất mới cảm thấy rất gần gũi và thân thương với những cái tên tuy mới, nhưng rất quen này. Chỉ riêng việc chọn lựa nơi sầm uất đô hội Cù Lao Phố để lập bản doanh cũng đủ cho chúng ta thấy được tầm nhìn sáng suốt của Nguyễn Hữu Cảnh. Phải nói quan

Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh chẳng những là một thiên tài về quân sự, mà ông còn xuất sắc về mặt hành chánh, cai trị, và thu phục lòng dân nữa.

(8) Vì thấy từ sau khi Trần Thượng Xuyên khai mở vùng Cù Lao Phố phồn thịnh, nên Nguyễn Hữu Cảnh cho những người Trung Hoa ở Trấn Biên lập thành xã Thanh Hà và ở Phiên Trấn thì lập xã Minh Hương. Quan Kinh Lược làm như vậy để cho cộng đồng người Minh Hương được cùng nhau sống và giữ gìn phong tục tập quán, cũng như tạo điều kiện cho họ làm ăn buôn bán. Lúc đang làm việc tại vùng Đông Phố, Nguyễn Hữu Cảnh thường ghé lại bàn bạc với tướng Trần Thượng Xuyên về phương cách phát triển thương mại và xây dựng mối quan hệ tốt giữa các cộng đồng dân cư trong khu vực Bến Nghé và Gia Định. Đồng thời, Nguyễn Hữu Cảnh cũng rất hoan nghênh việc tướng Trần Thượng Xuyên đang nỗ lực phát triển thương mại và nông ngư nghiệp trên vùng Cù Lao Phố. Quan Kinh Lược đã đem hết tài kinh bang của mình ra giúp chúa Nguyễn phát triển vùng đất phương Nam. Trên miền Đông thì thiết lập những “Làng Rừng”, khuyến khích dân chúng phá rừng, đốt cháy cây cỏ, rồi làm rẫy. Trong khi vùng Bà Rịa Vũng Tàu, thì ông cho thiết lập những khu “Làng Biển”, cho hợp dân chúng lại thành từng đội ra khơi hoặc đánh cá dọc theo duyên hải. Còn ở miền Cần Giuộc, Long An, vân vân, thì ông cho phá rừng thấp để làm lúa nước. Nhờ vậy mà không đầy một thế kỷ sau đó, vùng đất phương Nam nghiêm nhiên trở thành vùng xuất cảng lúa gạo ra các xứ Mã Lai, Tân Gia Ba và Phi Luật Tân.

(9) Ngay việc vừa hành quân vừa đào vét kinh mương, và làm sâu lòng rạch Ông Chưởng cũng đủ cho thấy Nguyễn Hữu Cảnh không những chỉ đến đây dẹp loạn, mà còn nghĩ đến kinh tế thời hậu chiến của dân chúng, và quan trọng nhất là sự quyết tâm khẳng quyết chủ quyền đã được chúa Nguyễn cử ngài vào đây xác lập trước đó, là chủ quyền bất khả xâm phạm, vì nó là công sức của hết thảy những con dân Việt Nam. Ngoài ra, ngay chính trong việc nạo vét những con rạch đó, mà về sau này mỗi lần có biến tại vùng biên ải, việc chuyển quân bằng khúc đường thủy này thật vô cùng tiện lợi và nhanh chóng.

(10) Cồn Cái Sao thuộc Châu Tiểu Mộc, tỉnh An Giang. Dầu quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh chỉ lưu lại vùng cù lao này trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng hình ảnh nhân hậu của một vị tướng đã khai sinh ra vùng đất phương Nam vẫn còn đọng mãi trong lòng mọi người. Chính vì vậy mà ngày nay, vùng đất An Giang là nơi có nhiều đền miếu thờ phụng ngài Nguyễn Hữu Cảnh nhất ở miền Nam. Đất nước Việt Nam thời các chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong nói chung, của vùng đất phương Nam nói riêng, lịch sử đã ghi lại về công lao của không biết bao nhiêu là những ông Chưởng Cơ, vì đây là một chức quan võ chỉ huy một đơn vị quân đội thời đó. Tuy nhiên, riêng tấm lòng của dân chúng vùng Đất Phương Nam đối với quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh thật hết sức đặc biệt, vì bất cứ nơi nào có dấu chân của ngài là nơi đó dân chúng đều lập đền thờ để thờ phụng và tưởng nhớ đến công lao của ngài, từ các vùng Phước Long, Biên Hòa, Gia Định, đến Mỹ Tho, An Giang, Châu Đốc, Nam Vang, vân vân. Thật là một hiện tượng rất hiếm thấy trong suốt chiều dài lịch sử gần 5.000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

(11) Tháng 5 năm Canh Thìn, 1700, Nguyễn Hữu Cảnh đang đóng quân ở Lao Đồi, gặp lúc mưa to gió lớn, núi lở phát ra tiếng nổ như sấm. Ông bèn ra lệnh kéo quân về, nhưng khi đến Sầm Giang thì qua đồi. Sử nhà Nguyễn ghi là ngày 16 tháng 5. Tuy nhiên, bảng tiểu sử của ông ở An Giang thì ghi ngày 10 tháng 5, nên cả miền Tây Nam Kỳ đều làm lễ giỗ của ông vào ngày này. Trong khi Đồng Nai lại giỗ ngày 16 tháng 5, có lẽ là ngày quản linh cửu.

(12) Về phần mộ của quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, trong suốt chiều dài lịch sử mở cõi về Đất Phương Nam trên 300 năm nay, dân chúng miền Nam chỉ biết có một ngôi mộ uy nghi nằm giữa một ngọn đồi Tràm, tọa lạc về phía Nam Cù Lao Phố, thôn Bình Hoành, nay là ấp Bình Kính, Biên Hòa, Đồng Nai. Ngôi mộ nằm phía sau đền thờ của đức ngài chừng vài trăm thước. Ngày nay, đối với dân tộc Việt Nam nói chung, dân chúng vùng Đất Phương Nam nói riêng, đây là dấu tích lịch sử vô cùng quý báu. Đối với dân chúng thôn Bình Hoành thì đây là niềm vinh dự và là niềm tự hào của họ, vì chính tại nơi đây hơn ba trăm năm về trước, 1698, quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đã cho đặt tổng hành dinh khi ông bắt đầu đến khai khẩn đất Đồng Nai, nơi ông đã dốc hết toàn lực cho việc

khai sáng phần đất nay, cũng như khai sanh phủ Gia Định. Hơn nữa, khi ông qua đời, Cù Lao Phố lại được chọn làm nơi dừng quan tài của ông (đình cữu). Cũng trên Gò Tràm (Y Lăng) này, ngoài ngôi cổ mộ vừa kể trên của đức ông Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, còn có một ngôi cổ mộ khác, mà theo truyền khẩu từ các bậc kỳ lão, họ đã nghe ông bà cha mẹ họ kể lại rằng mộ của Đức Ông ở đầu gò kia, mà không rõ cái nào? Các bậc kỳ lão ở đây cũng không biết chánh quyền VNCH đã có tài liệu chính xác nào mà cho trùng tu ngôi cổ mộ phía sau đền của Đức Ông, mà lại không trùng tu ngôi cổ mộ ở đầu này. Như vậy là phía đầu này của Gò Tràm, nghĩa là cách hơi xa ngôi đền thờ Đức Ông Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, cũng có một ngôi mộ khác mà người dân trong vùng cũng cho rằng đó cũng chính là mộ của Đức Ông. Ngôi mộ này rộng khoảng 20 mét vuông, được xây bằng đá ong. Tuy nhiên, theo thiên ý của người viết bài này, đây có lẽ là ngôi mộ của một vị quan phụ tá cho Đức Ông Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Hy vọng về sau này sẽ có người hậu bối nghiên cứu về vấn đề này. Ngoài hai ngôi mộ vừa kể trên, tại vùng Rạch Gầm, Mỹ Tho, nơi mà đúng 317 năm về trước, đoàn thuyền chở quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh trong lúc đang lâm trọng bệnh từ Cù Lao Cái Sao đến Ngã ba Tiền Giang (Rạch Gầm). Tại đây, Đức Ông tạ thế, đúng vào ngày mùng 9 tháng 5 năm Canh Thìn, 1700. Theo Trịnh Hoài Đức trong quyển Gia Định Thành Thông Chí, quan quân cho tạm táng tại đây, có nghĩa là dừng lại để làm lễ khâm liệm rồi sau đó mới tiếp tục chở quan tài về Trấn Biên. Hiện tại, tại vùng Vĩnh Kiêm, Sầm Giang, hãy còn có một lăng mộ rất cổ kính, đúng theo quy cách lăng mộ của một vị đại thần. Theo lời kể của các bậc kỳ lão trong vùng thì ông bà cha mẹ của họ đã kể lại đây chính ngôi cổ mộ của một vị quan đại thần họ Nguyễn, cách đây khoảng 300 năm. Lại có một truyền thuyết khác của dân vùng Vĩnh Kim, Sầm Giang như sau: “... Ông Lớn Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh tắt hơi tại Ngã ba Sông Tiền, Rạch Gầm. Quan quân phải cho đoàn thuyền dừng lại cử hành lễ an táng. Quý thể của Ông Lớn đã được tạm nghỉ tại xã Vĩnh Kim, Rạch Gầm. Về sau, đến đời Gia Long thứ 5, 1807, nhà vua mới truyền cải táng di linh của Ông Lớn về Cù Lao Phố.” Theo Như Hiền Nguyễn Ngọc Hiền trong quyển Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) Với công cuộc khai sáng miền Nam nước Việt cuối thế kỷ thứ XVII, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2016, tr. 223-240, vào tháng 7 năm 1992, theo lời ông Nguyễn Luyện (một trong những hậu duệ xa đời của dòng họ Nguyễn Hữu), viên chức tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, hiện tại mộ phần của Đức Ông Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh nằm tại xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng. Theo ông Luyện thì hiện tại vùng Điện Thắng vẫn còn một chi tộc thuộc hậu duệ của dòng Nguyễn Hữu, và ngôi cổ mộ này đã có từ lâu đời lắm rồi. Bên trong có 4 ngôi mộ có bia đề bằng chữ Hán: Nguyễn Hữu Tộc Mộ Chí. Hai ngôi là của hai ông bà Nguyễn Hữu Dật, và hai ngôi khác là của hai ông bà Nguyễn Hữu Cảnh. Được gọi là Lăng Vọng, mục đích là để cho con cháu dòng tộc được vinh dự chiêm bái hằng năm. Cuối cùng là khu lăng mộ ở Quảng Bình. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng Quảng Bình là bản quán của hai anh em Nguyễn Hữu Hào và Nguyễn Hữu Cảnh. Trong khuôn viên lăng mộ, ngoài ngôi mộ của Đức Ông Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, còn có phần mộ của Triều Văn Hầu Nguyễn Triều Văn (ông nội của Nguyễn Hữu Cảnh), phần mộ của Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật (cha của Nguyễn Hữu Cảnh), phần mộ của Hoài Lương Hầu Nguyễn Hữu Hào (anh của Nguyễn Hữu Cảnh). Như vậy, tính ra chúng ta có ít nhất là 5 địa điểm có lăng mộ của Ông Lớn Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Nói gì thì nói, dầu cho linh cốt của Ông lớn có nằm ở bất cứ nơi nào trên giang sơn gấm vóc Việt Nam, thì Ông Lớn cũng đều được bao bọc bởi non sông gấm vóc Việt Nam. Theo thiên ý của người viết bài này, mà không chừng với tấm lòng bao la như biển cả của Ông Lớn, Ông Lớn còn muốn từng hạt tro của linh cốt mình được rải đều ra trên quê hương Việt Nam, vì ngày nay đi đâu đến đâu, nhất là trên vùng Đất Phương Nam, không nơi nào mà chúng ta không thấy phưởng phất hình ảnh của Ông Lớn, không nơi nào mà chúng ta không thấy dấu ấn công lao của Ông Lớn. Dầu Ông Lớn có được an táng ở bất cứ nơi nào, dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn Ông Lớn!

(13) Trên khắp vùng Đất Phương Nam ngày nay, nhiều xóm làng đều xây dựng đền miếu thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Người dân khắp vùng xem ông như là Thần Hoàng Bổn Cảnh của họ. Thế hệ những người đi mở cõi vào thế kỷ thứ XVII ai cũng đều biết đến một hào kiệt Nguyễn Hữu Cảnh tài đức

vẹn toàn, khoan hòa, nhân ái, liêm chính, suốt đời chỉ biết lo cho dân cho nước. Còn hậu thế tiếp theo của chúng ta biết đến Nguyễn Hữu Cảnh như một vị “Thần Hoàng Bồn Cảnh” linh thiêng, luôn che chở và độ trì cho dân chúng và làng nước. Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí: “Ngay sau khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, trên vùng đất mới đang khai khẩn, người dân đã lập các đền miếu thờ ông, như: đền Lễ Công ở phía nam Cù Lao Phố, vùng Biên Hòa; đền Lễ Công Trấn Vĩnh Thanh; đền Lễ Công bên cửa sông mang tên ông, đó là sông Ông Chường hay sông Lễ Công ở vùng Bãi Sao, An Giang; Tổng binh Trần Thượng Xuyên cũng lập đền thờ Lễ Công tại nơi mình đang đóng binh; các đền Lễ Công xã Tân An dinh Phiên Trấn, thôn Tân Lâm thuộc dinh Trấn Biên, vân vân. Những nơi này ngày đêm luôn hương khói không dứt.” Điều này cho thấy tầm ảnh hưởng, sự ghi nhận công đức và tình cảm của người dân trên vùng Đất Phương Nam đã dành cho ông lớn đến dường nào!

(14)Đình Châu Phú còn gọi là Trung Nghĩa Từ, một trong những ngôi đình được xếp vào loại lớn và đẹp nhất vùng Đất Phương Nam. Hiện đình là nơi thờ Nguyễn Hữu Cảnh và còn lưu giữ nhiều bản sắc phong của các vua triều Nguyễn. Đặc biệt còn lưu giữ bài tựa về sự tích Tôn thần Nguyễn Hữu Cảnh, kể về công trạng của Tôn thần và công trạng của ông nội và anh ruột Nguyễn Hữu Cảnh. Hiện vẫn còn lưu lại đôi câu đối như sau:

“Chân Lạp trần thanh Đông Phố bách niên lưu vĩ tích,
Sầm Giang tinh vẫn Tây thù thiên cổ cảnh dư uy.”

Có nghĩa là:

“Chân Lạp bụi tan, Đông Phố trăm năm còn thánh tích,
Sầm Giang sao rụng, cõi Tây nghìn thuở khiếp uy thừa.”

(15)Lãnh thổ, dân chúng và bộ máy hành chính.

(16)Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập I, NXB Thuận Hóa, Huế, tr. 118, sau khi hay tin quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh qua đời, người Chân Lạp lập đền thờ ông ở đầu bãi Nam Vang, cũng như những chỗ mà ông đã từ đi qua hoặc đã từng đóng quân, và ở sông Đông Khôn Đạo nhân dân Chân Lạp cũng tưởng nhớ công đức của ông nên cũng lập đền thờ. Như vậy cũng đủ cho thấy Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh chẳng những được vua quan và nhân dân xứ Đàng Trong thương tiếc, mà ngay cả dân chúng xứ Chân Lạp cũng kính ngưỡng và thương tiếc ông còn hơn cả những vị vua của họ.

(17)Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức có ghi lại một đoạn ngắn nói về những việc làm của quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh như sau: “Mùa xuân năm Mậu Dần, 1698, đời vua Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng Đế sai quan Thống Suất Chường Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh sang kinh lược Cao Miên, lay đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đặt chức quan Lưu Thủ, Cai Bộ, và Ký Lục để quản trị. Nha thuộc có hai ty Xá lại để làm việc; về quân sự thì có Cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh để bảo vệ. Đất đai mở rộng 1.000 dặm, dân số hơn 40.000 hộ, chiêu mộ những lưu dân từ Bồ Chánh châu trở vào Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh thuế điền, và lập bộ tịch dinh điền. Từ đó, con cháu người Hoa ở Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà, còn ở Phiên Trấn thì thành lập xã Minh Hương rồi ghép vào sổ hộ tịch.”

(18)Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục ghi rõ: “Khi tiến quân đến Chân Lạp, Nguyễn Hữu Cảnh đã vào thành phủ dụ với lời lẽ nhân ái, khoan hòa, kêu gọi dân chúng trở về làm ăn, sửa sang nhà cửa, sống thân thiện với người Việt... Thiện chí tốt đẹp của ông không chỉ làm cho người dân cảm mến, tin cậy mà còn khiến cho vua Nặc Thu phải nhụt chí, thay đổi ý định và chấp nhận đầu hàng.”

(19)Vì quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh bắt đầu ghé lại An Giang vào ngày mùng 6 tháng 5 âm lịch, nên dân chúng trong tỉnh lấy ngày này làm lễ tưởng niệm ông.



Hình 1: Tượng quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh tại Sài Gòn, ảnh Internet.



Hình 2: Đường vào Đền thờ quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh trên núi An Mã thuộc xã Trường Thủy, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình, ảnh Internet.



Hình 3: Tượng quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, bên trong khu Đền thờ Ngải trên núi An Mã thuộc xã Trường Thủy, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình, ảnh Internet.



Hình 4-5-6: Di tích Lăng mộ Lễ Thành Hầu
Nguyễn Hữu Cảnh ở Lệ Thủy, Quảng Bình, ảnh Internet.

VI

NGUYỄN PHÚC THỤ: THU PHỤC CÁC VÙNG ĐẤT TÂM BÔN-LÔI LẠP-LONG HỒ-MỸ THO

Khi Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu băng hà vào năm 1725, con trưởng của ngài là Thế tử Nguyễn Phúc Thụ (1) lên kế vị. Nguyễn Phúc Thụ sinh ngày 23 tháng Chạp năm Bính Tý, 1697. Ngài được triều thần tôn làm “Tiết Chế Thủy Bộ Chư Dinh kiêm Tổng Nội Ngoại Quân Quốc Trọng Sự Thái Phó Dinh Quốc Công”. Dân chúng đương thời gọi Ngài là Ninh Vương hay Ninh Chúa. Trước khi lên ngôi chúa, thì Ninh Vương cũng đã được Quốc Chúa giao cho việc triều chính, hơn nữa, ngài là một bậc văn võ toàn tài, lại rất sùng một đạo Phật, nên tính tình hiền hòa và nhu thuận với mọi người. Khi lên ngôi chúa, Ninh Vương vẫn theo chính sách thi ân bố đức của các chúa tiền triều. Đồng thời, Ninh Vương rất nghiêm ngặt trong việc trừng trị các tệ nạn xã hội. Bên cạnh đó, Ngài luôn chăm lo xiển dương thuần phong mỹ tục. Nhờ vậy mà dân chúng xứ Đàng Trong thời bấy giờ được an cư lạc nghiệp. Trong thời Ngài tại vị, từ năm 1725 đến 1738, Ngài có rất nhiều công lao trong việc bình định và mở cõi về Đất Phương Nam. Năm Tân Hợi, 1731, quân Chân Lạp đánh vào Gia Định, chúa sai Thống Suất Trương Phúc Vĩnh hợp cùng các tướng Trần Đại Định và Nguyễn Cửu Triêm đánh dẹp. Đến năm Nhâm Tý, 1732, quân Nam tiến vây thành Nam Vang.

Trong suốt 13 năm trị vì của chúa Nguyễn Phúc Thụ (1725-1738), dù không có gì đặc sắc, nhưng dưới thời chúa có ba biến cố quan trọng: thứ nhất là vào năm 1731, Nặc Tha dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho Trần Đại Định, lập nên Dinh Long Hồ. Và thứ nhì là vào năm 1736, Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng đất Tâm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội. Và biến cố thứ ba cũng xảy ra vào năm 1736, sau khi Mạc Cửu qua đời, Chúa Phúc Thụ phong cho con cả của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ tiếp tục làm Tổng Trấn Hà Tiên.

Đây là thời kỳ cực thịnh của vùng Hà Tiên về cả quân sự, kinh tế, lẫn văn học. Về quân sự, Thiên Tứ cho tuyển mộ binh sĩ tinh nhuệ, đắp thành lũy kiên cố; về kinh tế thì mở phố chợ và hải cảng buôn bán với thuyền bè nước ngoài, về văn học mở Chiêu Anh Các, mà hiện vẫn còn quyển “Hà Tiên Thập Vịnh.” Như vậy chỉ trong vòng 5 năm dưới thời chúa Phúc Thụ mà tướng quân Trần Đại Định đã giúp đưa cả một vùng đất bao la bạt ngàn về sáp nhập với Việt Nam, và Mạc Thiên Tứ đã giúp chúa Nguyễn một cách đắc lực trong việc phòng thủ về phía cực Nam. Chúa Nguyễn Phúc Thụ mất năm 1738. Ngày 20 tháng 4 năm Mậu Dần, 1738, chúa băng hà, ở ngôi được 13 năm, hưởng dương 43 tuổi. Lăng mộ tên là Trường Phong hiện vẫn còn tại làng Định Môn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.

Ghi Chú:

(1) Theo Thi Long trong quyển Nhà Nguyễn: Chín Chúa--Mười Ba Vua, NXB Đà Nẵng, 1998, trang 53, sử sách ghi là Nguyễn Phúc Trú, nhưng Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả không có người con nào của Quốc Chúa tên là Trú cả, theo thế phả thì tên là Nguyễn Phúc Thụ.

NGUYỄN PHÚC KHOÁT: THU PHỤC CÁC VÙNG ĐẤT TRÀ VINH-BA THẮC-TÂM PHONG LONG

Chúa Nguyễn Phúc Khoát sinh ngày 18 tháng 8 năm 1714, con trưởng của Chúa Ninh và bà Trương thị Thờ. Năm Mậu Ngọ, 1738, sau khi Chúa Ninh băng hà, Ngài lên ngôi nối nghiệp Chúa, người đương thời gọi là Vũ Vương. Ngay sau khi lên ngôi, chúa Vũ Vương đã cho sửa sang lại cung điện cũ, và xây cung mới về phía bên trái. Phải thực tình mà nói, chính nhờ những kiến trúc này đã làm cho Phú Xuân thời đó trở thành một nơi phồn hoa đô hội hơn xưa rất nhiều. Cung mới được 3 lớp vòng thành hình vuông bao bọc chung quanh, thông với bên ngoài bằng 7 cửa chính, rất kiên cố. Trên mặt thành, chúa Vũ Vương cho bố trí các loại súng thần công. Phía dưới bên ngoài thành là phố xá, nhà cửa san sát, đường đi rộng rãi. Trên sông Hương thời đó ghe thuyền từ các nơi đi lại tấp nập. Lúc này Phú Xuân nghiêm nhiên trở thành nơi đô hội giàu có và thịnh vượng nhất của Xứ Đàng Trong (1).

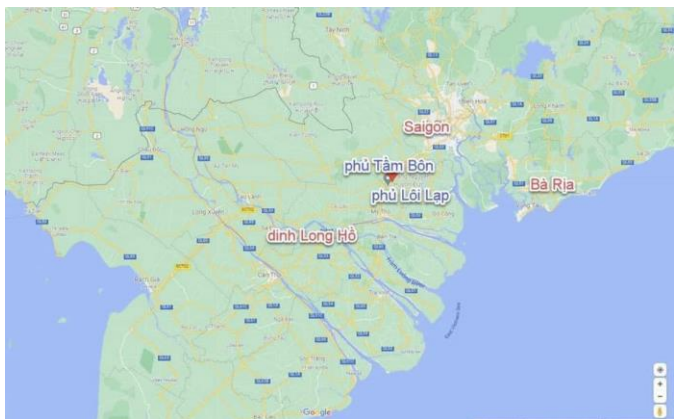
Ngoài ra, theo Phủ Biên Tạp Lục, một trong những cải cách quan trọng nhất có ảnh hưởng đến y phục của quốc dân là chúa ra lệnh cho từ quan đến dân đều phải thay đổi cách ăn mặc theo Xứ Đàng Trong (2). Những năm Vũ Vương trị vì, Ngài còn tìm mọi cách để mở rộng bờ cõi về phương Nam. Đời Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Đây là lần đầu tiên, một vị chúa ở phương Nam xưng vương, cho đúc ấn Quốc Vương, và bố cáo cho toàn dân được rõ. Tuy nhiên, về mặt hành chánh vẫn còn dùng niên hiệu của Vua Lê. Năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac (ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng) dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Nay các vùng này thuộc tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Sau khi lên ngôi, Nặc Nhuận dâng thêm vùng Tâm Phong Long, ngày nay là các vùng Sa Đéc, Cao Lãnh, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Rạch Giá.

Trong suốt thời gian trị vì của Võ Vương, hầu như Xứ Đàng Trong rất thanh bình thịnh trị, nên lúc gần cuối đời, Ngài rất ham mê ca hát, bỏ bê chính sự. Do vậy mà mới xảy ra chuyện lộng thần Trương Phúc Loan ngày càng trở nên chuyên quyền, và đây chính là đầu mối của mọi tai biến cho các chúa Nguyễn về sau này. Mùa hạ năm Ất Dậu, 1765, chúa Nguyễn Phúc Khoát băng hà, hưởng dương 52 tuổi. Hiện tại dấu tích Lăng Trường Thái của Võ Vương vẫn còn trong làng La Khê, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.

Ghi Chú:

(1) Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục, Thuận Hóa là một nơi giàu có và hoa lệ. Nhà cửa của các quan đều chạm trổ tinh vi, tường gạch vách đá. Đồ đạc thì toàn dùng đồ quý giá, màn the trướng đoạn, gỗ đàn gỗ trắc, chén sứ bình hoa; y phục toàn gấm vóc, phú quý phong lưu rất mực. Từ bình sĩ cho tới người dân ăn chơi xa xỉ, coi vàng bạc như cát, thóc gạo tựa bùn. Khắp đó thành đâu đâu cũng thấy cảnh khoe giàu khoe sang. Trên bến dưới thuyền kẻ qua người lại tấp nập, náo nhiệt, sản vật quý thì được mọi người mua sắm, các cửa hiệu của khách thương ngoại quốc trưng bày những hàng lạ mắt, cảnh sinh hoạt từ sáng đến tối mới dứt. Cảnh sắc thật là huy hoàng rực rỡ...

(2) Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục, các quan dựa vào sách Tam Tài Đồ Hội để làm kiêu. Quan chức lớn thì dùng thái đoạn, mũ đội có giắt vàng bạc, còn gấm vóc thêu rồng phượng thì không được dùng. Đối với dân, y phục hằng ngày thì dùng áo cổ đứng tay dài, và dùng ba màu trắng, xanh hoặc đen. Với lối ăn mặc này, người Đàng Trong đã khác hẳn người Đàng Ngoài. Áo của dân giả tương đối giống như áo bà ba ngày nay. Trong khi lễ phục thì mặc chiếc áo dài hai thân. Có người cho rằng lịch sử chiếc áo dài VN bắt nguồn từ đó.



Hình 1: Các vùng đất được 2 vị chúa Nguyễn Phúc Thụ & Nguyễn Phúc Khoát thu phục: Long Hồ-Meso (Mỹ Tho)-Tầm Bôn (Tân An)-Lôi Lạp (Gò Công), ảnh Google Map.



Hình 2: Hoạ ảnh chúa Nguyễn Phúc Thụ, ảnh Internet.



Hình 3: Lăng Trường Phong là nơi an nghỉ của Túc Tôn Hiếu Ninh Hoàng đế-Nguyễn Phúc Chú. Lăng ở bên cạnh khe Trường Phong, Chúa Nguyễn Phúc Chú, lăng tọa lạc ở núi Định Môn, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Lăng ở bên cạnh khe Trường Phong, cách bờ sông Hương gần 2 km, xoay mặt về hướng chính bắc, ảnh Internet.



Hình 4-5: Đồng tiền Thái Bình Thông Bảo, được lưu hành dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Trú, từ năm 1725 đến 1738, ảnh Internet.



Hình 6: Họa ảnh chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, ảnh Internet.



Hình 7: Những gia đình nhà giàu ở Bắc Kỳ, năm 1884, với trang phục áo dài, ảnh C. Hocquard 1884.



Hình 8-9: Lăng Trường Thái của chúa Nguyễn Phúc Khoát ở Hương Trà, Thừa Thiên Huế, ảnh Internet.



Hình 10-11-12: Lăng Trường Thái của chúa Nguyễn Phúc Khoát sau khi được trùng tu, ảnh Internet.

VII

QUANG TRUNG NGUYỄN HUỆ BẢO VỆ ĐẤT PHƯƠNG NAM QUA VIỆC ĐÁNH TAN LIÊN QUÂN XIÊM LA-NGUYỄN ÁNH TRONG TRẬN RẠCH GẦM XOÀI MÚT 1785 (P-1)

(Trích trong chương 12, tập I của bộ Hào Kiệt Đất Phương Nam)

Anh hùng Nguyễn Huệ (1753-1792) của vùng đất Tây Sơn, Bình Định, tên thật là Hồ Thom, gốc người Nghệ An. Ông sinh năm 1753 tại vùng Tây Sơn, nay là vùng An Khê, thuộc tỉnh Bình Định. Vào giữa thế kỷ thứ XVII, khi quân Nguyễn của xứ Đàng Trong dưới thời Nguyễn Phúc Tần đã vượt biên giới Sông Gianh tiến ra đánh chiếm 7 huyện của vùng đất Hưng Nguyên, thuộc tỉnh Nghệ An. Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, do sự bất bình giữa hai vị tướng của xứ Đàng Trong là Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật, nên quân Đàng Trong phải triệt thoái khỏi những vùng đang chiếm đóng, nhưng đã đưa về Nam những tù binh và dân chúng bắt được trong vùng chiến tranh, vì hồi này xứ Đàng Trong đất mới và rất cần nhân lực để khai khẩn hoang địa của vùng đất phương Nam. Trong số những dân chúng bị bắt đi này có ông tổ 4 đời của nhà họ Hồ (1) ở Tây Sơn, Bình Định. Chính Nguyễn Huệ cũng đã tìm về cội nguồn gia tộc vào năm 1786, nhận gia phả họ Hồ ở làng Thái Lão. Đến năm 1789, sau khi đại thắng quân Thanh, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Quang Trung, nhà vua đã truyền cho dân làng Thái Lão tu tạo tổ miếu để phụng tự. Tuy nhiên, sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ thì di tích tổ miếu tại Thái Lão cũng bị Nguyễn Ánh triệt hạ.

Dầu Đại Đế Quang Trung chỉ sống vồn vẹn có 40 năm trên cõi đời này, nhưng chiến công oanh liệt của một vị tướng bách chiến bách thắng như ngài sẽ mãi mãi là trang sử rạng ngời của dân tộc. Nếu vào thời đó bên trời Âu có Nã Phá Luân (2) của Pháp, thì ở Việt Nam chúng ta có Đại Đế Quang Trung. Nã Phá Luân còn có nếm mùi chiến bại, chứ Đại Đế Quang Trung của chúng ta sẽ mãi mãi là một danh tướng bách chiến bách thắng. Thật vậy, Nguyễn Huệ xuất hiện như một vì sao Bắc Đẩu trên nền trời Việt Nam, từ một nông dân áo vải, theo anh là Nguyễn Nhạc đứng lên khởi binh chống lại cường hào ác bá địa phương, rồi thanh thế của ngài bốc lên như một cơn gió lốc, đã cuốn đi tất cả những thế lực phong kiến và bè phái của cả xứ Đàng Trong lẫn xứ Đàng Ngoài. Con lốc đó không dừng lại ở đó, nó cũng cuốn phăng đi hết những thế lực xâm lăng ở phương Nam cũng như phương Bắc. Ngài xuất hiện như một vì sao chói sáng trong bầu trời tối tăm của xã hội Việt Nam thời bấy giờ. Nhưng không may cho dân tộc Việt Nam, ngài vụt sáng rồi chợt tắt, để lại không biết bao nhiêu là ngẩng ngơ và nuối tiếc cho đàn hậu bối. Phải thành thật mà nói, những chiến công oanh liệt mà phong trào Tây Sơn đã làm được thì quả là tuyệt vời.

Vào giữa thế kỷ thứ XVIII, tình hình xã hội cả xứ Đàng Trong, lẫn xứ Đàng Ngoài đều thối nát. Xứ Đàng Trong thì có dòng họ Trương Phúc chuyên quyền, muốn lập ai thì lập, muốn phế ai thì phế, quan lại tham nhũng thối nát, hà hiếp lương dân. Tương cũng nên nhắc lại, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần, Trương Phúc Loan lộng hành, gần như nắm hết quyền hạn của phủ chúa. Còn xứ Đàng Ngoài cũng không kém, phủ Chúa (Chúa Trịnh) lấn ép và coi vua nhà Lê không ra gì, chiêu tập đám kiêu binh, ngày ngày trấn lột và hà hiếp lương dân. Chỉ riêng tại Thăng Long mà bọn kiêu binh đã lập ra không biết bao nhiêu là trạm thu tiền mã lộ, thẳng tay hút máu nhân dân, ai muốn đi qua trạm của chúng là phải nộp tiền, chúng ra giá bao nhiêu là phải nộp bấy nhiêu, bằng không thì chúng chẳng cho qua, ai cãi lý với chúng là chúng thẳng tay chém giết không chút nương tay, khiến cho công việc làm ăn của lương dân bị bế tắc, dân chúng ngày càng trở nên nghèo cùng khổ. Đó là chỉ nói sơ qua về những bất công trong xã hội của cả hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài, nếu muốn nói hết thì chắc hẳn phải viết đến một bộ sách bách tập thiên chương.

Khoảng tháng 10 năm 1774, quân Trịnh vượt sông Gianh vào đánh chiếm thành Phú Xuân. Lúc này thì quân Tây Sơn đã cát cứ một số vùng đất đai từ Quảng Nam đến Phú Yên, nên quân của chúa

Nguyễn Phúc Thuần phải bỏ Phú Xuân, đi bằng đường biển vào Gia Định. Hoàng Ngũ Phúc đang trên đà thắng lợi, đánh bại quân Tây Sơn ở Cẩm Sa. Lúc này Nguyễn Nhạc phải lui binh về vùng Quy Nhơn. Nhân cơ hội quân Tây Sơn phải đương đầu với quân nhà Trịnh ở Phú Xuân, chúa Nguyễn sai quân Gia Định ra đánh Phú Yên. Trong tình thế lưỡng đầu thọ địch, và sau khi mất vùng Cẩm Sa, Nguyễn Nhạc không thể nào cất quân vào đánh với quân chúa Nguyễn ở Phú Yên, nên Nguyễn Nhạc đã cử Nguyễn Huệ, lúc này mới 23 tuổi, làm chủ tướng, mang quân vào Nam đánh quân chúa Nguyễn ở Phú Yên. Khi đến nơi, Nguyễn Huệ giả vờ cho người đến thương thảo với Tổng Phước Hiệp. Tuy nhiên, trong lúc đang thương thảo và trong lúc quân binh của Tổng Phước Hiệp không phòng bị, Nguyễn Huệ đã cất quân đánh úp và chiếm được Phú Yên. Sau đó, quân Trịnh nhắm không thể trải rộng quân ra để chiếm cứ vùng Quảng Nam nên rút về trấn giữ Phú Xuân, quân chúa Nguyễn bèn đưa quân ngay đến trấn giữ Quảng Nam, nhưng Nguyễn Huệ đã kịp đưa quân về lấy lại Quảng Nam một cách dễ dàng. Hai chiến thắng Phú Yên và Quảng Nam là những dấu ấn đầu tiên của Nguyễn Huệ trên con đường binh nghiệp. Kể từ lúc đó, cả Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ đều vững tin rằng Nguyễn Huệ chính là chỗ dựa vững chắc cho nhà Tây Sơn.

Năm Đinh Dậu, 1777, nhân cơ hội lúc quân nhà Trịnh đang ngày một suy yếu, Nguyễn Nhạc cử người ra Bắc xin với chúa Trịnh để cho mình cai quản đất Quảng Nam, và được chúa Trịnh Sâm đồng ý ngay. Lúc này lợi dụng nội bộ phủ chúa Nguyễn tại Gia Định đang suy yếu vì tranh quyền, Nguyễn Nhạc bèn sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ mang quân vào đánh chiếm Gia Định. Đồng cung Dương bỏ chạy về Ba Vát và bị bắt tại đó. Chúa Nguyễn Phúc Thuần bỏ chạy xuống Cà Mau cũng bị bắt, cả hai đều bị xử tử vào tháng 9 và tháng 10 năm 1777. Như vậy, chỉ trong một thời gian rất ngắn mà Nguyễn Huệ đã lập nên những chiến công lừng lẫy, chiếm Phú Yên và Quảng Nam, đánh chiếm Gia Định và bắt cả 2 vị chúa là Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Vương và Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần, tiêu diệt chính quyền chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong đã từng tồn tại sau hơn hai thế kỷ, từ năm 1558 đến năm 1777. Sau khi chiếm thành Gia Định, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Thái Đức Hoàng Đế, vào năm 1778; Nguyễn Huệ được hoàng đế Tây Sơn phong làm Long Nhượng Tướng Quân.

Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, không cần nói nhiều, chỉ cần nói sơ vậy là ai trong chúng ta cũng đều biết đến những điều linh đồ thần mà dân chúng hai miền Nam Bắc thời đó phải gánh chịu. Thế mà với tài thao lược của Nguyễn Huệ, hết chinh Nam rồi tới chinh Bắc, hết quét sạch thù trong rồi đến giặc ngoài, hết đánh tan quân Xiêm La do Nguyễn Ánh rước về thì liền sau đó phải vội vã kéo quân về Bắc đại phá quân Thanh do Lê Chiêu Thống cống về. Phải thành thật mà nói, không phải thời nào và không phải quốc gia nào cũng có được một nhân vật kiệt xuất như vậy. Nếu nói về Đại Đế Quang Trung thì chắc cần phải có một công trình nghiên cứu lớn mới có thể vạch ra hết được những thứ kiệt xuất của ngài. Trong tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này tác giả chỉ muốn nói về công lao đem lại an dân của Ngài trên vùng Đất Phương Nam trong việc đánh đuổi quân xâm lược Xiêm La ra khỏi bờ cõi: đó là trận chiến thắng liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh tại Rạch Gầm-Xoài Mút.

Dẫu biết Nguyễn Ánh không có chánh nghĩa, nhưng vì quan niệm trung quân ái quốc thời phong kiến đã khiến cho đa số hào kiệt Đất Phương Nam vẫn đi theo Nguyễn Ánh đánh phá nghĩa binh Tây Sơn. theo thiên ý, đó cũng là nỗi đớn đau và xót xa trong lịch sử Việt Nam thời đó. Chính vì vậy mà dẫu nghĩa binh Tây Sơn với chính nghĩa rạng ngời, cũng chỉ thu phục được dân chúng ở những vùng bị quan lại nhà Nguyễn hà hiếp nặng nề nhất từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Riêng tại vùng Đất Phương Nam, con cháu của những lưu dân đi mở cõi lúc nào cũng nhớ ơn các chúa Nguyễn, nên không thể nào họ nhắm mắt làm ngơ khi các chúa bị truy đuổi. Thứ nhì, tại vùng đất mới này, ruộng lúa luôn tươi tốt chứ không cằn cỗi như miền Trung, nên dẫu có bị bức hiếp đi nữa, thì người nông dân miền Nam vẫn còn có cái ăn cái mặc, chứ không phải mất trắng như dân vùng đất cày lên sỏi đá miền Trung. Chính vì vậy, mà dân vùng đất phương Nam chẳng những không oán hận các chúa, mà còn luôn che chở và bảo bọc cho các ngài lúc lâm nguy. Ngay cả chuyện sau khi Nguyễn Ánh rước quân Xiêm La về dày xéo miền Nam, đến khi thua trận, dân chúng vẫn dẫu ông ta, không để cho

nghĩa binh Tây Sơn bắt được. Kẻ viết bài này dầu có không tin, nhưng cũng phải thốt lên hai chữ “Cờ Trời!”

Bây giờ hãy trở về với vị anh hùng áo vải và trận Rạch Gầm Xoài Mút. Sau hai lần quân Tây Sơn kéo từ Quy Nhơn vào đánh Nguyễn Ánh ra khỏi Gia Định, năm Nhâm Dần 1782 và năm Quý Mão 1783 (3). Nguyễn Ánh không cam, biết chắc tự sức mình không địch nổi sức mạnh như vũ bão của nghĩa binh Tây Sơn, sau lần thất thủ thành Gia Định lần thứ hai, khoảng tháng giêng năm Giáp Thìn 1784, Nguyễn Ánh sai Châu Văn Tiếp sang Xiêm La, vua Xiêm Là Chắt Tri (Chakkri) cử thủy binh Xiêm La đến Hà Tiên đón Nguyễn Ánh. Tháng 2 năm Giáp Thìn 1784, ngay khi vừa đến thủ đô Vọng Các (Bangkok), Nguyễn Ánh đã chính thức dâng lên vua Xiêm cầu viện mang quân sang đánh miền Nam. Lúc bấy giờ vua Chắt Tri đang hồi thịnh trị, nên có tham vọng muốn nuốt cả Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp, (tức cả Nam Kỳ ngày nay), để mở rộng bờ cõi, Được Nguyễn Ánh mở lời cầu cứu (4), vua Chắt Tri cả mừng, chụp lấy ngay cơ hội bằng vàng này.

Để chuẩn bị cho cuộc viễn chinh của Xiêm La, mùa hè năm 1784, khoảng đầu tháng 7, vua Chắt Tri sai hai cháu của mình là các tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương làm tiên phong thống lĩnh hai vạn (20.000) thủy binh và 300 chiến thuyền, hợp cùng với đám tàn quân của Nguyễn Ánh từ Vọng Các vượt biển sang đánh Gia Định. Để cho chắc ăn, vua Chắt Tri còn sai thêm hai tướng Lục Côn và Sa Uyển cùng với Chiêu Thủy Biện, một quan cự thần của Chân Lạp, thân Xiêm La, đem 3 vạn (30.000) bộ binh với danh nghĩa giúp vua Chân Lạp, nhưng thực chất ý đồ là tạo gọng kìm phía Tây, chờ cơ hội tiêu diệt quân Tây Sơn. Bộ binh Xiêm La tiến binh qua ngã Chân Lạp, qua Nam Vang, rồi từ đó kéo xuống Gia Định, phối hợp cùng thủy quân của Chiêu Tăng và Chiêu Sương. Vua Chắt Tri đã ban lệnh riêng cho các tướng Xiêm La về kế hoạch chiếm đóng và bảo hộ cả Nam Vang và Gia Định.

Khi đoàn quân xâm lăng của Xiêm La đến đất Việt Nam vào khoảng cuối tháng 7, năm 1784, hai tướng Chiêu Tăng ra lệnh cho nhóm tàn quân của Nguyễn Ánh đi trước dẫn đường. Một cánh do Châu Văn Tiếp và cánh kia do Tham Tướng Mạc Tử Duyên (5) dẫn đường quân Xiêm La. Hai vạn thủy binh Xiêm La đổ bộ lên Rạch Giá, trong khi ba vạn bộ binh Xiêm La đánh xuống từ Châu Đốc. Quân Xiêm La đã nhanh chóng lấy được các vùng Rạch Giá, Ba Thắc, Trà Ôn, Mang Thít, Sa Đéc...Lúc này chúng thẳng tay cướp bóc và đốt phá nhà cửa của dân lành vô tội. Trong khi đó, để ngăn chặn nghĩa binh Tây Sơn ở mặt biển và mặt sông, Nguyễn Ánh sai Nguyễn Cư Trinh lập ra 5 đạo là Tân Châu ở Cù Lao Giêng (6), đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, sát biên giới Chân Lạp, đạo Đông Khẩu (7), đạo Kiên Giang (8), và đạo An Xuyên (9). Quân Xiêm La rầm rộ kéo vào Gia Định.

Quan Trấn Thủ Tây Sơn ở Gia Định là Phò mã Trương Văn Đa thấy sức giặc quá mạnh nên đã ra lệnh cho các nơi vừa chặn đánh vừa tìm cách rút lui để bảo toàn lực lượng. Đồng thời cho người cấp báo về Quy Nhơn, trong khi đó, theo lệnh của Nguyễn Huệ, Phò mã Trương Văn Đa liền chia số quân ít ỏi của ra làm nhiều cánh vừa bảo vệ Gia Định, vừa bảo vệ Cần Thơ và Mỹ Tho trong khi chờ quân tiếp viện từ Quy Nhơn. Nghĩa binh Tây Sơn ở các đạo Kiên Giang, Châu Đốc đều rút về Cần Thơ. Quân Xiêm La ồ ạt đuổi theo, quân Tây Sơn lui về vùng Ba Thắc. Hồi này vùng Ba Thắc bao gồm cả Sóc Trăng và Bạc Liêu. Dân cư phần nhiều là người Cao Miên, sống trong những vùng rừng rậm bưng biền ngập nước. Khi quân Xiêm La đến Ba Thắc liền bị nghĩa binh Tây Sơn phục kích đánh cho một trận toi bời, nên phải tháo lui. Sau đó nghĩa binh Tây Sơn thừa thắng vượt qua vùng sông Hậu, tiến về phía Trà Ôn. Lúc này binh Tây Sơn ở vùng Cà Mau cũng đang rút về tới Trà Ôn. Cả hai đạo binh cùng phối hợp nhau rút lui binh về vùng Đông Khẩu. Quân Xiêm La lại đuổi theo, nhưng quân dẫn đầu của Nguyễn Ánh vừa đến Măng Thít thì gặp ngay đạo quân của Trương Văn Đa đang từ Sa Đéc kéo xuống, chạm trán và đánh quân của Nguyễn Ánh không còn manh giáp. Trong trận này, tướng Châu Văn Tiếp của Nguyễn Ánh bị chém chết ngay tại mặt trận. Nguyễn Ánh đưa quân Xiêm La xuống đóng vùng Trà Cú. Sau đó, Trương Văn Đa thấy quân số giặc quá đông, cộng với quân số của Nguyễn Ánh, có thể lên đến 70.000 quân (10), nên ra lệnh cho binh sĩ rút về vùng Mỹ Tho. Vì mất người dẫn đường là Châu Văn Tiếp, nên quân Xiêm La không dám tiến đánh Đông Khẩu. Lúc này quân Xiêm vẫn đóng tại vùng Trà Cú, và sau đó còn vài trận kịch chiến với Tây Sơn,

như vào tháng 11 năm 1784, quân Xiêm tiến đánh vùng Ba Lai, giữa Vĩnh Long và Bến Tre. Người dẫn đường cho quân Xiêm trong trận này là các tướng Đặng Văn Lượng và Lê Văn Quân, gốc người Định Tường, nên rõ đường đi nước bước trong vùng. Tướng cũng nên nhắc lại là Đặng Văn Lượng và Lê Văn Quân đã đầu quân với Nguyễn từ lâu làm đến chức Chương Cơ và Đô Đốc. Vì cậy mình là người địa phương thông thạo đường lối, tính đem quân đánh úp Tây Sơn. Quân của Nguyễn Ánh đi vào đồn như chỗ không người, nhưng sau khi vào đồn thì bất thành linh, phục binh quân Tây Sơn từ bên ngoài đánh vào, và số quân chém về bên trong đánh ra. Với khí thế cao ngất, quân Tây Sơn do tướng Nguyễn Văn Kim điều khiển đã chém chết Đặng Văn Lượng ngay tại trận, và Lê Văn Quân bị tướng Tây Sơn là Lê Văn Kế đánh trọng thương, còn thì hầu hết binh lính của 2 vị tướng nhà Nguyễn đều bị tiêu diệt. Kể từ đó Nguyễn Ánh và quân Xiêm La đóng yên một chỗ. Tướng Tây Sơn là Trương Văn Đa với số quân chưa tới 10.000, nghĩa là khoảng một phần bảy liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, biết thế không thể phản công được, nên Trương Văn Đa cố giữ phần phía Đông từ sông Tiền Giang trở về hướng Gia Định, để chờ viện binh từ Qui Nhơn. Vùng đất nằm về phía Tây sông Tiền Giang trở về đến Rach Giá Hà Tiên đều do liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh trấn đóng. Như vậy là họ đã chiếm hơn phân nửa vùng đất phương Nam, mà chỉ có quân Nguyễn Ánh hao hụt, chứ quân Xiêm chưa hề hấn gì, vì thế họ rất kiêu căng, họ tỏ ra xem thường nghĩa binh Tây Sơn và cũng khinh miệt Nguyễn Ánh, người đã rước chúng về đây. Lúc này giặc Xiêm chia nhau từng đoàn, đi khắp các nơi vừa chiếm được, vừa cướp bóc, vừa hăm hiếp dân bà con nít, ai chống cự là chúng giết sạch. Thực chất của họ là lính của đoàn quân chiếm đóng. Nếu những ai đã từng ném mui “Đoạn Trường Trên Biển Thái (11)”. Lúc đó, ngoài chuyện vợ vét tiền bạc, của cải, vàng bạc, giặc Xiêm La còn sử dụng hàng trăm thuyền buồm chở về Xiêm La không biết bao nhiêu là các thiếu nữ trong các thôn xóm. Lòng dân nơi nơi ta thán về sự bạo ngược dã man của giặc Xiêm, nhưng Nguyễn Ánh cũng nhắm mắt làm ngơ. Vả lại, lúc đó cho dầu Nguyễn Ánh có muốn ra lệnh cũng không được, vì quyền hành nằm trong hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương. Chính nhờ sự ủng hộ của dân chúng lúc đó mà với số quân lấy một chọi bảy, tướng Trương Văn Đa mới có thể cầm chân được quân địch trên một nửa phần đất phương Nam để chờ phản công. Tuy nhiên, quân thám báo cho biết lúc đó quân Xiêm La đang ráo riết vận tải thêm quân lương, quân dụng và vũ khí đạn dược tăng viện, và rất có thể vua Xiêm sẽ cho đưa thêm quân vào miền Nam. Thấy tình thế không thể kéo dài chờ phản công được, nên cuối năm 1784, tướng Trương Văn Đa sai quan Đô Úy Đặng Văn Trấn về Quy Nhơn báo cáo tình hình ở Gia Định. Sau khi nghe lời báo cáo của Đặng Văn Trấn, Nguyễn Nhạc biết rằng lực lượng liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh hiện tại nhiều hơn những lần trước bảy đến tám lần, bèn sai Nguyễn Huệ, Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu đem nghĩa binh vào Gia Định để đánh dẹp Xiêm La. Lúc này nữ tướng Bùi Thị Xuân cũng xin được đi theo.

Hạ tuần tháng 11 năm Giáp Thìn, tức khoảng đầu năm 1785, nghĩa binh Tây Sơn xuống thuyền vào Nam. Tổng số quân thiện chiến của Tây Sơn lúc đó khoảng 20.000. Nghĩa binh Tây Sơn đến cửa Cần Giờ, nhưng không vào Vũng Tàu để lên Gia Định như những lần trước, mà đi thẳng vào Nam, theo cửa sông Tiền cũng như các kênh rạch chằng chịt mà kéo đến Mỹ Tho. Lúc này lực lượng chủ lực của Tây Sơn tại Gia Định thành do Trương Văn Đa chỉ huy đang đóng tại Mỹ Tho. Trong khi đó, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh đang đóng dọc theo sông Tiền từ Cù Lao Năm Thôn trở lên, bản doanh của chúng đặt tại khu vực Trà Tân. Sau khi nắm rõ tình hình của địch, Nguyễn Huệ bèn sai Trương Văn Đa kéo quân về giữ thành Gia Định, còn mình thì đóng quân tại Mỹ Tho, quyết đánh cho địch quân một trận toại bời. Vừa đến Mỹ Tho, Nguyễn Huệ đích thân đi ra ngoài xem xét địa hình và địa vật, rồi cho người qua thám thính tình hình quân địch. Lúc bấy giờ Mỹ Tho còn mang tên Đạo Trường Đồn, đất đai phì nhiêu, dầu sông ngòi có lưu thông, nhưng hãy còn rừng rú âm u và hiểm trở. Thành Trường Đồn có chu vi khoảng bốn dặm, hai cửa tả hữu 4 trượng, có cầu ván vững chắc để qua các hào sâu, ngoài hào sâu còn có các lũy che chắn. Trước mặt đồn là sông Đại Giang, tức sông Mỹ Tho, một chi lưu của sông Tiền Giang. Về phía mặt sau đồn có sông Vàm Cỏ Tây, nước sông theo thủy triều lên xuống, rất tiện lợi cho việc giao thông. Về phía tây đồn là khu rừng Ba Dừa và Cái Bè, lúc nào cũng ngập sinh và mọc nhiều dừa nước, rất thuận tiện trong việc ngăn chặn cánh quân từ phía

này của địch. Trên sông Đại Giang lại có một khúc vừa sâu vừa rộng, nhờ nước chảy xiết từ hướng Sầm Giang, nên dân chúng địa phương gọi khúc sông này là Rạch Gầm (12), và sông Hiệp Đức, tục gọi là rạch Cái La hay rạch Xoài Mút (13), chảy vào làm tăng lưu lượng cho sông Tiền Giang. Từ Rạch Gầm đến Xoài Mút sông dài khoảng 5 dặm, tức vào khoảng 7 cây số, và rộng gần cả dặm, tức hơn một cây số. Hai bên bờ của Rạch Gầm và Xoài Mút đều có cây cối rậm rạp, dân cư thưa thớt, rất thuận tiện cho việc bố trí chiến thuyền để mai phục và bảo vệ trận địa. Ngoài ra, hai bên bờ của hai con rạch này lại có rất nhiều cây xộp, bần và mù u, vân vân, rất thuận tiện cho nghĩa binh làm bè lửa hoặc làm các chất dẫn lửa. Trong khi đó, trên sông Đại Giang, khi thủy triều lên thì nước sông tràn đầy, mà khi triều xuống vẫn không cạn. Giữa sông có một cù lao chu vi khoảng 5, gọi là cù lao Thới Sơn và một cù lao nhỏ gọi là Cù Lao Hộ hay Bãi Tôn. Hai bên bờ sông và trên cù lao mọc toàn lau sậy và bần rất um tùm, không có vết chân người qua lại.

Thế là Nguyễn Huệ quyết định dùng khúc sông Đại Giang, giữa Rạch Gầm và Xoài Mút (14) để dàn thế trận tiêu diệt liên quân Xiêm-La-Nguyễn Ánh. Nguyễn Huệ biết rằng liên quân Xiêm-La-Nguyễn Ánh đang tập trung khoảng trên 300 chiến thuyền, 50.000 quân Xiêm và khoảng 20.000 quân Nguyễn Ánh, nên không thể nào đem 20.000 quân Tây Sơn mà đánh trực diện với đạo quân xâm lược này. Nguyễn Huệ bèn tìm cách dụ cho địch quân tiến ra tới nơi có lợi thế cho mình. Sau khi cho thủy binh mai phục trong hai nhánh sông Rạch Gầm và Xoài Mút (15), cũng như trong những con rạch nhỏ chảy quanh Cù Lao Thới Sơn. Còn một đội bộ binh thiện chiến thì mai phục ở hai bên bờ sông và trên cù lao Thới Sơn, trên Bãi Tôn; còn đạo kia thì mai phục tại vùng rừng Dừa. Trong khi thủy binh do Nguyễn Huệ và Võ Văn Dũng chỉ huy, bộ binh do vợ chồng Bùi Thị Xuân và Trần Quang Diệu điều khiển.

Sau khi chuẩn bị xong xuôi, Nguyễn Huệ lệnh cho tướng Võ Văn Dũng kéo binh đến khiêu chiến. Đó là buổi chiều ngày mùng 9 tháng chạp năm Giáp Thìn, tức ngày 19 rạng 20 tháng 1 năm 1785. Về phía quân Xiêm-La, sau khi hay tin nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn kéo vào đã chuẩn bị sẵn sàng để đối phó. Nhưng vì chưa biết rõ lực lượng của địch mạnh hay yếu thế nào nên chưa dám tấn công. Nhân nước thủy triều lên, Nguyễn Huệ ra lệnh cho thuyền nhẹ nhàn tiến đến nơi đóng quân của Xiêm-La trong vùng Trà Tân-Trà Lọt để khiêu chiến. Lúc bị khiêu chiến, tướng Xiêm là Chiêu Tăng liền cử Sạ Uyển cùng 10.000 bộ binh ở lại giữ đại bản doanh và các nơi hiểm yếu, còn mình và tướng Chiêu Sương thống lĩnh đại thủy lục quân đi đánh Tây Sơn. Trong khi đó, một cánh lực quân khác của Xiêm-La do tướng Lục Côn chỉ huy, tiến quân từ bên tả ngạn sông Tiền Giang đi về hướng Mỹ Tho. Thủy binh thì do Chiêu Sương làm tiên phong, kéo thẳng xuống sông Mỹ Tho. Quân của Nguyễn Ánh thì đi kèm theo hai đạo thủy bộ của Xiêm-La để dẫn đường. Đại quân xâm lược Xiêm-La cùng hẹn nhau tại Gia Định sau khi chiến thắng tại Mỹ Tho. Đêm đó trời có trăng hơn nửa vầng, nên cũng không sáng mà cũng không tối lắm. Lại nữa, nhằm lúc trời quang mây tạnh, nên quân Xiêm-La tiến quân rất rầm rộ, nhưng không thể tiến nhanh được, vì nước thủy triều đang lên. Võ Văn Dũng vừa đánh vừa lui giả đồ như thua, rút dần như cho đối phương lọt vào trận địa mai phục đoạn Rạch Gầm-Xoài Mút. Quân Xiêm-La tưởng mình đang trên đà chiến thắng nên cứ tiến dần đến khúc đầu sông Mỹ Tho thì trời cũng bắt đầu tối. Đèn trên các chiến thuyền Xiêm-La được thắp lên sáng rực. Đến khi cả đoàn chiến thuyền của thủy binh Xiêm-La đã lọt hẳn vào vòng phục kích của nghĩa binh Tây Sơn, thì chiến thuyền Tây Sơn mai phục trong Rạch Gầm kéo ra hợp lực cùng những chiến thuyền của Võ Văn Dũng đánh cầm chân ngăn chặn không cho thuyền giặc tiến.

Đến khi trăng sắp lặn hoàn toàn, thủy triều sắp rút thì ngay lập tức Võ Văn Dũng lại trá bại, rút chạy về phía hạ lưu, những chiến thuyền Xiêm-La ra sức đuổi theo. Đến Rạch Gầm, một phần lớn chiến thuyền Tây Sơn tắt hết đèn đuốc, chạy rẽ vào rạch, còn phần nhỏ thì chạy thẳng theo dòng sông Mỹ Tho. Chiến thuyền giặc cứ trông theo ánh sáng mà đuổi theo. Khi toàn bộ đã lọt vào trận địa, thì một tiếng pháo lệnh nổ vang. Những chiến thuyền của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy từ Rạch Xoài Mút và các sông nhỏ kéo ra chặn đánh (16) và khóa chặt hai đầu, dồn liên quân Xiêm-La-Nguyễn Ánh vào tình thế “tiến thoái lưỡng nan”. Đồng thời, súng đại bác trên cù lao Thới Sơn và hai bên bờ sông Mỹ Tho bắn liên tục vào các chiến thuyền Xiêm-La, khiến cho đội hình các chiến thuyền

Xiêm La rối loạn. Bị tấn công thành linh, tướng Chiêu Sương hoảng hốt, tinh thần rối loạn, cho dừng hết chiến thuyền lại. Thuyền trước đột ngột dừng lại, khiến cho những đoàn thuyền phía sau đang trên đà tiến nhanh vì nước thủy triều đang rút, không tránh nhau kịp, nên va chạm vào nhau, hết lớp này tới lớp khác. Hồi này trên khúc sông Tiền, giữa Rạch Gầm-Xoài Mút đang xảy ra một cảnh hỗn chiến giữa quân Xiêm La và Nguyễn Ánh, vì khi các chiến thuyền đâm vào nhau vỡ ra, quân Xiêm La quá hoảng loạn, tìm cách nhảy xuống sông lội vào bờ, nhưng lại bị nghĩa binh Tây Sơn giết ngay tại trận. Giữa cảnh hỗn loạn của toàn bộ những chiến thuyền Xiêm La đó thì một đội thuyền cảm tử của Tây Sơn chở đầy bom và những vật liệu dễ cháy đâm thẳng vào các chiến thuyền của liên quân Xiêm La và Nguyễn Ánh, khiến cho gần như toàn bộ bốc cháy và bị đánh chìm ngay tức khắc.

Trong khi đó, đoàn chiến thuyền đi sau cùng của Xiêm La vừa mới hay sự việc nên quay đầu trở lại thì bị ngay những chiến thuyền Tây Sơn ở Rạch Gầm kéo ra đánh cho chúng phải quay ngược về trận địa. Phần thì bị phía trước đuổi đánh, phần bị phía sau đánh tới, phần thì bị đại bác bên cù lao Thới Sơn và hai bên bờ sông Mỹ Tho nã trực xạ, lại thêm các chiến thuyền giặc tự đụng nhau trên sông, tạo cho hàng ngũ rối loạn, vô phương chống đỡ, thuyền địch lớp bị vỡ tan, lớp bị bắn chìm không còn chiếc nào. Lại thêm nghĩa binh Tây Sơn dùng bè lửa và một loại vũ khí lợi hại khác là hỏa hổ, bắt đầu lối đánh hỏa công, áp đảo tinh thần địch quân. Sau đó lại dùng gươm, đao, giáo, mác để tiêu diệt quân giặc. Thế là sau một trận quyết chiến, chỉ diễn ra gần một đêm và một ngày, quân Xiêm La và quân Nguyễn Ánh lớp nhảy xuống sông thoát thân, nhưng bị chết chìm, lớp bị bắn chết. Địch quân thiệt hại gần như trăm phần trăm. Thế là 20.000 thủy binh Xiêm La và khoảng sáu bảy ngàn thủy quân Nguyễn Ánh cùng 300 chiến thuyền Xiêm La và khoảng gần 100 chiến thuyền của Nguyễn Ánh đều bị diệt gọn. Hai viên tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Sương cùng với số còn sống sót chỉ một hai ngàn, phải bỏ chạy theo đường bộ trốn về nước.

Trong khi đó, đạo quân 30.000 bộ binh Xiêm La đang tiến bằng ngã đường từ hướng Giáo Đức xuống Ba Dừa, bỗng nghe tiếng đại bác nổ vang rền trước mặt, tướng Lục Côn liền cho lệnh dừng quân. Thành linh từ trong những đám lau sậy, phục binh của nghĩa binh Tây Sơn vừa xông ra vừa hét, rồi tiếng súng nhỏ lại nổ liên thanh, đạo quân của Lục Côn trở tay không kịp, riêng tướng Lục Côn thì bị nữ tướng Bùi Thị Xuân chém một phát bay đầu (17). Khi thấy chủ tướng bị chém bay đầu, cánh quân bộ binh của Xiêm La tìm đường thoát chạy tán loạn, chứ không còn tinh thần chiến đấu nữa, nhưng chạy hướng nào cũng có nghĩa binh túa ra đánh, các ngõ ngách đông tây nam bắc đều bị chặn hết, giặc Xiêm túa chạy vào rừng Dừa, lớp bị phục binh trong rừng Dừa giết chết, lớp bị lún sinh chết ngập, không còn được lấy một người. Thế là 30.000 lính bộ binh Xiêm La với khoảng trên 10.000 lính của Nguyễn Ánh cũng bị tiêu diệt.

Trời vừa hừng sáng thì chiến cuộc cũng vừa tàn. Quân Tây Sơn đã tiêu diệt gần như toàn bộ 50.000 quân Xiêm La và khoảng 20.000 quân bản bộ của Nguyễn Ánh chỉ trong một trận đánh chớp nhoáng. Chiêu Tăng và Chiêu Sương cùng Nguyễn Ánh được một bộ tướng là Nguyễn Văn Trị đưa đi lẩn trốn được trong một số dân chúng chạy loạn, chạy đến vùng Mỹ Đức ở Thi Giang, rồi lại chạy ra ẩn náo trên những đảo nhỏ ngoài khơi vùng Hà Tiên. Sau đó, hai tướng Xiêm La là Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Sạ Uyển cùng một số tàn quân được tàn quân của Nguyễn Ánh dắt về trốn trong vùng Sa Đéc, nhưng nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi quá gắt, nên phải vội vã nhờ người Chân Lạp dẫn đường về Xiêm bằng đường bộ. Kiểm điểm lại quân số Xiêm La, hơn ba vạn lục quân, nay chỉ còn khoảng 7 hay 8 ngàn; trong khi 2 vạn thủy quân chỉ còn lại một hai ngàn tàn quân. Như vậy chỉ trong một trận chớp nhoáng mà nghĩa binh Tây Sơn (18) dưới quyền thống lĩnh của Nguyễn Huệ đã tiêu diệt gần 4 vạn quân Xiêm La và hơn 300 chiến thuyền. Không thấy nhà Nguyễn ghi lại về tổn thất trong trận này, nhưng khi quân Nguyễn Ánh dắt quân Xiêm về Việt Nam rồi phối hợp với 5 đạo quân của Nguyễn Cư Trinh, chắc hẳn phải có trên 2 vạn quân thủy bộ. Đến khi chạy ra các đảo ở Hà Tiên, thì chỉ còn khoảng vài chục người đi theo Nguyễn Ánh mà thôi.

Trận Rạch Gầm-Xoài Mút (19) là một trong những trận thủy chiến lớn nhất và lẫy lừng nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Nếu ở miền Bắc vào thế kỷ thứ X có trận Bạch Đằng với Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, và vài thế kỷ sau đó, cũng trên sông Bạch Đằng, tướng

Trần Hưng Đạo đã phá tan quân Nguyên Mông; thì ở vùng đất phương Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, chỉ trong vồn vẹn một ngày, 2 vạn nghĩa binh Tây Sơn đã đánh tan tành 5 vạn quân Xiêm La với sự tiếp sức của hơn 2 vạn quân từ quân đội Nguyễn Ánh. Trong trận đánh này, quân xâm lược Xiêm La định lấy thịt đè người và đánh nhanh diệt nhanh hầu có thể cướp lấy đất Gia Định từ tay Nguyễn Ánh, nhưng chúng đã bị ngay một trận phục kích tuyệt vời của Nguyễn Huệ, cũng đánh nhanh diệt nhanh. Phải thật tình mà nói, nếu ngày đó không có sự chỉ huy tài tình của danh tướng bách chiến bách thắng Nguyễn Huệ, chưa chắc vùng đất phương Nam ngày nay còn nằm trên bản đồ Việt Nam, không chừng đã trở thành một miền của Xiêm La Quốc rồi cũng không chừng.

Sau trận đánh này, Nguyễn Ánh phải lần trốn sự truy đuổi của nghĩa binh Tây Sơn, ông phải trốn hết nơi này đến nơi khác. Sau đó, thấy không còn cách lần trốn được, ông lại cùng một số tướng sĩ chạy qua Xiêm La. Sau khi ổn định thành Gia Định, Nguyễn Huệ lại nghe tin ở Bắc Hà chúa Trịnh ngày càng lấn quyền vua Lê, khiến cho dân tình phải khốn khổ trăm bề, nên Nguyễn Huệ phải giao thành Gia Định lại cho tướng Trương Văn Đa và Đặng Văn Chấn, còn mình cùng Đặng Văn Trấn và hai vợ chồng Bùi Thị Xuân Trần Quang Diệu kéo quân trở về Qui Nhơn để chuẩn bị đối phó với chúa Trịnh và giặc Thanh đang lăm le ở phương Bắc (20).

Phải nói trong cuộc tranh hùng với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh chỉ có một lợi thế duy nhất là dân ở vùng đất mới Nam Kỳ này hãy còn hoài vọng về các chúa Nguyễn, mà Nguyễn Ánh là một hậu duệ, nên họ hết lòng ủng hộ và theo phò Nguyễn Ánh, vì theo truyền thống “ăn trái nhớ kẻ trồng cây” ngàn đời của dân tộc. Họ nghĩ rằng chính nhờ các chúa Nguyễn mà cuộc sống của họ được sung túc khá giả hơn lúc còn ở vùng Thuận Quảng. Chính cuộc chiến thắng quân xâm lược Xiêm La do Nguyễn Ánh kéo về dày xéo vùng đất phương Nam đã làm sáng tỏ chính nghĩa của nhà Tây Sơn. Cái tội “rước voi về dày mả tổ” của Nguyễn Ánh đã quá rõ ràng như ban ngày; trong khi đó, cái công đánh đuổi quân xâm lược để giải cứu đất nước khỏi ách nô lệ của Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ cũng đủ để cho dân chúng và sĩ phu Gia Định thấy rõ được chính nghĩa của Tây Sơn. Tuy nhiên, không may cho nhà Tây Sơn, phần đông sĩ phu đất Gia Định hiểu nghĩa chữ “trung” một cách sai lệch. Họ chỉ nghĩ đến vua và cho rằng “trung quân tức là ái quốc” bất kể đó vị hôn quân hay minh quân. Chẳng hạn như Nguyễn Ánh, chỉ vì chiếc ngai vàng cho dòng họ, chỉ vì quyền lợi riêng của mình mà dẫm đạp lên trên quyền lợi của đồng bào và tổ quốc. Đa số dân chúng vùng đất phương Nam nghĩ rằng đất này là do công lao của các chúa Nguyễn tiền trào khai phá, Tây Sơn là người đi chiếm đoạt, thì họ phải che chở và bênh vực cho Nguyễn Ánh cho tới khi nào Nguyễn Ánh lấy lại được ngai vàng mới gọi là “tận trung báo quốc.” Chính vì vậy, mà cả sĩ phu lẫn dân chúng trên khắp các miền đất phương Nam nghĩ rằng Nguyễn Ánh có thể dùng bất cứ phương tiện gì để đạt được cứu cánh, ngay cả chuyện đưa ngoại bang về dày xéo đất nước. Họ đổ tội cho quân Xiêm La hà hiếp, cướp bóc, hãm hiếp và giết chóc dân chúng chứ không phải Nguyễn Ánh. Thế nên sau trận Rạch Gầm Xoài Mút một thời gian, lòng dân chỉ căm hờn giặc Xiêm, nhưng lại cũng hết lòng phò tá cho Nguyễn Ánh. Mặc dầu sau trận đánh đuổi quân xâm lược Xiêm La 1785, nhà Tây Sơn đã đưa vào đất Gia Định những viên tướng giỏi về trị an và kinh tế như Lưu Quốc Hưng để tổ chức phát triển kinh tế, giúp con em học hành và thi cử, với quốc sách binh lính luân phiên vừa canh tác, vừa phòng thủ bảo vệ đất nước, nên chỉ một hai năm sau là toàn dân vùng đất phương Nam lại được an cư lạc nghiệp.

Ghi Chú:

(1) Ông tổ bốn đời của anh em Tây Sơn là Hồ Phi Long, người huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, theo đoàn tù binh mà chúa Nguyễn bắt được đi vào Nam khai khẩn hoang địa. Khi đến Tuy Viễn, thuộc Bình Định, được một gia đình họ Đinh, một trong những gia đình phú hộ ở thôn Bằng Châu giúp đỡ và gả con gái. Hồ Phi Long sinh được một con trai là Hồ Phi Tiến. Lớn lên, Phi Tiến khôn ngoan lanh lợi, được gia đình bên ngoại giúp vốn đi buôn trâu nên ngày một khá giả. Phi Tiến cưới bà Nguyễn thị Đồng, người thôn Phú Lạc. Để tiện việc buôn bán, ông dời nhà lên quê vợ. Bà Đồng lại là con gái độc nhất của một phú thương buôn trâu trong vùng. Vì muốn cho con mình sau này giữ

phần hương hỏa bên ngoại, nên bà đã thương lượng với chồng cho con trai mình được lấy họ mẹ là họ Nguyễn. Vì vậy mà con ông Hồ Phi Tiến mang họ Nguyễn là Nguyễn Phi Phúc. Ông Nguyễn Phi Phúc cũng theo nghiệp của cha, lập nên trường trâu ở chợ Kiên Mỹ, gần sông Côn, kết duyên với bà Mai thị Hạnh (bà Hạnh chính là cao tổ của Mai Xuân Thưởng, anh hùng kháng Pháp sau này). Ông Nguyễn Phi Phúc có 8 người con, trong đó có bốn người con trai theo thứ tự Nguyễn Quang Hoa (mất lúc còn nhỏ), Nguyễn Quang Nhạc, Nguyễn Quang Bình (Nguyễn Huệ), và Nguyễn Quang Thái (Nguyễn Lữ). Đến khi Nguyễn Nhạc kết hôn với bà Trần thị Huệ, để tránh gọi trùng tên, gia đình thường gọi Nguyễn Huệ là Thom. Vì thế mà dân địa phương thường gọi Nguyễn Nhạc là ông Hai Trầu, Nguyễn Huệ là ông Ba Thom (có lẽ vì bông Huệ có mùi thơm), và thầy Tư Lữ, vì Nguyễn Lữ là một thầy tu theo Minh giáo (đạo Islam Bani). Sau khi ông Nguyễn Phi Phúc qua đời, Nguyễn Nhạc tiếp tục nghề của cha, Nguyễn Huệ tiếp tục học văn võ với thầy giáo Hiến, còn Nguyễn Lữ thì xuất gia theo Minh giáo. Chính thầy giáo Hiến là người đã phát hiện được khả năng thiên tài của Nguyễn Huệ, nên đã khuyên bảo 3 anh em nên tụ binh khởi nghĩa, dựng đại nghiệp. Trong thời kỳ xây dựng thế lực Tây Sơn, Nguyễn Huệ đã giúp anh mình trên nhiều mặt, từ thiết lập căn cứ, đến làm kinh tế và huấn luyện binh sĩ, vân vân.

(2) Danh tướng Napoléon của Pháp, về sau này trở thành hoàng đế của Pháp.

(3) Số là sau khi nghĩa binh Tây Sơn rút về Quy Nhơn, các tướng của phủ chúa Nguyễn lại lập Nguyễn Ánh lên làm chúa, kéo quân về chiếm lại thành Gia Định. Vua Tây Sơn là Thái Đức sai chư tướng vào tái chiếm Gia Định nhưng bị thua mà còn để cho quân chúa Nguyễn đánh chiếm thành Bình Thuận. Tháng 3 năm 1782, vua Thái Đức bèn cử Nguyễn Huệ cùng theo mình đem quân vào đánh Gia Định. Nguyễn Ánh thua trận, bỏ chạy về vùng Hậu Giang. Sau đó, Nguyễn Ánh qua Xiêm cầu viện, nhưng trên đường đi bị quân Chân Lạp chặn đánh, nên chúa tôi Nguyễn Ánh phải chạy trốn ra đảo Phú Quốc. Lần nữa, sau khi anh em Tây Sơn rút về Quy Nhơn, Châu Văn Tiếp lại từ Bình Thuận mang quân vào đánh chiếm lại Gia Định và đón Nguyễn Ánh trở về. Tháng 2 năm 1783, vua Tây Sơn sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân vào đánh. Mặc dầu lần này Nguyễn Ánh đã cho lập phòng tuyến rất kỹ càng, nhưng vẫn bị nghĩa binh của Nguyễn Huệ đánh tan. Nguyễn Ánh phải lần nữa bỏ chạy ra đảo Phú Quốc, rồi lại bị Tây Sơn rượt ra đảo Thổ Chu. Đến tháng 2 năm Giáp Thìn, 1784, Ánh lại sang Xiêm cầu viện.

(4) Trước đó, vào khoảng năm 1780, một vị tướng của Nguyễn Ánh là Đỗ Thành Nhân đã can ngăn việc Nguyễn Ánh cầu cứu vua Xiêm La đem quân qua đánh Tây Sơn. Đỗ Thành Nhân nói rõ với Nguyễn Ánh rằng “Đưa quân Xiêm La vào Gia Định thì dễ, nhưng đuổi ra thì khó. Tôi xem rằng vua Xiêm La không có thật lòng với chúng ta đâu.” Nguyễn Ánh chẳng những không nghe, mà còn nghe theo lời dèm xiểm của Tổng Phúc Thiêm mà sát hại Đỗ Thành Nhân vào ngày 23 tháng 3 năm 1781, vì cho là Nhân khi quân phạm thượng. Theo gia phả họ Đỗ ở Gia Định, thì trước khi chết, Đỗ Thành Nhân có nói: “Tôi chết không nhắm mắt, song hậu thế không cười tôi.” Quả đúng như vậy, dầu Đỗ Thành Nhân đã từng theo phò Nguyễn Ánh, người dân đất phương Nam lúc nào cũng xem ông như là một bậc hào kiệt có tinh thần yêu nước. Trong khi đó, dầu cho Nguyễn Ánh có là một bậc đế vương đi nữa thì ngàn đời hậu thế vẫn nguyên rửa ông ta là một kẻ công răn cắn gà nhà, rước voi về dày má tổ.

(5) Có sách ghi là Mạc Tử Sanh.

(6) Cù Lao Giêng thuộc vùng Tiền Giang.

(7) Đông Khẩu Đạo là vùng Sa Đéc ngày nay.

(8) Kiên Giang Đạo là vùng Rạch Giá ngày nay.

(9) An Xuyên Đạo nay là Cà Mau.

(10) Quân Xiêm La 50.000, quân Nguyễn Ánh còn lại trong nước khoảng gần 20.000.

(11) Những ai đã từng là nạn nhân của hải tặc Thái Lan trong thời vượt biên tìm lẽ sống, thì biết rõ bản chất này của người Xiêm La hơn.

(12) Rạch Gầm là một chi lưu ở về phía tả ngạn, dài khoảng 12 cây số, hai bờ rộng trung bình khoảng 50 thước, chỗ rộng nhất là đầu vàm, tức là nơi hợp lưu với sông cái Đại Giang.

(13) Rạch Xoài Mút cũng là một chi lưu của sông Tiền, dài khoảng 8 cây số, chỗ rộng nhất ở đầu vàm khoảng vài chục thước, nhưng hiện nay đã bị bồi lấp dần.

(14) Rạch Gầm chảy ngang tổng Thuận Bình, quận Long Định, dài khoảng 11 cây số, tên trên bản đồ là Sầm Giang. Rạch Sầm Giang cách tỉnh lỵ Mỹ Tho khoảng 14 cây số, bắt nguồn từ làng Long Tiền, chảy uốn khúc quanh co qua các làng Mỹ Phong, Bàn Long, Vĩnh Kim, Kim Sơn, và cuối cùng đổ ra sông Tiền. Tại cửa sông Sầm Giang với sông Tiền, dân chúng quen gọi là Vàm Rạch Gầm. Cũng tại chỗ này, vào năm Canh Ngọ, 1750, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, quân Xiêm La đã mang quân sang đánh phá vùng này và chiếm Trấn Định, nhưng ít lâu sau đó, quân triều xứ Đàng Trong đã dẹp tan bọn chúng. Đến năm 1784, giặc Xiêm La, theo lời cầu viện của Nguyễn Ánh, lại kéo qua đánh chiếm toàn miền Tây, và lúc chúng đang trên đường từ Đông Khẩu, tức Sa Đéc, chuẩn bị kéo xuống đánh chiếm Định Tường trước khi chúng kéo lên chiếm thành Gia Định. Tuy nhiên, chúng lại một lần nữa đại bại trước vị tướng bách chiến bách thắng của Việt Nam: Quang Trung Đại Hoàng Đế Nguyễn Huệ.

(15) Sở dĩ Nguyễn Huệ cho lập trận đồ mai phục trên sông Đại Giang, giữa hai con rạch Rạch Gầm và Xoài Mút, là toàn bộ cục diện thế trận giữa nghĩa binh Tây Sơn và liên quân xâm lược Xiêm La-Nguyễn Ánh trên sông Tiền, từ Trà Lọt, Trà Tân, là nơi chiếm đóng của giặc Xiêm La, đến Mỹ Tho, nơi nghĩa binh của Nguyễn Huệ đặt bản doanh. Có lẽ do địa thế khúc sông này không nên đây là địa điểm lý tưởng để lập trận địa phục kích. Vì nếu lập trận địa phục kích gần vùng đóng quân của Xiêm La thì nghĩa binh Tây Sơn khó lòng mà giữ được bí mật trận địa. Lại nữa, lòng sông từ Rạch Gầm trở ngược lên Trà Tân-Trà Lọt thì rất rộng, không thích hợp cho việc bố trí phục binh để bao vây tấn công chiến thuyền của địch. Còn nếu cho lập địa điểm phục kích quá gần với bản doanh tại Mỹ Tho, thì quân Xiêm La sẽ nghi và phòng bị kỹ càng hơn, như vậy sẽ mất đi yếu tố bất ngờ. Trong khi đó, Mỹ Tho cách Rạch Gầm khoảng 14 cây số và cách Xoài Mút khoảng 7 cây số, nghĩa là những khoảng cách khá xa, khiến cho quân Xiêm La yên lòng rằng đầu Tây Sơn có muốn quân từ bản doanh ra tiếp ứng cũng không kịp, vì thế mà họ không phòng bị và dễ bị dẫn dụ vào trận địa đã được bày sẵn. Hơn nữa, lòng sông khoảng giữa Rạch Gầm và Xoài Mút lại không rộng như đoạn từ Rạch Gầm lên Trà Tân-Trà Lọt, hoặc không quá hẹp như đoạn từ Xoài Mút tới Mỹ Tho. Đặc biệt trong khoảng Rạch Gầm-Xoài Mút có Cù Lao Thới Sơn án ngữ, thích hợp cho lối đánh bao vây và bịt kín tất cả các con đường mà quân xâm lược Xiêm La có thể rút về phía sau Cù Lao Thới Sơn, vì ở phía này các chiến thuyền của nghĩa binh Tây Sơn cũng đang phục kích. Bên cạnh đó, Nguyễn Huệ còn bí mật cho đặt những khẩu pháo ở trên bờ nhằm đánh phủ đầu quân địch khi các chiến thuyền của chúng lọt vào ổ phục kích.

(16) Khi toàn bộ 300 chiến thuyền của quân xâm lược Xiêm La đã lọt hẳn vào trận địa phục kích thì chiến thuyền Tây Sơn từ Rạch Gầm xông ra khóa đuôi, từ Xoài Mút từ phía Mỹ Tho tiến tới chặn đầu, làm thành thế bao vây quân giặc.

(17) Tương truyền khi Lục Côn nhìn thấy Bùi Thị Xuân với đường kiếm tuyệt luân, lại có nét đẹp tuyệt trần, nên ông ta chỉ ngơ ngẩn đứng nhìn, kết quả là đầu ông bị nữ tướng chém bay xa cả dặm.

(18) Quân số nghĩa binh Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy kéo vào từ Qui Nhơn khoảng 2 vạn, tức 20.000. Có sách nói là quân số tương đương với quân Xiêm, nhưng thuyết này không vững, vì chưa bao giờ quân Tây Sơn huy động tại Qui Nhơn được một quân số lên đến hơn 2 vạn. Dễ hiểu vì thời đó các vùng Qui Nhơn, Tuy Hòa và Phú Yên dân cư hãy còn rất thưa thớt. Rất có thể, trên đường kéo quân vào Nam Nguyễn Huệ đã tuyển mộ thêm, nhưng thuyết này cũng không vững, vì lần kéo quân vào Nam đánh Xiêm La năm 1785, nghĩa binh Tây Sơn đi bằng đường thủy và đi thẳng vào các cửa Tiểu và Đại, chứ không qua ngã Cần Giờ để vào Gia Định, nên không thể nào một thêm quân tại Gia Định. Như vậy quân số Tây Sơn có thể trên dưới 3 vạn (2 vạn Nguyễn Huệ kéo từ Qui Nhơn vào và 1 vạn của tướng Trương Văn Đa đang đóng rải rác từ Gia Định xuống tới Mỹ Tho). Lại nữa, với trận đồ của Nguyễn Huệ, quân số Tây Sơn không nhất thiết phải tương đương với liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, vì đây là một trận phục binh, với yếu tố đánh bất ngờ để cướp tinh thần của địch.

(19) Lúc Nguyễn Ánh rước quân Xiêm về tới vùng Hà Tiên, từ Hà Tiên qua Cần Thơ, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh như thể chẻ tre. Tuy nhiên, vừa đến Vĩnh Long, trong một trận đánh với nghĩa binh Tây Sơn ở Măng Thít, tướng của Nguyễn Ánh là Châu Văn Tiếp đã bị chém chết trên chiến thuyền. Lúc này Nguyễn Ánh có vẻ lo âu, 2 viên tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đã nói một cách trịch thượng: “Chúng tôi dư sức giúp ông tận diệt lũ Tây Sơn, sá gì bọn chuột lắt ấy!” Sau đó bọn Xiêm La tiến chiếm Vĩnh Long và Sa Đéc. Lúc chúng kéo đại quân từ Sa Đéc xuống chuẩn bị đánh chiếm Định Tường, trước khi kéo quân lên đánh Gia Định, thì quân của Nguyễn Huệ từ Qui Nhơn cũng vừa kéo tới Mỹ Tho. Nguyễn Ánh lại lấy làm lo lắng lắm, bèn cho mời hai tướng Xiêm La qua thỉnh ý. Nhưng hai tên tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương vẫn tỏ ra vô cùng ngạo mạn, nói với Nguyễn Ánh: “Chúng tôi coi gã ấy (Nguyễn Huệ) chẳng khác đám vô danh tiểu tốt. Ông có quá sợ thì cứ lui lại phía sau chờ tin chiến thắng của chúng tôi. Chúng tôi đã có kế hoạch tấn công và sẽ đè bẹp chúng nó trong một sớm một chiều chẳng khó khăn gì đâu.” Nói xong, 2 tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Sương bèn ra lệnh tiến quân như vũ bão về hướng vùng Mỹ Tho. Trong khi đó thì Nguyễn Huệ đích thân kéo quân từ Mỹ Tho lên Trà Tân dự chiến, ngài vừa đánh vừa quan sát lực lượng tham chiến của Xiêm La. Thấy bọn chúng chỉ là một bọn hữu đồng vô mưu, nên Nguyễn Huệ cười nhạt và tự tin rằng tướng sĩ của mình sẽ đập tan bọn xâm lăng nội ngày hôm đó. Đang lúc giao tranh dữ dội thì Nguyễn Huệ ngầm ra lệnh cho nghĩa binh trá bại và tháo lui thật nhanh. Binh tướng Xiêm La hùng hổ đuổi theo. Chiêu Tăng quay sang bảo tướng Chiêu Sương: “Đại tướng xem kia! Lũ chuột đã khiếp oai thế của binh ta, cuốn vó chạy dài như thế, vậy mà Nguyễn Ánh cứ lại đi sợ một tên thất phu Tây Sơn.” Giữa lúc binh tướng Xiêm La từ Trà Tân đang đắc chí đuổi theo nghĩa binh Tây Sơn, thì Nguyễn Huệ đã âm thầm cho mai phục khúc sông giữa Rạch Gầm và Xoài Mút (xem chú thích #15). Khi phục binh Tây Sơn đang mai phục rải rác ở Rạch Gầm và Xoài Mút đổ ra chặn cả mặt trước và mặt sau của quân Xiêm. Đồng thời, đại quân do Nguyễn Huệ chỉ huy đang kéo tới vây kín phía bên ngoài. Toàn bộ quân Xiêm La hoảng loạn thất kinh hồn vía, tất cả đều tìm đường tháo chạy chứ không còn dám quay đầu lại đánh trả nữa. Đến phút này thì 2 tướng giặc là Chiêu Tăng và Chiêu Sương mới thật sự biết được uy danh bách chiến bách thắng của Nguyễn Huệ, nhưng đã muộn. Cả hai tên tướng Xiêm phải bỏ chiến thuyền lên bờ tìm đường thoát thân với đám tàn quân.

(20) Sau khi đánh xong Nguyễn Ánh ở thành Gia Định vào năm 1785. Năm 1786, Nguyễn Huệ đã dùng Nguyễn Hữu Chỉnh làm người đưa đường ra Bắc, liên tiếp thắng trận ở Thuận Hóa, Quảng Trị, Quảng Bình. Tiếp đó là với danh nghĩa “Phù Lê Diệt Trịnh”, Nguyễn Huệ đã kéo quân ra đánh chiếm Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Nam, rồi tiến thẳng ra Thăng Long vào tháng 7 năm 1786. Sau đó, vua Lê Hiển Tông đã sắc phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên Soái Phù Dực Cánh Dực Vũ Uy Quốc Công và gả công chúa Ngọc Hân cho. Binh quyền Bắc Hà lúc này hoàn toàn giao cho Nguyễn Huệ. Trong lúc khí thế quân Tây Sơn đang lên cao như vậy thì Nguyễn Nhạc lại sợ Nguyễn Huệ vượt ra khỏi tầm kiểm soát của mình, nên buộc Nguyễn Huệ phải rút quân về Nam. Nguyễn Huệ vâng lệnh rút quân, nhưng không chịu về Quy Nhơn, mà đóng quân ở Thuận Hóa. Tuy được anh phong làm Bắc Bình Vương, nhưng Nguyễn Huệ không hài lòng. Trong khi đó, ở miền Bắc sau khi Nguyễn Huệ rút đi thì rối loạn liên tiếp xảy ra, hết Nguyễn Hữu Chỉnh lạm quyền, đến Vũ Văn Nhậm lộng quyền. Nguyễn Huệ sai tướng Ngô Văn Sở đem quân ra giữ thành Thăng Long. Trước tình thế này, Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu cầu viện với nhà Thanh. Sau khi mấy chục vạn quân Thanh do Tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị cầm đầu đã tiến vào chiếm thành Thăng Long, Nguyễn Huệ lại phải cất quân ra đánh một trận thần tốc đánh chiếm thành Thăng Long vào ngày mồng 5 Tết năm Kỷ Dậu, 1789, và quét sạch hết bóng quân thù ra khỏi bờ cõi.



Hình 1: Hoạ Ảnh của vua Quang Trung Nguyễn Huệ, ảnh internet.



Hình 2: Tượng vua Quang Trung tại Bình Định, ảnh internet.



Hình 3: Tượng đài kỷ niệm chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút tại Mỹ Tho, ảnh 2015.



Hình 4: Gươm và súng của quân đội Tây Sơn sử dụng trong chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút tại Mỹ Tho, ảnh 2015.



Hình 5: Đạn dược sử dụng trong thời Tây Sơn trong chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút tại Mỹ Tho, ảnh 2015.

QUANG TRUNG NGUYỄN HUỆ BẢO VỆ ĐẤT PHƯƠNG NAM QUA VIỆC ĐÁNH TAN LIÊN QUÂN XIÊM LA-NGUYỄN ÁNH TRONG TRẬN RẠCH GẦM XOÀI MÚT 1785 (P-2)

(Trích trong chương 12, tập I của bộ Hào Kiệt Đất Phương Nam)

Trận Rạch Gầm Xoài Mút đã ghi đậm vào trang sử chống xâm lăng của dân tộc Việt Nam, một trang sử được khơi nguồn bởi một ông chúa Nguyễn trào, đã vì chiếc ngai vàng của chính dòng họ mình mà sẵn sàng rước voi về dày xéo non sông đất nước. Thật đáng buồn đáng tủi và đáng xấu hổ cho đất nước Việt Nam chúng ta thời đó, như đã nói, cũng chỉ vì chiếc ngai vàng cho dòng họ mà Nguyễn Ánh đã không từ nan bất cứ hành vi phản bội đất nước nào ngay cả chuyện rước quỷ về tàn hại nhân dân, gây cảnh núi xương sông máu trên khắp lãnh thổ, và dân chúng nhất là dân chúng vùng đất phương Nam phải chịu muôn ngàn khổ sở điều linh. Nhưng may mắn cho dân tộc Việt Nam thời đó, là đất nước lại sản sinh cho dân tộc một Nguyễn Huệ tài trí tính toán có phần vượt hẳn Không Minh, và tài cầm quân thì Hàn Tín cũng phải chào thua. Napoléon của trời Tây còn có chiến bại, nhưng Nguyễn Huệ của Tây Sơn thì không! Trận Rạch Gầm Xoài Mút chẳng những là nơi chôn vùi tên tuổi của hai tên tướng giặc ngang tàn, mồ chôn của hàng vạn quân Xiêm La, mà nó còn vĩnh viễn đánh vào tâm lý của bọn Xiêm La về một dân tộc Việt Nam anh hùng.

Phải nói Nguyễn Huệ là một trong những nhà lãnh đạo xuất chúng của Việt Nam, một thiên tài quân sự, một vị tướng bách chiến bách thắng, mà còn là một nhà chính trị tài giỏi có tầm nhìn rất xa cho đất nước. Với sự nghiệp vẻ vang đập tan hai chế độ phong kiến đã đến hồi bệ rạc cùng cực, chính ngài là người đã mở đường cho sự nghiệp thống nhất đất nước Việt Nam hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII sau trên 200 năm chia cắt. Nổi bậc nhất là cuộc đại thắng quân Xiêm La ở vùng Đất Phương Nam và quét sạch bóng giặc Thanh phương Bắc, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Tuy nhiên, âu cũng là vận mệnh của đất nước và dân tộc Việt Nam phải rẽ sang một khúc quanh đau đớn sau cái chết của vua Quang Trung vào năm 1792. Phải thật tình mà nói, quân Tây Sơn, dù có chánh nghĩa là nổi lên đánh đổ một vương triều thối nát, dầu có đem lại sự trù phú cho đất Gia Định và an cư lạc nghiệp cho cả vùng đất phương Nam với những quốc sách sau năm 1785, nhưng lại cũng không được sự yểm trợ hoàn toàn của dân chúng. Thật là một mối oan khiên cho nhà Tây Sơn nói riêng và cho cả đất nước nói chung. Có thể do nhiều lý do mà quân Tây Sơn không được sự ủng hộ của dân chúng đất Nam Hà. Thứ nhất, để chặt đứt nguồn tiếp tế cho Nguyễn Ánh, quân Tây Sơn buộc phải phá hủy những hậu cần kiên cố tại các vùng cù lao Phố, chợ Bến Nghé, chợ Mỹ Tho, vân vân, thế là họ thất nhân tâm và không được dân chúng yểm trợ. Dù rất nhiều lần Nguyễn Ánh công giặc Xiêm về dày xéo mả tổ, chứ không riêng gì cái lần ở Rạch Gầm Xoài Mút. Lần nào thì Nguyễn Huệ và quân đội Tây Sơn phải cật lực đánh đuổi bọn chúng ra khỏi bờ cõi, rồi đến khi Lê Chiêu Thống công giặc Thanh về xâm lăng đất nước với sự trợ giúp lương thực của Nguyễn Ánh, quân nghĩa dũng Tây Sơn và Nguyễn Huệ lại phải cật lực đánh đuổi giặc phương Bắc... Sau đó Nguyễn Ánh lại gửi Hoàng tử Cảnh sang Pháp làm con tin để xin cầu cứu với Pháp hoàng, vân vân và vân vân, nhưng dân chúng vẫn che dấu và yểm trợ cho Nguyễn Ánh, để rồi khi lên được chiếc ngai vàng, Nguyễn Ánh đã xoay lưng ngoảnh mặt với miền Nam, ngài vợ vét tiền bạc để xây đắp cung điện và lăng tẩm ngoài Huế, còn trong Nam thì ngài bỏ cho sống chết mặc bây. Thành trì cũ kỹ được xây đắp thời ngài còn chạy trốn quân Tây Sơn, do một số quan Tây dưới trướng của ngài chỉ huy xây dựng, chẳng hạn như thành Sài Gòn do tên Oliver de Puymanel vẽ kiểu và trông coi việc xây cất đặc biệt là tên quan Changeau, khi hưu trí đem hết vợ con về Pháp, đã làm một tờ tường trình cặn kẽ cho Pháp hoàng những gì xảy ra ở Việt Nam trong suốt thời gian y đi lính và làm quan cho Việt Nam. Hậu quả là chỉ hơn nửa thế kỷ sau ngày Nguyễn Ánh lên ngôi, đất nước và dân tộc Việt Nam nằm trọn trong vòng tay nghiệt ngã của những người bạn Tây của ngài. Chúng ta không trách quân đội Tây Sơn đánh phá các thành phố miền Nam, vì họ muốn diệt trừ ông chúa cuối cùng của một Nguyễn triều thối nát, chỉ biết chạy Đông chạy Tây để cầu lụy ngoại bang hầu giữ vững chiếc ngai vàng cho dòng

họ, chứ không nghĩ gì đến tiền đồ dân tộc. Chính vì vậy mà hể chỗ nào có dấu vết của Nguyễn Ánh là có quân Tây Sơn rượt đuổi. Như vậy nếu nói đến chiến tranh Nguyễn Ánh và Tây Sơn ở miền Nam, thì phải nói đến việc tham quyền cố vị của Nguyễn Ánh, dù biết rằng dòng họ ấy đã không còn thích hợp và không còn làm gì ích quốc lợi dân nữa, nhưng Nguyễn Ánh vẫn khư khư ôm giữ chiếc bảo ấn và chiếc ngai vàng, dù có phải hy sinh hàng vạn vạn dân chúng Nam Kỳ, ông vẫn làm. Công và tội của Nguyễn Ánh đã quá rõ ràng như ban ngày ban mặt, còn nói về tài đức của Nguyễn Ánh mà đem sánh với Quang Trung thì chẳng khác nào “vũng cạn” với “ao trời”. Một bên chỉ lo cho dòng họ và bản thân, còn một bên thì suốt một đời cống hiến cho đất nước. Thật tình mà nói, thời nào đất nước cũng sản sinh ra anh hùng, nhưng bên cạnh đó cũng không thiếu gì những tên chỉ vì quyền lợi cho bè đảng hay gia đình mà quên mất đất nước và dân tộc. Chắc chắn thời đó Nguyễn Huệ và binh tướng nhà Tây Sơn cũng nghĩ đến tai họa Nguyễn Ánh cầu cứu với quân đội Âu Châu, vì hồi này các nước Âu Châu với binh đội hùng mạnh và vũ khí tối tân, đang đi tìm thuộc địa và Việt Nam là một con mồi béo bở của họ. Nguyễn Huệ là một vị hoàng đế bách chiến bách thắng, chắc chắn Nguyễn Huệ không bao giờ đánh giá thấp Nguyễn Ánh trong bất cứ việc gì, ngay cả chuyện Nguyễn Ánh có thể ký mật ước nhượng đất cho ngoại bang để lấy lại chiếc ngai vàng. Nhưng biết làm sao hơn, trong khi hoàng đế Quang Trung đang bận lo đánh đuổi giặc Thanh ở phương Bắc thì tháng 9 năm 1788 Nguyễn Ánh lợi dụng cơ hội kéo một số quân Pháp, chiến thuyền Pháp và quân bản địa về tái chiếm thành Gia Định. Từ năm 1788 đến khi giành giữ lại được giang sơn, Nguyễn Ánh đã bắt ép dân chúng Nam Kỳ làm việc cật lực và tất cả lúa gạo đều chở về Gia Định, tích trữ cho cuộc trường chinh của dòng họ Nguyễn. Nguyễn Ánh đã vơ vét hết lúa gạo chở đi đến nỗi từ năm 1799 đến năm 1802 dân Gia Định phải lâm vào cảnh đói, mà chính sử sách của Nguyễn triều cũng phải thú nhận là những năm ấy dân Gia Định đói lắm, phải ăn củ thể com. Tại sao dân chúng trong vựa lúa mà lại đói? Họ đói vì tham vọng của một ông chúa. Đến khi dẹp xong giặc Thanh thì vua Quang Trung vì thương dân tình đã bao năm chinh chiến lâm than nên không muốn cất binh diệt ngay Nguyễn Ánh, để rồi tai họa đổ dồn lên đầu lên cổ dân tộc Việt Nam khi vua Quang Trung băng hà không lâu sau chiến thắng Đống Đa. Nếu vua Quang Trung không nghĩ tới dân tình mà cất quân đánh Nguyễn Ánh ngay sau hào khí Đống Đa, thử hỏi Nguyễn Ánh có phương cách gì chống đỡ cho nổi với quả đấm thần chùy của đại đế Quang Trung? Ấu cũng là định mệnh của cả dân tộc!

Như trên đã nói, đầu Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ chỉ sống vồn vện có 40 năm trên cõi đời này, nhưng chiến công oanh liệt của một vị tướng bách chiến bách thắng như ngài sẽ mãi mãi là trang sử rạng ngời của dân tộc. Chỉ tiếc là Trời không để cho ngài sống thêm với dân tộc chúng thêm mười năm hay hai mươi năm nữa để ngài có đủ thì giờ thực hiện những gì mà ngài muốn thực hiện cho dân tộc này, cho đất nước này. Vua Quang Trung có cả thảy 5 bà vợ gồm Chính cung Hoàng hậu Phạm Thị Liên, Chính cung Hoàng hậu Bùi Thị Nhạn, Bắc cung Hoàng Hậu Lê Ngọc Hân, bà thứ tư là Trần Thị Quy, và bà thứ năm là Nguyễn Thị Bích. Ngài khoảng 20 người con, nhưng tài liệu xác thực chỉ ghi lại được những người sau đây: Nguyễn Quang Toàn, về sau này trở thành ấu chúa Tây Sơn sau khi Nguyễn Huệ qua đời, Nguyễn Quang Bàn, Nguyễn Quang Thiệu, Nguyễn Quang Khanh, Nguyễn Quang Đức, Nguyễn Quang Bảo, Nguyễn Quang Thùy, Nguyễn Quang Cương, Nguyễn Quang Tự, Nguyễn Quang Điện, và Nguyễn Quang Duy. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy hiệu là Gia Long vào năm 1802, ông đã cho san phẳng lăng mộ vua Quang Trung, không để lại dấu tích gì cả. Chính vì vậy mà về sau này, các nhà nghiên cứu sử học triều đại Quang Trung không thể xác định được mộ vua Quang Trung ở địa điểm nào. Tuy nhiên, nhà thơ Lê Triệu (1771-1846), người sống trong cả hai thời Tây Sơn và triều đại nhà Nguyễn Gia Long sau này, có làm một bài thơ nói về cảm xúc của mình khi ông đứng trước nơi từng là lăng mộ của vua Quang Trung, chỉ mấy năm sau khi bị Nguyễn Ánh khai quật vào năm 1802.

“Tráp niên sát sá tẩu phong vân,
Như thử anh hùng cô hãn văn.
Hàm Dã độc Lưu thiên vạn cốt,
Khuân Sơn họa tại bách niên phân.

Không hàm chỉ chỉ thiên thu hận,
Cô phụ đường đường bát xích thân.
Quang cảnh nhất ban thành phần mị,
Linh nhân chung cổ tiểu Doanh Tần!”

Nhà thơ Hồng Phi tạm phiên âm và dịch nghĩa như sau:

“Bao năm thét mắng át phong vân,
Đủ thấy anh hùng bậc vĩ nhân.
Hàm Đan hận vui muôn vạn xác,
Khuân Sơn phần mộ họa trăm năm.
Ngâm hờn chỉ trích ngàn thu hận,
Nữ phụ đường đường tám thước thân.
Quang cảnh thấy đều thành cát bụi,
Khiến đời muôn thưở cột Doanh Tần!”

Phải thành thật mà nói, chiến công bảo vệ đất nước vô cùng hiển hách của Nguyễn Huệ đối với dân tộc Việt Nam đã đưa ngài đến một vị trí trang trọng nhất trong lòng dân tộc Việt Nam. Khi nói đến những tên tuổi lớn của những vị anh hùng chống xâm lăng của Việt Nam như nhị vị Trưng Vương, Bà Triệu, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Ngô Quyền, Lê Lợi, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, thì Nguyễn Huệ có một vị trí hết sức đặc biệt. Ông là vị tướng bách chiến bách thắng, dưới mắt ông kẻ thù dầu lớn hay dầu nhỏ, ông đều một lòng đánh cho chúng tan tác không còn một manh giáp. Ông là một vị Hoàng đế xuất thân từ giai cấp cần lao, nhưng lại là người anh hùng duy nhất trong lịch sử có chiến tích oanh liệt vào bậc nhất trong công cuộc đánh tan hai chế độ nhà Chúa Trịnh-Nguyễn vốn dĩ đã vô cùng hà khắc và thối nát hồi cuối thế kỷ thứ XVIII. Bên cạnh đó, ông đã mang lại niềm tự hào cho cả dân tộc khi một mình phải đánh Nam dẹp Bắc với thù trong, mà còn đánh tan hai cuộc xâm lăng có tầm cỡ sống còn của dân tộc. Thứ nhất là cuộc xâm lăng của quân Xiêm La ở miền Nam vào cuối năm Giáp Thìn, 1784, đầu năm Ất Ty, 1785. Thứ nhì là cuộc xâm lăng của quân Thanh ở phương Bắc vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu, 1789. Nói là có tầm cỡ sống còn của dân tộc là vì nếu ngoại bang thắng một trong hai cuộc chiến xâm lăng đó thì cục diện Việt Nam giờ này có thể đã hoàn toàn khác hẳn. Giả sử quân xâm lược Xiêm La do Nguyễn Ánh rước về vào năm 1784 thắng trận Rạch Gầm-Xoài Mút, rất có thể toàn cõi vùng Đất Phương Nam ngày nay đã trở thành những tỉnh thành của Thái Lan, vì sau khi chiến thắng và chiếm cứ đất đai, có cách gì Xiêm La chịu trả lại toàn bộ vùng đất ấy cho Nguyễn Ánh hay không? Chắc hẳn là không rồi. Nếu không chiếm được hết họ cũng sẽ kỳ kèo với Nguyễn Ánh để chiếm một vài tỉnh giáp với biên giới Cao Miên, rồi tính tiếp (21). Còn nói về quân xâm lược nhà Thanh ở Bắc Hà, nếu họ thắng vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu 1789, thì không nói ra, ai trong chúng ta cũng đều biết hậu quả tất yếu của nó: Bắc Thuộc (22). Mà lần Bắc Thuộc đó rất có thể là vĩnh viễn cũng không chừng. Nói những điều này, tác giả Người Long Hồ không nói với tâm trạng bi quan, nhưng nói để cho chúng ta thấy được cái may mắn của đất nước Việt Nam, của dân tộc Việt Nam có được một vị anh hùng dân tộc, bách chiến bách thắng như Đại Đế Quang Trung. Một vị Hoàng đế đã biết đặt nền độc lập của dân tộc lên trên hết. Với Đại Đế Quang Trung, thù trong được ngài đặt sau giặc ngoài. Chiến công oanh liệt của mùa Xuân năm Kỷ Dậu đã ăn sâu vào lòng người dân Việt Nam từ Bắc xuống Nam, không một ai mà không biết hay không nghe nói đến vị anh hùng bách chiến bách thắng của dân tộc. Thời đó, một nhà thơ đương thời tên Ngô Ngọc Du đã làm một bài thơ, ghi lại không khí tung bừng của ngày chiến thắng oanh liệt này như sau:

“Giặc đâu tàn bạo sang diên cuồng,
Quân vua một giận oai bốn phương.
Thần tốc ruổi dài xông thẳng tới,
Như trên trời xuống dẫm ai đương.
Một trận rồng lửa giặc tan tành,
Bỏ thành cướp đó trốn cho nhanh.

Ba quân đội ngũ chinh tề tiến,
Trăm họ chật đường vui tiếp nghênh.
Mây tạnh mù tan trời lại sáng,
Đầy thành già trẻ mặt như hoa.
Chen vai khoác cánh cùng nhau nói:
Kinh đô vẫn thuộc núi sông ta.”

Nhưng Trời không chịu lòng người dân Nam, chỉ sau trận đại thắng mùa Xuân năm Kỷ Dậu, 1789 có 3 năm thì vị Đại Đế của chúng ta đột ngột qua đời, để lại không biết bao nhiêu luyến tiếc cho thần dân, để lại không biết bao nhiêu chương trình cải cách dang dở. Cơ nghiệp của ông để lại không được người thừa kế có đủ khả năng và bản lĩnh kế thừa và bảo tồn, nên chẳng bao lâu sau đó, Nguyễn Ánh đã thôn tính hết cả ba miền đất nước. Sau 20 năm chiến đấu liên tục, năm 1792, vua Quang Trung lâm bệnh rồi đột ngột qua đời ở tuổi 40, khi hầy còn quá nhiều dự định tốt đẹp cho đất nước còn đang dang dở. Sau cái chết của ông, nhà Tây Sơn suy yếu nhanh chóng, vì ấu chúa Cảnh Thịnh của Tây Sơn không bao giờ đối đầu nổi với một người nhiều mưu mô như Nguyễn Ánh. Khi biết tin vua Quang Trung qua đời vào năm 1792, tại sân điện vua nhà Thanh, tướng Võ Văn Dũng đã ngất đi. Khi tỉnh dậy, ông đã làm ngay một bài thơ than tiếc nhà vua, rằng nếu Quang Trung sống thêm được 10 năm nữa thì sự nghiệp của ông sẽ không kém Đường Thái Tông hay Tống Thái Tổ bên Tàu.

“Bổ y phần tích ngũ niên trung,
Kim cổ thi vì sự bất đồng.
Thiên vị ngô hoàng tăng nhất kỷ,
Bất ư Đường, Tống thuyết anh hùng.”

Tạm dịch nghĩa như sau:

“Năm năm dấy nghiệp tự thôn nông,
Thời trước, thời sau khó sánh cùng.
Trời để vua ta thêm chục tuổi,
Anh hào Đường, Tống hết khoe hùng.”

Khi hay tin Đại Đế Quang Trung băng hà, dân chúng khắp nơi đã xây lăng và lập đền thờ ông, ngay cả dân chúng trong những vùng do Nguyễn Ánh cai trị như tại vùng Rạch Gầm-Xoài Mút, họ cũng lên thờ ông trong các đình miếu. Sự ra đi đột ngột của vua Quang Trung không những là một bất hạnh cho triều đại Tây Sơn, mà cũng là một bất hạnh lớn cho cả dân tộc và đất nước Việt Nam. Phải nói Ngài là một trong những vị vua vĩ đại nhất trong lịch sử Việt Nam. Từ ngày Đại Đế Quang Trung băng hà đến nay đã ngót 225 năm, những chiến tích của ngài vẫn còn nguyên đó như mới hôm nào. Những lời nói hùng hồn của vị Đại Đế hình như vẫn còn vang vọng trong tâm hồn của mọi con dân Việt Nam:

“Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để răng đen.
Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam Quốc anh hùng chi hữu chủ.”

Ngay sau khi Đại Đế Quang Trung băng hà, Bắc Cung Hoàng Hậu Lê Ngọc Hân đã dập đầu than khóc liên tục. Cuối cùng bà đã làm bài điệu chồng có tựa đề “Ai Tư Vãn”, một bài văn điệu vô cùng bi thảm đã làm xúc động hàng triệu con tim dân Việt ngày đó và ngay cả bây giờ:

“Gió hiu hắt, phòng tiêu lạnh lẽo,
Trước thêm lan, hoa héo don don.
Cầu Tiên khói tỏa đỉnh non,
Xe rồng thăm thăm bóng loan dầu dầu.
Nổi lai lịch dễ hầu than thở,
Trách nhân duyên mờ lẽ có sao?
Sầu sầu thăm thăm xiết bao,

Sâu đầy giạt bể, thăm cao nhất trời.
Từ cò thăm trở vời cỏi Bắc,
Nghĩa tôn phù vãng vặc bóng dương.
Rút dây vãng mệnh Phụ hoàng,
Thuyền lan, chèo quế thuận đường vu quy.
Trăm ngàn dặm quán chi non nước,
Chữ nghi gia mừng được phải duyên.
Sang yêu muôn đội ơn trên,
Rõ ràng về thủy nổi chen tiếng cầm.
Lượng che chở, vụng lằm nào kẻ,
Phận đình ninh cận kề mọi lời.
Dầu rằng non nước biến dời,
Nguồn tình ắt chẳng chút vơi đâu là.
Lòng đùm bọc thương hoa đoái cội,
Khắp tôn thân cũng đội ơn sang.
Miếu đường còn dấu chung thường,
Tùng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh.
Nhờ hồng phúc đôi cảnh hòe quế,
Đượm hơi dương dây rễ cùng tươi.
Non Nam lần chúc tuổi trời,
Dâng câu Thiên Bảo, bày lời Hoa Phong.
Những ao ước trập trùng tuổi hạc,
Nguyên trăm năm ngỗ được vầy vui.
Nào hay sông cạn bể vùi,
Lòng trời tráo trở, vận người biệt ly.
Từ nắng hạ mưa thu thái tiết,
Xót mình rỗng mỗi một chẳng yên.
Xiết bao kinh sợ lo phiền,
Miếu thần đá đảo thuốc tiên lại cầu.
Khắp mọi chốn đâu đâu tìm rước,
Phương pháp nào đồ được cùng chăng?
Ngán thay, máy tạo bất bằng,
Bóng mây thoát đã ngắt chừng xe loan.
Cuộc tụ tán bi hoan kịp bấy,
Kể sum vầy đã mấy năm nay.
Lênh đênh chút phận bèo mây,
Duyên kia đã vạy, thân này nương đâu?
Trần trọc luống đêm thâm ngày tối,
Biết cậy ai dập nổi bi thương.
Trông mong luống những mơ màng,
Mơ hồ bằng mộng bàng hoàng như say.
Khi trận gió hoa bay thấp thoáng,
Ngỡ hương trời băng lãng còn đâu.
Vội vàng sửa áo lên châu,
Thương ôi quạnh quẽ, trước lầu nhện giăng.
Khi bóng trăng lá in lấp lánh,
Ngỡ tàn vàng nhớ cảnh ngự chơi.
Vội vàng dạo bước tới nơi,
Thương ôi vắng vẻ giữa trời tuyết sa.

Tưởng phong thể xót xa đoài đoan,
Mặt rỗng sao cách gián lâu nay.
Có ai chốn ấy về đây,
Nguồn cơn xin ngõ cho hay được đành.
Nẻo U minh khéo chia đôi ngã,
Nghĩ đoài phen nồng nã đoài phen.
Kiếp này chưa trọn chữ duyên,
Ước xin kiếp khác vẹn tuyền lửa hương.
Nghe trước có đấng vương Thang Võ,
Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao.
Mà nay Áo Vải Cờ Đào,
Giúp dân dựng nước biết bao công trình.
Nghe rành rành trước vua Nghiêu Thuấn,
Công đức đầy ngực vận càng lâu.
Mà nay lượng cả ơn sâu,
Móc mưa rưới khắp chín châu đượm nhuận.
Công đường ấy mà nhân đường ấy,
Cõi thọ sao hẹp bấy Hóa công?
Rồng cho chuộc được tuổi rồng,
Đổi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người.
Buồn thay nhẽ sương rơi gió lọt,
Cảnh diu hiu thánh thót châu sa.
Tưởng lời 'Di Chúc Thiết Tha',
Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mê.
Buồn thay nhẽ xuân về hoa nở,
Mối sầu riêng ai gỡ cho xong.
Quyết liều mong vẹn Chữ Tòng,
Trên Rường Nào Ngại Giữa Dòng Nào E.
Con trứng nước thương vì đôi chút,
Chữ tình thâm chưa thoát được đi.
Vậy nên nắn ná đòi khi,
Hồn tuy còn ở phách thì đã theo.
Theo buổi trước ngực đeo Bồng đảo,
Theo buổi sau ngực nẻo Sông Ngân.
Theo xa thôi lại theo gần,
Theo phen điện quế theo làn nguồn hoa.
Đương theo bổng tiếng gà sức tỉnh,
Đau đớn thay ấy cảnh chiêm bao.
Mơ màng thêm nỗi khát khao,
Ngọc kinh chốn ấy ngày nào tới nơi.
Tưởng thôi lại bồi hồi trong dạ,
Nguyện đồng sinh sao đã kịp phai.
Xưa sao sớm hỏi khuya bày,
Nặng lòng vàng đá cạm lời tóc tơ.
Giờ sao bổng thờ ơ lạnh lẽo,
Tình cô đơn ai kẻ xét đâu.
Xưa sao gang tấc gần châu,
Trước sân phong nguyệt trên lầu sinh ca.
Giờ sao bổng cách xa đôi cõi,

Tin hàn huyền khôn hỏi thăm nhanh.
Nửa cung gãy phím cầm lạnh,
Nỗi con côi cút nỗi mình bơ vơ.
Nghĩ nông nỗi ngần ngơ đôi lúc,
Tiếng tử quy thêm giục lòng thương.
Nào người thay cảnh tiên hương,
Dạ thường quanh quất mắt thường ngóng trông.
Trông mái đông lá buồm xuôi ngược,
Thấy mênh mông những nước cùng mây.
Đông rồi thì lại trông Tây,
Thấy non cao ngất thấy cây rườm rà.
Trông Nam thấy nhận sa lác đác,
Trông Bắc thì ngàn bạc màu sương.
Nọ trông trời đất bốn phương,
Cõi tiên khơi thăm biết đường nào đi.
Cậy ai có phép gì tới đó,
Dâng vật thường xin ngõ lòng trung.
Này gương lẽ của Hán cung,
Ơn trên xưa đã soi chung đôi ngày.
Duyên hào hợp xót rày nên lẽ,
Bụng ai hoài vội ghẽ gì đâu.
Xin đưa gương ấy về châu,
Ngõ xoi cho tỏ gót đầu trông ơn.
Tưởng linh sàng nhơn nhơn còn dấu,
Nỗi sinh cơ có thấu cho không.
Cung xanh đang tuổi ấu xung,
'Di Mưu' sao nữ quên lòng đoái thương.
Gót lân chỉ mấy hàng lẫm chẫm,
Đầu mũ mao, mình tấm áo gai.
U ơ ra trước hương đài,
Tưởng quang cảnh ấy chua cay đường nào.
Trong sáu viện ố đào ủ liễu,
Xác ve gầy lỏng lẻo xiêm nghề.
Long đông xa cách hương quê,
Mong theo: lằm lỏi, mong về: tủi duyên.
Dưới bệ ngọc hàng uyên vò vỡ,
Cát chân tay thương khó xiết chi.
'Hang sâu' nghe tiếng thương bi,
Kẻ sơ còn thể hướng gì người thân.
Cảnh ly biệt nhiều phần bát ngát,
Mạch sâu tuông ai tát cho vơi.
Càng trông càng một xa vời,
Tắc lòng thăm thiết, chín trời biết chẳng?
Buồn trông trắng, trắng mờ thêm tủi,
Gương Hằng Nga đã bụi máu trong.
Nhìn gương càng thẹn tắc lòng,
Thiên duyên lạnh lẽo, đêm đông biên hà.
Buồn xem hoa, hoa buồn thêm thẹn,
Cánh hải đường đã quyện giọt sương.

Trông chim càng dễ đoạn trường,
Uyên ương chiếc bóng, phượng hoàng lẻ đôi.
Cảnh nào cũng ngùi ngùi cảnh ấy,
Tiệc vui mừng còn thấy chi đâu.
Phút giây bãi bể nương dâu,
Cuộc đời là thế biết hầu nài sao?
Chữ tình nghĩa trời cao đất rộng,
Nỗi đoạn trường còn sống còn đau.
Mấy lời tâm sự trước sau,
Đôi vầng nhật nguyệt trên đầu chứng cho.”

Đọc những lời Tư Văn của Ngọc Hân Công Chúa mới thấy bà yêu chồng mình đến dường nào. Một nàng Công Chúa cảnh vàng lá ngọc của Lê triều, vâng lệnh cha cất bước vu quy với một người xa lạ, nhưng khi đã sống được bên cạnh Đại Đế Quang Trung thì nàng mới cảm thấy quá yêu chàng trai tay kiếm tay cờ làm nên sự nghiệp của vùng đất Tây Sơn Bình Định này. Yêu đến nỗi trong Ai Tư Văn, nàng sẵn sàng chịu chết thế cho chàng nếu được.

Đối với Tổ Quốc và dân tộc Việt Nam, Đại Đế Quang Trung không chỉ là một viên tướng bách chiến bách thắng, mà Ngài còn là một ông vua trị nước hết sức tài ba, biết thu phục nhân tâm, biết chiêu hiền đãi sĩ để xây dựng đất nước. Về mặt binh bị, Ngài tổ chức nghiêm ngặt, kỷ luật nghiêm minh, nhưng lại là một người có tình có nghĩa. Hãy nhìn việc chẳng những Ngài tha tội cho các tướng của Nguyễn Ánh bị bắt khi họ nói thẳng với Ngài là họ không theo Ngài như Lê Văn Quân, Nguyễn Huỳnh Đức, vân vân, cũng đủ thấy lòng nhân của một bậc Minh Quân. Đặc biệt nhất là Ngài rất nhân từ với dân chúng, và trị tội nặng nề binh sĩ nào những nhiều dân tình. Phải thực tình mà nói, sự xuất hiện của Nguyễn Huệ như một vì sao Bắc Đẩu chói sáng trong bầu trời tăm tối của toàn cảnh xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XVIII, nhưng như trên đã nói, trời không chịu lòng người nên vì sao ấy chỉ lóe lên rồi vụt tắt. Chưa đầy bốn mươi tuổi đời, thế nhưng những gì Ngài đã làm được cho đất nước này, cho dân tộc này quả là vượt ra ngoài sức tưởng tượng của con người. Từ một nông dân áo vải ở độ tuổi 20 đã bắt đầu theo anh đi chinh chiến nhằm đánh đổ những bất công thối nát của phong kiến cũng như các thế lực cường hào ác bá địa phương, rồi thanh thế của ngài bốc lên như một cơn gió lốc, đã cuốn đi tất cả những thế lực phong kiến và bè phái của cả xứ Đàng Trong lẫn xứ Đàng Ngoài. Con lốc đó không dừng lại ở đó, nó cũng cuốn phăng đi hết những thế lực xâm lăng ở phương Nam cũng như phương Bắc. Tài thao lược của Nguyễn Huệ trên khắp các chiến trường từ Phú Xuân, Quy Nhơn, Gia Định, ra đến tận Thăng Long, quét sạch hết thù trong giặc ngoài, quả là hiếm có trong suốt chiều dài lịch sử gần năm ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam. Kỳ thật, thiên anh hùng sử được đại đế Quang Trung Nguyễn Huệ viết lên nó còn vượt lên những huyền thoại mà người ta đã từng nghe nói đến. Một lý do khác khiến cho thiên anh hùng sử của đại đế Quang Trung Nguyễn Huệ trở nên ly kỳ bí hiểm hơn là sau khi Ngài băng hà, rồi sau đó ấu chúa Tây Sơn bị Nguyễn Ánh tiêu diệt, một bức màn bí mật lại được phủ trùm lên thiên anh hùng sử của Ngài khi mà nhà Nguyễn thắng tay vui đập và bôi xóa hết những gì có dính líu đến Ngài.

Dẫu cho trong suốt chiều dài 143 năm của triều đại nhà Nguyễn được Gia Long dựng lên, từ năm 1802 đến 1945, các vua chúa và sử quan nhà Nguyễn có cố tình gán cho cả triều đại Tây Sơn là Ngụy Tây, nhưng sự thật vẫn là sự thật, ai ngụy ai không, giờ này thì đã quá rõ ràng. Kỳ thật, những kẻ bán nước thường luôn ra rả gán cho cho những người yêu nước là ngụy, những kẻ phản bội dân tộc, bán đất bán biển cho ngoại bang, thường gán cho những người chiến đấu bảo vệ Tổ Quốc là phản động. Tuy nhiên, họ chỉ có thể làm chuyện này khi trong tay họ còn có quyền hành và súng đạn; một khi những thứ này đã không còn thì ngay lập tức lịch sử chân chánh sẽ ghi họ vào sử sách như những tên tội đồ của dân tộc. Nhưng thôi, đó là chuyện dài lịch sử của dân tộc Việt Nam bất hạnh, hãy để đó cho đàn hậu bối ghi chép lại cho đúng với lịch sử chân chánh. Bây giờ chúng ta hãy trở về kết thúc câu chuyện về vị Đại Đế có một không hai trong lịch sử của dân tộc Việt Nam. Phải khẳng định không riêng đối với dân tộc Việt Nam, mà phải nói là trên bình diện thế giới, Đại Đế Quang Trung

hơn hẳn người cùng thời với ngài bên trời Tây là Hoàng đế Napoléon của nước Pháp, vì Napoléon còn bị bại trận, chứ Đại Đế Quang Trung, dù dưới bất cứ danh hiệu nào: Long Nhượng Tướng Quân, Bắc Bình Vương, hay Hoàng Đế Quang Trung, mãi mãi Ngài vẫn luôn là một vị tướng bách chiến bách thắng, và là người đã mang lại những chiến công hết sức oanh liệt cho dân tộc và đất nước Việt Nam. Thật tình mà nói, nếu muốn so sánh với Đại Đế Quang Trung thì chắc chỉ có một hai vị đại đế thời đế quốc La Mã như Alexandros và Attila mới có thể sánh được với ngài. Hôm nay kẻ hậu bối này ngồi viết lại trang sử Rạch Gầm-Xoài Mút hết sức liệt oanh của Ngài mà lòng vẫn còn cảm thấy hãnh diện về một bậc tiền nhân tuyệt luân của nòi giống. Nhưng cũng thấy đau đầu và tiếc tiếc trong lòng. Phải chi Thiên Công cho Ngài sống thêm mười năm hay hai mươi năm nữa thì đỡ cho con cháu của Ngài về sau này đến đường nào! Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn Ngài!

Ghi Chú:

(21)Tướng cũng nên nhắc lại, hồi này, tức là vào năm quân Xiêm xâm lăng miền Nam, 1784, vùng đất Nam Kỳ của Việt Nam hãy còn là một vùng đất rất mới. Nếu tính từ thời Công Nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng hậu cho vua Chey Chetta II, năm 1620, thì đến thời điểm 1784 chỉ mới hơn một thế kỷ rưỡi, nền móng hạ tầng cơ sở của chính quyền cũng chưa lấy gì làm vững cho lắm. Lại nữa, đa phần đất đai Nam Kỳ là do các vua Chân Lạp dâng hiến để đền ơn đáp nghĩa, mà điển hình nhất là vùng đất Tầm Phong Long, chỉ mới thuộc về Việt Nam mới nội thuộc vào Việt Nam vào năm 1757, nghĩa là chỉ mới có 27 năm trước đó. Phải nói, vào thời điểm 1784, số người Khmer cư trú trên đất Nam Kỳ hãy còn ngang ngửa với với Việt do bởi mỗi lần dâng hiến đất, vua Cao Miên không buộc người Cao Miên tại đó dời đi nơi khác. Chính vì vậy, nếu quân Xiêm La chiếm Nam Kỳ vào thời điểm 1784-1785 quả là vô cùng nguy hiểm cho vùng lãnh thổ mới này của Việt Nam. Cho dù Nguyễn Ánh không muốn giao đất cho người Xiêm đi nữa, thì trong khoảng thời gian chiếm đóng, họ cũng sẽ vận động rí tai với người Cao Miên tại các vùng như Trà Vinh, Sa Đéc, Ba Thắc, Tầm Phong Long (Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, một phần của Sa Đéc và một phần của Vĩnh Long), Cà Mau, Bạc Liêu và Hà Tiên... để những Cao Miên bản địa tại đây đứng lên đòi tự trị dưới sự bảo hộ của Xiêm La. Quả là may mắn cho dân tộc Việt Nam khi Đại Đế Quang đánh tan tác liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh trong trận Rạch Gầm-Xoài Mút vào đầu Xuân 1785.

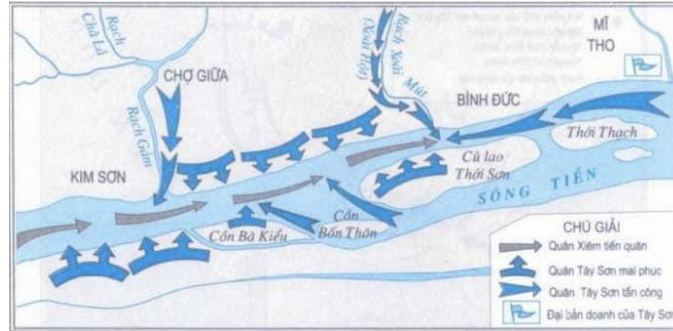
(22)Sau khi vua Lê Chiêu Thống và bà Hoàng Thái Hậu sang Tàu cầu cứu với nhà Thanh, vua Càn Long nhà Thanh nhân lấy dịp ấy mượn tiếng cứu nhà Lê, để lấy nước Nam, bèn sai binh tướng sang chiếm thành Thăng Long. Theo mật dụ cho Tổng Đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị, sau khi ổn định xong sẽ chia toàn vùng ra thành quận huyện đặt quan Tàu cai trị. Như vậy nếu mà quân Thanh thắng trận đánh mùa Xuân năm Kỷ Dậu, 1789, thì Việt Nam bây giờ cũng không chừng đã trở thành tỉnh Quảng Nam của Tàu cũng không chừng. Hai tỉnh mà trước đó người Tàu lần chiếm của Việt Nam là Quảng Đông và Quảng Tây, giờ chiếm thêm tỉnh thứ 3 nằm về phía Nam chắc họ sẽ phải đặt là Quảng Nam cho hợp lý. Nhưng họ đã lầm, trên đất nước này có một thiếu số vì quyền lợi của dòng tộc hay bè đảng, sẵn sàng dâng đất dâng biển cho ngoại bang, nhưng mỗi lần đất nước này lâm nguy, sẽ có một vị Minh Chúa, một vị Đại Anh Hùng phát cờ đứng lên chằng những đập tan bè lũ bán nước mà còn đập tan cả mộng xâm lăng của đám ngoại bang tham tâng. Như trận mùa Xuân năm Kỷ Dậu tại thành Thăng Long, 20 vạn quân Thanh bị đánh tan tác, tướng Thanh là Tôn Sĩ Nghị phải bỏ cả ấn tín, chui vào ống đồng trốn về Tàu. Khiến cho cả binh tướng và vua tôi nhà Thanh phải kinh hồn bạt vía. Thiết nghĩ, từ xưa đến nay nước ta chưa từng có chiến công nào lắm liệt đến như thế!



Hình 1: Cổng đền tưởng niệm Chiến Thắng Rạch Gầm Xoài Mút tại Châu Thành Tiền Giang của vua Quang Trung Nguyễn Huệ vào năm 1785, ảnh 2015.



Hình 2: Tượng vua Quang Trung Nguyễn Huệ bên trong đền tưởng niệm Chiến Thắng Rạch Gầm Xoài Mút tại Châu Thành Tiền Giang của vua Quang Trung Nguyễn Huệ vào năm 1785, ảnh 2015.



Hình 3: Sơ đồ trận đánh Rạch Gầm Xoài Mút năm 1785 giữa nghĩa binh Tây Sơn và liên quân Xiêm-La-Nguyễn Ánh, ảnh internet.



Hình 4: Hoạ ảnh chiến trận Rạch Gầm Xoài Mút được phác hoạ bởi một giáo sĩ người Pháp, ảnh internet.



Hình 5: Hình ảnh vua Quang Trung Nguyễn Huệ (lúc đó vẫn còn là tướng của vua Thái Đức Nguyễn Nhạc) trong trận Rạch Gầm Xoài Mút, ảnh internet.



Hình 6: Chiến thuyền được thủy binh Tây Sơn sử dụng trong trận chiến Rạch Gầm Xoài Mút năm 1785, ảnh internet.

VIII

QUAN HỮU PHỦ QUỐC CÔNG TỔNG PHƯỚC HIỆP (?-1776): VỊ QUAN LƯU THỦ ĐẦU TIÊN CỦA DINH LONG HỒ

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 3, Tổng Phước Hiệp là một danh thần thời Nguyễn sơ. Ông thuộc dòng dõi Luân Quận Công Tổng Phước Trị, từng làm Trấn thủ Thuận Hóa dưới thời nhà Lê. Nội tổ của ông là Tổng Phước Đạo, từng làm Nội Tả Chưởng Dinh, tước Quảng Tài Hầu; và đến đời thứ 5 là cha ông là Tổng Phước An, cũng là một võ tướng, nhưng không rõ chức tước. Gia đình ông Tổng Phước Hiệp có 7 anh em trai, theo thứ tự là các ông: Tổng Phước Hiếu, Tổng Phước Hoàn, Tổng Phước Hoà, Tổng Phước Hiệp, Tổng Phước Tín, Tổng Phước Trí, và Tổng Phước Hoá. Theo thứ tự này thì Tổng Phước Hoà vai anh. Tuy nhiên, có nhiều sách nói ông Tổng Phước Hoà là em của Tổng Phước Hiệp. Tổng Phước Hiệp vốn người ở Quý Huyện, Tổng Sơn, Thanh Hóa (1), sau di cư vào Thừa Thiên. Không có sách sử nào ghi lại chuyện Tổng Phước Hiệp gia nhập quân đội chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong vào năm nào, chỉ biết là vào thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765), và sau đó được cử vào Nam và trở thành vị quan đầu tiên giữ chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Thời Ninh Vương, năm 1730, sau khi Thống Binh Trần Đại Định giúp Chân Lạp dẹp được giặc người Lào, vua Nặc Tha (Sotha II) bèn đem dâng cho Chúa Nguyễn hai phần đất Mỹ Tho và Lâm Vồ (2) cho sáp nhập vào Gia Định. Tuy nhiên, đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, trị vì ngôi chúa từ năm 1738 đến năm 1765, thấy đất Gia Định đã quá rộng nên Chúa bèn chia miền Nam ra làm 3 dinh và một trấn, đặt thêm châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ. Tại mỗi dinh đặt quan Lưu Thủ cai quản.

Chúa Nguyễn bèn bổ nhiệm ông vào chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ từ khi dinh này mới được thành lập vào năm 1732 cho đến khi ông mất vào năm 1776. Ban đầu thì dinh Long Hồ được đặt tại Cái Bè, nay thuộc tỉnh Mỹ Tho, nhưng sau đó vào năm Đinh Sửu, 1757, quan Kinh Lược Nguyễn Cư Trinh tâu lên Chúa Nguyễn xin được dời lý sở dinh Long Hồ từ Cái Bè về vùng Lâm Vồ và được đổi ra theo tên chữ Việt là Long Hồ, nay là vùng tỉnh lỵ Vĩnh Long. Lúc này dinh Long Hồ bao gồm Châu Định Viễn với các tổng Tân An, nay là vùng Bến Tre; tổng Vĩnh Bình, nay là vùng Vĩnh Long; tổng Vĩnh trị nay là vùng Vũng Liêm; và tổng Ba Lai, nay là vùng Cai Lậy và Cái Bè. Đồng thời dinh Long Hồ còn cai quản luôn ba đạo: Đạo Đông Khẩu, nay là vùng Sa Đéc, Lai Vung và Lấp Vò; đạo Tân Châu ở phía Tiền Giang; và đạo Châu Đốc bên phía Hậu Giang.

Trong Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức ghi: “Long Hồ là vùng đất mới khai phá, tuy có chợ Long Hồ mua bán tấp nập và những khu vườn ruộng xanh tốt, song vẫn còn nhiều rừng rậm, thú dữ, rắn độc và nạn trộm cướp.” Khi được Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bổ về đây làm Lưu Thủ, ông đã hợp cùng với những quan lại dưới trướng mình là các quan Cai Bạ Nguyễn Khoa Toàn, Cai Cơ Tổng Phước Hòa (em ruột của Tổng Phước Hiệp), và Cai Cơ Đốc Chiến Nguyễn Khoa Kiên, tận tâm tận lực cùng nhau biến những nơi rừng thiêng nước độc thành những cánh đồng ruộng trù phú bạt ngàn. Trong suốt thời gian làm quan Lưu Thủ tại đây, ông luôn tận tụy với chức vụ, luôn chăm sóc sự an nguy của dân chúng trong vùng, và luôn mưu cầu lợi ích cho dân chúng, khiến việc trị an lúc nào cũng tốt đẹp, và mãi tới ngày nay dân chúng vùng này vẫn còn nhắc nhở, kính ngưỡng và nhớ ơn ông (3). Ông luôn khuyến khích dân chúng tiếp tục khai hoang lập ấp. Trong suốt thời làm quan tại đây, ông lập được nhiều thành tích tốt và rất được dân chúng kính yêu như bậc phụ mẫu.

Đến năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac (4) dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Sau đó Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết chết để cướp ngôi. Nhân cơ hội này, con của cố vương Nặc Nguyên là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ, xin Chúa Nguyễn giúp lấy lại ngôi vua. Sau khi lên ngôi Nặc Tôn lại dâng vùng đất Tầm Phong Long để đền

on. Đây là một vùng đất bao la chạy dài từ Sa Đéc, Cao Lãnh, Cái Tàu Thượng, Tân Châu và Châu Đốc. Chúa cho thành lập thêm ba đạo trực thuộc Dinh Long Hồ, đó là Tân Châu Đạo, Châu Đốc Đạo, và Đông Khẩu Đạo (5). Sau đó, lại tách một phần của Trấn Hà Tiên và Châu Đốc Đạo để thành lập Kiên Giang Đạo để tiện việc phòng thủ, ngăn ngừa bọn giặc Xiêm La hay quấy nhiễu vùng biển quanh đảo Phú Quốc và Hà Tiên. Kiên Giang Đạo là một vùng đất bạt ngàn chạy dài từ Rạch Giá, qua Long Xuyên và xuống tận Cà Mau. Thời đó, về phương diện quân sự thì hai đạo Châu Đốc và Kiên Giang được đặt dưới sự chỉ huy của quan Trấn Thủ trấn Hà Tiên, tuy nhiên, về mặt hành chánh thì toàn bộ các đạo mới này đều được đặt dưới quyền của quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Chính vì thế mà vào thời quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp, Dinh Long Hồ là một vùng đất bao la rộng rãi và trách nhiệm của ông rất nặng nề. Tổng Phước Hiệp có tài đánh giặc, dưới thời chúa Nguyễn Phước Thuần (1765-1777) (6), ông giúp Mạc Thiên Tứ đánh đuổi quân Xiêm.

Năm 1767, nước Xiêm La bị Miến Điện đánh phá và bắt vua đi. Đến năm 1768, một người gốc Quảng Đông bên Trung Hoa tên Trịnh Quốc Anh (Taksin), từng giữ chức Phi Nhã (Phya) tại vùng đất Mang Tát, tự khởi binh rồi tự xưng làm vua... Vua Cao Miên là Nặc Tôn không phục nên không tiếp tục triều cống Xiêm La. Trịnh Quốc Anh bèn đặt Nặc Nộn lên thay và chiếm đóng Nam Vang. Lúc này, Trịnh Quốc Anh biết con của cựu vương Xiêm La là Chiêu Thủy đang tỵ nạn ở Hà Tiên, vì sợ sau này có biến loạn nên vào tháng 10 năm Tân Mão, 1771, Trịnh Quốc Anh đã đem quân sang đánh Hà Tiên. Đô Đốc Mạc Thiên Tứ không giữ nổi Hà Tiên nên phải rút quân về Trấn Giang, nay là Cần Thơ, để chờ quân triều đình cứu viện. Tháng 6 năm 1772, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần sai quan Thống Suất Nguyễn Cửu Đàm lãnh chức Điều Khiển, đem binh thuyền vào đánh dẹp quân Xiêm La. Trịnh Hoài Đức có ghi trong Gia Định Thành Thông Chí về Tổng Phước Hiệp như sau: “Lưu thủ dinh Long Hồ là Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp đem binh đánh tiếp ứng...vào vùng Châu Đốc, đánh lui quân binh Xiêm La, quân Nam đuổi theo chém được hơn 300 tên. Tướng Xiêm là Chiêu Khao Liên bèn bỏ thuyền lên bờ chạy về Hà Tiên. Dinh binh thâu 5 chiến thuyền rồi để một ít quân phòng thủ Châu Đốc, còn đại quân thì kéo trở về Tân Châu-Hồng Ngự.”

Năm Tân Mão, 1771, bấy giờ một vị tướng Xiêm La giữ chức Phi Nhã (Phya) tại đất Mang Tát tên là Trịnh Quốc Anh (Taksin) tự xưng là vua Xiêm La, rồi lấy lý do là con vua trước là Chiêu Thủy đang lẫn trốn tại Hà Tiên nên đem quân tấn công lấn chiếm Hà Tiên để tránh hậu họa về sau này. Tháng 10 năm 1771, Trịnh Quốc Anh bèn xua thủy binh và chiến thuyền sang đánh phá vùng đất Mang Khâm. Quan Trấn Thủ Mạc Thiên Tứ bị thua nên phải lui quân về vùng Châu Đốc. Sau khi quân Xiêm tiến chiếm luôn vùng Châu Đốc, quân của thành Gia Định không đủ tiếp trợ cho quan Trấn Thủ Hà Tiên nên tháng 6 năm 1772, chúa Nguyễn Phúc Thuần bèn cử Thống Suất Nguyễn Cửu Đàm lãnh chức Điều Khiển, đem binh thuyền vào Nam đánh dẹp quân Xiêm La. Đồng thời, chúa Nguyễn cũng sai Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp cất quân của Dinh Long Hồ đi tiếp ứng để tảo trừ giặc Xiêm. Lúc Tổng Phước Hiệp cất quân đi thì giặc Xiêm La đã vào đến Trấn Giang, nay thuộc Cần Thơ. Nhờ tài giỏi về quân sự, Tổng Phước Hiệp đã chỉ huy Dinh Long Hồ đẩy lui giặc Xiêm La ra khỏi bờ cõi. Tường cũng nên nhắc lại, theo sách Gia Định Thành Thông Chí, tác giả Trịnh Hoài Đức có ghi: “Lưu Thủ dinh Long Hồ là Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp đem binh theo đường Hậu Giang tiến lên trấn giữ Châu Đốc để tiếp ứng cho hai cánh quân của Nguyễn Cửu Đàm đang tiến theo ngã Tiền Giang và cánh quân của Đông Khẩu đạo do Cai Bạ Nguyễn Khoa Thuyền chỉ huy tiến theo đường Kiên Giang. Khi đánh vào Châu Đốc, đẩy lui giặc Xiêm La về phía sông Cùng, tức ngọn sông Giang Thành ngày nay. Tổng Phước Hiệp bèn ra lệnh cho quân binh đuổi theo và chém được hơn 300 tên giặc. Tướng Xiêm La là Chiêu Khao Liên phải bỏ chiến thuyền chạy lên đường bộ về Hà Tiên thoát thân. Tổng Phước Hiệp tịch thu 5 chiến thuyền, ra lệnh cho quân binh phòng thủ Châu Đốc, rồi sau đó kéo về Tân Châu (7).”

Sau đó ông còn có công lớn trong việc đánh nhau với nhà Tây Sơn ở miền Nam Trung Phần. Năm Giáp ngọ, 1774, nghĩa binh Tây Sơn tiến chiếm Bình Thuận, quan Điều Khiển thành Gia Định là Nguyễn Cửu Đàm bèn sai Tổng Phước Hiệp cùng với viên Cai Bạ là Nguyễn Khoa Thuyền đem tướng sĩ năm dinh (8) và truyền hịch hiệu triệu nghĩa binh ở các đạo thủy bộ cùng tiến đánh 3 phủ

Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khương. Bình định xong 3 phủ này, ông đem binh trú đóng tại Vân Phong (9) để chống quân Tây Sơn.

Năm Giáp Ngọ, 1774, nghĩa binh Tây Sơn đánh chiếm Bình Thuận. Tổng Phước Hiệp nhận lệnh của tướng Nguyễn Cửu Đàm, hợp với Cai Bộ Nguyễn Khoa Thuyền, lãnh tướng sĩ 5 dinh và viết hịch truyền đi khắp nơi chiêu mộ quân binh chống lại nghĩa binh Tây Sơn. Mùa đông năm 1774, chúa Trịnh Sâm sai tướng Hoàng Ngũ Phúc đem 30.000 quân vào đánh chiếm thành Phú Xuân, chúa Nguyễn Phúc Thuần phải chạy vào Quảng Nam và đến năm Ất Mùi, 1775, lại phải chạy vào thành Gia Định. Khi thuyền chúa Nguyễn đến cửa Vân Phong, đích thân Tổng Phước Hiệp và Nguyễn Khoa Thuyền ra rước. Nhờ công trạng đó ông được chúa Nguyễn thăng chức Tiết Chế Dinh Quốc Công, tước Kính Quận Công, và giao cho ông việc đánh chiếm lại thành Phú Yên. Bấy giờ nghe tin Đông Cung Dương (10) bị nghĩa binh Tây Sơn bắt, Tổng Phước Hiệp bèn sai Tri Huyện Bạch Doãn Triệu đến điều đình với quan tướng của Nguyễn Nhạc. Trong thư, Tổng Phước Hiệp có viết: “Phải trả Đông Cung Dương lại cho ta, nếu không thì đại quân đến đánh, không có đường chạy đâu.” Vì quan Tây Sơn này giả bộ sợ hãi và cho người đến xin về hàng với chúa Nguyễn. Tổng Phước Hiệp chấp nhận mà không phòng bị, nên bị quân của Nguyễn Huệ đánh úp tại Vân Phong, quân chúa Nguyễn thất bại nặng nề, Tổng Phước Hiệp cho lệnh rút quân, sai Tổng Phước Hòa ở lại trấn giữ vùng Ô Loan (11). Khi đó tướng gốc người Minh Hương của nghĩa binh Tây Sơn tên là Lý Tài lại đem quân thành Phú Yên về hàng Tổng Phước Hiệp. Chúa Nguyễn nhận Lý Tài vào quân chúa Nguyễn và đặt dưới quyền chỉ huy của quan Tiết Chế Tổng Phước Hiệp. Trong khi Lý Tài được trọng dụng, thì Tổng Phước Hiệp lại đem một vị tướng tiên phong của Tây Sơn trong thành Phú Yên, tên là Nghĩa cùng với 50 thuộc hạ ra chém (12).

Năm Bính Thân, 1776, Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn truy đuổi, nên đem gia quyến chạy vào Gia Định. Ngày mùng 8 tháng 2 năm Bính Thân, Tướng Tây Sơn là Tiết Chế Nguyễn Lữ đem quân vào đánh Gia Định. Trong khi thành Gia Định đang bị quân Tây Sơn vây hãm gắt gao, Tổng Phước Hiệp đưa quân trở vào cứu viện, sau khi phân công cho chư tướng đánh vào các mặt thành Gia Định thì chẳng may lâm bệnh mà mất (13). Lúc này nghĩa binh Tây Sơn từ thượng đạo tấn công vào phá vỡ hai đồn Ký Giang và Thị Vải. Nguyễn Phúc Tuấn và Nguyễn Đại Lữ đều tử trận. Quân Tây Sơn vốn căm ghét tên hàng tướng Hòa Nghĩa đạo Lý Tài nên đã thẳng tay đốt phá núi Châu Thới. Nhóm người Minh Hương ở Phiên trấn và Thanh Hà ở Biên trấn cũng bị vạ lây. Tuy nhiên, quân Tây Sơn chỉ đánh xong rồi rút lui về Quy Nhơn chứ không chiếm giữ vùng Gia Định. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, sau khi ông mất, toàn thể dân chúng trong địa phận Dinh Long Hồ đều ngưng công việc đồng áng, để tang cho ông ba ngày. Trong suốt 44 năm trấn giữ vùng đất Long Hồ, ông đã vừa chỉ huy khai phá hoang địa, vừa bảo vệ trị an cho dân chúng trong vùng, đồng thời ông cũng thảo ra những kế sách kinh tế, giáo dục và đời sống xã hội... khiến cho dân chúng luôn có cuộc sống thanh bình và an cư lạc nghiệp. Người dân Đất Phương Nam, nhất là cư dân trong địa phận Dinh Long Hồ ngày trước, mà ngày nay là cả một vùng miền Tây bao la trù phú, sẽ mãi mãi kính ngưỡng và ghi nhớ công ơn của Ngài, một vị quan lúc nào cũng hết lòng vì dân vì nước.

Ghi Chú:

(1) Huyện Tống Sơn, nay là Hà Trung, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

(2) Đó là hai phủ Mésa và Longhor của Thủy Chân Lạp.

(3) Theo Huỳnh Minh trong Vĩnh Long Xưa, NXB Thanh Niên, 2002, trang 62: Từ khi thành lập dinh Long Hồ, vị quan triều đình nhận chức vụ Lưu Thủ tại đây, có cụ Tổng Phước Hiệp vang danh hơn cả, vì đầy đủ ân oai, huệ chính bủa nhuần khắp chúng, khiến người người đều thương mến. Trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, Cao Tự Thanh dịch, sau phần tiểu sử, có mấy lời khen ngợi ông như sau: “...Buổi đầu Phước Hiệp trấn thủ Long Hồ, chính sự khoan dung, dân yêu mến như cha mẹ. Tính người khảng khái, có tài thao lược, thường coi việc dẹp giặc là phận sự của mình, người người đều rất trông cậy. Đến khi chết, dân chúng biết tin đều kêu gào thương khóc, ba ngày liền ngoài ruộng bỏ cày bừa, ngoài chợ không mua bán. Chúa thương tiếc

không thôi, tặng là Hữu Phủ Quốc Công, lập miếu thờ ở Long Hồ, xuân thu cúng tế, nhiều lần hiển hiện linh ứng...”

(4) Hai xứ Preah Trapeang và Bassac ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng.

(5) Nay thuộc vùng Sa Đéc.

(6) Chúa Nguyễn Phúc Thuần về sau này được triều đình nhà Nguyễn truy tôn làm Duệ Tông Hoàng Đế.

(7) Gia Định Thành Thông Chí, Nha Văn Hóa, phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, trang 88.

(8) Thời đó danh xưng ngũ dinh được dùng để chỉ thành Gia Định, bao gồm tất cả các dinh ở miền Nam, từ Bình Thuận trở vào.

(9) Vân Phong là tên chữ của Hòn Khói.

(10) Đông Cung Dương, tức Nguyễn Phúc Dương.

(11) Sử gia Trần Trọng Kim có ghi lại trong Việt Nam Sử Lược về sự kiện này như sau: “Lúc bấy giờ ở phía Nam có quan Lưu thủ đất Long Hồ là Tổng Phúc Hợp đem quân đánh lấy lại được ba phủ là Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khánh, rồi lại tiến quân ra đánh đất Phú Yên; ở phía Bắc thì có quân họ Trịnh đóng ở Quảng Nam, Nguyễn Nhạc liệu thế chống không nổi, bèn sai Phan Văn Tuế đem thư và vàng lụa ta nói với Hoàng Ngũ Phúc xin nộp đất Quảng Nghĩa, Quy Nhơn, Phú Yên và xin làm tiền khu đi đánh họ Nguyễn. Hoàng Ngũ Phúc cũng muốn dùng Nguyễn Nhạc để đánh đất Gia Định, bèn làm biểu xin chúa Trịnh cho Nguyễn Nhạc làm tiên phong tướng quân, Tây Sơn Hiệu Trưởng, sai Nguyễn Hữu Chỉnh đem cờ và ấn kiếm vào cho Nguyễn Nhạc. Từ đó, Nguyễn Nhạc không lo mặt phía Bắc nữa, bèn lập mưu để đánh lấy vùng đất phía Nam, bèn đem con gái mình là Thọ Hương dâng cho Đông Cung Nguyễn Phúc Dương và khoản đãi một cách rất tôn kính, rồi sai người giả đến nói với Tổng Phúc Hợp xin về hàng để lo sự khôi phục lại đất Phú Xuân. Tổng Phúc Hợp cho sứ đến xem hư thực, Nguyễn Nhạc đưa Đông Cung ra tiếp, nên Tổng Phúc Hợp tin là thật, không phòng bị gì nữa. Nguyễn Nhạc biết rõ tình hình, sai em là Nguyễn Huệ đem quân đến đánh Tổng Phúc Hợp. Quân nhà Nguyễn thua to bỏ chạy về giữ vùng Vân Phong...”

(12) Sở dĩ Tổng Phước Hiệp đem tướng tiên phong tên Nghĩa cùng 50 thuộc hạ ra chém, vì trước đó chính vị tướng này đã đánh cho quân chúa Nguyễn dưới sự chỉ huy của Tổng Phước Hiệp một trận tan tác tại vùng Phú Yên.

(13) Khi Tiết Chế Nguyễn Lữ kéo vào đánh chiếm thành Gia Định thì Tổng Phước Hiệp cũng kéo quân từ Vân Phong vào tiếp cứu chúa Nguyễn Phúc Thuần. Ông phân công cho Hòa Nghĩa đạo Tướng quân Lý Tài, trước là tướng của Tây Sơn, sau về hàng với chúa Nguyễn, đem quân đến đóng tại núi Châu Thới. Quận công Tôn Thất Xuân đóng ở vùng Mô Xoài. Chương Cơ Cai Tường Đà Nguyễn Đại Lữ đóng ở núi Thị Vải. Tiết Chế Nguyễn Phúc Tuấn đóng ở rạch Bà Ký. Chương cơ Nguyễn Phúc Hưu đóng ở rạch Đồng Môn. Trong khi Mục vương lúc ở Trấn Biên lúc ở Phiên Trấn để điều khiển việc quân.



Hình 1: Hình họa ngài Quốc Công Tổng Phước Hiệp, trước được thờ trong đình Long Châu mà người địa phương thường hay gọi là Miếu Quốc Công. Sau năm 1975, chính quyền mới cho đập phá ngôi đình Long Châu (Miếu Quốc Công) để xây Nhà Văn Hoá nên linh vị ngài Tổng Quốc Công được người dân thỉnh lên thờ tại đình Tân Giai.



Hình 2: Miếu Quốc Công trước năm 1975.

******Trên đường Gia Long, giữa Cầu Tàu Vĩnh Long và Cầu Lầu, có một ngôi miếu lúc nào cũng khói hương nghi ngút, đó là “Miếu Quốc Công”. Không biết đích xác là ngôi miếu này đã được dân chúng xây dựng lên vào lúc nào, nhưng phải nói là trước khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long rất lâu. Theo các bộ lão địa phương thì đình Long Châu được dân chúng xây dựng lên để thờ quan Lưu Thủ đình Long Hồ là ngài Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp. Theo truyền thuyết, sau khi Pháp chiếm xong Vĩnh Long lần thứ nhì vào năm 1867, đã có một số viên quan người Pháp đi vào miếu và tỏ thái độ bất kính nên phải lãnh lấy hậu quả là chết một cách thê thảm (?). Miếu Quốc Công là nơi thờ vị quan Lưu Thủ có công biến đình Long Hồ thành một vùng đất trù phú và dân chúng được an cư lạc nghiệp, quan Hữu Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp. Quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp thuộc dòng dõi Tổng Phước, từ miền Bắc (Nam Định?). Cả nhà đều đầu quân theo chúa Nguyễn và đều làm quan lớn. Ngài còn một người em là Tổng Phước Hòa, cũng là một danh tướng triều Nguyễn, được nhân dân vùng Sa Đéc xây miếu thờ tại xã Tân Vĩnh Hòa. Phía sau Miếu Quốc Công tại Vĩnh Long, giữa đường Lý Thường Kiệt và Hùng Vương, ngày trước là một khoảnh đất “Trạch Điền”, nơi mà

hàng năm vào dịp Tết các quan làng cử trong tỉnh đến đó để làm lễ tế Thần Nông. Trong buổi lễ khai mạc, vị quan chủ tỉnh phải đích thân cầm cây và cày nhiều luống để làm gương cho toàn dân. Bên hông Miếu Quốc Công, ngó qua Chùa Bà Thiên Hậu & trường Vĩnh Liên của người Hoa. Người Việt trước năm 1975 ít có tập tục treo lồng đèn giấy trong các đình miếu. Những lồng đèn này do mấy ông Bang Hoa Kiêu bên chùa Bà Thiên Hậu gửi tặng cho Miếu Quốc Công nhân dịp lễ kỷ niệm ngày Tổng Quốc Công năm 1971, ảnh sưu tầm trong Album nhà bà Trần thị Út, một con dân kỳ cựu Vĩnh Long.



Hình 3: Đình Tân Giai, cầu Kinh Cụt đi vô, nay thuộc phường 2 TPVL. Nơi đang thờ ngài Quốc Công Tổng Phước Hiệp, quan Lưu Thủ đầu tiên của tỉnh Long Hồ, từ năm 1732 đến năm 1776.

IX

NGUYỄN CƯ TRINH (1716-1767): VỊ TƯỚNG THỜI MỞ CỞI VĂN VỐ TOÀN TÀI, CÓ CÔNG RẤT LỚN TRONG VIỆC MỞ RỘNG ĐẤT PHƯƠNG NAM

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 5, Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh tên thật là Nguyễn Đăng Nghi, là một công thần thời Nguyễn sơ, vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII, tự là Tự Nghi, hiệu là Đạm Am, Đường Qua và Hạo Nhiên, sanh năm Bính Thân 1716 tại xã An Hòa, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Tổ tiên vốn người phường Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, xứ Nghệ An, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Viễn tổ là Trịnh Cam, làm quan dưới triều nhà Lê đến chức Binh Bộ Thượng Thư. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê vào năm 1527, Trịnh Cam dời vào đất Thanh Hóa, định chiêu mộ thêm quân sĩ, cất quân đánh nhà Mạc, nhưng việc chưa xong thì ông thọ bệnh rồi mất. Con cháu ông di cư vào xã An Hòa, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa, nay là phường An Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên. Trải qua mấy đời đều đỗ đạt và ra làm quan, đến cha ông là Trịnh Đăng Đệ là đời thứ bảy. Trịnh Đăng Đệ có tài văn chương, thi đỗ sinh đồ, được chúa Nguyễn Phúc Chu cho theo họ Nguyễn, và giao cho giữ chức Vinh Lộc Đại phu. Được chúa Nguyễn Phúc Chu bổ làm Tri huyện Minh Linh, phủ Quảng Bình, xứ Thuận Hóa, nay thuộc tỉnh Quảng Trị. Về sau này, Nguyễn Đăng Đệ được chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) bổ làm Ký Lục tỉnh Quảng Nam, nổi tiếng là một vị quan thanh liêm, công bằng, chính trực. Nguyễn Cư Trinh là con trai út của cụ Nguyễn Đăng Đệ, trong một gia đình có truyền thống văn học.

Cũng như cha mình, ngay từ lúc thiếu thời Nguyễn Cư Trinh đã tỏ ra xuất chúng, mới 11 tuổi ông đã biết làm văn thơ, cùng với người anh họ là Nguyễn Đăng Thịnh (1) rất nổi tiếng về văn chương. Kể từ khi Nguyễn Hữu Cảnh nhận lệnh chúa Nguyễn vào Nam làm chức Kinh Lược phân định địa giới vùng Biên Hòa và Gia Định và đặt hai trấn là Biên Trấn và Phiên Trấn. Tuy nhiên, cả một vùng bao la bạt ngàn về phương Nam vẫn còn hoang du, chưa được khai khẩn. Sau khi Thống Binh Trần Đại Định nhân việc đánh dẹp giặc Lào đã tiến quân đến thành Angkor Wat. Sau đó vua Nặc Tha dâng Chúa Nguyễn hai vùng Mésa và Longhor. Chúa bèn cho lập châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ. Như vậy kể từ thời đó, miền Nam có 3 dinh và một trấn. Đó là Trấn Biên dinh, Phiên Trấn dinh, Long hồ dinh và Hà Tiên Trấn.

Năm mới lên 18 tuổi (1734), ông đã được bổ làm Huấn Đạo ở địa phương. Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), Nguyễn Cư Trinh đậu Hương Cống (2) vào năm Canh Thân, 1740, được bổ làm tri phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, rồi lần lượt được sung vào ngạch văn thân của phủ chúa như cha là Đăng Đệ trước kia. Năm Tân Dậu, 1741, ông được sung vào làm Văn Chức. Nguyễn cư Trinh là người ngay thẳng, dám nói, nên rất được chúa Nguyễn kính trọng. Mùa hạ năm Giáp Tý, 1744, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát xưng Vương hiệu là Thế Tôn (3), các điển chương khuôn phép đều do Nguyễn Đăng Thịnh soạn thảo, trong khi Nguyễn Cư Trinh được ủy nhiệm xem xét và đặt lại tất cả công văn và sắc lệnh, chiếu chỉ của nhà Nguyễn, làm quan đến chức Lại bộ kiêm Tào Vận Sứ, tước Nghi Biểu Hầu. Ông nổi tiếng thanh liêm, cương trực giống như cha mình, lại thêm dám nói thẳng và dám can gián chúa mà không hề sợ sệt gì. Bạn đồng liêu của ông thường gọi ông là Tranh Thần. Bên cạnh đó, ông còn rất giỏi về việc cai trị và ngoại giao, một vị quan có nhiều mưu lược, phán đoán công việc chính xác nên thường xuyên được chúa Nguyễn cho vời đến phủ chúa để hỏi ý kiến về các vấn đề quốc sự trọng đại.

Năm Canh Ngọ, 1750, chúa Nguyễn thấy tình hình Quảng Ngãi bất an vì nạn giặc “Mọi Đá Vách” đang hoành hành mà quan lại thì tham ô, dung túng cường hào ác bá nên phong cho Nguyễn Cư Trinh tước Nghi Biểu Hầu và cử ông làm Tuần Phủ với nhiệm vụ trọng tâm là tiêu trừ giặc cướp và

ổn định an ninh vùng biên giới. Trong chiếu bổ nhiệm chúa có nhấn mạnh: “Thuộc lại gian tham, người phải xét trị; cường hào lấn áp, người phải ngăn trừ; án giam không quyết, người phải xét cho ra lẽ; hộ khẩu không đồng, người phải chiêu tập lưu dân về đây biến vùng này thành một vùng phồn thịnh; nhân dân ương ngạnh, người phải dùng lòng nhân mà giáo hóa; kẻ gian trộm cắp, người phải bắt cho vào khuôn phép. Mọi sự mọi việc trong quân, ngoài dân, cho người được tùy nghi làm việc, chỉ cần thành công, chớ có sợ nhọc.” Đây là một sắc lệnh thời phong kiến, với chủ trương trung ương tập quyền, thế mà chúa Nguyễn lại ban cho Nguyễn Cư Trinh một quyền hành rộng rãi như vậy, đủ biết chúa Nguyễn thời ấy hoàn toàn tin tưởng và kính trọng tài đức của ông như thế nào.

Khi ông mới đến trấn nhậm Tuần Phủ Quảng Ngãi, thì công việc đa đoan, thiên tai hạn hán, mất mùa làm cho dân tình đói khổ, nên cư dân lục tục bỏ làng bỏ xóm kéo đi nơi khác kiếm sống, chợ búa eo xèo, xóm làng vắng ngắt, lại thêm có nạn cướp phá hằng ngày của giặc “Mọi Đá Vách”. Tên “Mọi Đá Vách” là do người Việt đặt tên, đó là giống dân thiểu số sống ở vùng núi đá dựng đứng lên như tấm vách thiên tạo, nên gọi như vậy. Vùng này chạy dài từ thung lũng sông Trà Khúc, qua Ba Tơ, vô tận Gia Vực, rồi chạy đến tả ngạn sông An Lão, gần Bình Định. Giống dân này không cao lớn hơn người Việt, nhưng rất mạnh mẽ, vạm vỡ và hung hãn. Nhân khi mất mùa lại bị bão lụt, quá đói khổ nên tràn xuống miền có dân cư đông đúc để cướp phá kiếm ăn. Họ đã nhiều lần quấy phá vùng biên giới, cướp của, giết người, làm cho dân tình đã đói khổ càng đói khổ hơn. Quan quân đã nhiều lần đánh dẹp, nhưng không xong. Khi được giao cho nhiệm vụ dẹp loạn “Mọi Đá Vách (4)”, Nguyễn Cư Trinh đến nơi tìm hiểu sự tình, vì đói rét mà phá phách nhiều nhương, nên ông bèn áp dụng chiến thuật tâm lý để thu phục lòng người. Ông dùng lời lẽ để phủ dụ, nhưng không có kết quả. Ông bèn áp dụng chiến thuật đánh mạnh đánh mau. Trong khi ấy thì trong hàng tướng sĩ ai cũng ngại khó, sợ đường xá xa xôi, nên bàn với ông là không nên tiến sâu vào lòng địch được, vì núi rừng trùng điệp rất nguy hiểm, lại thêm rừng thiêng nước độc và lam sơn chướng khí, e sẽ làm tổn hại đến sức khỏe của sĩ tốt. Trước tình thế này Nguyễn Cư Trinh nghĩ ra cách làm văn thơ để khích lệ ba quân và động viên tinh thần của một số người nhu nhược trốn tránh trách nhiệm, đồng thời có cơ hội mở rộng bờ cõi về phương Nam cho chúa Nguyễn sau này. Ông sáng tác truyện “Sãi Vãi” theo lối văn đáp bằng giọng văn Nôm biến cách: đó là một lối văn mà người bình dân thường thích ngâm nga, một người hỏi, một người đáp, hay một người nêu lên thắc mắc, một người trả lời. Tác giả đứng trên quan điểm của một nhà Nho đã kích thích mê tín dị đoan của những người tu hành một cách mê muội thời đó, và nêu rõ nhiệm vụ của một người công dân, của một kẻ sĩ đối với dân với nước trong cơn nguy biến là phải phục vụ đất nước chứ không có quyền cầu an yếm thế, hay trốn tránh trách nhiệm. Theo lối “vè” này, mỗi câu có hai vế, mỗi vế có một số chữ bằng nhau cho cân xứng, thí dụ như “Phật ôi là Phật! Tu hồi là tu!” và cách gieo vần, chữ cuối của vế sau trong câu đầu phải cùng một vần với chữ cuối của vế đầu trong câu thứ nhì, thí dụ:

“Phật ôi là Phật! Tu Hồi là tu!
Chúa sánh chúa Đường Ngu,
tôi ví tôi Tắc Khiết
Giang san cũ thâu về đất Việt;
điền tịch xưa đem lại trời Nam.”

Kết quả theo sự mong muốn của ông, sĩ tốt phấn chấn và hăng say chiến đấu, dân chúng thì hết lòng hỗ trợ cho công cuộc bình định này. Khi đại quân của ông kéo đến sào huyệt, thì bọn “Mọi Đá Vách” đã bỏ trốn. Tuy không hao tổn quân lực mà thắng được giặc, nhưng ông đã dùng một kế cuối cùng là ban lệnh cho ba quân tướng sĩ phải cất doanh trại và đồn lũy bỏ phòng những nơi hiểm yếu, khai khẩn đất hoang, xây dựng đồn điền thực hiện chính sách kết hợp kinh tế với an ninh quốc phòng, làm như đặt kế hoạch lâu dài nơi vùng này, khiến cho bọn mọi Đá Vách phải kéo nhau ra qui hàng. Để cho chúng có cách sinh sống, ông lập những đồn điền trồng hoa màu, nhờ đó mà bọn mọi Đá Vách được an cư lạc nghiệp từ đó. Nguyễn Cư Trinh còn đệ trình lên Võ Vương một kế hoạch bình định lâu dài, thâu phục nhân tâm và yêu cầu chúa nên giữ dân làm gốc, chứ không nên thâu góp quá nhiều khiến dân đói khổ ắt sanh ra loạn lạc. Sau khi dẹp yên giặc, đến đầu xuân năm 1751, nhân

dân trong vùng lâm vào nạn đói, ông bèn dâng sớ về triều với nội dung như sau: “Dân là gốc của nước, gốc không bền chặt thì nước không được bình yên. Nếu ngày thường không gia ân để buộc lòng dân, khi có việc xảy ra, còn mong nhờ vào đâu được. Thiết tưởng trong dân gian tích tệ đã quá, nếu triều đình cứ yên giữ thường theo lối cũ, không tùy thời mà thêm bớt để lập kỷ cương thì một đạo (5) còn không trị nổi phương chỉ một nước. Hiện bây giờ tế chính có ba; một là cấp binh, hai là nuôi voi, ba là nộp ân; còn biết bao nhiêu những tệ kể sao cho xiết.” Ông còn kể ra bốn điều tệ hại mong chúa Nguyễn lưu tâm cải tiến cho yên lòng dân, thanh trừng những bọn lại tệ làm giảm uy lực của Chúa vì những hành động gián tiếp phá hoại đại cuộc quốc gia:

1. Chúc trách các quan phủ, huyện là trị dân, nhưng ít lâu nay lại chỉ sai đi khám nã hỏi tra các việc kiện cáo. Xin từ giờ trở đi các thuế lệ về sai dư, điền tô đều phó cho quan huyện biên thu, rồi giao về quan tỉnh Quảng Nam đệ nạp, để bớt đi sự phiền nhiễu.
2. Đến nay cả quan phủ, huyện chỉ lấy cách bắt bớ hỏi tra làm mỗi kiếm bông lộc, cho nên dân càng ngày càng nghèo, tục càng ngày càng bạc. Nay xin cấp lương cho các quan, ai liêm hay chăm thì thăng lên, còn ai tham lười thì truất đi.
3. Hạng dân lậu thuế có hai: hạng du đảng mà trốn thuế má là một, hạng đói rét mà trôi giạt tha phương là hai. Nếu nay không chia ra đẳng hạng nào, cứ chiếu tên trong sổ mà bắt đóng thuế thì tất nhiên dân chúng sợ mà lưu tán đi, rồi ẩn núp ở các nơi rừng rú, thành ra dân xã phải bồi thường, thì chịu sao cho nổi. Nay xin xét những kẻ lậu thuế, ví bằng còn có cách sinh nhai được, thì cứ theo lệ mà bắt đóng thuế, còn như những kẻ đói rét cô cùng thì tha cho, tùy cách mà vỗ về nuôi nấng, để cho chúng được sinh hoạt.
4. Nên để cho dân được yên ổn, không nên làm cho dân phải xáo trộn, vì cuộc sống bất ổn thì dễ sinh loạn lạc, yên ổn thì dễ cai trị. Nay cho người đi săn bắn ở núi rừng, tìm bắt muông thú, bọn ấy chẳng kể chỉ đến ý tốt của cấp trên mà còn quấy rầy dân chúng địa phương, bọn giả mạo đến đâu thì làm náo loạn đến đó, người người đều than oán. Xin từ nay về sau, người được sai đến phải có giấy tờ để trình nạp quan địa phương để xác nhận. Nếu có kẻ phá rối dân thì phải trừng trị, để cho lòng dân được yên ổn khỏi nghĩ đến sự náo loạn.

Tuy những điều ông đệ nạp lên chúa Nguyễn đều ích quốc lợi dân, chúa thầm khen nhưng lại không trả lời, nên ông xin từ chức. Sau đó vào đầu năm Quý Dậu 1753, chúa Nguyễn cho triệu ông về Kinh và bổ ra làm Ký Lục Dinh Bổ Chính (6). Ra vùng Bổ Chính, Nguyễn Cư Trinh lo tổ chức lại việc phòng thủ chống quân Trịnh ở phương Bắc rất nghiêm ngặt. Bây giờ chúa Trịnh muốn đánh tiếng thăm dò lực lượng của đảng trong, nên gửi thư cho Nguyễn Cư Trinh mượn đường Thanh Hóa để vào Trấn Ninh (7) đánh Lê Duy Mật (8), nhưng Nguyễn Cư Trinh thẳng thừng từ chối. Chúa Trịnh biết là quân đảng trong có binh hùng tướng giỏi nên thôi không đá động gì nữa. Sau khi xây dựng xong đồn lũy tại đây, ông được chúa Nguyễn triệu về kinh, nhưng chưa được bao lâu thì chúa lại cử ông vào Nam. Năm Tân Mùi 1751, ông được cử làm Tham Mưu thống lĩnh quân binh vào kinh lược đất Gia Định.

Tháng 11 năm Quý Dậu 1753, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên thông đồng với chúa Trịnh ngoài Bắc để quấy phá chúa Nguyễn, đồng thời Nặc Ông Nguyên cũng cật thế lấn áp người Côn Man (9). Chúa Nguyễn Phúc Khoát cử Cai Đội Thiện Chính (10) vào Nam làm Thống Suất, và Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu, điều động binh 5 dinh là Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ đi đánh Chân Lạp. Đồng thời chúa Nguyễn cũng viết thư cho vua Xiêm, ngụ ý bảo vua Xiêm chẳng những đừng can thiệp, mà còn bắt giữ và giải giao về cho chúa nếu Nặc Nguyên và tùy tùng có chạy sang Xiêm. Vì thế lực quân sự của Việt Nam thời đó rất mạnh nên vua Xiêm cũng rất e dè không dám can dự vào việc này. Quân ta kéo vào Bến Nghé (11), lập đồn trại, tuyển mộ thêm binh sĩ và tích trữ thêm lương thực. Lúc ấy Nguyễn Cư Trinh thấy dân tình khốn khó của dân chúng xứ đảng trong vì nạn hạn hán mất mùa liên tiếp, Nguyễn Cư Trinh làm tấu chương trình lên chúa Nguyễn Phúc Khoát, chúa xem nhưng không trả lời, Nguyễn Cư Trinh bèn xin từ chức. Đây là tiếng nói của một kẻ sĩ có lòng với dân với nước trước hiện tình đất nước, đây là nỗi lòng của một con người biết thương dân thương nước. Tưởng cũng nên nhắc lại, chính trong giai đoạn này, Nguyễn Cư

Trinh và Trương Phúc Du là 2 người có công rất lớn trong việc kiến tạo Dinh Long Hồ và đặt thêm 3 đạo: Đông Khẩu, Tân Châu và Châu Đốc (12).

Mùa Xuân năm Giáp Tuất 1754, Nguyễn Cư Trinh cùng Thiện Chính mỗi người chỉ huy một đạo quân cùng tiến đánh Chân Lạp. Cuộc chinh phạt này coi như bắt đầu từ năm 1753, kể từ khi Nặc Nguyên thông đồng với chúa Trịnh ngoài Bắc để quấy phá chúa Nguyễn và kết thúc vào năm 1756. Trên đường đi, quân ta đến đâu là giặc quy phục đến đó, tuần tự các vùng Lôi Lạp và Tầm Bôn rơi vào tay quân Nam. Sau khi quân của ông tiến qua sông Vàm Cỏ, nhập với quân của Thiện Chính tại đồn Lô Yêm, từ đó cùng tiến về Cầu Nam và Nam Vang. Một mặt Nguyễn Cư Trinh lại cho tướng sĩ chiêu dụ người Côn Man khiến họ theo về với ta, nên thanh thế ngày càng mạnh hơn.

Đến năm Ất Hợi 1755, Thống suất Thiện Chính cùng nhóm quân Côn Man kéo quân về đồn Mỹ Tho, tuy nhiên sau đó khi tiến đến vùng Vô Tà Ân (13) vì bị đầm lầy nên quân Chân Lạp thừa cơ đánh úp nhóm quân của người Côn Man, Thiện Chính không cứu được, phải nhờ quân của Nguyễn Cư Trinh vào giải vây và cứu được toàn bộ trên 5.000 người Côn Man thoát khỏi vòng vây. Sau vụ này, chúa Nguyễn giáng cấp Thiện Chính xuống làm Cai Đội và cử Trương Phúc Du vào thay. Sau khi cứu được người Côn Man ở vùng Đồng Tháp, Nguyễn cư Trinh được họ kính trọng và coi như một vị thần sống. Từ đó họ quyết lòng sống chết theo ông. Nguyễn Cư Trinh dùng người Côn Man làm tiên phong tiến đánh Cầu Nam và Nam Vang, chẳng bao lâu sau, quân của ông tiến vào thành Nam Vang. Biết không thể chạy sang Xiêm được nên Nặc Nguyên bèn chạy lánh sang Hà Tiên, sau đó nhờ Mạc Thiên Tích trình chúa Nguyễn dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cũng như đền bù tất cả những công phẩm đã thiếu từ ba năm về trước để xin chuộc tội và xin về nước. Lúc ấy chúa Nguyễn còn giận Nặc Nguyên lừa dối nên chưa muốn nhận điều kiện của Nặc Nguyên và chúa ra lệnh tiếp tục tiến quân. Nguyễn cư Trinh tâu với chúa: “Từ xưa việc dụng binh chẳng qua là để diệt trừ bọn đầu sỏ và mở mang bờ cõi. Nay Nặc Nguyên đã biết ăn năn hối lỗi, xin hàng, xin nộp đất và xin trả đủ cống vật đã thiếu. Nếu ta tiếp tục truy mãi, nó không có đất sống, ắt phải chạy trốn, hoặc sang Xiêm cầu cứu. Mặc dù chúa đã nhắn thư với vua Xiêm, nhưng người Xiêm đâu phải là loại người mà ta có thể tin được, họ có thể tráo trở và quay sang giúp Nặc Nguyên, như vậy chẳng là gây phiền phức thêm cho ta lắm sao? Xin chúa hãy nghĩ lại mà nhận những đất đai ấy cho bờ cõi nước Nam thêm rộng. Hơn nữa, từ Gia Định đến thành La Bích, đường sá xa xôi, nghìn rừng muôn suối, chúng ta không thể đuổi đến cùng mà không hao quân tổn tướng. Và lại, hiện tại chúng ta rất cần hai vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp, để khóa lấp khoảng trống da beo và dễ dàng củng cố nhân sự. Nếu chúng ta bỏ gần cầu xa, e rằng hình thế cách trở, tuy đánh chiếm không khó mấy, nhưng trấn giữ lâu dài lại là chuyện không dễ. Khi xưa, các chúa mở đất Gia Định, trước phải lấy Hưng Phúc, Đồng Nai, khiến cho quân dân ổn định rồi mới mở đến Sài Gòn, đó là cái kế “Tầm ăn dâu”. Nay từ vùng Hưng Phúc đến Sài Gòn chỉ mất có hai ngày đường mà chưa ổn định được, huống là từ Sài Gòn đến Tầm Bôn phải mất đến sáu ngày đường, lại thêm địa thế hoang vu hiểm trở, dân tình còn ô tạp, người Miên thì nhiều, còn người Nam thì ít, thần sợ quân không đủ để bảo vệ vùng này. Thần xem thấy người Côn Man giỏi về bộ chiến mà người Chân Lạp cũng phải sợ. Nếu cho họ ở lại 2 vùng này, lấy người Man đánh người Miên, cũng là thượng sách vậy. Ta nên cho vua Chân Lạp dâng đất chuộc tội, không mang tiếng đánh lấy, mà còn được họ quy phục, đó cũng là thượng sách. Xin chúa cho thần xem xét tình thế hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, đặt lũy, đóng quân, chia cấp ruộng đất cho dân, và vạch rõ địa giới cho thuộc vào châu Định Viễn.” Chúa Nguyễn Phúc Khoát sau khi đọc tờ tấu của ông rất tán đồng vì thấy rõ đây quả thật là kế sách lâu dài mang lại lợi ích cho dân cho nước. Bấy nhiêu đó cũng đủ cho chúng ta thấy được tài quân sự, chính trị, trị dân và ngoại giao của ông lỗi lạc đến chừng nào.

Hồi này địa thế Nam Kỳ rất hiểm trở, sông ngòi chằng chịt, lau sậy um tùm, rừng thiêng nước độc, lam sơn chướng khí, lợi dụng lúc binh lực phân tán để dẹp loạn, bọn thảo khấu bèn nổi lên cướp bóc và nhiễu hại dân chúng. Chúng thường tụ tập tại các ngã ba sông, đón ghe thương hồ để giết người cướp của, gây bất ổn và khó khăn cho việc đi lại buôn bán. Để kiểm soát, Nguyễn Cư Trinh cho khắc tên chủ ghe và quê quán nơi xuất phát, quan sở tại phải làm sổ bạ đầy đủ. Nếu ghe nào

thông thương mà không có danh bạ trước ghe sẽ bị lính tuần tiểu thủy lộ bắt giữ để điều tra và trị tội. Từ đó bọn cướp không còn dám lộng hành như trước nữa.

Năm 1757, Nặc Nguyên qua đời, người chú là Nặc Nhuận tạm thay thế quyền hành. Các tướng nơi biên cương tâu về chúa xin đưa Nặc Nhuận lên ngôi, chúa chấp thuận nếu Nặc Nhuận chịu dâng hai phủ Trà Vang (14) và Ba Thắc (15). Công việc chưa ngã ngũ thì Nặc Nhuận bị người con rể là Nặc Hình giết chết để cướp ngôi. Con của Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy qua Hà Tiên kêu cứu với Trương Phúc Du. Được lệnh chúa, Trương Phúc Du thống lĩnh quân đội đưa Nặc Tôn về nước. Nghe tin quân Nam kéo lên, Nặc Hình bỏ chạy đến Tầm Phong Suy thì bị quan quân Chân Lạp giết chết. Bấy giờ Mạc Thiên Tứ tâu lên xin chúa Nguyễn cho Nặc Tôn làm vua Chân Lạp, chúa ưng thuận và sai Mạc Thiên Tứ đem quân hộ tống Nặc Tôn về nước lên ngôi vua xứ Chân Lạp. Nhớ ơn này, Nặc Tôn xin dâng đất Tầm Phong Long lên chúa Nguyễn. Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh làm tâu chương đề nghị dời dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào, nay là vùng thị xã Vĩnh Long, đặt Đông Khẩu Đạo ở Sa Đéc, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, và Tân Châu đạo, và lấy quân dinh Long Hồ lo việc trấn giữ những vùng đất mới này. Ngay sau khi thành lập những đạo này, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã bổ Nguyễn Cư Trinh đứng ra cai quản dinh Long Hồ (Dinh Long Hồ đã được thành lập từ năm 1732, còn gọi là dinh Cái Bè, vì lý sở đóng tại Cái Bè. Năm 1800, đổi thành Vĩnh Trấn. Năm 1808 đổi thành Trấn Vĩnh Thanh. Năm 1836, được chia ra làm 2 tỉnh Vĩnh Long và An Giang. Lúc đó tỉnh An Giang bao gồm cả Tân Châu đạo thuộc huyện Đông Xuyên và Đông Khẩu đạo thuộc huyện Vĩnh An, phủ Tân Thành). Về sau này, để có phản ứng nhanh và hiệu quả trong việc bảo vệ biên cương và việc trị an được thấu đáo hơn, Nghi Biều Hầu Nguyễn Cư Trinh và Trương Phúc Du đã xin Chúa dời Dinh Long Hồ từ Cái Bè qua đất Tầm Bào, nay là địa phận của tỉnh lý Vĩnh Long, nằm sát bên bờ sông Tiền, dòng sông rộng, chiến thuyền có thể dễ dàng tiến thoái hơn trên sông Cái Bè. Kể từ đó, dinh Long Hồ có Đông Khẩu Đạo án ngữ làm tiền đồn thứ hai sau tiền đồn Tân Châu đạo.

Bên cạnh đó, Nguyễn Cư Trinh còn tâu lên chúa Nguyễn Phúc Khoát, xin cho quan Tổng Trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tích thành lập trên vùng từ Hà Tiên xuống Rạch Giá, Cà Mau, bạc Liêu, Sóc Trăng, lên An Giang thêm 2 đạo Long Xuyên và An Giang để án ngữ sự xâm nhập của quân Xiêm La từ phía Vịnh Thái Lan. Để tăng cường an ninh trật tự đường thủy trên vùng sông nước của đồng bằng sông Cửu Long, chính Nguyễn Cư Trinh là vị quan Kinh Lược đầu tiên của vùng Đất Phương Nam đã ra lệnh cho quan quân địa phương ở các trấn, các hạt phải lệnh cho các chủ ghe khắc tên họ và quê quán và số đăng bộ ghe của mình trước mũi ghe để tiện bề kiểm soát. Phải nói võ công đáng kể nhất của Nguyễn Cư Trinh được ghi vào lịch sử mở cõi về vùng Đất Phương Nam là vào khoảng từ năm Quý Dậu 1753 đến năm Kỷ Mão 1759. Nhờ vào kế sách “Dĩ man công man” hay “Dĩ địch chế địch” và “Tầm thực” mà ông đã khéo léo thu cả miền Đồng Bằng Sông Cửu Long về cho Đại Việt. “Dĩ man công man” hay “Dĩ địch chế địch” ý nói là lấy người Côn Man (Champa) chống lại người Chân Lạp; trong khi kế sách “Tầm thực” là lôi xâm lấn dần dần như tầm ăn lá dâu vậy. Từ đó chúa Nguyễn chuẩn thuận cho Nguyễn Cư Trinh sắp đặt và huấn luyện người Côn Man trấn thủ các vùng biên giới, chạy dài từ Tây Ninh đến Hồng Ngự, Châu Đốc, đến gần giáp với Giang Thành... Về mặt thủy đạo, Nguyễn Cư Trinh sai lập nhiều đồn bảo ở hai bên bờ sông Cửu Long gần vùng biên giới, bảo đảm sự thông thương buôn bán trên vùng sông rạch, vừa bảo vệ sự xâm nhập, mà cũng vừa hậu thuẫn cho quân đội Nam triều mỗi khi có biến. Phải nói hồi giữa thế kỷ thứ XVIII, Nguyễn Cư Trinh là một vị quan Nam triều văn võ song toàn, lại rất giàu sáng kiến, giàu kinh nghiệm đáp ứng và trị an. Vùng đất mới Phương Nam nhờ có ông mà một thời được thanh bình thanh trị, dân chúng nơi nơi đều an cư lạc nghiệp.

Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 5, khi nhắc đến công lao của Nguyễn Cư Trinh đã viết: “Trong suốt 10 năm làm Tham Mưu ở miền Nam, ông đã 3 lần đánh thắng quân Chân Lạp và mở rộng bờ cõi phương Nam, ông cũng có công tổ chức guồng máy hành chánh cho Việt Nam tại những nơi vừa chiếm được, đồng thời ông đã chứng tỏ là một nhà cai trị tài ba và nhân đạo đã đem lại thanh bình và an lạc cho nhân dân toàn vùng phía Nam. Trong tiến trình Nam tiến, miền Nam đất đai được mở mang ra rộng rãi như vậy phải kể công lao hàng đầu của Nguyễn Cư Trinh, vừa mở

rộng biên cương, vừa bình định và trị an. Sau đó ông được triệu về kinh và thăng chức Tào Vận Sứ ở Bộ Lại.”

Sau khi Võ Vương mất, Trương phúc Loan chuyên quyền, tự quyền phế lập. Trương Phúc Loan âm mưu ám hại trung thần là Trương văn Hạnh và Lê Cao Kỳ, phế Hoàng thân Dương, con của Thế tử Phước Hiệu (Hoàng tử thứ 9 của Võ Vương), phế luôn người con thứ hai của Võ Vương là Nguyễn Phúc Luân (cha của Nguyễn Ánh), để lập hoàng tử thứ 16 lên kế vị là Nguyễn Phúc Thuần, mới 13 tuổi để cho hắn dễ bề thao túng. Tuy nhiên, lúc đầu Loan cũng sợ uy tín của các trung thần khác đang có binh lực trong tay, vì lúc ấy Nguyễn Cư Trinh đã trấn nhậm vùng biên ải trên 10 năm, oai danh đã vang lừng và được dân chúng khắp nơi mến phục nên Phúc Loan đề nghị với Nguyễn Phúc Thuần triệu hồi Nguyễn Cư Trinh về kinh để đứng đầu Bộ Lại, tức là chức Thượng Thư, kiêm luôn Tào Vận Sứ, vào năm Ất Dậu, 1765. Sau đó Phúc Loan cho mời các quan đến tư thất của mình để bàn luận. Nguyễn Cư Trinh đã cương quyết phản đối hành động lạm quyền trái nghịch của Phúc Loan. Nguyễn Cư Trinh đã thản thản bảo các quan như sau: “Bàn việc gì tất phải ở chốn công triều, đó là định lệ; Trương Phúc Loan sao dám vô lễ như thế. Hắn muốn chuyên quyền ư? Thật hắn là kẻ làm loạn thiên hạ sau này.” Nghe theo Nguyễn Cư Trinh, các quan không đến nhà Phúc Loan bàn việc nữa. Phúc Loan giận tím gan, nhưng biết Nguyễn Cư Trinh là người được cả triều đình trọng nể, nên đành im lặng không dám ngăm hại.

Vào mùa Hạ năm Đinh Hợi 1767, ông thọ bệnh rồi mất, thọ 52 tuổi. Định Vương tặng phong chức Tá Lý Công Thần Đặc Tiến Trụ Quốc Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu Chánh Trị Thượng Khanh, Tham Nghị, ba cho tên thụy là Văn Định, thờ tại Miếu Quốc Công, thuộc làng Long Châu, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long bây giờ. Đời Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế (16), ông được phong Khai Quốc Công Thần Vinh Lộc Đại Phu Hiệp Biện Đại Học Sĩ Lĩnh Lại Bộ Thượng Thư đổi tên lại là Văn Cách, phong là tước Tân Minh Hầu, cho tòng tự tại Thái Miếu. Ở Thái Miếu, phía tả gọi là “Tả Tòng Tự”, nơi thờ các vị công thần dòng dõi tôn thất. Bên phía phải gọi là “Hữu Tòng Tự” nơi thờ các vị công thần xuất thân từ hàng dân giả. Nguyễn Cư Trinh được xếp trong hàng bài vị thứ 6 trong số bảy hàng bài vị bên “Hữu Tòng Tự.” Như vậy trong số công thần đời chúa Võ Vương chỉ có Nguyễn Cư Trinh là được tòng tự ở Thái Miếu. Về sau, Nguyễn Cư Trinh được vua Minh Mạng truy phong tước Tân Minh Hầu. Trong đời làm quan của ông, ngoài những chức vụ quân sự và hành chánh, Nguyễn Cư Trinh đã tuân tự được các chúa Nguyễn phong tước: Trong khi còn tại thế, năm Canh Ngọ 1750, được phong Nghi Biểu Hầu. Năm Đinh Hợi, 1767 được phong Tá Lý Công Thần Chính Trị Thượng Khanh, thụy là Văn Định. Sau khi đã qua đời, vào năm Đinh Mùi, 1847, được vua Thiệu Trị truy phong Tể Văn Khuông Võ, Khai Quốc Công Thần, Vinh Lộc Đại Phu, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, lãnh Lại Bộ Thượng Thư, thụy Văn Khác, Tân Minh Hầu, Nguyễn Phú Quân Trung Đẳng Thần. Đến năm Canh Tuất, 1850, vua Tự Đức truy phong Tể Văn Khuông Võ, Gia Mô Vĩ Tích Quang Ý, Khai Quốc Công Thần, Vinh Lộc Đại Phu, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, lãnh Lại Bộ Thượng Thư, thụy Văn Khác, Tân Minh Hầu, Nguyễn Phú Quân Trung Đẳng Thần. Hiện tại khu mộ của Nguyễn Cư Trinh vẫn còn ở xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Và trước năm 1975, tên của ông cũng được chính quyền VNCH đặt cho nhiều con đường từ Quảng Trị đến Cà Mau.

Ngoài tài thao lược văn võ song toàn và tài kinh bang tế thế tuyệt luân, Nguyễn Cư Trinh còn giỏi về thơ văn. Mỗi khi rảnh rỗi, ông thường sang Phương Thành (Hà Tiên) ngâm vịnh thơ văn, hay cùng Đô Đốc Mạc Thiên Tứ xướng họa. Hai người tỏ ra vô cùng tương đắc, không riêng gì về mặt văn thơ, mà còn về nhiều mặt khác như quân sự, chính trị, ngoại giao, dân sinh, và an bang tế thế, vân vân. Tuy nhiên, Mạc Thiên Tứ thì xuất sắc nhất về cầm binh khiến tướng xông pha ra trận mạc và thi văn; trong khi Nguyễn Cư Trinh lại giỏi về ngoại giao và thi văn. Lúc này Chiêu Anh Các ở Hà Tiên sinh hoạt rất mạnh. Mạc Thiên Tứ có cảm tác mười bài “Hà Tiên Thập Cảnh Vịnh”, ngày nay vẫn còn được truyền tụng. Nguyễn Cư Trinh cũng họa lại đủ mười bài.

Nguyễn Cư Trinh song toàn cả văn lẫn võ. Ông là một nhà nho thanh liêm và cương trực. Ông cũng là một danh tướng thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát và Định Vương Nguyễn Phúc Thuần. Được biết nhiều đến như là một vị tướng trấn giữ biên cương vùng Đất Phương Nam và góp

phần to lớn trong công cuộc Nam Tiến của các chúa Nguyễn. Nguyễn Cư Trinh nổi tiếng là người liêm chính, giỏi việc chính trị, doanh điền, ngoại giao, và có tinh thần bất khuất, đúng với câu “uy vũ bất năng khuất”. Ngoài công lao to lớn trong việc khai hoang lập ấp trên vùng Đất Phương Nam với việc thiết lập những dinh điền, khiến cho cư dân được sống an cư lạc nghiệp, ông còn là một nhà chính trị tài ba với nhiều kế sách thiết thực, một nhà ngoại giao lỗi lạc, đạt nhiều thành quả lớn, nhất là trong việc bang giao với Chân Lạp. Lúc được triệu về kinh thì đa số các văn thư, sắc chỉ, chiếu chỉ của chúa Nguyễn Phúc Khoát đều do ông soạn thảo. Lúc làm quan, ông là một nhà quân sự, một nhà tham mưu có tài trí phi thường. Nói về ngoại giao, ông là một nhà chánh trị lỗi lạc đã bao lần giải quyết một cách êm đẹp và có lợi cho Việt Nam trong những xích mích với Chân Lạp. Chính ông là người đã dùng tài ngoại giao để mở rộng bờ cõi cho đất nước về phương Nam. Về văn học, ông là tác giả bài văn đối thoại “Sãi Vãi”, làm theo thể vè (17), trong đó ông dùng lời sãi vãi nói chuyện với nhau để khuyến khích bạn đồng liêu không nên ham cảnh yên vui mà ngại sự gian nan nguy hiểm. Ông đã nói lên một phần lớn cái khéo léo của mình trong việc “dụng đức trị dân” và dùng văn chương để “động viên tinh thần” sĩ tốt, đồng thời loại bỏ những gì quá “mê tín dị đoan” để đưa con người đến chỗ “thực tế” và xa lánh những “viển vông huyền hoặc”. Trong việc trị dân, Nguyễn Cư Trinh đã nói một câu nói đã được chứng nghiệm qua nhiều thời đại: “Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước không yên. Ngày thường chẳng dùng ơn huệ để có được lòng dân, tới khi có việc thì nương dựa vào đâu?” Phải nói, những vị quan thời mở nước như Nguyễn Cư Trinh đã ra công gieo trồng hạt giống “nhân hòa” tuyệt vời để đến thời Gia Long tâu quốc, chính người dân vùng Đất Phương Nam đã hết lòng che dấu và phò trợ. Thế mới biết rằng, ở đâu và thời nào cũng vậy, nếu có được “nhân hòa” hay có được lòng dân thì sẽ có được tất cả, ngược lại, nếu không được lòng dân thì sẽ mất tất cả, lúc đó dầu có chui xuống lỗ nẻ, người dân cũng sẽ đem nước sôi đến đổ cho bỏ ghét. Những người có nhiệm vụ trị quốc nên luôn giữ lấy lời dạy này của Nguyễn Cư Trinh. Riêng đối với tác giả tập Hào Kiệt Đất Phương Nam, Người Long Hồ, bậc tiền bối lẫy lừng Nguyễn Cư Trinh đã chẳng những bảo vệ bản quán của con là vùng Núi Ấn Sông Trà nơi xứ Quảng, mà còn mở rộng vùng đất Long Hồ, nơi con được sinh ra và lớn lên. Đàn hậu bối chúng con xin kính cẩn nghiêng mình dâng nén tâm hương lên linh vị Ngài Nguyễn Cư Trinh, mong Ngài Khai Quốc Công Thần, Trung Đẳng Thần Nguyễn Phú Quân nhận nơi đây lòng đời đời kính ngưỡng và biết ơn của chúng con.

Ngoài ra, trong thời gian lo việc bình định đất Chân Lạp, Nguyễn Cư Trinh có dịp làm việc chung với Mạc Thiên Tứ (18) hồi ấy đang làm Trấn Thủ Hà Tiên. Cả hai rất thân thiết với nhau. Nguyễn Cư Trinh thường đến đất Phương Thành, thuộc trấn Hà Tiên, cùng Mạc Thiên Tứ xướng họa thi thơ tại Chiêu Anh Các. Ông còn truyền lại “Đạm Am Văn Tập” gồm những sáng tác bằng chữ Hán của ông và 10 bài họa thơ “Hà Tiên Thập Vịnh” của Mạc Thiên Tứ (Đô Đốc Tổng Trấn Hà Tiên) ở Chiêu Anh Các; là bạn thơ hồi ông vào Nam dẹp loạn Chân Lạp. Ngoài ra, lúc trấn nhậm Tuần Phủ Quảng Ngãi, ông có sáng tác tập bằng chữ Nôm gồm các tập “Sãi Vãi” và “Quảng Ngãi Thập Nhị Cảnh”. Bên cạnh đó, ông cũng còn để lại một số thư điều trần gửi chúa Nguyễn và những bức thư hồi đáp thư của ông gửi cho Tổng Đốc Mạc Thiên Tứ. Một phần các tác phẩm của Nguyễn Cư Trinh được Lê Quý Đôn dẫn ra trong Phủ Biên Tạp Lục (Tập I gồm các quyển 1, 2, 3; và Tập II gồm các quyển 4, 5, 6). Vì ông là một vị quan văn võ song toàn, nên toàn bộ sự nghiệp văn học của ông gắn bó với tâm sự và chí khí trong thời gian hoạt động của một vị tướng của ông. Nguyễn Cư Trinh có hai người con trai (19) đều làm quan và có công với các chúa Nguyễn.

Ghi Chú:

(1) Nguyễn Văn Thịnh lúc đó đang làm việc trong phủ chúa, chuyên soạn các công văn giấy tờ, sắc lệnh, chiếu chỉ, về sau đứng đầu Bộ Lại kiêm Bộ Lễ. Theo Phạm Thế Ngũ trong Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, quyển 2, xuất bản tại Sài Gòn, 1963, nơi trang 213: Ngay từ nhỏ, Nguyễn Cư Trinh cùng người anh là Nguyễn Đăng Thịnh đều nổi tiếng hay chữ. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, những luật lệ do Nguyễn Đăng Thịnh đặt ra mà văn từ đều do Nguyễn Cư Trinh thảo.

- (2) Học vị Hương Cống được đổi thành Cử Nhân kể từ năm 1829.
- (3) Về sau chúa Nguyễn Phúc Khoát được triều đình nhà Nguyễn truy tôn là Thế Tông Hiếu Võ Hoàng Đế.
- (4) Mọi Vách Đá tức là giống người Man Thạch Bích ở những vùng hiện nay là Ba Tơ và Gia Vực, thuộc tỉnh Quảng Ngãi.
- (5) Đạo là một đơn vị hành chánh địa phương thời các chúa Nguyễn lúc mới mở đất về phương Nam.
- (6) Dinh Bô Chính nằm ở phía Nam sông Gianh, tức là vùng Quảng Bình ngày nay.
- (7) Trấn Ninh là vùng Nam Lào ngày nay.
- (8) Lê Duy Mật tự xưng là dòng dõi chính thống của nhà Lê, đứng lên chống lại sự lấn quyền của phủ chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài.
- (9) Người Côn Man ở Thủy Chân Lạp là những người Chăm, sau khi mất nước họ bồng bế nhau chạy về vùng biên giới Thủy Chân Lạp và Chiêm Thành trước đây, bây giờ là khoảng phía Nam Bình Thuận.
- (10) Không thấy Quốc Sử Quán Triều Nguyễn ghi họ của Cai Đội Thiện Chính, và cũng không có ghi chép gì nhiều về vị tướng này.
- (11) Bến Nghé tức vùng Ngưu Chữ, nay thuộc tỉnh Gia Định.
- (12) Đông Khẩu Đạo tức vùng Sa Đéc ngày nay. Đông Khẩu đạo bao gồm các huyện Châu Thành, thành phố Sa Đéc, huyện Lai Vung, và huyện Lấp Vò của tỉnh Đồng Tháp ngày nay, trị sở được đặt tại thôn Vĩnh Phước, Sa Đéc. Vùng đất Đông Khẩu đạo được lưu dân người Việt, người Hoa và người Khmer khai thác từ rất lâu về trước, nay chính thức thuộc quyền cai quản của xứ Đàng Trong. Sự kiện này vô cùng thuận lợi cho công cuộc khai phá và phát triển kinh tế và xã hội trên vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, cả vùng Đất Phương Nam nói chung. Đây là vùng đất màu mỡ, sông sâu nước chảy, nằm giữa hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang, chiếm vị trí trung tâm thời bấy giờ. Chẳng bao lâu sau khi được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, cộng đồng người Việt và người Hoa đổ xô đến làm ăn buôn bán, trong khi đó, người Khmer lại bỏ về các vùng Tân Châu và Châu Đốc. Chẳng bao lâu sau đó, người ta đã thành lập trong vùng Đông Khẩu đạo được 60 thôn làng. Dân cư ngày càng kéo về định cư hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu thật đông, lập nên các vùng Cường Oai, tức Lai Vung và vùng Cường Thành tức Lấp Vò. Tương cũng nên nhắc lại, Sa Đéc đã được thành lập trước khi có Đông Khẩu đạo rất lâu, nay lại có thêm Đông Khẩu đạo khiến cho Sa Đéc có điều kiện phát triển hơn với phố xá ngày càng tập nập biến Sa Đéc thành một trong những trung tâm thương mại lớn của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tân Châu Đạo thuộc khu vực giao nhau giữa hai sông Tiền Giang và Hậu Giang, giáp với biên giới Việt Nam-Cao Miên ngày nay. Tân Châu đạo bao gồm phần đất của các huyện Chợ Mới, Phú Tân, Phú Châu và Tân Châu thuộc tỉnh An Giang ngày nay. Những phần đất này cũng giống như những chiến thuyền khổng lồ nằm án ngữ trên dòng Cửu Long Giang, ngăn chặn sự xâm nhập từ phía Cao Miên, trị sở đặt tại thôn Long Sơn trên cù lao Cái Vừng. Đồn Tân Châu được đặt tại một nơi vô cùng hiểm yếu nên Tân Châu trực thuộc quyền điều động của thành Gia Định. Điều này cho thấy mức độ hiểm yếu của Tân Châu trong việc bảo vệ biên giới phía Tây Nam của vùng Đất Phương Nam. Chính trên tuyến phòng thủ này, để nối liền với các đồn biên phòng Tân Châu, Châu Đốc và Chiến Sai bên Châu Đốc đạo, Nguyễn Cư Trinh cho bố trí thêm các đồn biên phòng Quang Hóa thuộc Tây Ninh ngày nay, Tuyên Oai và Thông Bình thuộc Long An ngày nay, Hồng Ngự thuộc Định Tường, vân vân, làm bức tường liên kết bảo vệ vùng biên giới phía Bắc Đồng Tháp Mười. Châu Đốc Đạo là vùng mà ngày nay là Châu Đốc và Long Xuyên. Châu Đốc đạo bao gồm phần đất phía tây bắc sông Hậu Giang, trị sở đóng tại cù lao Giêng.
- (13) Vùng Vô Tà Ân ngày nay là vùng Đồng Tháp Mười, ngày đó vùng đất này hãy còn là một biển nước cạn mênh mông, chung quanh toàn là ao đầm và rừng rậm.
- (14) Trà Vang còn gọi là Trà Giang bao gồm các vùng thuộc tỉnh Trà Vinh ngày nay và một phần của vùng Thạnh Phú, thuộc tỉnh Bến Tre ngày nay.
- (15) Ba Thắc tức vùng Srok Treang của Thủy Chân Lạp bao gồm các vùng Sóc Trăng và Bạc Liêu.
- (16) Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế Minh Mạng (1820-1840).

(17) Trứ tác hồi ông làm Tuần vũ Quảng Ngãi.

(18) Mạc Thiên Tứ còn gọi là Mạc Thiên Tích, con trai lớn của Mạc Cửu. Tài kinh bang tế thế của Mạc Thiên Tứ ở đất Hà Tiên đã khiến cho Nguyễn Cư Trinh rất khâm phục. Ông đối với Thiên Tứ rất tâm đầu ý hiệp, từng cùng nhau sát cánh để khai thác vùng đất phương Nam để đem lại thanh bình thịnh trị và an cư lạc nghiệp cho dân chúng toàn vùng. Nguyễn Cư Trinh đã từng làm thơ xướng họa với nhóm thi văn Chiêu Anh Các do Mạc Thiên Tứ chủ trương ở vùng Hà Tiên.

(19) Con trai trưởng của Nguyễn Cư Trinh tên là Nguyễn Cư Dật, cũng có tài và khí khái như cha mình. Năm 1774, khi quân chúa Trịnh kéo vào đánh xứ Đàng Trong, Dật tình nguyện đem quân ra Quảng Điền đánh nhau với quân Trịnh, nên được chúa Nguyễn Phúc Thuần phong chức Cai Đội, rồi sau đó được thăng Khâm Sai Tướng Binh. Nhưng khi đang vượt qua sông Phú Lễ để đánh nhau với quân Trịnh thì Dật bị chắt đuổi. Người con thứ hai tên là Nguyễn Cư Tuấn, lúc đầu theo cha vào Gia Định được vào Quốc Tử Giám Thị Học, sau đó ra làm quan, thăng dần đến chức Cai Bạ Quảng Trị, nhưng bị lỗi phải xử tội đồ. Con Cư Tuấn là Nguyễn Cư Sĩ lúc đó mới 14 tuổi đứng ra xin chịu tội thế cha. Vua Minh Mạng thương xót, liền tha tội cho ông, lại cho Nguyễn Cư Sĩ vào Giám Học, sau đó được bổ dụng và thăng đến Ngự Sử Án Sát, rồi Bộ Chánh Phú Yên, rồi Bộ Chánh Gia Định.



Hình 1: Hoạ ảnh quan Kinh Lược Đất Phương Nam vào năm 1751: Nguyễn Cư Trinh, ảnh internet.



Hình 2: Thù Hồng Ngự (đồn Hồng Ngự) do Nguyễn Cư Trinh xây dựng và sắp đặt vào năm 1751 cho người Côn Man (Champa) lo việc phòng thủ. Ông rất có công về cuộc phòng thủ lâu dài (Nguyễn Cư Trinh rất giỏi phương pháp "đi địch chế địch" nên đặt người Côn Man thủ Tây Ninh và Hồng Ngự).



Hình 3: Tác phẩm Sãi Vãi của Nguyễn Cư Trinh.



Hình 4-5: Đường Nguyễn Cư Trinh đông đúc xe cộ tại Q.1, TP Sài Gòn, ảnh 2015.





Hình 6-7: Đường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Sài Gòn, 1966, ảnh internet





Hình 8-9: Phường Nguyễn Cư Trinh là phường thuộc quận 1, thành phố Sài Gòn, ảnh Data Map.



Hình 10: Miếu Công Thần Vĩnh Long, nơi thờ linh vị Nguyễn Cư Trinh, ảnh 2019.



Hình 11: Lăng mộ Nguyễn Cư Trinh, nằm trên núi An Nong thuộc xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc (cách thành phố Huế 32 km về phía Tây Nam). Lăng mộ của ông nằm giữa vùng đồi núi, cảnh trí đẹp, mộ nằm theo hướng Tây Nam, hình chữ nhật, lăng dài 14,60m rộng 12,8m, cao 1,65m. Mộ Nguyễn Cư Trinh được chôn cùng hai bà vợ (mộ tam táng), mộ hình chữ nhật, dài 2,90m, rộng 2,30m, ảnh internet.

X

TỔNG PHƯỚC HOÀ (?-1777): CÓ CÔNG BẢO VỆ & PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT PHƯƠNG NAM

Kỳ thật Tổng Phước Hòa không được chính thức bổ nhiệm vào chức vụ Lưu Thủ dinh Long Hồ. Tuy nhiên, sau khi Tổng Phước Hiệp qua đời vào năm 1776, vì thấy Lý Tài ngày càng lấn lướt nhà Chúa, nên Định vương bèn sai Tổng Phước Hòa và Tổng Phước Thiêm mang quân vào đóng trong dinh Long Hồ để phòng bị. Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cũng giao cho Tổng Phước Hòa và Tổng Phước Thiêm tạm thời cai quản dinh Long Hồ. Tổng Phước Hòa hay Tổng Phúc Hòa là danh tướng thời các chúa Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 3, Chương Thủy Dinh Quận Công Tổng Phước Hòa là em ruột của quan Tiết Chế Dinh Quốc Công Kính Quận Công Tổng Phước Hiệp (1), gốc người huyện Tống Sơn, nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tổng Phước Hòa theo nghiệp võ ngay từ thời còn rất trẻ. Ông đã từng vào sanh ra tử khi hộ giá chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần. Trong suốt thời gian hai anh em theo về phò tri chúa Nguyễn, Tổng Phước Hiệp có công với chúa Nguyễn trong việc thành lập, bảo vệ và phát triển Dinh Long Hồ, thì Tổng Phước Hòa có công rất lớn đối với nhân dân vùng Sa Đéc. Ông xuất thân là một Cai Cơ trong quân ngũ của anh mình tại Dinh Long Hồ. Ông đã giúp anh mình rất nhiều trong việc bình định và phòng thủ vùng Đông Khẩu Đạo, lúc bấy giờ là con đường xâm nhập chính của quân Xiêm La và Chân Lạp từ vùng Biển Hồ qua ngã Châu Đốc. Dầu là em ruột của một vị quan đại thần đương triều, và đang ở trong quân ngũ của anh mình tại dinh Long Hồ, nhưng Tổng Phước Hòa tuyệt nhiên không bao giờ cậy thế anh mình để tự kiêu tự mãn. Lúc nào ông cũng khiêm nhường, kính trên nhường dưới, hoàn thành tất cả mọi công việc được lệnh trên giao phó. Chính ông là người đã bố trí lực lượng phòng thủ thường trực trên cả hai nhánh sông Tiền và Hậu Giang thời đó, giúp việc ổn định cho dân chúng đi khai khẩn đất đai dọc theo hai bên bờ sông.

Mùa xuân năm Bính Thân, 1776, Tổng Phước Hòa chỉ huy quân nhà Nguyễn đánh nhau với quân Tây Sơn tại các vùng Bình Thuận và Phú Yên. Sau đó, ông nhận lệnh chúa Nguyễn đóng giữ vùng Ô Cam, và được thăng chức Cai Cơ. Cùng năm 1776, trong khi thành Gia Định đang bị quân Tây Sơn vây hãm gắt gao, Cai Cơ Tổng Phước Hòa bèn đưa quân vào cứu viện, lúc này ông đã xuất sắc chiến đấu và thu phục lại cho chúa Nguyễn những vùng đất đã mất. Sau khi hoàn tất nhiệm vụ, ông được thăng chức Chương Thủy Dinh Quận Công, rồi cùng anh mình đóng quân tại Dinh Long Hồ. Lúc bấy giờ có sự bất hòa giữa Lý Tài và Đỗ Thành Nhân, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần tin dùng Lý Tài, nhưng Đỗ Thành Nhân luôn mạt sát Lý Tài là đồ cầu trệ, từ đó hai bên hiềm khích nhau. Định Vương cố gắng dàn xếp nhưng không xong. Cũng trong năm này (1776), Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bị tướng Lý Tài ép buộc phải giao quyền cho Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương. Sau khi Tổng Phước Hiệp qua đời, vì thấy Lý Tài ngày càng lấn lướt nhà Chúa, nên Định vương bèn sai Tổng Phước Hòa và Tổng Phước Thiêm mang quân vào đóng trong dinh Long Hồ để phòng bị. Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cũng giao cho Tổng Phước Hòa và Tổng Phước Thiêm tạm thời cai quản dinh Long Hồ. Đồng thời, lúc đó Tổng Phước Hòa cũng được chúa Nguyễn giao cho kiêm giữ Đông Khẩu đạo, tức vùng Sa Đéc, nằm về phía Nam sông Tiền, thay cho Cai Cơ Nhơn Thành Hầu Nguyễn Hữu Nhân lúc này đang lâm trọng bệnh.

Năm Đinh Dậu, 1777, nghĩa quân Tây Sơn từ Quy Nhơn kéo vào tấn công thành Gia Định, Tổng Phước Hòa đưa quân từ Đông Khẩu Đạo, hợp cùng quân của Tổng Phước Thiêm đi lên cứu viện bảo vệ Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương, nhưng khi lên đến nơi thì đại quân Tây Sơn đã chiếm thành Gia Định. Ông bèn sắp xếp cho quân sĩ đưa chúa Nguyễn Phúc Dương về vùng Ba Vát, còn mình thì ở lại tiếp tục chiến đấu nhằm truy cản nghĩa quân Tây Sơn. Nhưng quân Tây Sơn lại chia

làm hai đạo, một đạo xung kích với ông, còn đạo kia lại truy kích và bắt sống chúa Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương (2). Hay tin, Tổng Phước Hòa đưa quân đi cứu giá, nhưng không cứu được, ông bèn quay lại nói với thuộc hạ rằng: “Không bảo vệ được Chúa thì bề tôi phải chết. Nghĩa không nên tránh.” Nói xong, ông liền rút gươm tự sát ngay tại mặt trận Ba Vát cho trọn lòng trung quân ái quốc. Trước cái chết dũng cảm cho trọn lòng trung quân ái quốc, chẳng những tướng sĩ của ông cảm phục thương tiếc, mà ngay cả binh tướng của nghĩa binh Tây Sơn cũng ngậm ngùi cảm phục một vị tướng hết lòng vì chúa của mình. Người như quan Chương Thủy Dinh Quận Công Tổng Phước Hòa quả là xứng đáng với câu: “Sinh vì tướng, tử vì thần.”

Sau khi Gia Long lên ngôi, nhà vua truy tặng ông chức Chương Dinh Quận Công. Đến năm Gia Long thứ 9, năm Canh Ngọ, 1810, nhà vua truyền cho đem linh vị của Tổng Phước Hòa về thờ tự trong Miếu Trung Tiết Công Thần ở Huế. Năm Thiệu Trị thứ 3, 1843, ông được sắc phong làm Trung Đẳng Thần. Vì đã từng là Tổng Binh Đông Khẩu đạo, nên dân chúng vùng Đông Khẩu Đạo nhớ ơn nên lập đền thờ ông tại làng Tân Phú Đông, thuộc quận Châu Thành Sa Đéc. Dân địa phương quen gọi là “Miếu Quan Thượng Đẳng” mặc dầu ông chỉ được sắc phong làm Trung Đẳng Thần mà thôi. Năm 1946, do tình trạng chiến tranh loạn lạc nên miếu bị hư hỏng nặng. Lại nữa, sau khi quân Pháp tái chiếm Việt Nam, họ đã ra lệnh phá bỏ để cất trại lính. Vì vậy các bô lão địa phương đã đem bài vị và sắc phong của ông gửi trong đình Vĩnh Phước (3) và thờ phụng cho đến ngày nay. Dưới thời chính quyền VNCH, tại Vĩnh Long thì có Miếu Quốc Công thờ ông Tổng Phước Hiệp, còn tại Sa Đéc thì có đình thờ Quận Công Tổng Phước Hòa. Dưới thời vua Tự Đức, miếu thờ quận công ở một nơi riêng, nhưng sau khi quân Pháp chiếm miền Nam, họ ra lệnh triệt hạ miếu để xây một đồn cảnh binh tại đó, nên linh vị của ngài được đem về thờ chung với đình thần Vĩnh Phước. Mặc dầu Quốc Công Tổng Phước Hòa chỉ cai quản Đông Khẩu Đạo trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng ông đã thực hiện cho vùng đất này rất nhiều điều tốt đẹp về các mặt kinh tế, xã hội và đời sống của dân chúng địa phương, nên ông rất được sự kính ngưỡng và cảm mến của mọi người. Về sau này, một lần đến viếng đình, nhà nho Nguyễn Đăng Khoa có làm một bài thơ tán tụng công đức của ông như sau:

“Quốc công trọng tước dấy lòng trung,
Tay đỡ thành Nam chống thế công.
Đất trở anh tài trong nước lửa,
Trời treo gương Tổng chói non sông.
Oai danh thơm nức ngoài ba cõi,
Oanh liệt còn vang thâu cửu trùng.
Công đức đã đầy trong vũ trụ,
Hiền thần chẳng nhọc, đế vương phong.”

Trước năm 1975, con đường mang tên Tổng Phước Hòa là một trong những tuyến đường quan trọng nhất và dài nhất của thị xã Sa Đéc, nay là thành phố Sa Đéc. Nhưng sau năm 1975, thì chính quyền Cộng Sản đổi tên thành đường Trần Hưng Đạo, và không còn thấy con đường nào mang tên Tổng Phước Hòa nữa (4). Phải nói cả hai anh em Tổng Phước Hiệp và Tổng Phước Hòa đều được hiển vinh dưới triều đại các chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong. Dân chúng Vĩnh Long không ai là không biết đến quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp, và trước năm 1975, ngài được thờ trong Miếu Quốc Công Tổng Phước Hiệp, đối diện với nhà Hội Long Châu. Bây giờ, chỗ đó đã bị phá đi để làm Nhà Văn Hóa, không biết người ta có còn thờ ngài nữa không và thờ ngài ở đâu? Rất có thể dân chúng địa phương vì nhớ ơn tiền nhân, nhớ ơn một bậc anh hùng hào kiệt đã từng đem lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng dinh Long Hồ, nên họ đã đem ngài về thờ tại một ngôi đình nào đó trong thành phố, chẳng hạn như đình Tân Giai (?). Riêng tại Sa Đéc thì Quận Công Tổng Phước Hòa được thờ trong đình làng Tân Vĩnh Hòa. Phải nói gia đình Quận Công Tổng Phước Hòa và Tổng Phước Hiệp đã góp phần không nhỏ trong việc gìn giữ bờ cõi và sự an cư lạc nghiệp cho dân chúng dinh Long Hồ nói riêng, và cả vùng Đất Phương Nam nói chung. Dân tộc này, đất nước này sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn các ngài!

Ghi Chú:

(1)Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Tập I, ghi Tổng Phước Hòa là tụng đệ hay em chú bác với Tổng Phước Hiệp và một số tư liệu khác thì cho rằng Tổng Phước Hiệp là anh của Tổng Phước Hòa. Theo nhà biên khảo Huỳnh Minh trong Vĩnh Long Xưa, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1966, trang 65, ghi Tổng Phước Hòa là em ruột của Tổng Phước Hiệp. Tuy nhiên, theo gia phả họ Tổng Phước tại Từ đường Tổng Phước tại Huế, thì cha của hai ông là ông Tổng Phước An, có 7 người con trai ghi theo thứ tự là: Tổng Phước Hiếu, Tổng Phước Hoàn, Tổng Phước Hòa, Tổng Phước Hiệp, Tổng Phước Tín, và Tổng Phước Hóa. Có người cho rằng như trong gia phả đã ghi thì Tổng Phước Hòa phải là anh ruột của Tổng Phước Hiệp.

(2)Theo học giả Trương Vĩnh Ký thì chúa Nguyễn Phúc Dương bị bắt trước tại Ba Vát, sau đó thì chúa Nguyễn Phúc Thuận cũng bị bắt ở Cà Mau trong cùng năm 1777. Cả hai vị chúa này đều bị quân Tây Sơn đem về Gia Định và hành quyết tại chùa Kim Chương vào khoảng cuối năm 1777.

(3)Đình Vĩnh Phước được xây dựng vào năm 1807, thờ Nhân Thanh Hầu Nguyễn Hữu Nhân theo sắc phong “Thành Hoàng Bồn Cảnh” của vua Minh Mạng vào năm 1822, và sắc phong của vua Tự Đức vào năm 1852.

(4)Có thể chính quyền mới có đặt tên ông cho con đường nào đó trong thành phố Sa Đéc, mà người viết bài này không biết, vì lúc nào ông cũng là một vị quan cả đời tận trung báo quốc, và luôn bảo vệ dân chúng để cho họ luôn có một cuộc sống an cư lạc nghiệp.



Hình 1: Đình Vĩnh Phước, nơi thờ quan Chương Đình Quận Công Tổng Phước Hoà tại xã Tân Vĩnh Hoà, Sa Đéc, ảnh Bulletin de Cochinchine 1930. 1810 vua Gia Long cho thờ ông tại miếu Trung Tiết công thần ở Huế. Miếu thờ quan thượng đẳng quận công Tổng Phước Hoà được xây dựng riêng nên không rõ ở địa điểm nào. Khoảng năm 1910 miếu bị hư nên Ban Tế tự miếu chuyển về thờ ở Đình Vĩnh Phước, thuộc xã Tân Vĩnh Hoà, TP Sa Đéc ngày nay.



Hình 2-3: Đình Văn Phúc năm 2018, ảnh 2018.



Hình 4: Bên trong Chánh Điện Đình Vĩnh Phước, ảnh 2018.



Hình 5: Tầm hoành phi trong chánh điện đình Vĩnh Phước, ảnh 2018.



Hình 6: Ngôi miếu nhỏ bên trong khuôn viên đình Vĩnh Phước, ảnh 2023.

XI

CÔNG ƠN CỦA ĐỨC TẢ QUÂN LÊ VĂN DUYỆT TRÊN VÙNG ĐẤT PHƯƠNG NAM

Tiểu Sử Và Công Nghiệp Của Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt

Lê văn Duyệt sanh năm 1764 và mất năm 1832. Ông đã theo Nguyễn Ánh từ năm 17 tuổi và lập được rất nhiều chiến công. Ông là một danh tướng trung thành và hiền hách nhất vào thời nhà Nguyễn. Lê văn Duyệt vốn gốc ở làng Bồ Đề, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi; từ đời nội tổ đời về Nam lập nghiệp ở làng Hòa Khánh thuộc tỉnh Định Tường, gần vàm Tà Lọt, làng Hòa Khánh, châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ. Qua đến đời cha ông thì lại dời đến ở vùng Rạch Gầm, nay thuộc làng Long Hưng, gần chợ ông Hồ (1) cũng trong tỉnh Mỹ Tho. Tại đây Lê văn Duyệt chào đời vào năm 1764. Ông là người có sức khỏe, rất thông minh, và rất ham võ nghệ. Khi Nguyễn Ánh chạy trốn quân Tây Sơn đến Rạch Gầm, đã gặp và chiêu nạp Lê văn Duyệt làm bộ hạ. Ông là người có công lớn trong việc giúp Nguyễn Ánh giành giật lại giang sơn từ tay ấu chúa Tây Sơn. Vào năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương tại thành Gia Định, bổ ông vào chức Thái Giám Nội Định (2). Sau đó ít lâu, ông bị quân Tây Sơn bắt, nhưng trốn thoát, trở về được thăng chức Cai Cơ. Ông đã hai lần phò tá Nguyễn Ánh chạy trốn sang Xiêm. Đến năm 1789, nhân lúc toàn quân Tây Sơn phải kéo về Bắc để dẹp giặc Thanh, ông giúp Nguyễn Ánh đánh thành Gia Định, ông được phong chức Thuộc Nội Vệ Ủy Quân Thần Sách. Như vậy, kể từ năm 1789, Lê văn Duyệt đã bắt đầu đứng trong hàng tướng lãnh cao cấp của quân đội Nguyễn Ánh. Năm 1793, Lê văn Duyệt cùng với các tướng Nguyễn văn Trương, Nguyễn huỳnh Đức, Nguyễn văn Thành, Võ di Ngụy và Võ Tánh theo Nguyễn Ánh ra đánh thành Qui Nhơn. Sau đó, năm 1795 ông lại có công trong việc tiếp viện hạ thành Qui Nhơn nên được phong chức Vệ Ủy Diệu Võ, lại đổi làm Chánh Thống Tả Đồn Thuộc Quân Thần Sách, lãnh Trấn thủ thành Diên Khánh. Đầu năm Kỷ Mùi, án ngữ tại đèo Bình Đê, ngăn lối viện binh của Tây Sơn, khiến Tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu và Võ văn Dũng phải bỏ thành rút lui. Sau khi Nguyễn Ánh lấy Qui Nhơn rồi giao cho Võ Tánh và Ngô Tòng Châu trấn giữ. Năm 1799, quân Tây Sơn kéo vào vây Bình Định, nhờ tài dụng binh và phép hòa công của Lê văn Duyệt mà Nguyễn Ánh thắng trận này. Đến năm 1800, ông đã giúp Nguyễn Ánh đốt phá đội Thủy Quân của Tây Sơn tại Qui Nhơn. Sau khi Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, ông lại cùng Nguyễn văn Trương và Lê Chất tiến quân đánh ra Bắc Hà. Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh phong cho ông là Khâm Sai Chương Tả Quân Dinh Bình tây Tướng Quân, cử ông và Lê Chất mang quân ra đánh Bắc Hà. Sau đó vua Gia Long cử ông giữ chức Kinh Lược xứ Thanh Nghệ. Từ năm 1803 đến năm 1808, ông lãnh sứ mạng dẹp giặc “Mọi Đá Vách” ở Quảng Ngãi. Năm Quý Dậu 1813, tại Cao Miên có nội loạn, các em của vua Nặc ông Chân sang Xiêm cầu cứu để cướp ngôi, ông phụng mệnh làm Tổng Trấn Gia Định Thành và cất quân dẹp được loạn lạc cho xứ Cao Miên và đưa Nặc ông Chân về ngôi vị cũ. Sau đó, ông được bổ nhậm vào chức Tổng trấn thành Gia Định, chịu trách nhiệm luôn cả trấn Bình Thuận từ năm 1813. Đến năm Bính Tý 1816 ông được vua Gia Long triệu về Kinh để nghị bàn về việc lập ngôi Thái Tử. Đến năm Canh Thìn (1820) vào năm Minh Mạng nguyên niên, ông lại được cử vào làm Tổng Trấn Gia Định để dẹp giặc Miên nổi lên cướp phá các tỉnh miền Nam. Dẹp xong giặc, ông vẫn tiếp tục ở lại làm Tổng Trấn cho đến khi ông mất vào ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Thìn (1832), thọ 70 tuổi. Khi làm Tổng trấn Gia Định Thành, uy danh ông lừng lẫy không chỉ trong nước mà còn lan ra các xứ lân cận. Các nước Cao Miên, Xiêm La và Diên Điện đều nể vì và thường gọi ông là “Cọp Gấm Đồng Nai”. Người đương thời liệt ông vào năm vị hổ tướng của miền Nam (3).

Lê Văn Duyệt, Một Danh Tướng Và Một Nhà Chánh Trị Tài Ba

Phải thành thật mà nói, lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử miền Nam thời khẩn hoang nói riêng, Lê văn Duyệt không những là một danh tướng, mà còn là một nhà chánh trị tài ba. Trong suốt thời gian giữ chức Tổng Trấn Gia Định Thành, Tả Quân Lê văn Duyệt đã đem lại sự thanh bình, ấm no và thịnh vượng cho dân chúng trong toàn vùng. Ông đã hết lòng lo việc cho dân cho nước, ban bố một đường lối ngoại giao hết sức sáng suốt, một đường lối cai trị hết sức nhân đạo và công bằng. Do đó dân gian trong vùng gọi ông là Đức Thượng Công. Tuy nhiên, đường lối ngoại giao cởi mở và cai trị nhân hậu của ông hoàn toàn đi ngược lại với chánh sách bế quan tỏa cảng và cai trị hà khắc của vua quan nhà Nguyễn thời bấy giờ, nên Minh Mạng không ưa gì Lê văn Duyệt, ngại vì uy danh và công trạng của ông quá lớn nên Minh Mạng không dám đụng đến ông lúc còn sống. Ngoài ra, Lê văn Duyệt còn là một nhà ngoại giao khôn khéo, có óc thức thời, luôn chuộng tiến bộ, chứ không khư khư thủ cựu như đám sĩ phu đương thời. Ngài hết lòng giúp Nguyễn Ánh đánh Nam dẹp Bắc để lấy lại giang sơn, lập nên Nhà Nguyễn. Ngài là một trong những đệ nhất công thần của Nguyễn triều, được hưởng đặc quyền vào châu vua không phải lạy, và được quyền tiền trạm hậu tẩu ở biên cương. Thế nhưng không vì thế mà Ngài lạm quyền tiếm vị, không vì thế mà Ngài hống hách hay hà hiếp dân chúng. Dù không ưa gì Minh Mạng và cũng không bao giờ chủ trương tôn Minh Mạng lên nối ngôi, vì lúc nào Ngài cũng chủ trương tôn con Hoàng Tử Cảnh, tức cháu đích tôn của Gia Long lên ngôi tức vị. Tuy nhiên, ngài luôn giữ dạ trung thành đối với Nhà Nguyễn, khi Minh Mạng đã lên ngôi, ngài không vì thế mà hiềm khích. Ngược lại, ngài luôn hết lòng phò trợ vua Minh Mạng cho đến hết đời mặc dầu trong lòng ngài không một chút kính phục vị vua này. Trong khi đó, Minh Mạng thì luôn nhớ tới chuyện xưa, chuyện Ngài không tôn phù ông, nên luôn tìm cách hãm hại ngài, nhưng không thể hại ngài được lúc sanh tiền vì uy danh của ngài trải khắp miền Nam và cả nước. Tuy vậy, lúc mới lên ngôi Minh Mạng rất cần sự trợ giúp của ngài nên đã không ngần ngại ân thưởng ngọc dải cho ngài, một thứ mà từ xưa đến giờ trong hoàng thân quốc thích cũng chưa được ân thưởng.

Đức Thượng Công là một người luôn giàu lòng từ thiện nhân ái đối với những kẻ yếu đuối cô thế, lúc nào Ngài cũng sẵn sàng đem hết tài sức mình ra giúp đỡ bảo vệ họ, chống lại sự chèn ép, hà hiếp, áp bức của những kẻ mạnh, ý quyền, cậy thế. Ngài vốn hết sức thanh liêm, đi tới đâu là thắng tay trừng trị bọn quan lại tham tàn bóc lột, bức hiếp dân lành tới đó. Ngài không lòn cúi nịnh bợ ai bao giờ, Ngài rất ghét đám quan lại đội trên đạp dưới. Ngài rất sáng suốt trong chánh sách trị loạn. Ngài biết rõ sở dĩ dân lành phải nổi loạn vì họ không còn sống nổi dưới ách cai trị áp bức tàn nhẫn của bọn quan lại tham lam ích kỷ cho nên muốn bình định cho hữu hiệu thì phải quét sạch hết đám quan lại tham nhũng kia đi. Ngài đến đâu là đem lại sự an bình thịnh vượng cho người dân đến đó. Nơi nào được đặt dưới sự cai trị của ngài, dứt khoát nơi đó không chấp nhận tham quan ô lại. Ngài sẵn sàng chặt đầu những tên tham quan ô lại hống hách với dân chúng, ngay cả khi người đó là cha vợ của nhà vua. Chính vì thế mà quan quân từ trên xuống dưới rất có kỷ luật và rất nể phục uy danh của ngài. Lúc làm Tổng trấn Gia Định Thành, chẳng những ngài là một vị quan hết mực thanh liêm, mà ngài còn bỏ tiền bổng lộc của chính mình ra để giúp đỡ dân nghèo. Lúc đó, ngài đã cho thành lập trong thành Gia Định hai cơ quan từ thiện, thứ nhất là “Anh Hải” để rèn luyện võ nghệ cho những trẻ thích kiếm cung, thứ nhì là “Giáo Dưỡng” để giúp cô nhi quả phụ học nghề nghiệp hay văn chương. Chính nhờ vậy mà đa số dân chúng trong phạm vi lãnh thổ của thành Gia Định đều được an cư lạc nghiệp.

Tưởng cũng nên nhắc lại về đức độ của ngài đối với những người nổi loạn. Mỗi khi được triều đình cử đi dẹp loạn, khi đến nơi việc đầu tiên ngài làm là điều tra về hành vi của các quan lại địa phương. Sau khi tìm hiểu rõ vấn đề, nếu cần ngài chỉ cần ra tay diệt trừ bọn cường hào ác bá tại địa phương là không còn ai muốn nổi loạn nữa. Bằng chứng cụ thể là từ năm 1803 đến năm 1808, ngài lãnh sứ mạng dẹp giặc “Mọi Đá Vách” ở Quảng Ngãi, ngài đã không cần đánh dẹp đâu xa mà chỉ

đánh dẹp bọn cường hào ác bá tại địa phương, ngài đã cho xử trảm Chương cơ Lê Quốc Huy, vì tội tham nhũng và bức hiếp dân chúng. Kết quả là những người làm loạn trở về với triều đình, thế là hết loạn và dân chúng trong vùng trở lại cảnh an cư lạc nghiệp. Đến năm Quý Dậu 1813, tại Cao Miên có nội loạn, các em của vua Nặc ông Chân sang Xiêm cầu cứu để cướp ngôi. Khi ngài phụng mệnh làm Tổng Trấn Gia Định Thành, nhờ tài năng và đức độ, sau khi cất quân đến đất Cao Miên, ngài đã giải quyết việc loạn lạc cho xứ Cao Miên và đưa Nặc ông Chân về ngôi vị cũ. Đến năm 1819, ngài được vua Gia Long cử đi kinh lược hai trấn Thanh Hóa và Nghệ An. Tại đây ngài đã thẳng tay trừng trị bọn tham quan ô lại, rồi chiêu dụ những kẻ làm loạn về với triều đình. Sau đó ngài cho những người làm loạn thành lập 3 đội lính ‘Hồi Lương’ với các tên An Thuận, Bắc Thuận và Thanh Thuận. Chính nhờ ở tài năng và đức độ của ngài mà ngài đã trị an được nhiều nơi loạn lạc một cách hữu hiệu mà không gây tổn thất cho quân triều đình cũng như phía làm loạn.

Công lao lớn nhất của Ngài mà người dân miền Nam phải đời đời mang ơn tôn kính là công khai phá, mở mang, phát triển vùng đất Gia Định xưa chạy dài từ Bình Thuận đến Cà Mau nơi Ngài đã từng hai lần làm Tổng Trấn. Ngài biết rõ hơn ai hết cuộc chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn đã gây bao nhiêu điều tàn đổ vỡ cho Miền Nam trên đường phát triển, gây trở ngại lớn lao cho dân chúng Miền Nam trên đường gầy dựng sự nghiệp. Đâu đâu dân chúng cũng mong đợi cảnh hòa bình, cuộc trị an, cơ hội thuận lợi để làm ăn xây dựng lại cuộc đời, xây dựng lại nền an ninh thịnh vượng cho xứ sở. Những mong ước chính đáng đó của người dân Đồng Nai Cửu Long đã được đáp ứng sau khi Gia Long thống nhất đất nước và nhất là khi Đức Thượng Công Lê Văn Duyệt hai lần vào làm Tổng Trấn Gia Định, một chức vụ rất quan trọng thời đó, được xem như là Phó Vương, chỉ dưới quyền của vua mà thôi. Sau khi nhậm chức Tổng trấn lần thứ hai (4), ngài đã lo xây đắp thành trì nhằm phòng bị nếu có chiến tranh với Chân Lạp hay Xiêm La. Đến năm 1830 thì thành Gia Định đã xây xong, tường thành rất cao được xây bằng đá ong, bên ngoài có hào sâu. Để làm an lòng dân chúng cũng như thị uy các nước lân cận, hàng năm ngài đều cho diễn binh biểu dương sức mạnh quân sự của nước Nam.

Đức Tả Quân Thượng Công Lê văn Duyệt là một người có tài chẳng những về quân sự, mà còn về chánh trị và kinh tế nữa. Có thể nói trong lịch sử của Miền Nam từ trước tới giờ chưa ai có được tầm lòng nhân, có tinh thần nhân bản, có sự sáng suốt trong việc cai trị bằng Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Ở địa vị Tổng Trấn Gia Định, xem như một Phó Vương cai quản cả Miền Nam nước Việt, với tất cả quyền hành trong tay, Ngài đã đem lại cho người dân Miền Nam một nền hòa bình thịnh vượng chưa từng có trong lịch sử nước nhà. Chính vì thế mà lúc đương thời Ngài được dân chúng kính phục, đến lúc qua đời thì được dân chúng thương mến kính trọng như một vị Thần. Người Xiêm và ngay cả người Hoa và người Tây phương cũng rất trọng nể uy danh của Ngài. Về đối ngoại, ngài đã giúp đỡ, bảo vệ cho Cao Miên làm cho nước này phải chịu thần phục triều đình Nhà Nguyễn. Ngài làm cho Xiêm La nể sợ không còn dám dòm ngó phá phách Việt Nam. Ngài chấp nhận giao thương với các nước Tây phương cũng như Trung Hoa, Miến Điện chớ không nhắm mắt theo lệnh triều đình đóng cửa rút cầu không cho người ngoại quốc vào nước mình buôn bán. Ngài không thi hành lệnh cấm đạo của Minh Mạng, làm ngõ để cho các giáo sĩ được tự do truyền giáo ở trong Nam. Ngài chủ trương tôn giáo nào cũng tốt, cũng có nền đạo đức luân lý giúp con người sống lành mạnh tốt đẹp. Ngài bảo “Đạo Thiên Chúa nước nào không có. Người ta đâu có ngăn cấm, sao nước mình lại đặt ra cái chỉ dụ kỳ cục vậy, gây cảnh nổi da xáo thịt để mang tội với đời sau.” Thay vì bế môn tỏa cảng theo lệnh của triều đình thì Ngài lại sẵn sàng đón nhận các phái bộ ngoại quốc đến xin tiếp xúc giao thương. Thay vì xem nhẹ việc buôn bán (5), Ngài lại khuyến khích thương mại để đem nhiều quyền lợi về cho quốc gia dân tộc. Về đối nội, ngài làm cho dân chúng được yên ổn làm ăn, lại tạo ra cơ hội để người dân góp phần phát triển kinh tế trong vùng. Ngài cho đào kênh, làm đường sá để cho sự giao thông trong nước cũng như giữa Việt Nam và Cao Miên được dễ dàng. Ngài khuyến khích người dân khẩn hoang lập ấp, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Ngài tạo điều kiện tốt cho các giống dân khác (6) sống ở đây hội nhập vào xã hội Việt Nam mới này để cùng chung sức làm cho đất nước được phồn thịnh. Về xã hội, nghĩ đến những người đã hy sinh vì nước để vợ con bơ vơ thiếu thốn, Ngài cho thiết lập hai cơ quan từ thiện là “Anh Hài” và “Giáo Dưỡng” để lo cho vợ con các chiến sĩ vị quốc vong thân. Tuy

xuất thân là một võ quan, Ngài vẫn chú trọng đến việc phát triển văn hóa. Ngài dùng tiền do triều đình ban thưởng cho cá nhân Ngài để xây Văn Thánh Miếu khích lệ việc học của các sĩ tử. Chính vì chánh sách nhân bản và khai phóng của Ngài đối với nhân dân miền Nam mà sau này Minh Mạng đã vin vào đó để làm tình làm tội Ngài, dù lúc đó Ngài đã ra người thiên cổ chỉ nhằm thỏa mãn những tức giận đã chất chứa trong lòng từ bấy lâu nay.

Tâm lòng của Ngài đối với vùng đất Gia Định và người dân Đồng Nai Cửu Long thật như trời biển. Ngài đúng là bậc “Phụ Mẫu Chi Dân”, tức là cha mẹ dân, luôn luôn thương dân như con đẻ. Có thể nói đối với Ngài “dân vi quý, xã tắc thứ chi”. Ngài thương dân Gia Định cũng như đất Gia Định vô cùng. Ngài đã đem tất cả tài sức giúp dân, giúp quê hương xứ sở. Tâm lòng của Ngài đối với dân Đồng Nai Cửu Long và mảnh đất thân yêu này thật là vô bờ bến. Chính vì vậy mà người dân Gia Định mang ơn Ngài, tôn sùng Ngài hơn cả vua chúa, hơn cả những vị anh hùng dân tộc thường được lịch sử ca tụng từ trước đến giờ.

Trong lần hội kiến với Ngài tại Gia Định thành, Phan Thanh Giản đã hết sức kính phục thốt lộ: “Gia Định này thật có phúc mới gặp được một Tổng Trấn như đại quan. Tôi ở Kinh Thành, ở Bắc Thành vào Gia Định thấy như đi qua một nước khác. Ở dọc sông thì trên bên dưới thuyền, ghe thuyền san sát, lúa gạo nghìn nghịt. Vải vóc, đồ thau, đồ đồng, đồ sứ, đồ gốm, thảo mộc quý, quế, trầm, hồi thật là không thiếu thứ gì. Trên đất liền, nhà cửa phố xá san sát, kang trang. Đường đi lại lát gạch, lát đá sạch sẽ mát mắt. Cảnh dân theo đạo Thiên Chúa trốn chui trốn nhủi như ở ngoài Bắc Thành, Kinh Thành, ngoài Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, vào đây không thấy. Cha truyền giáo vẫn đi lại bình thường trên đường phố. Tôi thật mừng. Mình làm quan thấy dân vui là mình vui. Làm quan chỉ biết vui phần mình thật đáng trách.”

Năm 1822 một phái đoàn Anh do ông Crawford dẫn đầu có đến yết kiến Ngài Tổng Trấn. Trong dịp này Crawford đã thú nhận trong nhật ký của mình như sau: “Đây là lần đầu tiên tôi tới Saigon (Sài Gòn) và Pingeh (Bến Nghé). Và tôi bất ngờ thấy rằng nó không thua gì kinh đô nước Xiêm. Về nhiều mặt trông nó còn sầm uất hơn, không khí mát mẻ hơn, hàng hóa phong phú hơn, giá cả hợp lý hơn và an ninh ở đây rất tốt, hơn nhiều kinh thành mà chúng tôi đã đi qua. Tôi có cảm giác như đây là một vương quốc lý tưởng...Dinh Tổng Trấn khá đồ sộ và uy nghiêm. Các thành trì nằm ở bờ sông An Thông hà. Nơi đây buôn bán sầm uất. Dân xiêu tán tới đây được Tổng Trấn cho nhập hộ tịch, qua một hai đời đã trở thành người Gia Định. Đông nhất nơi đây là dân Trung Hoa. Các dân tộc nơi đây được nhà nước bảo hộ và họ đều có nghĩa vụ như nhau. Tất cả đều được sống trong bầu không khí an lành. Trộm cướp không có. Người ăn mày rất hiếm. Tổng trấn rất nhân từ, tha cả bọn giặc, bọn phi, bọn trộm cướp ăn năn. Nhưng ông lại rất tàn bạo với bọn cố tình không chịu quy phục triều đình. Chưa ở đâu kỷ cương phép nước được tôn trọng như ở đây... Ở đây chúng tôi mua được rất nhiều lúa gạo, gà voi, sừng tê giác, các hàng tơ lụa thật đẹp. Từ các nơi, dân đi thuyền theo các kênh rạch lên bán cho chúng tôi. Nhìn dân chúng hân hoan vui vẻ, chúng tôi biết dân no đủ. Nhiều người rất kính trọng vị Tổng Trấn của họ. Con người này ít học, nhưng lạ lùng thay là có được cái nhìn cởi mở hơn nhiều những đại thần và cả nhà vua học rộng, lâu thông kinh sử của Khổng giáo. Ngài sống thanh liêm, muốn mở mang đất Gia Định này trù phú hơn mọi quốc gia khác ở trong vùng biển Đông.”

Chú Thích:

- (1) Ngày nay thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- (2) Vì biết ông có tật ần cung.
- (3) Ngũ Hồ Gia Định thời đó gồm Lê văn Duyệt, Nguyễn văn Trương, Nguyễn văn Nhơn, Nguyễn huỳnh Đức, và Trương tấn Bửu.
- (4) Lần đầu từ năm 1813 đến năm 1816; lần thứ nhì từ năm 1820 đến khi ngài qua đời vào năm 1832.
- (5) Theo quan niệm Khổng Nho, sắp xếp thứ tự trong xã hội là nhất sĩ, nhì nông, tam công, tứ thương.
- (6) Người Trung Hoa, Miên, và người ngoại quốc khác.



Hình 1: Ảnh đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, ảnh internet.



Hình 2: Hình họa lúc Đức Tả Quân mặc triều phục lúc nhậm chức Tổng Trấn Thành Gia Định năm 1813.

**Dưới thời Gia Long, Tổng trấn Gia Định thành trông coi mọi việc ở 5 trấn: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long và Hà Tiên. Năm 1815, ông được triệu về Kinh. Năm 1820, ông được Vua Minh Mạng cử làm Tổng trấn Gia Định thành lần thứ 2 và tại vị cho đến lúc mất (năm 1832), thọ 69 tuổi, ảnh internet.



Hình 3: Lăng Ông Bà Chiểu năm 1900, Bulletin de Cochinchine 1900.



Hình 4: Khu di tích đức Tả Quân Lê Văn Duyệt ở Mỹ Tho.

Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Và Công Trình Đào Kinh Vĩnh Tế

Phải thành thật mà nói, không phải ngẫu nhiên mà chúng ta có được một vùng đất phương Nam trù phú và thịnh vượng như ngày nay. Ngược lại, cha anh chúng ta đã đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi, nước mắt, máu, và ngay cả sinh mạng để biến một vùng rừng rậm hoang vu thành một mảnh đất phì nhiêu màu mỡ với một hệ thống sông rạch chằng chịt như mạng nhện và một hệ thống kinh mương cũng dày đặc không kém. Dầu miền Nam có những con sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ Đông, Đồng Nai, Nhà Bè, La Ngà, vân vân, nhưng vẫn không đủ sức xả phèn từ các vùng xa xôi như Đồng Tháp, khu tứ giác Long Xuyên, và vùng Miệt Thứ, vân vân. Chính vì vậy mà ngay từ những ngày đầu mở cõi, cha anh chúng ta đã thấy được tầm quan trọng của việc đào những con kinh vừa quan trọng trong việc dẫn thủy nhập điền mà cũng vừa cấp thiết cho việc giao thông đường thủy nữa, như những dòng kinh Chợ Gạo, An Long, Đồng Tiến, Tháp Mười, Phước Xuyên, Thần Nông, Mang Thít, Lấp Vò, Xà No, Quản Lộ Cà Mau, Cán Gáo, Ngan Dừa, Thoại Hà, và Vĩnh Tế, vân vân. Trong số đó phải nói đến kinh Vĩnh Tế, một trong những dòng kinh mang tầm chiến lược quan trọng vào bậc nhất trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chắc hẳn là các vua tiền triều nhà Nguyễn phải thấy được tầm chiến lược quan trọng của kinh Vĩnh Tế nên mới cho khắc trên bộ Cao Đình để thờ vua Gia Long.

Nếu nói Nguyễn văn Thoại có công rất lớn trong việc khẩn hoang, lập ấp, đào kinh, đắp đường, mở mang và bảo vệ vùng đất phương Nam, thì không thể không nói đến công ơn của đức Tả Quân Lê văn Duyệt trong công cuộc dự thảo và chỉ huy cho đến ngày hoàn thành tất cả những dòng kinh quan trọng ở miền Nam, đặc biệt là dòng kinh Vĩnh tế. Kinh Vĩnh Tế là một trong những dòng kinh chiến lược tối quan trọng của miền Nam trong mọi thời kỳ. Chính Lê văn Duyệt là người chủ xướng và đề nghị với vua Gia Long trong việc đào những dòng kinh chiến lược cho miền Nam, như các kinh Thoại Hà, Đông Xuyên, và Vĩnh Tế. Riêng việc đào kinh Vĩnh Tế ở vùng biên giới Miên Việt chẳng những là một thủy lộ quan trọng, một phương án xả nước phèn ra vịnh Thái Lan, mà còn là vị trí phòng thủ chiến lược rất quan trọng. Vùng này không có biên giới thiên nhiên như phía Bắc giáp với Trung Hoa hay phía Tây giáp với Lào được ngăn bởi núi non. Tại đây hai bên chỉ cắm cột mốc giữa ruộng. Chính vì vậy mà vào năm 1819, vua Gia Long hạ chiếu cho khởi công đào kinh Vĩnh Tế. Kinh dài gần 100 cây số (7), rộng trên 20 trượng, sâu 18 trượng (8), chạy dài từ bờ hữu ngạn sông Hậu bên phía Châu Đốc chảy qua Giang Thành, rồi đổ ra vịnh Thái Lan ở vùng Hà Tiên. Tuy nhiên, ngày nay bề rộng của con kinh đã lở ra trên 50 mét, trong khi bề sâu cạn dần nên chỉ còn sâu khoảng 6 mét mà thôi. Hiện nay, dòng kinh nằm song song về phía Nam của biên giới Việt-Miên chừng 2 cây số. Chính vì tầm quan trọng của dòng kinh nên trước khi đào, vua Gia Long đã xuống chiếu phủ dụ đồng bào trong trấn Vĩnh Thanh như sau: “Đào con sông này công việc rất khó nhọc. Kế sách của triều đình, mưu hoạch về biên thủy, đều quan hệ không nhỏ. Các người nay khó nhọc, mà thực có lợi muôn đời. Vậy nên bảo nhau đừng sợ khó nhọc.” (9). Trong khi đó, vua Gia Long cũng nhắn với sứ thần nước Cao Miên như sau: “Trẫm sắp đào sông Châu Đốc để thông tới Hà Tiên, lợi của nước người cũng là lợi cho nông thương. Về bảo với chúa người nên hiểu ý ấy.” (10). Thời đó Châu Đốc đạo còn là một trong những đạo mới thành lập trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh (11) do Nguyễn văn Thoại làm Quan Trấn Thủ. Đây là một công trình vĩ đại trong tiến trình khai khẩn đất hoang ở miền Nam. Kinh Vĩnh Tế chẳng những là con kinh thiết yếu hàng đầu cho việc khai khẩn vùng đất hãy còn hoang vu mà nó còn là con kinh chiến lược, ngăn chặn bất cứ dự tính chiếm cứ lại bất cứ phần đất nào ở phương Nam của Miên vương thời bấy giờ. Chính vì thế mà quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt đã nhiều lần tâu lên vua Gia Long xin được tiến hành đào cho bằng được dòng kinh này. Trong các sớ tâu về triều, đức Tả Quân đã khẳng định với nhà vua rằng ngoài việc dẫn nước từ sông Hậu đi vào những vùng ủng phèn giữa Châu Đốc và Giang Thành ra, dòng kinh này còn mang ý nghĩa quốc phòng, vì nó vừa là đường phòng thủ mà cũng là đường tiến công khi có biến. Bên cạnh đó, vùng đồng bằng sông Cửu Long lại là phen dậu của Thành Gia Định nên cần phải được chuẩn bị trong việc phòng thủ một cách chu đáo. Trước khi được nhà vua cho phép khởi công, Tổng Trấn Lê Văn Duyệt đã nhiều lần hội ý với quan trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Thoại về việc đào một con kinh gần nhất để quân Nam có thể tiến về Hà Tiên một cách nhanh chóng mỗi khi có biến, vì ngày đó đa phần những cuộc xâm lăng của quân Xiêm La đều nhắm vào đất Hà Tiên, mà đây lại là con đường độc đạo từ trấn Hà Tiên qua trấn Vĩnh Thanh. Ngoài tầm chiến lược về quân sự ra, dòng kinh Vĩnh Tế còn đem lại nguồn lợi kinh tế không nhỏ cho dân chúng vùng này, thứ nhất ghe thuyền từ Hà Tiên có thể qua Châu Đốc một cách dễ dàng, thứ nhì nước ngọt từ sông Hậu sẽ cuốn hết những phèn ủng từ bấy lâu nay đem ra vịnh Thái Lan. Ngoài ra, dòng kinh này còn làm công việc điều hòa lưu lượng nước giữa mùa khô và mùa mưa, giúp làm giảm bớt hạn hán cũng như lũ lụt cho cả một vùng bao la bạt ngàn giữa Châu Đốc và Hà Tiên. Chính Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí đã nói: “Dân chúng trong vùng sẽ hưởng sự tiện lợi vô cùng.” (12).

Công việc đào kinh Vĩnh Tế kéo dài 5 năm từ năm 1819 đến năm 1824. Trong năm năm gian khổ với công cuộc đào dòng kinh này, dĩ nhiên là hàng vạn người dân đất phương Nam đã phải chịu đựng biết bao nhiêu gian nan khổ nhọc, nhưng chính nhờ tài ba chỉ huy của những vị tướng tài thời đó mà công cuộc mới được hoàn thành một cách mỹ mãn. Phải nói trong việc hoàn thành dòng kinh Vĩnh Tế, chẳng những Nguyễn văn Thoại, Mạc Công Du (13), và quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn phải lao nhọc, mà người lo lắng nhiều nhất là người đứng đầu chỉ huy và theo dõi, chính là đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Tường cũng nên nhắc lại, quan Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn là một người

Việt gốc Miên chủ trương và chỉ huy. Trong khi Thoại ngọc Hầu và phu nhân Châu thị Tế trực tiếp đồn đốc ngoài hiện trường, thì đức Tả Quân Lê văn Duyệt đã phải vận dụng hết khả năng của mình để huy động và chỉ huy gần 80.000 dân binh từ năm 1820 đến khi kinh được hoàn tất vào năm 1824, với biết bao khó khăn gian khổ, nhất là khi đào vào vùng Thất Sơn, lúc gặp phải đá cứng, vì vào thời đó không có máy móc và chất nổ để phá đá. Khi gặp những tảng đá lớn, ông phải huy động hàng ngàn người đập cho nát ra thành từng mảng nhỏ, rồi tiện thể đem những viên đá nhỏ ấy lên đắp đường dọc theo bờ kinh. Thời đó chưa có máy móc nên toàn bộ công tác đào kinh đều phải làm bằng tay. Chưa có máy móc ngăn và chỉnh cho việc đào kinh được thẳng, ban đêm người ta phải đốt đuốc trên những cây sào thật cao rồi cứ nhắm theo đường mà cắm cây. Thoạt đầu chỉ có 5.000 dân binh của Thoại ngọc Hầu, sau đó quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn huy động thêm 5.000 người Miên lên trợ lực. Đến năm 1822, Tả Quân Tổng Trấn Gia Định Lê văn Duyệt (14) gửi thêm gần 40.000 người Việt, cộng thêm trên 16.000 dân phu người Miên ở các tỉnh vùng biên giới tới trợ lực. Thời đó dân phu đào kinh mỗi người được lãnh 6 quan tiền và một vuông gạo mỗi tháng. Thật tình mà nói, dù công trình đào kinh Vĩnh Tế không vĩ đại như Vạn Lý Trường Thành, nhưng trong suốt một thời gian dài gian khổ ấy đã có biết bao người bỏ xác lại bên bờ kinh vì đủ thứ nạn, nạn rừng thiêng nước độc, sơn lam chướng khí, mùa mưa thì lạnh lẽo vô cùng mà mùa nắng thì vừa nắng cháy người, vừa thiếu nước. Bên cạnh đó lại thêm nạn rắn rít, nạn nhện độc, hùm beo. Và ngay tại Vàm Nao, cá mập đã ăn không biết bao nhiêu người bỏ trốn lội qua Vàm vì không chịu nổi sự khổ cực ở đây. Họ là những anh hùng không tên tuổi, đã đem máu xương của chính mình hòa quyện vào những dòng kinh tưới mát ruộng đồng và vĩnh viễn để lại sự lợi ích này cho con cháu muôn đời của họ. Nhìn chung, trong việc hoàn thành kinh Vĩnh Tế, Nguyễn văn Thoại là người điều động dân quân và chỉ huy trực tiếp việc đào kinh, cũng như thảo ra phương án phải đào xới như thế nào, với sự góp sức đặc lực của quan Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn. Tuy nhiên, hai người chỉ huy tối cao của công tác này là Tổng Trấn Gia Định Thành, quan Thượng Công Lê văn Duyệt và Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu. Ngày nay, từ trên phi cơ nhìn xuống, dòng kinh Vĩnh Tế như một lần vạch ngăn cách Cao Miên và Việt Nam, hiện ngang nằm đó như hồn thiêng của các anh linh của các bậc tiền nhân đi khai mở đất nước, như thách thức bất cứ sự xâm phạm nào từ bên kia dãy núi Đâu Khẩu. Phải nói việc đào kinh Vĩnh Tế là một công trình lớn lao mãi mãi có giá trị, chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Riêng về mặt kinh tế và thủy lợi, dòng kinh Vĩnh Tế vừa mang nước tưới thấm một khoảng ruộng đồng bao la từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Hà Tiên và Rạch Giá vào mùa nắng hạn, mà chúng còn giúp toàn vùng rừng rậm hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ủng phèn từ bao thế kỷ nay. Bên cạnh đó, dòng kinh này còn mang lại không biết bao nhiêu cá tôm từ vùng Châu Đốc Long Xuyên đổ về vùng Thất Sơn, làm thực phẩm mỗi ngày cho nhân dân toàn vùng. Đất nước Việt Nam chúng ta có được vùng Châu Đốc Long Xuyên xinh đẹp và trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của tiền nhân năm xưa. Ngay sau khi con kinh vừa được đào, nước ngọt vừa được mang đến những cánh đồng ngập phèn, và sức chảy của con kinh bắt đầu đẩy phèn ra biển thì lưu dân khắp nơi bắt đầu quy tụ về đây khẩn hoang lập ấp. Chẳng những vậy mà mãi cho đến hôm nay, Vĩnh Tế vẫn còn là con kinh chiến lược hàng đầu tại vùng này về cả kinh tế lẫn quân sự.

Có người đặt nghi vấn về việc đức Tả Quân Lê Văn Duyệt có công trong việc đào kinh Vĩnh tế. Phải nói rõ ràng thời đó ông là Tổng Trấn Thành Gia Định, ông chịu trách nhiệm toàn bộ miền Nam với triều đình Huế. Mỗi lần về châu vua ở Huế, ông có nhiệm vụ phải tâu lên vua những điều nên làm và những điều không nên làm, và dĩ nhiên ông đã tâu lên vua những điều có lợi cho thành Gia Định, trong đó có việc đào kinh Vĩnh Tế trước khi được nhà vua chuẩn thuận. Thời đó Lê văn Duyệt là một trong những khai quốc công thần rất được vua Gia Long tin cậy, nghĩa là đa số những điều ông tâu lên vua đều được nhà vua chuẩn thuận. Một khi nhà vua đã chuẩn thuận và giao trách nhiệm cho Thoại Ngọc Hầu, chắc hẳn nhà vua cũng không quên nhắc Lê văn Duyệt phải luôn thị sát công trình quan trọng này. Vậy thì còn ai vào đây nếu không phải đức Tả quân Lê văn Duyệt là người đã cùng với Thoại Ngọc Hầu phác họa ra chương trình đào kinh Vĩnh Tế? Tương cũng nên nhắc lại, đức

Tả Quân Lê Văn Duyệt làm Tổng Trấn Gia Định Thành hai lần, lần thứ nhất là vào thời Gia Long, từ năm 1813 đến năm 1816; và lần thứ nhì là khi Minh Mạng lên ngôi, nhà vua lại bổ nhiệm ông vào chức Tổng Trấn Gia Định, từ năm 1820 đến khi ngài qua đời vào năm 1832. Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên đã viết về Lê văn Duyệt như sau: “Minh Mạng năm thứ 1, Duyệt ra lãnh chức Tổng Trấn Gia Định Thành, tất cả việc thăng giáng quan lại, dấy lợi trừ hại, việc thành, và mưu kế ngoài biên, đều được tiện nghi làm việc.” (15). Như vậy, mặc dầu Thoại Ngọc Hầu là người trực tiếp đứng ra đốc thúc dân phu tại hiện trường, nhưng Lê Văn Duyệt mới đích thực là vị chỉ huy tối cao nhất trong công cuộc đào kinh này, vì năm 1822 khi vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân đưa thư đến Gia Định, xin đem dân binh hợp sức với Thoại Ngọc Hầu để tiếp tục đào kinh Vĩnh Tế. Lê văn Duyệt đã tâu lên triều đình. Vua Minh Mạng đã xuống chỉ khen ngợi quan Tổng Trấn Lê văn Duyệt và sau đó sai ông làm qui hoạch cho chương trình tiếp tục đào kinh này. Sau khi nhận lệnh nhà vua, ông đã huy động 40 ngàn dân phu từ các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường và đồn Uy Viễn, hợp cùng với 16 ngàn dân binh của Cao Miên để tiếp tục đào kinh. Theo Đại Nam Thực Lục, chính vua Minh Mạng đã ra chỉ dụ cho Lê văn Duyệt như sau: “Đường sông Vĩnh Tế liền với một lộ Tân Cương, xe thuyền được lợi rất nhiều. Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta mưu sâu tính kỹ, để ý đến việc biên cương, buổi đầu đã một lần đào, công việc chưa xong. Trẫm noi theo chí trước, dốc lo làm sao một lần khó nhọc để thông thả lâu dài, khanh nên tính toán thế nào, hẹn ngày tâu công, để xứng ý trẫm. Và chẳng sông ấy không phải lợi cho Chân Lạp, vua Phiên xin thế vị tất là do thực tình. Ngày nào dụ đến nơi, họ tất sẽ có lời ngăn trở. Song việc làm quả quyết thì nên, dùng dằng thì hỏng. Trẫm đã định trước, họ không đáng kể.” (16). Đến tháng 2 năm 1823, dầu chỉ còn lại khoảng 1.700 trượng trên tổng số 10.500 trượng, nhưng do tiết trời quá khắc nghiệt, ban ngày thì quá nóng, ban đêm thì lạnh cóng, với lại khi hai nhóm dân công gần giáp mí nhau tại phía bắc vùng Ba Chúc thì gặp phải nhiều khối đá lớn, nên công việc bị chậm lại. Thậm chí đến mùa hè có quá nhiều dân công bị bệnh, nên công việc đào kinh có lúc phải ngưng lại. Vua Minh Mạng đã xuống chiếu phủ dụ Lê văn Duyệt như sau: “Trẫm nghĩ khanh xưa nay theo vua đã có công lao, giữ hết lòng trung, cho nên Hoàng khảo ta dặn lại giúp trẫm. Trước nhân đất Gia Định ở giáp nước Phiên, nên sai khanh làm Tổng trấn. Từ khi khanh giữ việc đến nay thì dẹp yên giặc Chân Lạp, tiếp đến tra xét đình lậu, thêm lên hơn vạn hộ khẩu. Nay lại tự mình đốc suất việc đào sông để thành cái chí noi theo việc trước của trẫm.” (17). Đến năm 1824, Tổng trấn Lê văn Duyệt đưa thêm gần 25 ngàn dân binh nữa từ Chân Lạp và trên thành Gia Định xuống thay thế cho những dân công bệnh hoạn. Nhờ đó mà công việc đào kinh được hoàn tất vào cuối năm 1824. Tóm lại, phải thành thật mà nói, theo thiên ý, sau khi thống nhất đất nước, đức Tả Quân Lê văn Duyệt là một trong những vị khai quốc công thần rất được lòng tín cẩn của vua Gia Long. Chính Gia Long đã ban cho ông đặc quyền “Tiền trăm hậu tấu”, một đặc quyền mà rất ít người trong triều đình thời bấy giờ có được. Lê văn Duyệt chắc hẳn là người đã từng đề xuất với vua Gia Long ý tưởng đào một con kinh chiến lược trong vùng Châu Đốc-Hà Tiên nhằm bảo vệ thành Gia Định ngay từ thời ông làm Tổng trấn Gia Định lần thứ nhất từ năm 1813 đến năm 1816. Sau đó, vua Gia Long đã triệu hồi ông về Huế để nghị bàn về ngôi Thái Tử. Chính thời gian này Lê văn Duyệt đã có nhiều dịp gần gũi với vua Gia Long để nói lên những thao thức của mình về việc phòng thủ đất phương Nam khi ông còn ở chức Tổng trấn Gia Định Thành. Nhờ vậy mà lúc gần cuối đời, vua Gia Long đã chuẩn thuận và xuống chỉ cho khởi công đào kinh Vĩnh Tế. Ngay sau khi vua Gia Long băng hà vào năm 1820, vua Minh Mạng liền bổ nhậm ông về Nam trấn nhậm Gia Định Thành từ năm 1820 cho đến khi ông qua đời vào năm 1832. Phải nói, lúc đầu khi nạo vét phần sông Châu Đốc, vì công việc tương đối dễ dàng nên chỉ có một mình quan Thống Chế Thoại Ngọc Hầu chỉ huy. Tuy nhiên, từ năm 1822 trở về sau này, chính Tả Quân Lê Văn Duyệt là người đã trực tiếp đưa dân binh từ Chân Lạp cũng như từ các trấn khác đến trợ lực và hoàn thành đoạn kinh còn lại từ Tịnh Biên đến sông Giang Thành. Như vậy, trong công cuộc đào kinh Vĩnh Tế, phải công tâm mà nói, chính Lê Văn Duyệt mới là người có công đầu, rồi mới tới Thoại Ngọc Hầu, nhưng tại sao đời sau này chỉ nhắc đến Thoại Ngọc Hầu chứ không hề nói gì đến Lê văn Duyệt? Sự việc cũng rõ ràng và không có gì là khó hiểu. Cả hai vị đều có công rất lớn đối với việc phòng thủ và phát triển vùng đất phương Nam cũng như

công trình đào kinh Vĩnh Tế, nhưng sau bản án Lê văn Duyệt, người dân đất phương Nam chỉ âm thầm thờ ngài tại vùng Lãng Ông ngày nay, chứ ít ai dám nhắc đến công lao của ngài vì sợ triều đình hành tội. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay sau khi Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng đã trả thù một vị khai quốc công thần một cách nhỏ nhen và hèn mọn, không có tư cách của một ông vua. Do sự hiềm thù cá nhân nhỏ nhen của Minh Mạng, khởi đi từ việc Lê văn Duyệt cương quyết chống lại việc đưa dòng thứ lên ngôi Thái Tử, nhưng vẫn tuân theo di chúc của vua Gia Long đưa Minh Mạng lên ngôi vua. Tuy nhiên, lúc đức Tả Quân còn đương thời, Minh Mạng đã không dám làm gì đức Tả Quân vì công lao và uy quyền quá lớn của ông với triều đình Huế. Thậm chí, khi Minh Mạng đưa Bạch Xuân Nguyên vào làm phó tổng trấn, đã bị Tả quân Lê văn Duyệt thắng thừng từ chối. Sau đó Lê văn Duyệt đã xử chém cha vợ của vua Minh Mạng là quan Tham tán Huỳnh công Lý, khi ông này cậy thế tỏ ra hống hách tham tàn với dân chúng trong thành Gia Định. Qua vụ án Huỳnh công Lý, chúng ta thấy rõ nơi đức Tả Quân một con người cương trực và trung thành, nhiều lần can ngăn và làm trái ý Minh Mạng chỉ vì quyền lợi của đất nước. trong vụ này có người cho rằng Tả quân Lê văn Duyệt đã cậy mình có ‘Thượng Phương Bảo Kiếm’ mà chém đầu Huỳnh công Lý trước khi trình nội vụ về triều đình. Điều này hoàn toàn sai sự thật, vì những sự kiện được ghi lại trong Đại Nam Thực Lục của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn đã nói rất rõ về vụ án này (18). Đức Tả quân Lê văn Duyệt dầu có đặc quyền vua ban, nhưng ngài không bao giờ lạm quyền, ngược lại, ngài thi hành luật pháp rất nghiêm minh, ngài làm rất đúng tất cả những nguyên tắc của triều đình về thủ tục tố tụng của tòa án theo truyền thống xét xử của triều đình. Ngoài ra, khi Minh Mạng ra chiếu chỉ bắt và hành tội những người theo đạo Thiên Chúa cũng bị Lê văn Duyệt thắng thắn phê bình. Nhờ sự phản đối quyết liệt của Tả quân Lê văn Duyệt mà Minh Mạng phải ra lệnh giảm bớt cường độ hành tội người Thiên Chúa. Từ những ty hiềm nhỏ nhen này mà Minh Mạng và triều thần của ông đã tước công Lê văn Duyệt, từ một khai quốc công thần trở thành một tội đồ của triều đình, và cái triều đình ấy không muốn một ai nhắc đến tên Lê văn Duyệt, chứ đừng nói chi đến những công lao mà đức Tả quân đã mang lại cho đất nước. Ngày nay, khi nhìn lại lịch sử, chúng ta phải tự thành thật với lòng mình như một con dân Việt Nam, nhất là con dân đất phương Nam, chúng ta có thể không thích triều Nguyễn vì những hệ lụy mà cái triều đình ấy đã mang đến cho dân tộc, nhưng chúng ta không thể nào phủ nhận công lao của những bậc tiền hiền đã hết lòng hết dạ với đồng bào và đất nước như đức Tả quân Lê văn Duyệt.

Chú Thích:

(7) 100 cây số khoảng 12.410 tầm.

(8) Mỗi trượng tương đương với khoảng 3.20 mét.

(9) Theo Đại Nam Thực Lục, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học, NXB Giáo Dục, 2007, Tập I, tr. 997.

(10) Theo Đại Nam Thực Lục, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học, NXB Giáo Dục, 2007, Tập I, tr. 952.

(11) Trước đây là Dinh Long Hồ.

(12) Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, bản dịch Lý Việt Dũng, NXB Đồng Nai, 2006, phần Xuyên Sơn Chí.

(13) Tháng 7 năm 1819, Đại Nam Thực Lục, tập 1, tr. 994, có ghi lại như sau: “Sai trấn thủ Hà Tiên là Mạc Công Du xem đo đường sông Châu Đốc. Rồi triệu về kinh, đem bản đồ dâng lên cho vua.”

(14) Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi vua Minh Mạng xuống chỉ dụ cho Lê văn Duyệt trông coi công trình đào kinh Vĩnh Tế từ năm 1820 đến năm 1824, thì Thoại Ngọc Hầu đã đào gần xong khoảng sông Châu Đốc. Tuy nhiên, đây là đoạn sông rất dễ đào, thứ nhất vì đất mềm và thứ nhì hiện trường không xa vùng Châu Đốc nên thiên nhiên cũng không khắc nghiệt cho lắm.

(15) Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập 2, sơ tập, quyển 23, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học VN, NXB Thuận Hóa, 2005, truyện các quan của Quốc Sử Quán triều Nguyễn.

(16) Đại Nam Thực Lục, Tập 2, tr. 239.

(17) Theo Đại Nam Thực Lục, Tập II, tr. 281.

(18) Có nhiều nguồn tin khác nhau về việc xử chém Huỳnh công Lý, nhưng theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, quyển V, tr. 150-151, Tả quân Lê văn Duyệt đã bẩm báo sự việc với vua Minh Mạng trước khi thi hành án lệnh, trong đó có đoạn như sau: “Sai đình thần hội bàn. Tất cả đều nói ‘Công Lý bị người kiện, nếu triều về kinh để xét, tất phải đòi nhân chứng đến, chi bằng để ở thành Gia Định mà tra xét là tiện hơn.’ Vua cho là phải, bèn hạ ngục Công Lý tại thành Gia Định, rồi sai Thiêm Sự Bộ Hình là Nguyễn Đình Thịnh đến hội với tào thần ở thành mà xét hỏi.” Như vậy, sau khi nhận được báo cáo của Lê văn Duyệt, triều đình đã ra lệnh cho Lê văn Duyệt hạ ngục Huỳnh công Lý tại thành Gia Định. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển IX, tr. 223, sau khi điều tra, số tiền tham nhũng lên đến trên 3 vạn quan bạc khi làm phó tổng trấn tại thành Gia Định. Ngoài ra, khi Công Lý còn làm Tả Thống Chế Quân Thị Trung tại Huế, ông này đã bắt lính xây dựng nhà riêng bên bờ sông Hương, ngay bên cạnh kinh đô mà nhà vua không biết. Vua bèn cho tịch biên nhà ấy, bán lấy tiền giúp cho cấm binh. Cũng kể từ đó, vua Minh Mạng cho phép biên binh trong ngoài nếu gặp kẻ tham tàn, cậy quyền thế áp bức mà không kêu được, thì cho phép được đón xa giá mà tâu. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển V, tr. 170-171, sau khi nghe phúc trình về tội trạng của Huỳnh công Lý, chính vua Minh Mạng mà còn phải thốt lên: “Trẫm nuôi dân như con, thật không kể phí tổn. Nhưng bọn quan lại tham lam giảo quyệt, ngấm ngầm chứa đầy túi riêng, mà kẻ quan quả cô độc lại không được thăm nhuần ơn thực. Gần đây Huỳnh công Lý làm phó tổng trấn mà bóc lột của dân trên 3 vạn. nếu các quan mục thú đều như y cả, thì dân ta còn nhờ cậy vào đâu. Trẫm dầu có lòng săn sóc thương xót cũng không làm thế nào được.”



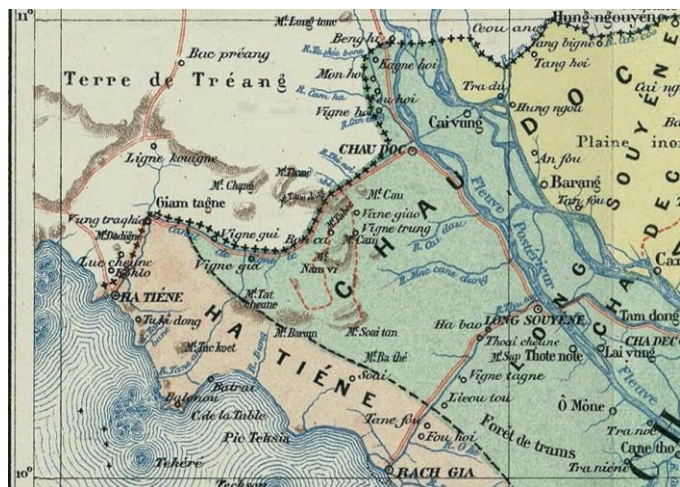
Hình 1: Chiều dài của kênh Vĩnh Tế khoảng 65 hay 66 cây số, ngày khởi công đào Kinh Vĩnh Tế (30/01/1820). Kinh Vĩnh Tế được khắc trên Cửu Đình trong thành Nội Huế.



Hình 2: Thới Ngọc Hầu thỉnh cầu vua lấy tên vợ mình,

người có công rất lớn trong việc đào kênh để đặt tên cho dòng kênh này.

**Thới Ngọc Hầu đã dành cho bà Vĩnh Tế những lời lẽ tốt đẹp trong bia Phụng đặc tứ danh Vĩnh Tế Sơn bi ký (Bia chép núi Vĩnh Tế Sơn bi ký (Bia chép núi Vĩnh Tế mà vua Minh Mạng đã đặc biệt ban tên) như sau: "... Năm trước đây, thần phụng mạng xem sóc việc đào kênh Đông Xuyên, vua đã lấy danh tước thần nêu lên bên bờ kênh núi Sập mà đặt tên núi là Thới Sơn. Đến nay, hoàng ân lại xét đến lòng thần, cho là biết tể gia hợp hòa khí, lại hạ cổ đền vợ thần là Châu Thị Tế, có chút công lao, nên xuống lệnh ban cho tên núi Sam là Vĩnh Tế Sơn..."



Hình 3: Bản đồ đào Kênh Vĩnh Tế, theo Bulletin de Cochinchine 1870.



Hình 4: Kinh Vĩnh Tế thời Pháp thuộc, Belletin de Cochinchine, 1890.



Hình 5: Kinh Vĩnh Tế 1973, Công Báo VNCH 1973.



Hình 6: Kinh Vĩnh Tế được chụp từ máy bay trực thăng, ảnh 1973.

Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Cương Quyết Chống Lại Việc Cấm Đạo Thiên Chúa Của Vua Minh Mạng

Kể từ năm 1820 khi đức Tả Quân Lê văn Duyệt nhận lệnh vua Minh Mạng vào Nam làm Tổng trấn thành Gia Định lần thứ nhì, ngài đã tỏ ra là một vị quan hết sức đức độ và thanh liêm; luôn hết lòng vì sự an cư lạc nghiệp của con dân trong vùng đất do ngài cai quản. Tháng hai năm 1825, vua Minh Mạng ban một sắc dụ cấm đạo trên toàn quốc, nhưng sắc dụ ấy đã bị đức Tả Quân phản đối kịch liệt và không tuyệt đối thi hành trong vùng Gia Định Thành. Riêng về những sắc lệnh cấm đạo sau khi nhà Vua ban hành, đều được cấp tốc giao về các địa phương cho thi hành triệt để. Riêng đối với Tả Quân Lê Văn Duyệt, trong sách “Biên tích Đức thầy Vêrô Pinho” của Ông Trương Vĩnh Ký kể rằng: “Sắc dụ đầu tiên cấm đạo Công giáo và người Tây phương nói chung, ra lệnh triệt hạ nhà thờ, do Minh Mạng ban bố vào năm 1827. Khi chỉ dụ cấm đạo đưa tới, Quan Tổng Trấn kêu lên: Sao chúng ta lại bách hại người đồng đạo của Bi-Nhu (Giám mục Bá Đa Lộc)? Họ từng đem gạo đến cho

chúng ta ăn! Bằng một cử chỉ giận dữ, Quan Tổng Trấn xé sắc dụ và nói: Bao lâu tôi còn sống thì không được làm thế!”. Trong thời gian này nhờ sự giúp đỡ của Tả Quân mà các Giáo sĩ cùng với Giáo dân phương Nam được sống Đức tin bình yên hơn bất cứ nơi đâu. Sau đó, đích thân đức Tả Quân đã về Huế và tâu lên vua Minh Mạng rằng: “Khải bẩm Hoàng Thượng, người Thiên Chúa đã phạm phải lỗi gì để ta phải bắt bớ họ? Tại sao chúng ta lại giam cầm các vị đạo trưởng Âu Châu? Hoàng Thượng có nhớ rằng chính triều đại Tây Sơn đã không được lòng dân vì đã cấm đạo Gia Tô. Hoàng Thượng không còn nhớ trong thời phục quốc chính các vị thừa sai đã cung cấp gạo và lương thực cho binh đội của chúng ta hay sao? Nếu Hoàng Thượng quên thì hạ thần xin nhắc là khi chúng ta đói khát chính các thừa sai đã cho chúng ta gạo; khi chúng ta rét lạnh lại cũng chính vị thừa sai đã cho chúng ta vải. Hoàng Thượng nên biết đạo Thiên Chúa nước nào không có. Người ta đâu có ngăn cấm, sao nước mình lại cấm, gây cảnh nổi da xáo thịt lại mang tội với đời sau. Với sắc dụ cấm đạo này, khi hạ thần mất rồi thì Hoàng Thượng muốn làm gì thì làm, nhưng chừng nào hạ thần còn sống, Hoàng Thượng sẽ không làm điều bất nhân này được.” Thật vậy, đức Tả Quân là một người thấy xa hiểu rộng và sáng suốt trong việc trị dân. Ngài đã không mù quáng thi hành lệnh cấm đạo của Minh Mạng, hoặc giả cứ làm ngơ cho các giáo sĩ Thiên Chúa được hoạt động ở những vùng quê hẻo lánh trong phạm vi thành Gia Định. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian ngài làm Tổng trấn thành Gia Định, nhân dân miền Nam luôn được hưởng cảnh an cư lạc nghiệp trong thanh bình và thịnh vượng của toàn miền. Còn riêng về hoàng đế Minh Mạng, đáng lý qua những lời can ngăn đầy tính nhân bản cũng như lời cảnh báo rõ ràng và mạnh mẽ của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, nếu Minh Mạng là một ông vua thật sự vì dân vì nước, có lẽ đã rút lại sắc dụ bất nhân thất đức này, nhưng Minh Mạng đã làm ngược lại, càng về sau này ông vua này càng cấm đạo ngặt hơn. Tệ hại hơn nữa, sau lời can ngăn này của đức Tả Quân, Minh Mạng càng ôm lòng thù hận nhiều hơn. Chính vì vậy mà ngay khi đức Tả Quân vừa qua đời, nhân vụ Lê văn Khôi nổi lên chống lại triều đình, Minh Mạng đã ra lệnh cho quan quân bày ra vụ án thành Gia Định để xử tội một vị khai quốc công thần của triều Nguyễn.

Sinh Vi Tượng-Tử Vi Thần

Sống đã vậy mà khi mất đi rồi vẫn tiếp tục bảo bọc phù hộ con dân của mình. Thác rồi Ngài trở thành một vị thần hiển linh mà người dân Gia Định hết lòng tín ngưỡng phụng thờ. Đây là một tín ngưỡng dân gian rất quan trọng về phương diện văn hóa. Người ta đồn Ngài rất linh hiển. Những người làm việc cho chính quyền, có đầu óc vô thần, tỏ vẻ xấc láo với thần linh trước miếu thờ Đức Thượng Công đều bị Ngài trừng phạt nặng nề. Người dân Nam tin rằng Ngài luôn luôn trừng phạt kẻ gian, kẻ trộm cướp, kẻ xấc láo vô lễ, kẻ thê thốt man trá trước lăng miếu của Ngài. Người ta hay nói đến những trường hợp bị “Ông vật”, “Ông bẻ cổ” hay “Ông bắt học máu,” để chỉ những trừng phạt đó. Trước đây các cơ quan hay hãng sở có vụ án bí ẩn không tìm ra manh mối thì người ta thường đưa các đương sự đến “Lăng Ông” cho thề trước đền thờ Ngài. Ngược lại, nhiều người thường dân làm ăn lương thiện hay đến cầu xin Ngài giúp cho họ sự bình yên, thành công trong việc làm, thi cử đỗ đạt, thành tựu trong việc cưới xin, bệnh hoạn chóng khỏi, v.v...hầu hết đều được Ngài chứng tri giúp đỡ. Tiếng đồn về việc Đức Thượng Công hiển linh thường hay thi ân, giáng họa được truyền tụng mỗi lúc một lan xa trong dân chúng từ xưa đến giờ và mãi mãi về sau này. Tín Đức Thượng Công cũng là một tín ngưỡng dân gian của vùng Đồng Nai Cửu Long quan trọng chẳng kém gì lòng tin của con người trong những tôn giáo khác ở vùng này. Lăng Ông Bà Chiểu rất xứng đáng làm biểu tượng cho vùng Đồng Nai Cửu Long vậy.

Nếu người dân đất phương Nam xưa kia may mắn có được một nhà cai trị khôn ngoan, nhân đức, sáng suốt, biết thương dân thương nước như Đức Thượng Công khi Ngài còn tại thế thì ngày nay dân chúng Miền Nam cũng vô cùng hạnh diện và may mắn có vị thần bảo hộ hết sức hiển linh như Đức Tả Quân. Qua hai lần làm Tổng Trấn Gia Định thành (19), Đức Tả Quân Lê văn Duyệt chẳng những

có đủ tài đức trong việc an bang tế thế, làm cho dân chúng miền Nam được an lạc thái bình, mà Ngài còn luôn làm cho ngoại bang phải nể vì. Ngài luôn đối xử bình đẳng với các sắc dân Việt, Hoa, Miên, Chàm... nên dưới thời của Ngài ai nấy đều yên lòng góp công, góp của cho việc phát triển xứ sở. Tiếc rằng dân Việt Nam nói chung không được cái may mắn đó vì triều đình Minh Mạng cũng như đa số các đại thần của triều đình này không có được cái khôn ngoan nhân đức và lòng thương nước thương dân của Ngài Chương Tả Quân Bình Tây Tướng Quân Quận Công. Nếu như triều đình và các đại thần của triều đình này cũng khôn ngoan, thấy xa, hết lòng vì dân vì nước, áp dụng chính sách cai trị khôn khéo, cởi mở của Đức Thượng Công đã áp dụng trong Miền Nam thì cả nước Việt Nam đã sớm trở thành một nước tiến bộ hùng cường như Nhật Bản từ đầu thế kỷ XX rồi, và người dân Việt Nam đã được ấm no hạnh phúc như những người dân trong các xã hội tiến bộ khác từ lâu rồi. Người đời sau nếu thật lòng thương dân thương nước, nếu thật lòng muốn cho xã hội tiến bộ, dân chúng ấm no hạnh phúc, thì nên học hỏi chính sách cai trị khôn ngoan sáng suốt và cởi mở của Đức Thượng Công cũng như tấm lòng nhân và tinh thần nhân bản của Ngài. Ngài thật vô cùng xứng đáng được sự nhớ ơn đời đời cũng như sự tin tưởng phụng thờ và sùng bái ngàn năm của người dân Nam Việt.

Ghi Chú:

(19) Tả Quân Lê Văn Duyệt 2 lần làm Tổng Trấn thành Gia Định, lần đầu từ năm 1813 đến 1816, lần thứ nhì từ năm 1820 đến khi Ngài qua đời vào năm 1832.

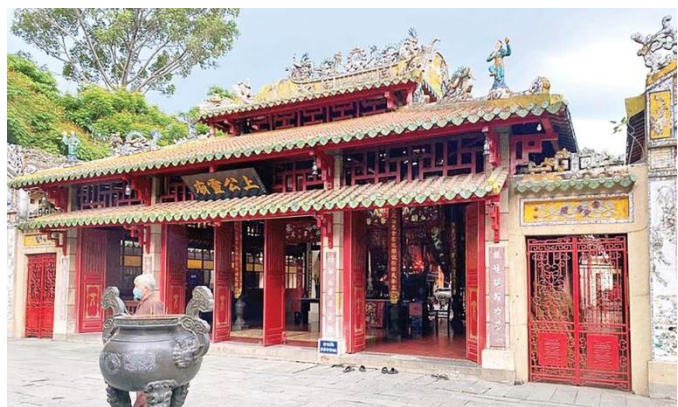


Hình 1: Cổng Lăng Tả quân Lê Văn Duyệt ở vùng Bà Chiểu, Gia Định, ảnh internet.





Hình 2-3: Quần thể bên trong Lăng của đức Tà quân Lê Văn Duyệt, ảnh internet.



Hình 4: Mặt trước Chánh Điện bên trong Lăng của đức Tà quân Lê Văn Duyệt, ảnh internet.



Hình 5: Bên trong khu Chánh Điện bên trong Lăng của đức Tà quân Lê Văn Duyệt, ảnh internet.



Hình 6: Tượng đồng đức Tả Quân ở Lăng Ông, ảnh internet.



Hình 7: Đường Lê Văn Duyệt gần dốc cầu Bông, ảnh internet.

** Tương cũng nên nhắc lại, trước 1975, Sài Gòn có 2 đường mang tên Lê Văn Duyệt: một đường từ ngã 6 Phù Đổng chạy dài đến Bến Xe đi Tây Ninh (bây giờ là Cách Mạng tháng 8); và một đường từ Hiền Vương (nay là Võ Thị Sáu) đến giáp với Chi Lăng (nay là Phan Đăng Lưu). Đường Lê Văn Duyệt thứ hai ngắn hơn, được mang tên “Ông” vì chạy qua khu lăng mộ Ông. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chính quyền mới dẹp bỏ tất cả những con đường mang tên Lê Văn Duyệt. Tuy nhiên, ngày 11/7/2020 chính quyền thành phố đã chính thức đổi tên đoạn đường từ Cầu Bông (Đình Tiên Hoàng) đến Phan Đăng Lưu (Chi Lăng cũ) thành: đường Lê Văn Duyệt. Thật ra chỉ có những kẻ vô ơn bạc nghĩa mới làm chuyện này chứ đối với người dân phương Nam, cho dầu đường Lê Văn Duyệt có bị mất tên nhưng công ơn của Tả Quân sẽ được người dân Đất Phương Nam nhớ mãi.



Hình 8: Con đường chạy ngang qua trước mặt Lăng Ông, ảnh 2018.

Sự Trả Thù Của Một Ông Vua Triều Nguyễn

Ngược lại với chánh sách chiêu hiền đãi sĩ trong Nam của đức Tả Quân Lê văn Duyệt, vua Minh Mạng và quần thần tại triều đình Huế thời đó đã áp dụng chính sách đối đãi bạc bẽo với nhân sĩ Nam Hà. Chính vì sự nhỏ nhen, hẹp hòi và ích kỷ của Minh Mạng mà ngay sau khi Lê văn Duyệt mất, Minh Mạng đã bãi bỏ ngay chức Tổng Trấn Gia Định Thành và Bắc Thành, đặt toàn bộ các tỉnh trực thuộc trực tiếp trung ương. Minh Mạng cho đổi Gia Định ra Phiên An và Bắc Thành ra Hà Nội. Sau đó Minh Mạng đưa Nguyễn văn Quế vào làm Tổng Đốc và Bạch Xuân Nguyên (20) vào làm Bố Chánh Gia Định và đảm nhận tra xét vụ Lê văn Duyệt theo “mật chỉ” của Minh Mạng. Bạch Xuân Nguyên là một ông quan tham ô và hà khắc với dân chúng, khi được cử vào làm Bố Chánh Gia Định Thành, Bạch Xuân Nguyên truy tìm các chứng cứ về lỗi lầm trước đây của Lê văn Duyệt với lòng căm tức. Sau đó dù chưa có chứng cứ y vẫn bắt giam tôi tớ cũng như con nuôi của Ngài. Y còn bắt giam ngay cả những người đã từng có quan hệ với Lê văn Duyệt. Phải nói qua hai thời làm Tổng Trấn Gia Định, hầu như Ngài đã quan hệ với tất cả mọi người, nên khi vào Gia Định Bạch Xuân Nguyên có thể bắt giam bất cứ ai. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian Bạch xuân Nguyên làm Bố Chánh Gia Định, nhân dân toàn vùng Gia Định nói riêng và toàn thể miền Nam nói chung hầu như lúc nào cũng phập phồng lo sợ vì sự khủng bố tinh thần của Bạch xuân Nguyên. Thời đó đi đâu đến đâu cũng thấy bất ôn và cũng nghe những lời ta thán về Bạch xuân Nguyên. Vì quá uất ức trong tù nên Lê văn Khôi (21) đã nổi lên chống lại sự hà khắc của Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên. Ngày 18 tháng 5 năm Quý Tỵ (1833), Lê văn Khôi cùng 27 tù nhân khác đã phá ngục xông vào dinh giết sạch gia đình Bạch Xuân Nguyên, rồi giết luôn Tổng Trấn Nguyễn văn Quế khi ông này đến tiếp sức cho Bạch Xuân Nguyên. Sau đó Lê văn Khôi chiếm thành Gia Định, tự xưng là Đại Nguyên Soái từ năm Quý Tỵ 1833 đến năm Ất Mùi 1835. Sau khi ổn định thành Gia Định, Khôi mua vũ khí của nước ngoài và cho quân đi chiếm các tỉnh phía Nam. Lê văn Khôi còn chiêu dụ dân chúng bằng chủ trương lật đổ Minh Mạng và đưa con trai của Đông Cung Cảnh là Nguyễn phúc Mỹ Đường (22) lên làm vua. Theo La Cochinchine Religieuse thì ngay khi Minh Mạng hay tin này, nhà vua bèn hạ lệnh giết ngay Nguyễn phúc Mỹ Đường; tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên thì Minh Mạng chỉ bắt giam và không cho ông này mang họ vua nữa. Khi quân triều kéo vào thì Thái công Triều, trước đây là Trung Quân của Lê văn Duyệt (sau đó theo Khôi) lên ra đầu hàng triều đình. Lê văn Khôi mất đi một cánh tay đắc lực nhưng vẫn cố thủ đến 1834 thì bị bệnh mất. Các thủ lĩnh khác trong thành vẫn tiếp tục kháng cự lính triều mãi đến tháng 7 năm 1835 mới thua. Sau khi hạ xong thành Gia Định, Minh Mạng hạ lệnh giết hết 1831 người (23) trong thành rồi chôn chung vào một mả gọi là “Mả

Ngụy”, còn các thủ lĩnh thì đưa về Huế trị tội bằng cách “lăng trì”. Trước khi hại tội Lê văn Duyệt, Minh Mạng đã ban hành một đạo dụ gửi cho nội các với lời lẽ mắng nhiếc thậm tệ: “Lê văn Duyệt vốn xuất thân từ một hoạn quan, là đầy tớ trong nhà, nhân buổi trung hưng mà rông mây gặp hội, đã dự phần dẹp yên Tây Sơn. Đức Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta (Nguyễn Anh), nghĩ hấn trẻ tuổi, hầu hạ trong cung, tin như ruột thịt, nên nhiều lần trao cho cờ tiết và phủ việt. Chẳng ngờ lũ ấy phần nhiều không phải loài lương thiện, ngày càng rông rở, dần dần có ý không chịu làm tôi, đông dài làm càng nói năng ngông cuồng, bội nghịch, chỉ vì lòng còn sợ đức thánh minh, lại vì còn nhiều người chen vai thích cánh, nên Duyệt dù có lòng gian cũng chưa dám lộ hình. Hoàng Khảo ta khi có tuổi cũng đã dần dần biết, nhưng lại nghĩ tên đầy tớ ấy tuy mang lòng làm việc trái phép, nhưng thiên hạ đã đại định, tôi con ai chịu theo kẻ thân tài sau khi đã thiên, chắc hẳn không làm được gì! Hoàng Khảo ta tuy đối với hấn ngày càng nhạt dần nhưng cứ chịu đựng rồi bỏ qua. Đến khi ta nối ngôi cũng cho rằng các bầy tôi cũ không còn mấy, mà hấn lại già rồi, nên hãy cứ đối đãi tử tế, hoặc giả hấn biết ngậm mà đối thối xấu, lặn theo đức hóa, để công thần được bảo toàn, cũng là một việc rất tốt. Chẳng ngờ hấn bụng nghĩ như rắn, rết, tính tựa hổ lang, ngông cuồng càng lắm, can rờ ngày thêm...chẳng hạn như việc hấn xây thành Gia Định với thành cao, hào sâu và kiên cố hơn cả kinh thành ở Huế, quả là có âm mưu tạo phản. Thậm chí hấn nói với người ta rằng hấn đi trấn thành Gia Định vốn là phong vương để giữ đất ấy, chứ chẳng như các Tổng Trấn tầm thường khác. Bộ hạ của hấn chỉ biết có hấn chứ không hề biết có triều đình. Bởi thế Duyệt chết chưa bao lâu, lũ nghịch Lê văn Khôi đã hòa nhau giết quan giữ thành để làm phản, nói phao là để báo thù cho Duyệt.” Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đình thần của Minh Mạng cho rằng sự phiến loạn ở thành Phiên An, chính Lê văn Duyệt là người đứng đầu gây loạn, với bảy trọng tội thứ nhất là sai người sang Diễn Điện ngầm kết ngoại giao, thứ hai đưa thuyền Anh Cát Lợi đến Gia Định yết kiến mình để tỏ mình có quyền, thứ ba là tự ý giết thị vệ Trần văn Tình để khóa miệng người khác, thứ tư là dâng sớ chống lại mệnh lệnh nhà vua, cố đưa viên quan mà vua bổ nhậm đến làm việc với mình đi nơi khác để tự mình dễ bề tự tung tự tác, thứ năm là kết bè đảng xin cho Lê Chất được thêm tuổi thọ, thứ sáu là cất giấu riêng những giấy đóng sẵn ấn ngự bảo, thứ bảy là gọi mộ tiên nhân của y là ‘lăng’, và đối với người tự xưng là ‘cô’ tức là lời xưng của vua... Những tội ấy đáng bị lăng trì, nhưng Duyệt đã chết nên xin truy đoạt bằng sắc, bỏ áo quan (phá quan tài) và phanh thây ra để tỏ sự vua phép nước rõ ràng. Thu lại tất cả những sắc phong đời cố, đời nội và đời cha mẹ của Duyệt. Mỏ mã tiên nhân có chỗ nào tiềm lạm thì hủy bỏ hay san bằng. Phải nói, dưới lòng căm hờn sôi sục của Minh Mạng thời đó thì mỏ mã tiên nhân của Lê văn Duyệt có chỗ nào là không tiềm lạm đâu? Các con, em, vợ, và thiếp của Lê văn Duyệt đều bị phân xử, và toàn bộ tài sản đều bị tịch thu. Vì lòng tư thù và hiềm khích nhỏ nhen với Lê văn Duyệt mà Minh Mạng đã xử Lê văn Duyệt tội lăng trì, nhưng vì Lê văn Duyệt đã chết nên xử tội phá hòm phanh thây, vợ lớn của Lê văn Duyệt thì xử chém ngay, em của Lê văn Duyệt là Lê văn Hán, con nuôi là Lê văn Yển, Lê văn Tề đều xử trảm, các con của những người này thì bị giam giữ nghiêm ngặt. Sau vụ án này Minh Mạng cho hội triều thần nghị tội Lê văn Duyệt. Cả triều thần đã hòa theo Minh Mạng kết tội Tả Quân Lê văn Duyệt với 7 trọng tội trên, tuy nhiên, nghĩ Lê văn Duyệt chết đã lâu, nên triều thần không phanh thây nắm xương khô mà chỉ truyền lệnh san bằng phần mộ, rồi cho dựng lên tấm bia đề câu “Quyền yêm Lê văn Duyệt phục pháp xứ” có nghĩa là “Tại nơi đây có tên Lê văn Duyệt chịu phép nước.

Cũng theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, gia quyến gồm vợ, con trai và con gái của những người giữ những viên quan lớn với Lê văn Khôi đều bị xử lăng trì (24) rồi quăng thịt xuống sông, riêng các viên quan của Khôi thì xử lăng trì và bêu đầu 3 ngày rồi quăng xuống sông. Còn lại tất cả những người trong thành Gia Định từ già trẻ bé lớn đều bị chém đầu rồi chôn chung vào một lỗ phía sau thành Gia Định, xong cho lấp đá lại, gọi là mỏ ngụy. Ngày nay không còn dấu tích gì của ngôi “Mỏ Ngụy” nữa, người ta đoán có thể khu này nằm khoảng khu chùa Việt Nam Quốc Tự, vì trước khi xây chùa đó là một khu đất trống mà không ai dám xây nhà trên đó. Riêng linh mục Joseph Marchand và con của Lê văn Khôi là Lê văn Viên, mới 7 tuổi bị đưa ra Huế và bị xử lăng trì bằng cách lột da trán cho phủ xuống hai mắt, sau đó lấy kèm xé hai miếng thịt ở ngực, rồi cắt hai miếng

thịt ở sau lưng, cắt thịt ở bắp vế, ở ống chân, đầu gối...Sau đó họ cho chặt đầu bỏ vào một cái thùng đựng vôi bột, xong họ lật úp xác chết xuống đất rồi dùng dao phanh thây, hết chặt theo bề dọc đến chặt theo bề ngang. Đầu của nạn nhân được đưa đi các tỉnh bên trong ba ngày, rồi cho nghiền nát xuống biển. Đây là một trong những hình phạt dã man nhất trong lịch sử loài người, mà hình như trong thời cận đại chỉ có triều đại nhà Nguyễn là còn áp dụng mà thôi. Cũng chính vì chính sách tàn nhẫn này của Minh Mạng mà nhân sĩ Nam Hà không còn mấy ai muốn ra giúp vua giúp nước nữa. Nên ngay sau Đức Tả Quân Lê văn Duyệt vừa qua đời, thì Lê văn Khôi nổi lên chống lại sự áp bức của quan quân triều đình, rồi đến tháng 11 năm 1833, quân Xiêm thừa cơ tiến chiếm Hà Tiên, rồi thành Nam Vang, rồi Châu Đốc, Tiền Giang... Tướng bảo hộ Nam Vang thời đó là Trương Minh Giảng phải vất vả đánh dẹp, nhưng vẫn không xong, rốt rồi phải rút bỏ khỏi Nam Vang để trở về Gia Định, mà giặc giã trong nội địa miền Nam vẫn không dẹp yên được. Đến đời Thiệu Trị và Tự Đức thì giặc giã đã nổi lên khắp xứ. Vua quan thiên cận, quân binh yếu kém, vũ khí lại quá thô sơ. Đây là những nguyên nhân chính đưa đến chuyện đất nước phải rơi về tay của người Pháp sau này. Chính vì tấm lòng trung liệt và yêu thương dân chúng như vậy, khi Thiệu Trị lên ngôi vào năm 1841, biết vua cha đã làm tội oan cho một vị đại thần, nên Thiệu Trị đã xuống chiếu hủy bỏ việc xiềng mã, nhưng mãi đến đời Tự Đức, Lê văn Duyệt mới được phục xét lại công lao, nên ngôi mộ được xây đắp lại, tấm bia “chịu phép nước” tại phần mộ được tháo bỏ. Đức Tả Quân Lê văn Duyệt được truy phục chức “Vọng Các Công thần Chương Tả quân Bình Tây Tướng Quân, Quận Công”. Sắc phong được thờ trong Trung Hưng Công Thần Miếu. Hiện nay tại xã Bình Hòa, thuộc tỉnh Gia Định, lăng của Đức Tả Quân Lê văn Duyệt được trùng tu đẹp đẽ (Lăng Ông Bà Chiểu). Hàng ngày đồng bào khắp nơi đến chiêm bái và lễ lạy rất đông. Đến ngày lễ giỗ, Hội Thượng Công Quý Tể Lăng Đức Tả Quân tổ chức cúng tế rất trọng thể và có tổ chức hát bội, vì lúc sanh tiền Đức Thượng Công rất thích hát bội. Trong dịp Tết Nguyên Đán, thường thường có đến hàng trăm ngàn đồng bào từ khắp nơi, ngay cả đồng bào ở các tỉnh miền Tây đổ xô về cúng tế và xin xăm, cũng như cầu lộc cầu tài tập nập từ mùng một đến mùng ba Tết, thường kéo dài đến rằm thượng nguyên. Thay Lời Kết:

Tất cả những lời cáo buộc của vua Minh Mạng đều xuất phát từ sự trả thù và những bịa đặt của một ông vua vì thù hiềm đức Tả Quân Lê văn Duyệt. Theo thiên ý, đức Tả Quân Lê văn Duyệt không có tội gì cả. Nếu có chẳng là tội đã dám hợp cùng với Nguyễn văn Thành trong việc khuyên can vua Gia Long không cho con của một bà thứ thiếp của Gia Long (25) lên ngôi vua, tội thương dân thương nước, tội chặt đầu những tên tham quan ô lại, hà hiếp dân lành, tội không chấp nhận cho những tên quan lại hống hách tham ô được làm việc với mình. Ở đây không phải nói nhiều về công hay tội của đức Tả quân Lê văn Duyệt, vì vấn đề này đã được nhiều nhà sử học chân chính làm sáng tỏ từ lâu rồi, và ngay cả cháu nội của Minh Mạng là Tự Đức cũng phải khôi phục lại vinh dự cho đức Tả quân. Thật tình mà nói, người dân đất phương Nam thật là may mắn có được một vị quan Tổng trấn tài ba thao lược về tất cả các mặt quân sự, chánh trị và kinh tế. Trong suốt 12 năm làm tổng trấn lần thứ nhì của đức Tả quân Lê văn Duyệt, người dân đất phương Nam đã từng có một cuộc sống hết sức thanh bình thịnh trị. Nếu thời đó đất nước Việt Nam có được một ông vua có phong thái như đức Tả Quân Lê văn Duyệt thì may mắn cho dân tộc ta biết dường nào. Nhưng ngược lại, chính vì vua quan thiên cận, quân binh yếu kém, vũ khí lại quá thô sơ, nên không đầy 3 thập niên sau ngày đức Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, đất nước phải rơi về tay của người Pháp. Giờ đây có nói gì hay viết gì đi nữa thì dân tộc Việt Nam cũng đã phải chịu oằn oại hơn 80 năm dưới ách thống trị của thực dân Pháp mà những hệ quả của nó vẫn còn rỉ máu đến ngày nay. Ở đây chúng ta chỉ tiếc một điều là phải chi ngày ấy vua quan nhà Nguyễn khôn ngoan hơn một chút, học được cách cai trị dân nơi ngài Tả Quân Lê văn Duyệt, hết lòng vì dân vì nước, mở cửa giao thiệp buôn bán với các nước phương Tây, thì chắc hẳn giờ này Việt Nam đã không thua bất cứ quốc gia phát triển nào ở châu Á. Thôi thì lịch sử vong quốc đã sang trang, hãy để cho các nhà làm sử chân chánh luận công và tội của vương triều nhà Nguyễn. Riêng với tôi, một con dân đất phương Nam, lúc nào cũng hết lòng biết ơn đức Tả quân, vì chẳng những ngài là một ông tướng giỏi, một nhà chánh trị tài ba và đức độ, mà ngài còn là một ông quan luôn chí công vô tư, và luôn đứng về phía công lý. Ngài luôn trị dân bằng tấm lòng nhân hậu,

hết mực yêu thương dân chúng, chăm sóc dân chúng như con đỏ (26). Vì vậy, cho dù cái triều đình hủ lậu ấy có kết tội ngài như thế nào đi nữa thì trong lòng người dân, nhất là người dân đất phương Nam, ngài vẫn luôn là một vị Thần, sống mãi trong lòng dân tộc trong mọi thời đại. Cuộc đời hết lòng vì dân vì nước của ngài vẫn luôn là tấm gương chói sáng cho người đời sau noi theo. Xin Đức Thượng Công hãy nhận nơi đây một nén hương lòng với tất cả lòng thành kính và biết ơn của những người hậu bối chúng con!

Chú Thích:

(20) Bạch Xuân Nguyên là người mà trước đây đã bị đức Tả quân từ chối không thu nhận khi triều đình cử vào làm phụ tá cho ngài.

(21) Con nuôi của Lê văn Duyệt.

(22) Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu đích tôn dòng chính của Nguyễn Ánh.

(23) Kể cả người già và trẻ em.

(24) Xẻo thịt ra từng miếng.

(25) Dầu hoàng tử Cảnh đã qua đời, nhưng con là hoàng tử Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu nội đích tôn của Gia Long, đáng lý theo tục lệ phải được nối ngôi; tuy nhiên, năm 1816, vua Gia Long đã không chọn con dòng chánh, mà quyết định chọn hoàng tử Đảm là con của bà Thuận Thiên, một thứ thiếp của Gia Long. Chính sự can ngăn này của đức Tả Quân Lê văn Duyệt đã khiến Minh Mạng đem lòng thù hận và đã thù trả oán đức Tả Quân một cách nhỏ nhen ngay khi Tả Quân vừa mới qua đời.

(26) Người bình dân dùng từ ‘con đỏ’ để chỉ những đứa con còn nhỏ và cần được sự thương yêu chăm sóc đặc biệt của cha mẹ.



Hình 1: Lăng mộ Tả Quân Lê Văn Duyệt nằm bên trong khu Lăng Ông ở Bà Chiểu, tỉnh Gia Định, ảnh internet.



Hình 2: Lăng mộ Tả Quân Lê Văn Duyệt, một vị quan lúc nào cũng hết lòng vì nước vì dân, chỉ là những núm xi măng rất khiêm nhường, nhưng công lao của Ngài đối với dân với nước, nhất là những người dân Đất Phương Nam thì to lớn khôn lường, ảnh internet.



Hình 3-4: Hàng năm, vào ngày mừng 7 tết, Lăng Ông Bà Chiểu tổ chức Lễ Khai hạ, lễ Cầu an đầu năm mới. Đây là lễ hội truyền thống đã có từ hơn 100 năm qua. Đây cũng là một trong những Lễ hội còn giữ được nét truyền thống của người dân Sài Gòn-Gia Định, ảnh internet.





Hình 5-6-7-8: Lễ giỗ đức tá Quân Lê văn Duyệt được tổ chức trong 3 ngày (từ ngày 26 đến ngày 28/8), với những nghi lễ cúng Tiên thường, lễ dâng hương, lễ Xây châu-Đại bội và Hát bội tuồng, ảnh internet.

XII

CÔNG LAO CỦA THOẠI NGỌC HẦU ĐỐI VỚI VÙNG ĐẤT PHƯƠNG NAM

Thân Thế Và Sự Nghiệp Của Thoại Ngọc Hầu

Nguyễn Văn Thoại (1761-1829), còn có tên là Nguyễn Văn Thụy, tục gọi là Bảo Hộ Thoại, một viên đại tướng vào thời nhà Nguyễn, văn võ song toàn. Ông là một trong những vị tướng thời Nguyễn sơ có biệt tài về đủ các mặt võ bị, chính trị, kinh tế, và ngoại giao, người đã giúp Nguyễn Ánh rất nhiều trong việc khôi phục lại giang sơn, bang giao với các lân bang, phát triển kinh tế, và an dân thịnh quốc. Nguyễn văn Thoại sanh ngày 26 tháng 11, năm Tân Tỵ 1761, tại xóm An Trung, làng An Hải, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, ngày nay thuộc phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Ông sanh ra trong một gia đình là công thần của nhà Nguyễn, cha ông là ông Nguyễn văn Lượng và mẹ là bà Nguyễn thị Tuyết. Từ năm Nhâm Thìn, 1772 đến năm Giáp Ngọ, 1775, nghĩa binh Tây Sơn chiếm giữ thành Quy Nhơn, rồi tiến ra chiếm dần các vùng Quảng Ngãi, Quảng Nam... Cuối năm Giáp Ngọ đầu năm Ất Mùi, 1776, tướng nhà Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc từ Bắc Hà kéo vào đánh chiếm Phú Xuân, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần phải chạy vào Gia Định; trong khi Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương vẫn ở lại trấn giữ Đà Nẵng, nhưng quân Tây Sơn lại kéo ra đánh chiếm Đà Nẵng, Nguyễn Phúc Dương lại phải lên thuyền xuôi về Gia Định. Trong thời gian này, ông Nguyễn Văn Lượng và bà Nguyễn thị Tuyết cũng đem hết gia đình của mình chạy vào vùng Gia Định.

Sau đó, cha mẹ ông lại chèo chống đưa cả gia đình xuống định cư ở vùng Vĩnh Long. Như vậy, ngay từ thuở nhỏ đã theo cha mẹ lưu lạc vào Nam lánh nạn ở cù lao Dài, hiện nay là xã Quới Thiện, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1778, lúc mới 17 tuổi ông đã tình nguyện theo phò Nguyễn Ánh từ những ngày đầu Nguyễn Ánh hãy còn bôn ba chạy trốn quân Tây Sơn. Ông là một trong những vị tướng lúc nào cũng sát cánh bên Nguyễn Ánh và từng năm gai nếm mật với vị chúa này trong những hồi hoạn nạn gian lao. Về sau ông được giao phó cho nhiệm vụ làm tiền quân đi chặn đường nghĩa binh Tây Sơn trên đường truy đuổi quân của chúa Nguyễn. Ông đã lập được nhiều công trận, và được chúa Nguyễn phong chức Thượng Đạo Đại Tướng Quân Đô Thống Thoại Ngọc Hầu.

Sau đó ông lập gia đình với bà Châu thị Tế, con ông Châu Vĩnh Huy, là bậc tiền hiền đã khai khẩn cù lao Quới Thiện. Bà Châu thị Tế cũng là một trong những người đàn bà giỏi và nổi tiếng vào thời đất Nam Kỳ đang trong thời khai khẩn. Trong số các danh tướng thời Nguyễn sơ thì Nguyễn văn Thoại là một võ tướng có tài, mà ngoại giao và chính trị cũng xuất chúng. Ông có công đánh dẹp Chiêm Thành, bình định xứ Chân Lạp, khai khẩn đất hoang, thành lập xóm làng, đào sông, xẻ núi, dẫn thủy nhập điền, khai mở thủy lộ, đem lưu dân về định cư ở những vùng mới khẩn. Đất nước chúng ta được rộng mở về phương Nam và vùng Nam Kỳ có bộ mặt tươi sáng như ngày hôm nay, một phần công lớn là của Nguyễn văn Thoại.

Từ năm 1772 đến năm 1775, quân Tây Sơn chiếm toàn vùng Bình Định, rồi lần dần ra Quảng Ngãi, Quảng Nam. Đến đầu năm Ất Mùi, 1775, quân chúa Trịnh ngoài Bắc kéo vào vây khốn thành Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Thuần lưỡng bề thọ địch, Bắc Trịnh, Nam Tây Sơn, nên đem trừ tịch năm Giáp Ngọ, rạng sáng Tết Nguyên Đán năm Ất Mùi (1775), đã đem hết gia đình xuống thuyền dong buồm đi Gia Định. Trong thời gian này cha mẹ ông Nguyễn hữu Thoại cũng đưa toàn gia đình vào Gia Định theo chúa Nguyễn Phúc Thuần. Gia đình ông vào cửa Cô Chiên, đến định cư tại làng Thới Bình, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Tháng 7 năm 1777, Nguyễn văn Thoại theo phò chúa Nguyễn Phúc Thuần khi mới 16 hay 17 tuổi. Năm 20 tuổi ông đã lên tới chức Cai Cơ. Kế đó, cả

Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương đều bị nghĩa binh Tây Sơn bắt và giết đi. Lúc đó Nguyễn Ánh mới 16 tuổi, đã chạy thoát ra đảo Thổ Châu, chiêu mộ tàn quân để trở về tái chiếm lại Gia Định. Năm 1778, Nguyễn Văn Thoại cũng tham gia trong trận Nguyễn Ánh tái chiếm Gia Định. Sau khi chiếm Gia Định, Nguyễn Ánh được các tướng sĩ thân tín suy tôn làm Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chính, và năm 1780 Nguyễn Ánh được các tướng sĩ tôn vương.

Năm 1782, đại quân Tây Sơn lại kéo vào tấn công. Trong chớp nhoáng, nghĩa binh Tây Sơn đã hoàn toàn làm chủ thành Gia Định, Nguyễn Ánh chạy về Ba Giồng, rồi sau đó phải trốn bằng ghe nhỏ về miền Hậu Giang, nhưng bị những người Chân Lạp tiếp tay với Tây Sơn truy đuổi. Nguyễn Ánh may mắn được một vị tướng cứu nguy, rồi được đưa đi Hà Tiên, sau đó phải đi ngay ra Phú Quốc. Trên bước đường lưu vong, Nguyễn Ánh vẫn còn may mắn, được một số cận thần với một ít quân hầu, trên dưới khoảng 50 người, phò tá, trong đó có Thoại Ngọc Hầu.

Vào năm Giáp Thìn, 1784, khi quân Tây Sơn bình định miền Nam, Nguyễn Ánh không còn đất trốn trong Nam, nên phải trốn ra các đảo Thổ Châu, Cổ Cốt trong vùng vịnh Thái Lan, may gặp được một vị Cai Cơ tên Trung đem binh thuyền đón chúa tể. Tháng 3, năm 1784, Nguyễn văn Thoại cùng Lê văn Duyệt phò Nguyễn Ánh trốn qua Vọng Các để cầu viện với vua Xiêm (1). Tháng 6 năm 1784, Nguyễn Ánh cùng đám quần thần và viện binh Xiêm La rầm rộ kéo qua đánh thành Gia Định. Quân Xiêm La với hơn 300 chiến thuyền và hai vạn quân binh do hai tướng Chiêu Sương và Chiêu Tăng điều khiển. Tháng 7, năm 1786, đoàn quân viễn chinh Xiêm La được Nguyễn Ánh đưa tới vùng Kiên Giang, rồi thừa thắng, giặc Xiêm La tiến đánh các vùng Ba Thắc (nay là vùng Sóc Trăng), Trà Ôn, Măng Thít và Sa Đéc. Lúc này Nguyễn văn Thoại được cử giữ chức Tiền Quân Doanh, Trung Chi Phó Trưởng Hiệu, Khâm Sai Thống Binh Cai Cơ để đánh nhau với quân Tây Sơn. Phải nói trong lịch sử chiến tranh giữa Việt Nam với Xiêm La, thì đây là cuộc tiến quân lớn nhất của Xiêm La vào sâu trong nội địa của Việt Nam, dưới sự hướng dẫn chỉ đường của Nguyễn Ánh. Trong những trang sử không lấy gì làm tốt đẹp giữa hai nước thì đây là lần đầu tiên quân đội Xiêm La thẳng tay đánh giết, hãm hiếp không biết cơ man nào những người dân vô tội. Thế nhưng những người dẫn đường, cũng là những người Việt Nam, trong đó có quan Khâm Sai Cai Cơ Nguyễn văn Thoại, đều làm ngơ theo lệnh chúa Nguyễn, chỉ vì không muốn làm phật lòng người Xiêm La trong khi họ đang giúp cho Nguyễn Ánh giành giữ lại giang sơn. Người viết bài này không trách lòng trung thành của quan Khâm Sai Cai Cơ Nguyễn văn Thoại đối với Nguyễn Ánh, nhưng cảm thấy xót xa cho thân phận của người dân Việt Nam phải gánh chịu muôn ngàn đau khổ chỉ vì mộng bá đồ vương của một tầng lớp hay của một bè phái nào đó, tự cho mình có cái quyền được làm vua làm chúa trên đất nước này.

May mà đất nước này hãy còn những người anh hùng như Quang Trung Nguyễn Huệ, đầu triều đại của Ngài ngăn ngui, và đầu nhất thời dân chúng đất phương Nam không mấy phò trợ cho sự chính danh cai trị đất nước của Ngài, nhưng sau trận Rạch Gầm Xoài Mút, có rất nhiều người phải suy gẫm lại về thành kiến của họ đối với nghĩa binh Tây Sơn. Tháng chạp năm 1784, Nguyễn Huệ kéo nghĩa quân Tây Sơn vào Nam, đầu quân số chỉ bằng phân nửa số quân của liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, nhưng vị anh hùng Áo Vải đất Tây Sơn quyết chuẩn bị một trận đánh sống mái với quân xâm lược, một trận đánh đê đờ trong lịch sử của cả hai nước Việt và Xiêm La. Nguyễn Huệ cho quân mai phục ngay khúc sông Rạch Gầm Xoài Mút, rồi dụ cho quân Xiêm thúc quân ra đánh, giả dò thua cho quân Xiêm đánh thốc tới, cuối cùng khi nước bắt đầu rút, nghĩa quân Tây Sơn túa ra từ hai bên bờ sông và đánh cho liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh một trận tan tành, không còn manh giáp. Chiêu Tăng và Chiêu Sương đại bại, gom góp tàn quân sống sót, rồi nhắm theo hướng Chân Lạp mà chạy. Trong khi đó, tàn quân Nguyễn Ánh cũng bôn tẩu về vùng Trăn Giang (Cần Thơ) lẫn trốn. Từ đó, lương thực cạn kiệt, đói khát, và quân Tây Sơn cũng đang ráo riết truy đuổi, nên Nguyễn Ánh phải bỏ lại tất cả cung tần và đoàn tùy tùng mà chạy ra trốn trên đảo Thổ Châu, Nguyễn văn Thoại phải đưa Nguyễn Ánh chạy ra đảo Cổ Cốt nằm đó chờ quân Xiêm La tới rước. Đến tháng 3, năm 1785, quân Xiêm La đến đảo Cổ Cốt đón Nguyễn Ánh đi Vọng Các. Qua tới Vọng Các, Nguyễn Ánh tạm trú tại vùng Long Kỳ (ngoại ô Vọng Các) để chờ đợi thời cơ.

Năm 1787, Tổng Phước Đạm đến Vọng Các báo tin cho Nguyễn Ánh, rằng anh em Tây Sơn đang bắt hòa nên quân Tây Sơn phải rút gần như toàn bộ về cứu viện cho Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn. Tổng Phước Đạm đề nghị Nguyễn Ánh nên nhân cơ hội này mang quân đội Việt-Xiêm về đánh lấy thành Gia Định. Nguyễn Ánh vào triều cầu viện lần nữa với vua Xiêm La, nhưng vì mới thua một trận với tổn thất quá lớn lao, nên vua Xiêm không thuận giúp mà ngược lại vua Xiêm La còn có ý muốn cầm chân Nguyễn Ánh lại Vọng Các. Thấy tình hình không thể nhận sự giúp đỡ thêm nữa từ Xiêm La, nên một đêm giữa tháng 7, năm 1787, Nguyễn Ánh lặng lẽ kéo quân rời khỏi Vọng Các, không chính thức từ giả vua Xiêm, mà chỉ để lại một bức thư tạ ơn. Tính đến lúc này, Nguyễn văn Thoại đã hai lần hộ giá Nguyễn Ánh sang Xiêm (2).

Năm 1789, nhân cơ hội Hoàng đế Quang Trung phải kéo toàn lực ra đánh giặc Thanh ở phương Bắc, Nguyễn văn Thoại phò trợ Nguyễn Ánh đánh thành Gia Định và được cất nhắc lên chức Khâm Sai Thống binh Cai Cơ. Từ năm Nhâm Tý 1792 đến năm Mậu ngọ 1798, Nguyễn Ánh phái Cai cơ Nguyễn tiến Lượng làm chánh sứ, và ông được phái làm phó sứ trở lại Xiêm nhiều lần để lo việc giao hảo. Trên đường về nước, ông bị bọn cướp biển vùng Chà Và (Javanais) chặn đánh trong vịnh Xiêm La. Dầu ít người, nhưng nhờ võ nghệ cao cường, nên sứ đoàn trên thuyền của ông đã giết chết hơn 30 tên cướp và bắt sống 2 tên (3). Khi về đến nơi, ông được Nguyễn Ánh vinh thăng Trung Thủy Dinh Phó Tiên Chi, quản Thanh Châu Đạo. Năm Mậu Ngọ, 1798, Nguyễn Văn Thoại được cử làm Phó Dinh Hậu Thủy, dẫn quân từ miền thượng đạo xứ Vạn Tượng đánh qua Nghệ An và thắng được Phò Mã Nguyễn văn Trị. Sau đó năm 1799, ông được phong làm Thượng Đạo Đại Tướng Quân, lo việc chiêu dụ các dân tộc Mán, Mọi ở miền Thượng du và nước Vạn Tượng. Ông đã khéo dùng tài giao thiệp, gây được một hậu thuẫn mạnh mẽ, dọn đường cho cuộc Bắc tiến của Nguyễn Ánh về sau này.

Năm 1800 ông được Nguyễn Ánh bổ nhiệm làm Khâm Sai Thượng Đạo Bình Tây Đại Tướng Quân. Ông đã lập công lớn trong việc chiêu mộ những người thiểu số vùng biên giới Việt Nam và Ai Lao. Với tài ngoại giao khéo léo, ông đã tạo được một hậu thuẫn mạnh mẽ, dọn đường thuận tiện cho cuộc Bắc tiến của Nguyễn Ánh về sau này. Đầu năm 1801, ông đã bất thành linh trở về Gia Định mà không chờ lệnh của Nguyễn Ánh, nên bị khiển trách và giáng xuống làm Cai Đội quân suất Đạo Thanh Châu (4). Tuy nhiên, ông không lấy đó làm buồn, mà vẫn một lòng một dạ trung thành với Nguyễn Ánh. Tháng 5 năm 1802, Nguyễn Ánh thân chinh ra đánh Bắc Hà, Lê văn Duyệt điều khiển lực quân, Nguyễn văn Trương giữ thủy quân, trong khi Nguyễn Ánh đi hậu quân để ứng cứu. Lúc này, Nguyễn Ánh cho Nguyễn văn Thoại phục chức Khâm Sai Thống Binh Cai Cơ. Ông đã dẫn binh theo đường núi và bất thần đánh úp nghĩa binh Tây Sơn ở Nghệ An, đánh bại Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn Danh Nhạc và Phò mã Nguyễn Văn Trị.

Cũng năm 1802, ông được thăng chức Chương Cơ, coi việc binh nhưng ở Bắc Thành, sau đó bổ nhậm Trấn thủ Lạng Sơn, rồi vào Nam làm Trấn thủ Định Tường vào năm 1808. Năm 1810, ông được giao cho nhiệm vụ đào kinh Đông Xuyên, cũng có tên là Thoại Hà, từ Long Xuyên qua Rạch Giá, vì có công lớn trong việc đào kinh này. Năm 1812, ông nhận lệnh sang Nam Vang đón Nặc Ông Chân về Gia Định. Năm 1813, ông lại hộ tống Nặc Ông Chân trở về Nam Vang và được phong chức Thống chế, coi việc bảo hộ nước Cao Miên, vì thế mà nhân dân hai nước Việt Nam và Cao Miên thường gọi ông là Quan Bảo Hộ Thoại (5). Lúc đó, Trần Đàm làm Tham Tri Bộ Binh. Tuy nhiên, đến năm 1816 thì ông xin từ chức, có lẽ vì ông quá cứng rắn trong mọi vấn đề khiến vua Cao Miên lo sợ. Triều đình cử quan Trấn Thủ Vĩnh Long là Lưu Phước Tường sang thay.

Năm Đinh Sửu 1817, ông về làm Trấn thủ Vĩnh Thanh Trấn. Lúc này phạm vi trấn Vĩnh Thanh rất rộng, bao gồm Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Kiên Giang. Trong khi đó, đức Tả Quân Lê Văn Duyệt đang làm Tổng Trấn Gia Định Thành. Trong thời kỳ tại chức Vĩnh Thanh Trấn, vì đã có kinh nghiệm trong việc đào kinh nên ông được nhà vua giao phó cho việc đốc suất dân binh đào kinh Vĩnh Tế (6) giúp cho sự lưu thông buôn bán trong vùng thêm phần tiện lợi và dễ dàng hơn.

Nguyễn văn Thoại đã hai lần được vua nhà Nguyễn cho lên Nam Vang làm Bảo Hộ. Sau đó, ông lãnh nhiệm vụ đào kinh, khi đào xong kinh Đông Xuyên (7), ông được tái bổ nhậm làm Thống chế

bảo hộ Chân Lạp. Ông thường tự mình quyết định mọi việc mà không hỏi ý vua Chân Lạp, vì thế vua Chân Lạp gửi thư qua cho Tổng Trấn Gia Định, xin cho Nguyễn văn Xuân tiếp tục làm Bảo Hộ Chân Lạp, nên tháng chạp năm đó ông lại bị Gia Long triệu hồi về Gia Định và cho Trần Văn Tuấn (8) lên thay. Vua Gia Long triệu hồi ông về Gia Định để bắt tay vào việc điều tra và nghị án liên can đến vụ tham nhũng của quan Trấn Thủ Vĩnh Long Lưu Phước Tường. Lúc này Lưu Phước Tường đã bị cách chức Bảo Hộ xứ Cao Miên và đang bị đưa về Gia Định xét xử. Đến năm 1819 thì Lưu Phước Tường bị xử trảm.

Năm 1819, ông lại được cử làm Trấn Thủ Vĩnh Thanh, nay là vùng Vĩnh Long. Năm 1820, vua sai ông đem quân đánh dẹp giặc “Sư Kế (9)” bên Cao Miên. Thế giặc rất mạnh, các quan người Miên không chống nổi. “Sư Kế” kêu gọi người Miên nổi loạn, tụ tập lực lượng, kéo đến cướp bóc và giết tróc các làng Việt, đánh thành Nam Vang. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, có nhà sư nước Cao Miên tên là Kế làm loạn, Kế lấy bùa làm mê hoặc người thiểu số bên Chân Lạp để họ theo Kế. Người theo Kế ngày càng đông. Kế bèn tập hợp thành đảng, tự xưng là Chiêu Vương, lần cướp các đạo Quang Hóa, Quang Phong, Thuận Thành, thuộc trấn Phiên An (10). Dân Việt hoảng sợ bỏ chạy tán mác. Phó Tổng Trấn Gia Định lúc đó là Hoàng Công Lý nghe báo tin, bèn sai Trấn thủ Phiên An là Đào Quang Lý đem quân đánh dẹp, lại báo cho vua Chân Lạp, vua Chân Lạp phái quan Chân Lạp ở Ba Cầu Nam (11) là Tham Vi Đô Chân hợp sức với Đào Quang Lý, nhưng vẫn không dẹp nổi, Tham Vi Đô Chân bị quân của Sư Kế bắt giữ. Giặc Sư Kế chiếm giữ toàn bộ Ba Cầu Nam, tự tung hoành hung và cướp bóc dân chúng trong vùng. Lúc ấy, Lê văn Duyệt đã được cử làm Tổng Trấn Gia Định, bèn sai Hoàng Công Lý tiến đánh, lại gọi hịch chỉ vua Chân Lạp đem quân tiếp ứng từ mặt Bắc. Sư Kế bị Hoàng Công Lý đánh phải bỏ chạy. Dẹp xong giặc Sư Kế Hoàng Công Lý rút quân về. Về sau Sư Kế cướp được phủ Thời Thu của Chân Lạp. Quan trấn thủ là Vĩ Bôn Lịch bị giết chết, các tướng trong phủ như Tham Địch Tây, Kế Luyện, Na Côn đều bỏ theo giặc. Sau đó giặc Sư Kế tiến sát thành Nam Vang, vua Chân Lạp ở Nam Vang gửi thư cho Tổng Trấn Lê văn Duyệt cầu cứu. Lê văn Duyệt sai Đô Thống Chế Nguyễn văn Trí và Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Thoại đem 1.000 quân đến cứu viện, còn Chương cơ Phan Công Nghĩa, Vệ Úy Lê Kim Nhượng, cai cơ Trần văn Hạnh và Nguyễn văn Thuyết đem thêm quân tiếp ứng. Quân của Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại chém được Sư Kế ở Kỳ Hôn (12), thế giặc tan rã từ đó. Tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên thì Sư Kế đem hơn 30 chiến thuyền bao vây thành Nam Vang, vua Chân Lạp muốn bỏ chạy. Kịp lúc ấy, Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại kéo quân đến kịp, dùng thuyền nhẹ qua sông, khi đến thành thì giặc đã qua đò, đến Cổ Nha Chấn, cách thành hơn 10 dặm. Nguyễn văn Trí đem quân đánh trước, Nguyễn văn Thoại đánh mặt sau. Tướng Chân Lạp là Chiêu Chùy Đồng đem quân tiếp ứng. Gặp giặc ở Ý Hôn, chém được giặc rất nhiều. Bắt được 2 tên quan người Chân Lạp theo giặc. Sư Kế và bọn Tham Địch Tây đều chạy trốn. Quan quân nam đuổi theo bắt chém hơn 400 người. Sư Kế thua trận này, rút về Lạng Khoan, tìm chỗ hiểm trở trú ẩn để cố thủ. Tướng Chân Lạp là Bông Sa Sô Phi đánh không được. Quân ta đến Xuy Xóc, gặp khe nước lớn, không tiến qua được, Nguyễn văn Trí giả cách rút quân về Long Sô. Thấy quân Nam rút lui, Sư Kế bèn kéo quân ra ngoài núi. Ban đêm quân ta bốn mặt kéo đến bao vây Ba Tầm Lai (13) là nơi Sư Kế đóng quân. Quân ta tấn công và chém được Sư Kế, hàng trăm giặc đầu hàng, nhưng tên Tham Địch Tây vẫn trốn thoát.

Đến năm Tân Tỵ 1821, vua Chân Lạp tên là Chấn, còn nhỏ tuổi, nên nhóm Chân Lạp lưu vong bên Xiêm, trong đó có người em ruột của Chấn được vua Xiêm nuôi dưỡng, đem quân về đánh phá vùng biên giới. Vua Chân Lạp bèn cầu cứu vua Minh Mạng cho quan quân sang giúp. Vua lại cử ông trở lên bảo hộ Cao Miên lần nữa (14). Nguyễn văn Thoại đã dùng chánh sách hết sức nhân từ đại độ, do đó năm 1824, vua Chân Lạp gửi thư cho ông tỏ lòng biết ơn ông đã dẹp yên giặc Xiêm và giặc Sư Kế, nên xin cắt đất 3 phủ dâng lên nước ta để tỏ lòng cảm phục. Ba phủ ấy là Lợi Ca Bát, Chân Sâm và Mật Luật. Nguyễn văn Thoại đem việc báo cáo về Gia Định cho Lê văn Duyệt. Lê văn Duyệt trình lên vua, có người bàn nên lấy, trong khi có người lại bàn không nên lấy. Cuối cùng vua ra lệnh cho Nguyễn văn Thoại thu nhận 2 phủ Chân Sâm và Mật Luật, chứ không nhận phủ Lợi Ca Bát. Phải thật tình mà nói, vào đầu thế kỷ thứ XVIII, người có công đầu trong việc bảo vệ an ninh trật tự cho vùng

đất Phương Nam phải nói là Nguyễn văn Thoại. Chiến công hiển hách trong việc bình định loạn lạc của chẳng những được dân chúng Việt Nam nhớ ơn, mà ngay cả dân chúng và vua Cao Miên cũng hết lòng ghi tạc.

Công Lao Của Quan Thống Chế Thoại Ngọc Hầu: Hai Con Kinh Đông Xuyên, Vĩnh Tế, Lộ Núi Sam, và 5 Làng Khởi Đầu Bằng Chữ Vĩnh

Ngày nay con dân vùng đất phương Nam không ai là không biết đến công lao của ông bà Thoại Ngọc Hầu và Châu Thị Vĩnh Tế với hai con kinh Thoại Hà và Vĩnh Tế Hà. Ngoài tài kinh bang tế thế, Nguyễn văn Thoại còn có công rất lớn trong việc khẩn hoang, lập ấp, đào kinh, đắp đường, mở mang và bảo vệ vùng đất phương Nam. Nổi bật nhất là tài thủy lợi và đào kinh thông thương. Việc đào kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế ở vùng biên giới Miên Việt đã được vua Minh Mạng xem như là một quốc sách, như đã được ghi lại trong Đại Nam Nhất Thống Chí: “Vua Minh Mạng rất lấy làm mãn nguyện vì nổi được chí cha và đã làm được một việc lớn, vì từ đó đường lưu thông, từ kế hoạch trong nước, phòng giữ ngoài biên, cho tới nhân dân buôn bán, đều được tiện lợi vô cùng”. Vùng này không có biên giới thiên nhiên như phía Bắc giáp với Trung Hoa hay phía Tây giáp với Lào được ngăn bởi núi non. Tại đây hai bên chỉ cắm cột mốc giữa ruộng. Kinh Vĩnh Tế được hoàn tất, chẳng những dân chúng thời bấy giờ xem đó như là một thành quả to tát, vì nó chẳng những giao thông đường thủy thông thương, một phương án xả nước phèn ra vịnh Thái Lan, mà nó còn trở thành một hào lũy cực kỳ quan trọng trong việc bảo vệ biên giới phía Tây của vùng đất phương Nam.

Tháng 9 năm Mậu Dần 1818, tức năm Gia Long thứ 17, ông phụng mệnh nhà vua khởi công đào kinh Đông Xuyên, nối liền Long Xuyên qua Rạch Giá, đào rộng và sâu thêm khúc sông Tam Khê (15) để làm một đường kinh thông suốt từ Đông Xuyên, tên cũ của vùng Long Xuyên, đi từ Núi Sập qua vùng Kiên Giang, rồi chảy ra biển. Vua Gia Long rất quý mến quan Bảo Hộ Thoại, nên nhà vua đặt tên cho con kinh là Thoại Hà, và Núi Sập nằm bên bờ kinh cũng được đặt theo tên của ông là Thoại Sơn. Thậm chí ngôi chùa trên Núi Sập cũng được đặt là Thoại Sơn Tự. Phải thành thật mà nói, Nguyễn Văn Thoại là một trong các danh thần hiếm hoi của nhà Nguyễn, vừa có công trạng đánh dẹp khắp nơi đem lại sự an cư lạc nghiệp cho dân chúng, mà cũng vừa có công lao rất lớn trong việc khai khẩn hoang địa, lập nên làng xóm, đào kinh, xẻ núi, chẳng những mang lại sự thịnh vượng cho vùng đất phương Nam mà còn tạo thành những hào lũy bảo vệ sự an toàn cho cư dân vùng đất này. Ngày nay chúng ta có được ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, công lao của Thoại Ngọc Hầu không phải là nhỏ.

Năm 1819, khởi công đào kinh Vĩnh Tế, kinh dài gần 100 cây số (khoảng 12.410 tầm), rộng trên 20 trượng, sâu 18 trượng (16), chạy dài từ Châu Đốc đi chạy ra vịnh Thái Lan ở vùng Hà Tiên. Tuy nhiên, ngày nay bề rộng của con kinh đã lở ra trên 50 mét, trong khi bề sâu cạn dần nên chỉ còn sâu khoảng 6 mét mà thôi. Lúc đó, việc đào vét hai con kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế được xem như là ưu tiên hàng đầu chẳng những về mặt kinh tế mà còn về mặt an ninh và chiến lược nữa (17). Thời đó Châu Đốc đạo còn là một trong những đạo mới thành lập trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh do Nguyễn văn Thoại làm Quan Trấn Thủ. Đây là một công trình vĩ đại trong tiến trình khai khẩn đất hoang ở miền Nam. Kinh Vĩnh Tế chẳng những là con kinh thiết yếu hàng đầu cho việc khai khẩn vùng đất hilly còn hoang vu mà nó còn là con kinh chiến lược, ngăn chặn bất cứ dự tính chiếm cứ lại bất cứ phần đất nào ở phương Nam của Miên vương thời bấy giờ. Công việc đào kinh Vĩnh Tế (18) kéo dài 5 năm từ năm 1819 đến năm 1824. Trong công cuộc đào hai con kinh này, Điều Bác Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, một người Việt gốc Miên cũng được nhà vua giao cho chỉ huy nhóm dân phu người Khmer. Trong khi Thoại ngọc Hầu và phu nhân Châu thị Vĩnh Tế trực tiếp huy động và chỉ huy gần 80.000

dân binh trong khoảng thời gian gần mười năm, với biết bao khó khăn gian khổ, nhất là khi đào vào vùng Thất Sơn, lúc gặp phải đá cứng, vì vào thời đó không có máy móc và chất nổ để phá đá. Khi gặp những tảng đá lớn, ông phải huy động hàng ngàn người đập cho nát ra thành từng mảng nhỏ, rồi tiện thể đem những viên đá nhỏ ấy lên đắp đường dọc theo bờ kinh. Thời đó chưa có máy móc nên toàn bộ công tác đào kinh đều phải làm bằng tay. Chưa có máy móc ngấm và chỉnh cho việc đào kinh được thẳng, ban đêm người ta phải đốt đuốc trên những cây sào thật cao rồi cứ nhắm theo đường mà cắm cây. Thoạt đầu chỉ có 5.000 dân binh của Thoại ngọc Hầu, sau đó quan Điều Bác Nguyễn văn Tồn huy động thêm 5.000 người Miên lên trợ lực.

Năm 1822, thấy ông hết sức cật lực đốc suất quân binh đào kinh Vĩnh Tế, vua Minh Mạng cũng phong cho cha ông là Anh Dũng Tướng Quân Khinh Xa Đô Ủy Thần Sách Vệ Ủy Nguyễn Hầu và mẹ ông là Nguyễn thị Tuyết cũng được phong là Thục Nhân. Cùng năm ấy, Tả Quân Tổng Trấn Gia Định Lê văn Duyệt gửi thêm gần 40.000 người Việt, cộng thêm trên 16.000 dân phu người Miên ở các tỉnh vùng biên giới tới trợ lực. Thời đó dân phu đào kinh mỗi người được lãnh 6 quan tiền và một vuông gạo mỗi tháng. Thật tình mà nói, dù công trình đào hai kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế không vĩ đại như Vạn Lý Trường Thành, nhưng trong suốt gần 10 năm gian khổ ấy đã có biết bao người bỏ xác lại bên bờ kinh vì đủ thứ nạn, nạn rừng thiêng nước độc, sơn lam chướng khí, mùa mưa thì lạnh lẽo vô cùng mà mùa nắng thì vừa nắng cháy người, vừa thiếu nước. Bên cạnh đó lại thêm nạn rắn rít, nạn nhện độc, hùm beo. Và ngay tại Vàm Nao, cá mập đã ăn không biết bao nhiêu người bỏ trốn lội qua Vàm vì không chịu nổi sự khổ cực ở đây. Họ là những anh hùng không tên tuổi, đã đem máu xương của chính mình hòa quyện vào những dòng kinh tưới mát ruộng đồng và vĩnh viễn để lại sự lợi ích này cho con cháu muôn đời của họ. Nguyễn văn Thoại chỉ huy trực tiếp việc đào kinh, cũng như thảo ra phương án phải đào xới như thế nào, nhưng người chỉ huy gián tiếp là quan Điều Bác Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, và hai người chỉ huy tối cao của công tác này là Tổng Trấn Gia Định Thành, quan Thượng Công Lê văn Duyệt và Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu. Ngày nay, từ trên phi cơ nhìn xuống, dòng kinh Vĩnh Tế như một lần vạch ngăn cách Cao Miên và Việt Nam, hiên ngang nằm đó như hồn thiêng của các anh linh của các bậc tiền nhân đi khai mở đất nước, như thách thức bất cứ sự xâm phạm nào từ bên kia dãy núi Đâu Khẩu. Công trình lớn lao do chính Nguyễn văn Thoại chỉ huy thực hiện năm xưa mãi mãi có giá trị chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Riêng về mặt kinh tế và thủy lợi, hai dòng kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế vừa mang nước tưới thấm một khoảng ruộng đồng bao la từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Hà Tiên và Rạch Giá vào mùa nắng hạn, mà chúng còn giúp toàn vùng rừng rậm hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ủng phèn từ bao thế kỷ nay. Bên cạnh đó, hai dòng kinh này còn mang lại không biết bao nhiêu cá tôm từ vùng Châu Đốc Long Xuyên đổ về vùng Núi Sập và Thất Sơn, làm thực phẩm mỗi ngày cho nhân dân toàn vùng. Đất nước Việt Nam chúng ta có được vùng Châu Đốc Long Xuyên xinh đẹp và trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của ông năm xưa. Ngay sau khi con kinh vừa được đào, nước ngọt vừa được mang đến những cánh đồng ngập phèn, và sức chảy của con kinh bắt đầu đẩy phèn ra biển thì lưu dân khắp nơi bắt đầu quy tụ về đây khẩn hoang lập ấp. Chẳng những vậy mà mãi cho đến hôm nay, Vĩnh Tế vẫn còn là con kinh chiến lược hàng đầu tại vùng này về cả kinh tế lẫn quân sự. Thời đó vì thấy phu nhân của ông là bà Châu thị Tế có công rất lớn trong việc đốc thúc và quản lý nên dân địa phương đã lấy tên của bà mà đặt cho con kinh, chứ kỳ thật theo Quốc Triều Chánh Biên thì vua Gia Long cho đặt tên chính thức của con kinh là Thoại Hà và gọi tên ngọn núi nằm về phía Nam con kinh là Thoại Sơn (núi Sập). Tuy nhiên, vì tiếng tăm của bà Châu thị Tế trong việc giúp chồng đào kinh vang dội khắp nơi nên về sau này vua Minh Mạng cũng cho đặt tên kinh là Vĩnh Tế Hà, nhưng hai năm trước khi nhà vua cho dựng bia “Vĩnh Tế” thì bà đã mất. Nhà vua cũng cho đổi tên ngọn núi Châm Biệt Sơn hay Núi Sam, một trong bảy ngọn núi chính trong vùng Thất Sơn, là Vĩnh Tế Sơn; và một xã gần vùng kinh ra là Vĩnh Tế xã. Thật vẻ vang cho một đấng nữ lưu vùng đất An Giang. Theo Quốc sử triều Nguyễn thì ngày làm lễ dựng bia tưởng niệm những người đã hy sinh trong công cuộc đào vét hai con kênh Đông Xuyên và

Vĩnh Tế cũng là ngày chính thức cải táng tập thể những dân quân tử nạn trong công tác đào kinh (19).

Trong thời gian đang đào kinh Vĩnh Tế, Thoại Ngọc Hầu cũng đã chiêu mộ lưu dân từ các nơi về sống dọc theo hai bên bờ kinh và lập ra 5 làng mà hiện nay vẫn còn: Vĩnh Ngươn, Vĩnh Tế, Vĩnh Điều, Vĩnh Gia và Vĩnh Thông. Ngoài ra, từ năm 1826 đến năm, ông cũng đứng ra chỉ huy khoảng 4.500 dân quân đắp con lộ đi từ Núi Sam về Châu Đốc, dài khoảng 5 cây số. Tương cũng nên nhắc lại, sau khi đào xong con kinh nối liền Châu Đốc đi Hà Tiên, vua Minh Mạng đã giáng chỉ khen ngợi và đặt tên con kinh là Vĩnh Tế Hà. Không phải tự nhiên mà vua Minh Mạng lại lấy tên của phu nhân của Thoại Ngọc Hầu đem đặt tên cho con kinh. Vua Minh Mạng đã nghe tiếng bà Vĩnh Tế rất nhiều lần trong việc giúp đỡ chồng mình trong việc kinh bang tế thổ. Bất cứ nơi nào ông nhậm chức để lo việc cai trị thì bà cũng ở cạnh ông để chăm sóc đời sống cho dân chúng. Trong lúc quốc biến, bà cũng là người luôn sát cánh với ông trong việc vận chuyển quân lương ra mặt trận. Khi Thoại Ngọc Hầu làm bảo Hộ Cao Miên từ năm 1813 đến năm 1816, nghĩa là khoảng gần 9 hay 10 năm trước khi con kinh được hoàn thành, những lúc quân Xiêm tấn công hay Cao Miên nổi loạn, bà Châu Thị Vĩnh Tế đã nhiều lần sử dụng đường nước đứt đoạn từ Châu Đốc đến Giang Thành để vận chuyển quân lương tiếp tế cho binh lính Việt Nam ở vùng Hà Tiên, khúc nào có đường nước thì bà cho sử dụng thuyền, khúc nào không có đường nước thì vận chuyển bằng đường bộ. Chính trong những lần tải lương này, lính quân nhu của quan Bảo Hộ Thoại đã làm thành một con đường từ Châu Đốc đi Hà Tiên, vừa thủy vừa bộ. Trong thời gian này, bà Châu Thị Vĩnh Tế đã cho dân phu chuyển lương khơi nối các kinh rạch nhỏ liền nhau để việc vận lương được dễ dàng hơn. Đến khi vua Gia Long ra lệnh cho Thoại Ngọc Hầu khởi công đào con kinh này vào năm 1819, thì gần như đã có sẵn một con đường thủy đứt khúc do đoàn vận lương của bà Châu Thị Vĩnh Tế khai mở khi trước. Bên cạnh đó, khi khởi công thì bà Vĩnh Tế đã luôn sát cánh với chồng trong việc đốc suất và lo cho dân phu từ miếng ăn đến thức uống, cũng như chỗ ngủ nghỉ cho họ. Chính vì những lý do này mà vua Minh Mạng đã dùng tên Vĩnh Tế của bà để đặt tên cho con kinh này.

Sinh Vi Tượng Tử Vi Thần

Theo gia phả nhà họ Nguyễn trên Cù Lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long, Thoại Ngọc Hầu bị bệnh mà mất vào ngày 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu 1829, tại trấn Châu Đốc, trong lúc đang tại chức, thọ 68 tuổi. Theo gia phả nhà thờ họ Nguyễn ở cù lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long cho biết Thoại Ngọc Hầu bị bệnh mà mất, nhưng không nói là bệnh gì. Tin báo về triều đình Huế, năm đó nhằm năm Minh Mạng thứ 10. Ông được Vua Minh Mạng truy tặng hàm Đô Đốc, Thoại Ngọc Hầu, truy tặng Võ Tráng Tướng Quân Trụ Quốc Đô Thống. Thưởng 1.000 quan tiền, gấm 5 cây, lụa 10 tấm và vải 30 tấm. Linh cữu của ông được quan lại hằng tháng để cho các quan và nhân dân bái viếng. Theo lời các bô lão địa phương thì tang lễ của ông được cử hành rất trọng thể. Khi linh cữu được đưa đi từ dinh Bảo Hộ đến chân Núi Sam để chôn cất, ban tổ chức đã cho dừng lại ở nhiều chặng để thiết lễ cúng tế tiễn biệt. Con trai ông là Nguyễn Văn Lâm được tập ấm hàm Ky Úy đã lập bia mộ cho ông tại Núi Sam (20). Hiện nay có hai ngôi miếu thờ Thoại Ngọc Hầu. Tại mỗi đền thờ Thoại Ngọc Hầu đều có bia văn với bài ký ghi rõ công tác Nam tiến của Nguyễn Văn Thoại. Một tại núi Sập (21) thuộc tỉnh Long Xuyên. Một tại trền Núi Sam (22) hãy còn lăng mộ và ngôi đền thờ ông, khói hương nghi ngút mỗi ngày. Khu lăng mộ tọa lạc trên một thềm đất cao với hàng chục bậc thang đi lên xây bằng đá ong. Đền thờ có lối kiến trúc đơn giản nhưng trông rất uy nghi. Trong đền có tạc một tấm bia ghi lòng mến mộ của dân chúng đương thời với công đức lớn lao của một bậc Công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước. Ngày nay, nhân dân vùng Long Xuyên, Châu Đốc, cũng như nhân dân vùng Kinh Vĩnh Tế đều xem ông như một vị Thần. Mỗi năm đều có Ban Tế Tự lo việc cúng tế, ngân quỹ do dân chúng đến thăm bái đóng góp.

Oan Án Cho Cố Thống Chế Thoại Ngọc Hầu

Cùng chung số phận với những vị khai quốc công thần khác như Nguyễn Văn Thành, Lê Chất và Lê Văn Duyệt, sau khi qua đời Thoại Ngọc Hầu cũng bị triều đình nhà Nguyễn đối xử vô cùng bạc bẽo, nếu không muốn nói là tàn tệ. Ngay sau khi ông mất chẳng bao lâu, vị quan coi về hình tào là Vũ Du trình rằng hồi trước Nguyễn văn Thoại đã làm nhiều điều sai trái và sách nhiễu dân chúng (23). Vua sai bộ Hình điều tra, khi bản án dâng lên vua, vua bèn hạ chiếu giáng 5 cấp, thu lại các chức tước của con cái của ông, và tịch thu tài sản. Về sau triều đình lại phát hiện ra những điều Vũ Du tố giác là không đúng sự thực, Du bị cách chức và đày ra Cam Lộ, thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay. Nhưng khi vụ án được giải oan thì con cháu ông đã phiêu bạt vì tài sản bị phát mãi, không còn đất sống, mà cũng chẳng nghe thấy triều đình nói gì về việc tìm kiếm con cháu của ông để phục hồi và đền bù cho họ những gì họ xứng đáng được có từ công lao của một đấng tiền bối trong gia đình họ. Thật đáng buồn! Riêng về phần con cháu Thoại Ngọc Hầu, sau khi bị tước đoạt âm chức và tịch biên tài sản, không rõ Nguyễn Văn Lâm đi đâu và làm gì; còn người con dòng thứ của ông là Nguyễn Văn Minh thì chỉ trở về sống một đời sống bình thường. Tuy nhiên, một nghĩa tế (rể) của quan Bảo Hộ Thoại là Võ Vĩnh Lộc đã biến mối căm hờn thành hành động cụ thể. Ông đã đứng lên chống lại triều đình Huế. Vì Thoại Ngọc Hầu không có con gái, nên đã nuôi một đứa con gái nuôi tên là Nguyễn thị Nghĩa, rồi gả cho Võ Vĩnh Lộc. Chính vì mối căm hờn này mà Lộc đã ngã theo về với Lê Văn Khôi trong vụ đánh chiếm thành Phiên An.

Trong vụ oan án Thoại Ngọc Hầu, chẳng những người đương thời có thái độ bất mãn trước sự bất công của nhà vua đối với công thần, mà cho mãi đến sau này, đàn hậu bối mỗi khi nhắc tới vụ oan án này của Nguyễn văn Thoại là họ luôn liên tưởng ngay đến những oan án của những khai quốc công thần khác như oan án Nguyễn văn Thành, oan án Lê Chất, và oan án Lê Văn Duyệt, vân vân. Rồi họ tự nhận xét có phải đây chính là bản chất của cái triều đình mà người khai sáng ra nó, ngoài chuyện rước Xiêm La về dầy xéo mả tổ, rồi lại định rước Mãn Thanh, nhưng bất thành, khi đã lên ngôi vua, ông đã thẳng tay giết chết hầu như toàn bộ con cháu nhà Tây Sơn và những quan lại trong triều Tây Sơn một cách vô cùng tàn bạo và hết sức dã man. Người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này cảm thấy có một điều vô cùng khó hiểu về thái độ của vua Minh Mạng sau khi đã biết hết ngọn ngành về oan án Thoại Ngọc Hầu, và chính nhà vua đã ra lệnh đày tên Võ Du ra vùng núi Cam Lộ, thuộc tỉnh Quảng Trị, nhưng nhà vua lại im hơi lặng tiếng trước vụ đoạt tập âm và tịch biên toàn bộ tài sản trước kia. Nếu nói triều đình không đủ khả năng tài chánh để bồi hoàn là một điều hết sức vô lý. Phạm làm người ở đời, nhân đạo tối thiểu của một con người là khi biết mình sai trái liền sửa, đó mới đích thực là làm tròn đạo lý của một con người bình thường. Đàng này, Minh Mạng là một ông vua, đang làm đạo vua, nhưng với đạo lý của một con người bình thường ông ta còn chưa làm tròn, thật khó hiểu!

Trong suốt 52 năm hoạt động, một khoảng thời gian dài hơn nửa thế kỷ, trải qua hai triều Gia Long (1802-1820) và Minh Mạng (1820-1841), Thoại Ngọc Hầu đã dốc hết năng lực và tâm trí của mình để phục vụ đất nước và dân tộc. Ngoài chuyện ông là một danh tướng đã từng vào sanh ra tử, giúp cho Nguyễn Ánh lấy lại được chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, Thoại Ngọc Hầu còn là một nhà lãnh đạo tài ba xuất chúng, có tâm và có cái nhìn xa rộng về chiến lược tương lai của vùng biên địa Châu Đốc giáp với Cao Miên này. Ông còn là một nhà doanh điền, một nhà hành chánh, văn hóa và ngoại giao tài giỏi.

Bên cạnh công lao to lớn về ngoại giao (24). Về quân sự và hành chánh, năm 1791, ông đã chỉ huy lập đồn Khai Tắc; năm 1792, đánh giặc Đồ Bà (Java). Năm 1802, quân xuất biên binh Lưu thủ Bắc Hà. Năm 1803 làm trấn thủ Lạng Sơn; 1808 làm trấn thủ Định Tường; 1817 Trấn thủ Vĩnh Thanh; năm 1823 làm án thủ đồn Châu Đốc kiêm quản quân vụ trấn Hà Tiên. Về mặt khẩn hoang, đào kinh và thành lập dinh điền gồm chỉ huy đào kinh Thoại hà năm 1818, kinh Vĩnh Tế từ năm

1819 đến năm 1824; trong thời gian đó, ông cũng chỉ huy chiêu mộ lưu dân về lập 5 làng hai bên bờ kinh Vĩnh Tế. Từ năm 1825 đến năm 1827, ông cũng chỉ huy mở 3 con đường: con đường thứ nhất đi từ Gia Định đến Nam Vang; con đường thứ hai đi Sóc Vinh; và thứ ba từ Châu Đốc đi Núi Sam. Ngoài ra, ông còn góp phần không nhỏ trong việc cai trị và an dân trên khắp các miền của đất nước, đặc biệt là vùng Đất Phương Nam. Chính nhờ những công lao to lớn này mà ngày nay dân hậu bối chúng ta mới có được một vùng Đất Phương Nam thật trù phú, thật giàu đẹp.

Mặc dầu bị triều đình đối xử tệ bạc, nhưng nhân dân vùng Long Xuyên, Châu Đốc, nhân dân vùng Kinh Vĩnh Tế, cũng như dân chúng cả nước đều luôn hằn in trong trí vết chân khai sơn phá thạch của một bậc tiền nhân, luôn kính ngưỡng và xem ông như một vị Thần. Lịch sử đất nước Việt Nam sẽ ngàn đời ghi nhớ công ơn của ông, một trong những người con ưu tú nhất của đất nước Việt Nam, đã đem hết đời mình ra để phục vụ, bảo vệ và phát triển cho vùng đất phương Nam được giàu đẹp như ngày hôm nay. Mỗi năm đến ngày giỗ của ông, nhân dân miền Tây đổ xô về Núi Sập và Núi Sam để cùng nhau thăm viếng những kỷ công cũng như lăng mộ của ông để tỏ lòng nhớ ơn một bậc công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước.

Ghi Chú:

(1) Năm Giáp Thìn, 1784, lực lượng hộ tống Nguyễn Ánh đi từ đảo Thổ Châu qua Xiêm La gồm khoảng 200 người, đi trên 5 chiến thuyền, trong đó có hai người mà về sau này đều trở thành khai quốc công thần, đó là Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thoại. Khi từ Xiêm La trở về, Nguyễn Văn Thoại được giữ chức Cai Cơ, làm phó trưởng hiệu ở Trung Chi Doanh Tiền Quân và Khâm Sai Thống Binh ở hiệu Tiền Du Doanh Chấn Vũ, coi giữ đồn Long Hưng.

(2) Lần thứ nhất ở lại đó 4 tháng, lần thứ hai ở lại đó 26 tháng.

(3) Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, tập 2, bản dịch, trang 160-162, sau khi Nguyễn Ánh khen thưởng Thoại Ngọc Hầu, chúa lại sai Thoại đem bốn cướp biển qua giao cho vua Xiêm La.

(4) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, quyển 27, bản dịch, trang 458-459, và Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, tập 3, bản dịch, trang 298-324, năm Canh Thân, 1800, Nguyễn Văn Thoại từ Vạn Tượng trở về, bí mật trình lên Nguyễn Ánh tình hình quân sự và được bổ làm Khâm Sai Thượng Đạo Binh Tây Tướng Quân, Nguyễn Ánh lại sai ông phối hợp với quân của Vạn Tượng, kéo xuống đánh Nghệ An. Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn Danh Lạc và Phò Mã Nguyễn Văn Trị thất trận phải bỏ chạy. Sau khi ông sai người dâng biểu báo tin thắng trận, được Nguyễn Ánh khen ngợi. Tuy nhiên, ông không đợi lệnh mà tự ý kéo quân từ Vạn Tượng về Gia Định, nên bị khiển trách và giáng xuống làm Cai Đội, rồi Nguyễn Ánh sai ông đến cai quản Đạo Thanh Châu.

(5) Năm 1813, các sắc dân thiểu số, gọi là người Côn Man, ở vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam nổi loạn, vua Gia Long sai Nguyễn Văn Thoại đem quân đi đánh dẹp và trông coi đạo quân ở thành La Bích, kiêm Bảo Hộ Cao Miên. Nguyễn Văn Thoại đã từng sống trên đất Xiêm La, từng biết cách giao hảo tốt với người xứ Vạn Tượng, và cũng từng làm Bảo Hộ xứ Cao Miên nên ông rất am hiểu tình hình và nội bộ trong những xứ này. Tuy nhiên, khi đem quân đi bảo hộ Chân Lạp, có những việc ông tự quyết định trước khi trình về vua Gia Long, cũng như không hỏi ý kiến của vua Chân Lạp. Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 27, bản dịch, trang 459, khi vua Gia Long biết được sự việc, liền gửi cho ông một đạo dụ căn dặn: “Phàm việc nước, nên để vua Phiên, tức vua Chân Lạp, phân xử, duy có chương sớ công văn mới xem xét tham luận châm chước, rồi sau hãy phát đệ cho họ sự thể.”

(6) Kinh Vĩnh Tế chạy từ Châu Đốc đi Giang Thành.

(7) Kinh Đông Xuyên còn gọi là kinh Thoại Hà, được Thoại Ngọc Hầu chỉ huy khởi công đào vào năm 1818, có chiều dài khoảng 30 cây số. Trước khi khởi công đào kinh Đông Xuyên, Thống Chế Thoại Ngọc Hầu đã cho xây dựng một ngôi chùa trên đỉnh núi Sập, theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí mô tả như sau: “Tại địa phận thôn Thoại Sơn, huyện Tây Xuyên. Nguyên là của cựu Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại xây cất. Đứng trên đỉnh cao, rộng mở chùa đền, lấy sông làm ao sâu, dùng núi làm gối tựa, bên phải có bia đá, bên trái có hang hùm, án Phật tôn nghiêm,

cửa Thiên vắng lặng, cru truyền kinh Phật, oanh học tiếng sư, cảnh trí tĩnh mịch không khác gì cảnh Tịnh độ ở Tây phương.”

(8)Nguyên trước đây ông lên bảo hộ Chân Lạp thay cho Nguyễn văn Xuân, nhưng dân Chân Lạp không thích nên đệ thư về Gia Định xin lưu giữ Nguyễn văn Xuân lại. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhất kỷ, tập 3, bản dịch, trang 363-364, nhân đó, vua Gia Long dụ rằng: “Triều đình làm việc, cần hợp lòng người, Người ta đã không muốn, không nên cưỡng ép. Nếu cưỡng ép thì gây nên hiềm khích ở chốn biên cương, không phải là kế hay. Nhưng Nguyễn Văn Thoại đã có mệnh lệnh rồi, nay nếu không có cơ gì mà triệu về thì ra việc đổi đặt tướng ở biên cương hình như phải chiều theo tình ý người Côn Man, sự lần dần cũng không thể để cho lên được. Nay nên lấy cơ khác triệu Thoại về mà cho Tuân lên thay, để cho việc quyền nghi thay đổi hình như là bởi thành phần quan chức ở Gia Định, mà cơ hay duỗi, cho hay mệnh lệnh, vẫn ở triều đình, như thế thì lòng khinh lờn của dân Côn Man có thể ngấm bẻ gãy được.” Vì vậy mà vua Gia Long cho Tuân lên thay cho Nguyễn Văn Thoại là Bảo Hộ Cao Miên.

(9)Giặc Sư Kế còn được gọi là giặc Thầy Chùa.

(10)Trần Phiên An tức Biên Hòa ngày nay.

(11)Ba Cầu Nam là tên thủ phủ của Chân Lạp thời đó.

(12)Kỳ Hôn thuộc quận Chợ Gạo, tỉnh Định Tường.

(13)Ba Tầm Lai thuộc phủ Thời Thu, nước Chân Lạp.

(14)Lúc đó ông đang đóng tại Châu Đốc, trấn giữ vùng biên giới Hà Tiên.

(15)Theo Đại Nam Nhất Thống Chí và Đại Nam Liệt Truyện đều ghi rằng năm Gia Long thứ 17, 1818, vua sai Trần Thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại sửa sang đường thủy, bắt người Kinh, người Thổ tổng cộng 1.500 người, nhân đường cũ mà đào vét cho sâu rộng hơn một tháng thì xong, từ đó mới có đường thông với Kiên Giang rất là tiện lợi. Nhưng theo Đại Nam Thực Lục và Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu thì công việc vét sông Tam Khê được tiến hành vào tháng 11 năm Đinh Sửu, tức năm Gia Long thứ 16, 1817. Không biết tại sao cùng một sự kiện mà những bộ sử chính của triều đình nhà Nguyễn lại ghi ngày tháng khác nhau? Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức soạn xong vào năm 1820, nghĩa là sau khi việc vét kinh đã hoàn tất. Trịnh Hoài Đức có ghi rằng Thoại Hà tục danh là Ba Rạch, quảng bát tầm, thâm thập tứ xích,... Gia Long thập lục niên, thập nhất nguyệt, khâm mệnh Vĩnh Thanh Trần, Trần Thủ Thoại Ngọc Hầu dịch Hoa, Di đình phu nhất thiên ngũ bách, quan cấp tiền, mễ, tiền phạt sơ thông... dịch ra là Thoại Hà tục gọi là Ba Rạch, rộng 8 tầm, sâu 14 thước ta,... tháng 11 năm Gia Long thứ 16, 1817, vua sai Trần Thủ trấn Vĩnh Thanh là Thoại Ngọc Hầu điều dân Việt và dân Thổ 1.500 người, cấp cho gạo, tiền để chặt cây cối đào vét cho thông. Như vậy Gia Định Thành Thông Chí, Đại Nam Thực Lục và Quốc Triều Chánh Biên có phần ghi chép giống nhau.

(16)Mỗi trương tương đương với khoảng 3.20 mét.

(17)Dưới thời Gia Long, việc đào vét hai con kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế ở vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam được nhà vua xếp lên hàng ưu tiên một, vì chẳng những hai dòng kinh này đem lại lợi ích thiết thực về mặt kinh tế, mà còn là một vấn đề chiến lược phòng thủ rất quan trọng. Vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam là một vùng đồng ruộng bao la, không có biên giới thiên nhiên như biên giới phía Tây với người Lào và biên giới phía Bắc với Trung Hoa. Chính vì thế mà dòng Kinh Vĩnh Tế với chiều dài gần 100 cây số, chạy từ Châu Đốc ra tận Giang Thành, rồi chảy ra vùng Vịnh Thái Lan mặc nhiên trở thành một tuyến phòng thủ nhân tạo rất quan trọng tại vùng biên giới này. Ngày nay, dầu cho dòng kinh Vĩnh Tế đã nằm trọn bên trong lãnh thổ Việt Nam, nhưng lợi ích về các mặt của nó vẫn còn nguyên. Dòng kinh này vừa có lợi cho nông vụ, vừa tiện lợi trong việc lưu thông đường thủy từ Châu Đốc đi Hà Tiên, mà cũng vừa có lợi về mặt quốc phòng.

(18)Sách Đại Nam Nhất Thống Chí đã ghi lại về con sông đào Đông Xuyên như sau: “Ở bờ phía Tây sông Hậu Giang, cách huyện Tây Xuyên 63 dặm về phía Đông Nam, trước gọi là sông Ba Lạch từ Hậu Giang chảy về phía Tây Nam 4 dặm rưỡi đến ngã ba hợp với sông Cần Đăng, lại chảy về phía Tây Nam 59 dặm đến cửa sông Lạc Dục, từ đây chảy về phía Nam 57 dặm rưỡi đến sông Song Khê,

gần đất Chân Lạp, cây cỏ um tùm, đường sông lầy lấp, thuyền ghe không đi được. Năm Mậu Dần 1818, Gia Long thứ 17, nhà vua sai Trấn Thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại sửa sang đường thủy, bắt người Kinh người Thổ lỏi 1.500 người, nhân đường cũ mà đào vét cho sâu rộng, hơn một tháng thì xong, từ đó mới có đường thủy thông với Kiên Giang rất là tiện lợi. Cho gọi tên sông là Thoại Hà để biểu dương công lao của Nguyễn Văn Thoại.” Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, công tác đào kinh Vĩnh Tế là một trong những công tác khó khăn nhất thời bấy giờ, vì thời đó toàn bộ công trình chỉ sử dụng nhân lực chứ không có máy móc, thêm vào đó, rất nhiều đoạn kinh phải đào ngang những vùng mà bên dưới đất toàn là đá. Khi quan Thống Chế Điều Bát tăng viện khoảng 5.000 dân phu người Cao Miên thì lúc này Thoại Ngọc Hầu giao cho quan Điều Bát phụ trách chỉ huy người Cao Miên đào một đoạn đất mềm và dễ đào, khoảng 18.704 tấc. Trong khi đó, đích thân Thoại Ngọc Hầu chỉ huy và đốc suất dân phu Việt Nam đào đoạn rất khó, dài khoảng 7.575 tấc, nhưng bên dưới toàn là đá. Rất may là có một đoạn dài khoảng 18 dặm lọt vào vùng Ca Âm nên không cần phải đào. Bề rộng của kinh là 15 tấc, sâu 6 thước. Lúc đó dân xâu đi đào kinh, hàng tháng mỗi người được cấp 6 quan tiền và một vuông gạo. Để cho con kinh đào được ngay thẳng, Thoại Ngọc Hầu ra lệnh về đêm đốt đuốc trên những cây sào thật cao, rồi nhắm theo đường thẳng mà cắm tiêu. Đợt đầu của công tác đào kinh kéo dài 3 tháng, suốt từ rằm tháng chạp năm Mẹo, 1819 đến rằm tháng ba năm Thìn, 1820. Sau đó, công việc bị đình trệ, không rõ bao lâu. Rồi sau đó bắt đầu thi công đợt kế. Có lẽ sau đợt đầu, dân phu đều mệt mỏi, chờ toán dân phu mới đến thay phiên, nhưng toán này đến trễ nên công việc bị đình trệ. Tướng cũng nên nhắc lại, trong việc đào kinh Vĩnh Tế, ngoài sự trợ lực của dân phu đồn Uy Viễn của quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, vua Minh Mạng còn sai Tả Quân Lê Văn Duyệt điều động thêm 39.000 dân phu Định Tường, và hơn 16.000 dân phu Cao Miên, giao cho Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên và Thống Chế Trần Công Lại, chia làm 3 toán thay phiên nhau để hoạt động. Đến đợt cuối vào khoảng đầu năm Giáp Thân 1824, bề dài phải đào của con kinh chỉ còn khoảng 1.700 trượng từ cuối rạch Giang Thành trở vô chỗ vừa đào xong. Lúc này dân phu Việt Miên thay phiên nhau cũng đã quá mệt mỏi và rất nhiều người đau ốm, nên Tả Quân Lê Văn Duyệt xin lệnh vua Minh Mạng cho tăng viện thêm nhân lực và được vua Minh Mạng cho phép quan Phó Tổng Trấn Trần Văn Năng đưa 25.000 dân phu mới tuyển mộ trên vùng Gia Định, vừa người Việt và người Miên, tới nơi hỗ trợ. Nhờ vậy mà toàn bộ công trình được hoàn tất vào tháng năm năm 1824. Như vậy tính ra tổng số lượt dân phu cho công tác đào kinh Vĩnh Tế lên tới gần cả trăm ngàn người, làm việc dai dẳng, có lúc bị đình trệ, trong 5 năm mới xong. Tương truyền, trong thời gian thi công, vì muốn cho mau rồi, nhiều khi các vị chỉ huy đốc suất bắt dân binh phải làm việc cả ngày lẫn đêm. Đất ở gần chân núi, có những chỗ toàn đá, nên dân phu phải dùng búa để đập cho đá bể ra từ mảnh nhỏ, nên mức độ hoàn thành rất chậm. Lại thêm nạn thú rừng bách hại. Thời đó, vùng từ Châu Đốc đi Hà Tiên, rừng núi liền nhau, cộp, beo, rần, rít quá nhiều, không có đêm nào là không có người bị cộp vô đi, hay bị rần rít cắn. Bên cạnh đó, ma thiêng nước độc đã khiến số người chết vì bệnh ngày càng tăng. Chính vì vậy mà có rất nhiều người chịu không nổi, nên phải trốn, mặc dầu xã hội ngày đó ai trốn xâu lậu thuế chắc chắn là không có đất sống, nhưng họ không còn chịu nổi nữa.

(19) Theo Nguyễn Văn Hầu trong Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, NXB Xuân Thu, USA, 1989, trang 371, sau khi việc đào kinh Đông Xuyên hoàn tất, Nguyễn Văn Thoại cho dựng bia đá ở Núi Sập có khắc bài văn bia có nội dung như sau:

Kể từ trời đất mở mang, thì núi này lâu đời đã có, nhưng núi được đặt tên, thực bắt đầu từ nay. Huống chi tên núi được vua đặc biệt ban cho, cây cỏ đều tươi, khói mây đổi sắc; đem so với non núi tầm thường thì nó có chỗ khác nhau xa!

Suy ra dấu cũ, núi này xưa thuộc địa phận nước Phiên (Cao Miên), tục quen gọi là núi Sập. Từ các triều vua trước khai mở cõi Nam, mới cho vào bản đồ. Song le, cây hoang vẫn còn rậm rạp, luống làm hang ổ cho hươu nai, nơi thắng tích này bị vùi chôn không biết đã bao nhiêu năm vậy!

Mùa thu năm Đinh Sửu, 1888/17, lão thần kính, được vua trao cho ấn phù giữ trấn Vĩnh Thanh. Mùa xuân năm Mậu Dần, 1818, vâng chỉ đốc suất đào kinh Đông Xuyên.

Ngày nhận mạng lệnh, sớm tối kính sợ, đốn phá bụi cây, càn quét bùn lầy, dài tắt cả là một vạn hai ngàn bốn trăm mười tám, suốt tháng thì xong công, nghiêm nhiên là một con sông to vậy, mãi mãi làm phương tiện cho ghe thuyền. Mà núi này ở cạnh con kênh ấy cao ước chừng hơn hai mươi trượng, chu vi được hai ngàn bốn trăm bảy mươi tám tầm, sắc xanh tốt tươi đậm đà, vôi vọi dựng lên cao, linh động như rồng thần giỡn nước, phụng đẹp bên sông, há chẳng phải là khí anh tú của tạo hóa chung đúc hay sao? Từ trước tới nay, trời đất khép kín, dấu người ít đến nơi. Bỗng hôm nay vì có xong con kinh mà núi này kinh ấy cùng được ghi vào họa đồ dâng trình lên vua xem, hẳn cũng là một kỳ ngộ của núi này vậy!

Lại vâng theo lời dụ của vua, lấy danh tước Thoại Ngọc của lão thần, vì đã coi sóc việc này, mà đặt tên là Núi Thoại để nêu lên cho tên kinh Đông Xuyên, lão thần do tên núi này mà được đội mang một vinh dự ngoài phần mong mỏi.

Trộm nghĩ lão thần vốn người Quảng Nam, thuở nhỏ lánh mình vào Nam, được vào nhung vụ, theo hầu sang Vọng Các, may được ân tri ngộ, bôn tẩu trên miền thượng đạo, qua lại Xiêm Lào, Cao Miên, được trấn giữ Lạng Sơn, Định Tường khi hai nơi này khuyết chức. Lại kính cẩn nhận vua ban ấn bảo hộ nước Phiên, rồi có lệnh giữ trấn Vĩnh Thanh, co tay mà tính trong khoảng trên vài mươi năm, gặp gỡ hai triều. Ôn nhớ việc qua thì đã hai lần đeo ấn Bảo Hộ, trải nhiều năm giữ thành Châu Đốc, đào kinh Vĩnh Tế, dẹp nạn khuấy rối của Cao Miên. Dù chức vụ của bề tôi thô hèn, trải có chút công, nhưng nếu vẫn khư khư theo công danh mà thân thể không như ông Khấu (Khấu Chuẩn đời Tống, đầu Tiên sĩ triều Thái tông và làm quan Đồng hình chương sự triều Chân Tông. Khi giặc Khiết Đan xâm lăng, ông được ủy thác điều khiển quân đội, luật lệ rất nghiêm nên giặc rất sợ) giữ được khóa then, như ông Vũ (tức Hạ Vũ, nổi nghiệp cha trị nạn lụt và sau được nhường ngôi làm vua), làm yên sông núi, thì e những ngày sống dư sau khi về hưu, cũng đồng như cỏ cây tàn tạ vậy.

Nào ngờ việc đào kinh lại được vua soi xét, đem tên của lão thần mà đặt cho tên núi. Như thế núi này tức lão thần mà lão thần tức là núi này; lâu xa vôi vọi, cùng trời đất chẳng tiêu mòn.

Rày về sau, phàm khách thuận dòng mà qua ngang chân núi, chắc không ai không chỉ trò chuyện trò lý thú, ngưỡng mộ nhớ nhung đến công đức càn mẫn của vua kinh lý bờ cõi, và sau nữa, bàn tới duyên cớ vì đâu mà núi được ban tên. Vinh thay cho tên ấy! Vinh thay cho núi ấy! Bởi lẽ chẳng những vinh riêng cho núi, mà lão thần rất đổi vinh ngộ lạ thường.

Kính dựng một miếu thần nơi chân núi, chạm đá làm bia, ghi to hai chữ “Thoại Sơn”, cùng kê rõ nguyên lai tên núi, ngõ hầu lưu lại đời đời không mất.

Khâm Sai Thống Chế Án Thủ Đồn Châu Đốc, lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, gồm quản biên vụ trấn Hà Tiên, gia nhất cấp kỷ lục nhất thứ, Thoại Ngọc Hầu dựng bia.

(20) Quan Bảo Hộ Thoại được an táng trong khu Lăng mộ tại chân Núi Sam. Mộ ông nằm giữa, hai bên là mộ bà chánh thất Châu Thị Tế và mộ bà thứ thất Trương Thị Miệt. Văn bia tại ngôi mộ của ông như sau: “Hoàng Việt, Hiền Khảo, Thống Chế Án Thủ Châu Đốc đồn, lãnh Bảo Hộ Cao Miên quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn biên vụ, được ban Nhị cấp, thưởng Kỷ lục lần thứ tư, và được truy tặng Tráng Võ Tướng Quân, Trụ Quốc Đô Thống, tên thụy là Võ Khác. Ông họ Nguyễn, tên húy là Thoại. Bia này lập năm Minh Mạng thứ 10, 1829 do con trai là Nguyễn Văn Lâm.” Bên cạnh đó, bên cạnh phần mộ của Thoại Ngọc Hầu, trước khi qua đời, quan Thống Chế cũng cho xây dựng một khu Nghĩa Trùng ở dưới chân Núi Sam để tưởng nhớ các dân binh đã chết trong lúc đào kinh Vĩnh Tế. Trong ngày cải táng tập thể sưu dân và binh lính tử nạn, chính Thoại Ngọc Hầu đã đứng ra làm chủ tế, đọc bài văn tế có nhan đề “Thừa đế lệnh, tế cô hồn Vĩnh Tế Tân Kinh”, còn gọi là “Tế Nghĩa Trùng Văn.” Nội dung bài “Tế Nghĩa Trùng Văn” cho biết phần lớn những ngôi mộ này là nạn nhân trong việc đào kinh Vĩnh Tế, được lấy cốt tập thể dọc theo hai bên bờ kinh mang về đây cải táng. Số này hoàn toàn là mộ không bia. Một số khác là quan chức thân tín và quyền thuộc của Thoại Ngọc Hầu.

(21) Núi Sập còn được gọi là Thoại Sơn. Tại đây, đền thờ Thoại Ngọc Hầu cũng được tu bổ làm đình thần xã Thoại Sơn. Thoại Ngọc Hầu cũng được phụng tự với một tờ sắc chỉ của Hoàng đế Bảo Đại.

Sắc này phong cho ông làm “Quang Ý Dực Bảo Trung Hưng Trung Đẳng Thần”. Cuối sắc đề ngày 15 tháng 8 âm lịch, Bảo Đại năm thứ 18, 1943.

(22) Tại đền thờ Thoại Ngọc Hầu bên triền Núi Sam, được xem là đình thần xã Vĩnh Tế, hiện vẫn còn tồn tại một rương để trên gác cao, trong đó có một đạo dụ sắc phong do vua Khải Định đề ngày 25 tháng 7 âm lịch, năm thứ 9, Giáp Tý, 1924. Sắc này phong cho Thoại Ngọc Hầu chức “Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Tôn Thần.” Theo Nguyễn Văn Hầu trong Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, NXB Xuân Thu, USA, 1989, trang 398, sau khi việc đào kinh Vĩnh Tế hoàn tất, Nguyễn Văn Thoại cho dựng bia đá ở Núi Sam có khắc bài văn bia có nội dung như sau:

Đất linh khí tốt, ngưng kết mà làm núi; người nhân đó đặt tên, gốc đã từ lâu. Hoặc vì phong cảnh đẹp, hoặc vì dấu tích hay, hoặc vì hình tượng giống nhau, hoặc vì làng ấp, cũng do những người trước lên đây du ngoạn hay do các bậc cao sĩ trọ nghỉ ẩn dật mà đặt tên, cả thấy đều theo tục truyền lời xuôi mà xưng hô vậy. Khi được lên bản ngọc, vua xem qua, ban cho tên tốt để đặc biệt nêu lên, thật là một chuyện ít có. Huống gì ở núi cỗi Phiên, nơi ranh giới xa xôi hoang rậm, thì lại càng thêm đặc biệt lắm. Địa giới Châu Đốc xưa kia là khu vực của Phiên Man (Cao Miên). Nhờ triều đình khai thác cỗi Nam, mới cho đất ấy nhập vào bản đồ. Nghiêm đặt đồn doanh để không chế nước Phiên. Phía sau đồn có núi, mà lời tục thường quen gọi là núi Sam. Nơi đây ao chằm, rừng rú mênh mông rậm rạp, cũng là chỗ Thổ dân, Khách trú, người Lào nương ngụ. Tuy có cảnh đẹp chuyện hay, nhưng cũng vẫn là một nơi rừng sâu, đá loạn, nổng gò mà thôi. Chẳng như đất trời có hên, nên mới khiến xui sắp bày những điều tốt đẹp mới lạ như vậy chăng? Lão thần Thoại Ngọc Hầu vốn lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, kiêm việc gìn giữ đồn Châu Đốc, kính vâng Thánh thượng, xem xét sửa sang bờ cõi, nghiêm đặt đồn thủ, theo ý lời dụ. Nay dấu văn hiển chung đồng làm một, cửa thành đóng kín an vui, nên muốn cho nơi cỏ hoang bát ngát đều trở nên làng mạc dân chúng đông vầy, có bộ sổ ghi biên, dâu gai đầy nội, khói lửa liên tiếp nhau, cùng với huyện kề bên, đông đúc giàu có như nhau cả.

Thần thụ mệnh vua siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp, tùy xem địa thế: một đường ngang song song thông ra trường giang, một đường thẳng lên Sóc Vinh, một đường ngay đến Lò Gò (Từ hồi Pháp chiếm miền Nam, họ đã phân định lại địa giới, nên Sóc Vinh và Lò Gò ngày nay thuộc đất Cao Miên), vỗ về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, nhưng đem nay mà sánh xưa, thì đã khác lạ lắm.

Từ ngày dọn cỏ dẹp gai trở đi, rành rành chân núi trắng phau, trọi trọi ngọn tre xanh ngắt, cảnh núi trở nên tươi đẹp, sừng sững vọt lên. Ngắm dòng nước biếc bên bờ cao, ruộng vườn bao quanh chân núi, hơi lam tuôn cuốn lẫn khói nấu cơm, chùa chiền trên chót vọt tỏa mây lồng, thật không kém gì phong cảnh trung châu vậy.

Thần vẽ họa đồ dâng lên, ngưỡng mong vua soi xét. Năm trước đây thần phụng mạng xem sóc việc đào kinh Đông Xuyên, vua đã lấy danh tước thần nêu lên bên bờ kinh Núi Sập, đặt là núi Thoại. Đến nay hoàng ân lại xét đến lòng thần, cho là biết tề gia hợp hòa khí, lại hạ cố tới vợ thần là Châu Thị Tế, rằng có đức dày trong đường lễ giáo, bên trong biết giúp đỡ chồng, một lòng chân thành bền chặt, có chút công lao, nên xuống lệnh ban cho tên núi Sam là núi Vĩnh Tế.

Người nhờ núi nêu danh mà râu tóc về vàng, ân vua gội rửa; núi nhờ người được hiệu mà cỏ hoa tươi tốt, ân chúa thấm nhuần.

Trước ân đức cao thâm đó, nhơn nào thần mở rộng, tâm quan thần thâm ghi. Thật là: Vận núi được hội tốt tao phùng, lão thần có duyên may tế ngộ. Nếu không phải vậy, núi vì đâu mà được thiêng như thế?

Đến khi phận đàn bà hoàn bị, giải sạch nhọc nhằn về qua cỗi khác, thì hình hài sẽ được đem tới gởi chỗ sơn linh. Đất đặt tên theo họ Châu (Châu Đốc), núi đặt tên theo người Vĩnh Tế (Vĩnh Tế Sơn). Sống được hiển dương, thác còn lưu dấu. Vậy mới biết là ba sinh duyên trước, thật đã nhờ trời dựng mà nên, há có phải là vinh dự tầm thường đâu.

Đến nay, ánh sáng sớm sương tan, bóng chiều tà ráng rọi, cây rậm rạp khoe xanh, cỏ là đà phô thắm. Bụi sạch trên đường, lên cao nhắm nghĩa, dòng sông trải lụa, khách đi qua buông chèo nhàn ngoạn, tay trò non xanh cùng nói với nhau: “Đây là núi Vĩnh Tế, vua ban tên đó!”

Vậy có phải núi nhờ người mà được lưu truyền chẳng? Hay người nhờ núi mà tồn tại mãi chẳng? Nghĩ rằng thật đã nhờ hoàng ân cao rộng, sâu thẳm không cùng vậy. Thần kính biên.

Lệnh ban xuống năm thứ chín, 1828, nhằm Mậu Tý, sao Thái Tuế thuộc trứ ung và khỗn đôn (theo Từ Nguyên, Thái tuế Mậu viết trứ ung và Tý viết khỗn đôn), tiết thu phân.

Khâm Sai Thống Chế An Thủ Đồn Châu Đốc, lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, gồm quân biên vụ trấn Hà Tiên, gia nhĩ cấp kỷ lục tứ thứ, Thoại Ngọc Hầu dựng bia.

(23) Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, tờ 12, sau khi quan Bảo Hộ Thoại qua đời có một viên chức Tào Hình tên Võ Du đã đứng ra tố cáo ông, cho rằng ông đã có nhiều điều sách nhiễu dân chúng. Vua Minh Mạng giao việc này cho Hình Bộ tra xét. Sau khi cuộc điều tra kết thúc và hồ sơ dâng lên vua Minh Mạng, Thoại Ngọc Hầu bị truy giáng tước hàm xuống hàng ngũ phẩm. Con ông là Nguyễn Văn Lâm cũng bị cách đoạt âm chức, tất cả gia sản đều bị tịch biên. Minh Mạng lại sai đem một phần gia sản chia đều cho dân Cao Miên, phần còn lại thì phát mãi. Hiện ở Châu Đốc không còn tự điển để cúng tế cho ông, nên phải nhờ đến sự dâng cúng của dân địa phương. Theo chi tộc Nguyễn Khắc ở Cù Lao Dài, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, nay là Cù Lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long, gia đình ông Nguyễn Khắc Dụ vẫn còn giữ được những giấy tờ về vụ phát mãi điền sản của quan Bảo Hộ Thoại tại đây. Nhưng đây chỉ là một oan án, khi phát giác ra thì vua Minh Mạng chỉ ra lệnh đày tên Võ Du ra vùng núi Cam Lộ. Theo Trần Hoàng Vũ trong quyển Thoại Ngọc Hầu Qua Những Tài Liệu Mới, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2017, trang 332-337, tháng 5 năm Nhâm Thìn, 1832, sau khi Võ Du đi dò thám tình hình nước Cao Miên trở về có tâu lại với Lê Văn Duyệt các tội trạng lúc sinh tiền của quan Bảo Hộ Thoại. Thực Lục viết: “Du về nói dò được việc Nguyễn Văn Thoại khi lĩnh chức Bảo Hộ, ngày thường bắt dân Phiên đi lấy gỗ đem nộp mà không cấp tiền và gạo, lại bắt dân Phiên làm việc tư, sửa đắp đường cái để đưa đám chôn cất vợ...” Lê Văn Duyệt bèn đem việc này tâu lên triều đình. Vua Minh Mạng bèn vội trị tội ngay mà không chờ xét xử, vì chính sử thần nhà Nguyễn nói: “Vua ra lệnh tịch thu gia sản và giao xuống Bộ Hình nghiêm ngặt nghị tội, rồi lại sai đình thần bàn xét lại.” Đến khi đình thần nghị án xong, vua Minh Mạng mới nói: “Nguyễn Văn Thoại đã được ủy cho trọng trách bảo vệ biên cương, thế mà không biết tuyên dương đức hóa, vỗ yên dân chúng ngoài biên, lại dám sinh sự nhiễu dân, gây nhiều mối tệ! Huống chi Thoại lại cùng kẻ bị tội trảm là Trần Nhật Vĩnh dối trá giấu giếm mọi việc dựa nhau làm điều gian, tội ác rất nặng, nếu con người ấy còn sống thì ta cũng cứ giữ lòng chí công làm đúng hình pháp, chém đầu để bêu cho mọi người biết. Nay Thoại đã chết rồi, lại nghĩ ngày trước hãy có chút công lao ở Vọng Các, lòng trăm không nở, vậy gia ơn chỉ truy giáng xuống Hàm Chánh Ngũ Phẩm và đoạt hết tước tập âm của con hấn, duy cáo sắc phong cho cha mẹ thì được miễn. Còn tang vật mà Thoại đã sách nhiễu dân Phiên thì phải truy ra rồi lấy gia sản kẻ phạm tội ấy mà truy cấp cho dân Phiên.” Sau đó, vua Minh Mạng sai Lang Trung Công Bộ là Lê Hựu đem sắc thư sang Cao Miên cho vua Nặc Chân. Bức thư nói rằng: “Đối với việc viên Bảo Hộ Nguyễn Văn Thoại quấy nhiễu dân, triều đình đã trị tội, vương nên kính cẩn giữ lễ phiên phục, chớ bận lòng vì một viên chức hư hỏng.” Nặc Chân đọc thư xong, biết là có kẻ hãm hại Thoại Ngọc Hầu. Nhưng với tư cách một phiên vương, ông không dám nói thẳng ra rằng Thoại Ngọc Hầu bị hàm oan. Quốc vương Cao Miên đã khéo léo gửi sang Phú Xuân một tờ biểu nói rõ rằng “Năm trước có việc đi lấy gỗ tâu đem nộp thì dân Phiên đã lãnh tiền và gạo của nhà nước cấp rồi. Vậy tha thiết xin đình chỉ việc cấp cho nữa.” Vua Minh Mạng đọc xong lá thư của quốc vương Cao Miên Nặc Chân chắc hẳn là phải cảm thấy hổ thẹn lắm vậy. Chỉ bằng một lá thư ngắn mà Quốc vương Cao Miên đã giải tỏa nỗi oan tình cho quan Bảo Hộ Thoại. Đây là một nghĩa cử cao đẹp của bậc vương giả và cũng là sự báo ân của nhà vua cho vị ân nhân đã nhiều phen vào sanh ra tử để bảo vệ đất nước mình. Sau khi đọc bức thư của Quốc vương Cao Miên, vua Minh Mạng cảm thấy bề mặt, nhưng không thể không tìm cách chữa thẹn. Nhà vua bèn ra lệnh cho Bộ Lễ: “Nước Chân Lạp đứng hàng phiên thần, việc ta xếp đặt sự nghi có quan hệ đến quốc thể không nhỏ. Võ Du vâng mệnh đi dò la, không xét đưa nguyên ủy đích xác, đột nhiên về báo rất là sai lầm, vậy hãy cách chức ngay, rồi giao cho Hình Bộ bàn xử. Nguyễn Văn Thoại đâu không can vào việc này, nhưng sai dân Phiên làm việc riêng, sửa mộ đắp đường, cũng là đáng tội, vậy cứ chuẩn y nguyên án. Vả Võ Du

khi đi dò xét, không đúng sự thực thì phải giao ngay bàn xét để trừng phạt. Còn các điều mà Nguyễn Văn Thoại đã phạm, điều gì không có thì phải vì hân mà làm sáng tỏ ra, còn điều gì có thực thì cũng không coi nhẹ mà tha được, đó là ta đã cân nhắc nặng nhẹ, giữ lòng rất công, vốn không có ý làm hơn làm kém ở trong đó. Vậy đưa tờ dụ này cho thành Gia Định, rồi sao chép ra, cấp cho con Nguyễn Văn Thoại được biết.” Thực Lục ghi tiếp: “Sau đó, bộ Hình nghị xử Võ Du vào tội đồ, nhưng vua đặc cách cho cách chức, phát đi Cam Lộ gắng sức làm việc để chuộc tội.” Qua sự việc này chúng ta thấy vua Minh Mạng chỉ có ý chữa then, chứ không hề có ý giải oan cho Thoại Ngọc Hầu. Kể từ đó đến về sau này, vụ án Thoại Ngọc Hầu không bao giờ được điều tra lại. Trong khi đó thì tên tội phạm Võ Du, người đã vu cáo Thoại Ngọc Hầu thì lại được vua Minh Mạng đặc cách tha cho tội đồ mà chỉ cách chức và cho đái công chuộc tội. Sự đối xử bất công mà triều đình mà triều đình đã dành cho một bậc khai quốc công thần như Thoại Ngọc Hầu đã khiến con cháu của ngài thất vọng và bất mãn. Chính vì vậy mà khi Lê Văn Khôi nổi lên chiếm thành Phiên An, một số người có quan hệ thân thuộc với quan Bảo Hộ Thoại đã tham gia cuộc binh biến chống lại triều đình.

(24) Trong suốt 52 năm, trải qua hai triều vua, Thống Chế Nguyễn Văn Thoại đã bảy lần đi sứ sang Xiêm La, hai lần đi sứ sang Lào, 11 năm giữ chức Thống Chế Bảo Hộ Cao Miên.



Hình 1: Tượng bán thân của quan Bảo Hộ Thoại Ngọc Hầu được thờ trong đền thờ ông tại Núi Sam, Châu Đốc, ảnh 2018.



Hình 2: Hình Lăng Mộ Thoại Ngọc hầu được người Pháp chụp vào năm 1870, ảnh Bulletin de Cochinchine 1870.



Hình 3: Trước cửa Đền thờ quan Thông Ché Vĩnh Thanh Trần Thoại Ngọc Hầu, ảnh 2018.





Hình 4-5-6: Bên trong khu đền thờ quan Bảo Hộ Thoại, ảnh 2018.



Hình 7: Khu Lăng Mộ trong đền thờ quan Thống Chế Vĩnh Thanh Trần Thoại Ngọc Hầu, ảnh 2018.



Hình 8: Mộ quan Thống Chế Vĩnh Thanh Trần Thoại Ngọc Hầu, ảnh 2018.



Hình 9: Mộ bà Châu Thị Vĩnh Tế, phu nhân của Thống Chế Vĩnh Thanh Trần Thoại Ngọc Hầu, ảnh 2018.



Hình 10: Mộ bà Trương Thị Miệt, thứ thiếp của quan Thống Chế Vĩnh Thanh Trần Thoại Ngọc Hầu, ảnh 2018.



Hình 11: Những nấm mộ của một số người đã mất trong cuộc đào kinh Vĩnh tế được đem về chôn chung trong khu lăng mộ của quan Thống Chế Vĩnh Thanh Trần Thoại Ngọc Hầu, ảnh 2018.



Hình 12-13: Hai bên bờ kinh Thoại Hà ở vùng Núi Sập, ảnh 2018.





Hình 14-15: Hai bên bờ kênh Vĩnh Tế, ảnh 2018.



Hình 16: Vĩnh Tế Hà được khắc tên trên Cửu Đình tại Huế, ảnh internet.

XIII

TUYÊN TRUNG HẦU NGUYỄN VĂN TUYÊN (1762-1831): NGƯỜI GÓP PHẦN KHÔNG NHỎ TRONG VIỆC ĐÀO KINH VĨNH TẾ & BẢO VỆ ĐẤT PHƯƠNG NAM

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 17, Nguyễn Văn Tuyên, chính danh là Phan Văn Tuyên, gốc người làng Kiêm Toàn, huyện Phú Xuân, tỉnh Thừa Thiên. Ông là con trai của ông Phan Văn Hậu và bà Võ Thị Đức. Về sau này, lập được nhiều công lớn với triều Nguyễn, nên được vua Gia Long ban cho quốc tính thành ra Nguyễn Văn Tuyên. Nguyễn Văn Tuyên làm võ tướng trải qua hai triều Gia Long và Minh Mạng. Lúc quân Trịnh ở xứ Đàng Ngoài đem quân vào đánh thành Phú Xuân, rồi sau đó là những cuộc giao tranh giữa Tây Sơn với chúa Trịnh và chúa Nguyễn, nên cũng như rất nhiều người khác, gia đình ông đã chạy vào Gia Định lánh nạn, rồi sau đó đi lần xuống miền Tây, dừng lại ở vùng Sa Đéc, và cuối cùng định cư tại vùng Tòng Sơn, thôn Mỹ An, phủ Tân Thành, huyện Vĩnh Yên, trấn An Giang(1). Tuy không có tài liệu xác thực nào chứng tỏ ông đã sanh ra tại đây, nhưng nếu ông không sanh trưởng tại An Giang, thì lúc vào An Giang ông cũng còn rất nhỏ, nên người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này mạo muội xếp ông vào chương Hào Kiệt Đất Phương Nam có bản quán tại miền Nam.

Gia đình ông vốn dòng dõi võ tướng, nên ông luôn có hoài bão trở thành một võ tướng của triều đình. Năm 1788, tức năm ông được 25 tuổi, ông ra đầu quân với chúa Nguyễn. Nhờ võ nghệ cao cường, nên chỉ sau một thời gian ngắn, ông được cử giữ chức Phó Vệ Úy của Hồ Uy thuộc quân Thần Sách, sau làm tội nên bị cách chức. Ít lâu sau đó lại được phục chức như cũ, và được cho đi theo quân đánh giặc. Vì ông chẳng những lập được nhiều chiến công oanh liệt, mà lúc nào ông cũng tỏ ra trung quân ái quốc với nhà Nguyễn, nên được vua Gia Long ban quốc tính, trở thành Nguyễn Văn Tuyên. Sau gần 14 năm xông pha trên khắp cách chiến trường, từ Nam ra Trung và ra Bắc, không màng hy sinh tánh mạng trong làn tên mũi đạn và lập được nhiều chiến công. Năm Tân Dậu, 1801, ông được thăng chức Vệ Úy của vệ Kinh Uy thuộc doanh Tiền Quân. Năm Nhâm Tuất, 1802, ông được vua Gia Long phong chức Khâm Sai Chương Cơ. Đến năm Nhâm Thân, 1812, tức năm Gia Long thứ mười một, ông được thăng Vệ Úy của Chấn Bảo Nhất Quân thuộc quân Chấn Vũ, lãnh chức Khâm Sai Cai Cơ. Năm 1816, ông được thăng Thống Chế, lãnh chức Hữu Bảo Nhất Quân thuộc doanh Hữu Quân, kiêm quản cả hai vệ Hữu Bảo Nhất Quân và Hữu Bảo Nhị Quân, từng theo Lê Văn Duyệt đi đánh loạn quân Mọi Vách Đá ở Quảng Ngãi và chém được trên 100 loạn quân. Năm Bính Tý, 1816, của Gia Long lại phong cho ông chức Thống Chế.

Mỗi khi nhắc đến kinh Vĩnh Tế, ai trong chúng ta cũng đều liên tưởng ngay đến Thoại Ngọc Hầu, vì ông này đã gắn bó cả đời mình trong việc bảo vệ và phát triển vùng đất phương Nam, nhất là trong việc đốc suất đào và vét kinh Vĩnh Tế. Tuy nhiên, ít ai trong chúng ta nghĩ đến một vị quan triều Nguyễn, cũng đồng thời với Thoại Ngọc Hầu, và cũng được nhà Nguyễn phong cho tước Hầu, người đã luôn cùng với Thoại Ngọc Hầu trông coi việc đào vét kinh này, và cũng nhận lệnh các vua nhà Nguyễn trấn giữ vùng biên giới phía Tây của vùng đất phương Nam. Đó chính là quan Thống Chế Bảo Hộ Cao Miên Quốc Ấn, Ấn Thủ Đồn Châu Đốc, kiêm Hà Tiên Trấn Biên Vụ Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên. Người dân trong vùng thời đó còn gọi ông một cách ngắn gọn là Chương Cơ Tuyên hay Bảo Hộ Tuyên.

Mùa đông năm Kỷ Mão, 1819, sau khi các quan trong triều đã nghiên cứu kỹ càng về địa hình địa vật để đào một con kinh dọc theo vùng biên giới Việt Nam-Cao Miên, vua Gia Long ban sắc dụ dạy quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh và Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đào kinh Vĩnh Tế, ăn thông từ Châu Đốc đến Giang Thành, thuộc trấn Hà Tiên. Mục đích là để ngoài việc tháo xả phèn cho vùng Châu Đốc Tân Cương, còn nhằm tạo ra một thủy mạch trọng yếu có tính chiến lược trong việc phòng thủ

các miền phía Tây của vùng đất phương Nam. Tháng 11, năm Tân Tỵ, 1821, ông được thăng làm Trấn Thủ Biên Hòa, nhưng xin từ chức về An Giang thọ tang cha. Đến khi mãn tang, tháng 10 năm Nhâm Ngọ, 1822, ông được cử giữ chức Trấn Thủ Định Tường.

Cuối năm 1823, Nguyễn Văn Tuyên được sung chức Phó Đồng Lý trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế, dưới quyền Đồng Lý Lê Văn Duyệt, hợp cùng quan Thống Chế Nguyễn Văn Thoại, quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, Quyền Gia Định Tổng trấn Ân vụ Trương Tấn Bửu, và Thự Trấn thủ Vĩnh Thanh Trần Công Lại tiếp tục trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế. Sau đó thì ông được triệu về kinh. Năm 1824, ông được cử làm Trấn Thủ Vĩnh Thanh rồi được bổ làm Thống Chế trông coi việc binh bị của thành Gia Định. Đồng thời, ông vẫn giữ chức Phó Đồng Lý trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế. Trong suốt thời gian kéo dài khoảng năm năm, từ tháng Chạp năm 1819, đến tháng 5 năm 1824, ông đã góp phần không nhỏ trong việc đốc suất dân phu đào kinh Vĩnh Tế bằng tay. Lúc đó có tổng cộng 80.000 lượt dân phu, con kinh dài khoảng 98.300 mét, và thi công trong những điều kiện sơn lam chướng khí, khiến không ít người đã phải bỏ mạng. Ngoài ma thiêng nước độc và những tai nạn rủi ro trong khi lao động, dân phu lúc nào cũng phải đương đầu với cộp beo. Sau khi công trình đào kinh hoàn tất vào năm 1824, vua Minh Mạng đã hết sức khen thưởng những vị đã góp công trong công tác gian lao nguy hiểm này, trong đó có Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên.

Cũng trong năm 1824, ngày mùng 9 tháng 3 âm lịch, vua Minh Mạng đã sắc phong cho thân mẫu của ông là bà Võ thị Đức mỹ hiệu Thục Nhân. Tháng 5 năm Giáp Thân, 1824, ông được lệnh triệu hồi về kinh. Hai tháng sau đó, vua Minh Mạng lại bổ ông vào chức Trấn thủ Vĩnh Thanh. Tháng 2 năm Ất Dậu 1825, lấy Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Tuyên làm Thống Chế quản lý biên binh thành Gia Định. Đến tháng 8 năm Đinh Hợi, 1827, nhân lễ Lục Tuần của Hoàng Thái Hậu, vua Minh Mạng triệu hồi Tổng trấn Lê Văn Duyệt về kinh đô chúc thọ, Nguyễn Văn Tuyên được trao quyền giữ ấn triện thành Gia Định. Lúc đó, thành Gia Định bắt được 20 tên cướp, Nguyễn Văn Tuyên và Tào Hình Trịnh Xuân Trạm đem xử chém họ trước rồi sau mới tâu. Vua Minh Mạng quở: “Quyền lớn sinh sát là tự triều đình. Trước kia Lê Văn Duyệt là trọng thần nên đặc cách cho tiện nghi làm việc, bọn ngươi lại muốn viện lễ đầy làm lẽ à?” Vì lý do này mà cả hai ông Tuyên và Trạm mỗi người đều bị giáng 2 cấp.

Đến năm 1828, vua Minh Mạng lại truy tặng thân phụ của ông là Anh Dũng Tướng Quân Phan Văn Hậu(2) chức Khinh Xa Đô Úy, Thần Sách Vệ Úy Nguyên Hầu(3). Khi quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt về kinh, ông được cử giữ chức Quyền Nhiếp Tổng Trấn Vụ. Năm 1828, ông trở về trông coi việc binh bị khi Tả Quân Lê Văn Duyệt trở về Gia Định. Đến năm 1829, ông Nguyễn Văn Thoại khi đó đang giữ chức Bảo Hộ Cao Miên lâm trọng bệnh và qua đời vào ngày mùng 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu, 1829. Nguyễn Văn Tuyên được vua Minh Mạng cử giữ chức Bảo Hộ Chân Lạp Quốc Ấn, đóng quân trấn giữ Châu Đốc, kiêm trông coi việc biên thủy ở Hà Tiên(4). Sau khi nhậm chức Bảo Hộ được hơn 1 năm, ông cũng lâm trọng bệnh và qua đời tại Châu Đốc vào ngày 28 tháng 5, năm Tân Mão, 1831, thọ 68 tuổi. Linh cửu của ông được đưa về khu mộ của dòng họ ở quê nhà trong thôn Mỹ An, thuộc tỉnh An Giang(5). Hiện ngôi đền thờ và khu mộ của Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên tọa lạc tại ấp Thái Ninh Bình, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Theo gia phả, Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên có bốn người con, con trưởng là Nguyễn Văn Cửu làm Phó Lãnh Binh ở vùng Hải Tây; người con thứ là Nguyễn Văn Trinh, làm Ngoại Úy Cai Cơ ở Trung Dũng; còn hai người kia không thấy ghi lại về hoạn lộ. Khi qua đời, linh cửu của ông được đưa về khu mộ của dòng họ ở quê nhà trong thôn Mỹ An, tỉnh An Giang. Nhưng sau gần 150 năm, dòng sông Tiền đã xoáy lở gần tới khu mộ, nên vào ngày 15 tháng 5 năm 1971, chánh quyền VNCH đã di dời tất cả 6 phần mộ về cải táng bên cạnh đền thờ của ông tại ấp Thánh Ninh Bình gần đó. Và giao cho ông Nguyễn Trường Cháp, cháu bảy đời của ông Nguyễn Văn Tuyên, trực tiếp chăm sóc khu mộ. Dầu quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên đã mất gần 190 năm, với biết bao nhiêu thăng trầm dâu bể, nhưng gia tộc ông vẫn giữ nguyên gia phả, những sắc phong: 2 đạo sắc phong, 3 tờ chiếu chỉ, 4 bằng cấp và 6 tờ công văn có ấn tín của vua, của triều thần

hay của quan trấn thủ. Hàng năm hội đồng gia tộc của quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên lễ giỗ của ngài vào hai ngày 27 và 28 tháng 5 âm lịch.

Một đời làm võ tướng của Nguyễn Văn Tuyên thăng đến chức Thống Chế, trải qua các chức vụ Trấn thủ Biên Hòa, Trấn thủ Định Tường, Trấn thủ Vĩnh Thanh, quyền Tổng trấn Gia Định thành, tức là cai quản toàn bộ vùng Đất Phương Nam, và cuối cùng làm Bảo Hộ Cao Miên. Tuy nhiên, phải nói sự nghiệp lớn nhất của ông mãi còn ích quốc lợi dân cho đến ngày hôm nay là việc cùng Thoại Ngọc Hầu đào con kênh Vĩnh Tế vào năm Kỷ Mão 1819 cho đến năm Giáp Thân 1824. Ngày nay dân chúng vùng đất phương Nam có được cuộc sống an cư lạc nghiệp, nhờ nước của hai dòng kinh này đã mang lại cho dân chúng miền Tây có được ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, và công lao của quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên không phải là nhỏ. Thật vậy, cũng như công lao của ngài Thoại Ngọc Hầu, công trình lớn lao mà ông Nguyễn Văn Tuyên đã hợp sức với ông Nguyễn văn Thoại chỉ huy thực hiện năm xưa mãi mãi có giá trị chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Thêm vào đó, dòng kinh huyết mạch này còn giúp toàn vùng rừng rậm hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ùng phèn từ bao thế kỷ nay. Nói tóm lại, đất nước Việt Nam chúng ta có được một vùng đất bao la bạt ngàn từ Châu Đốc xuống Long Xuyên và Sa Đéc thật xinh đẹp và thật trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên năm xưa.

Ghi Chú:

(1) Ngày nay là xã Mỹ An Hưng, huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp. Vào thời đó, Đại Nam Nhất Thống Chí đã mô tả vùng đất này như sau: “Vùng đất đầm lầy này như tai bèo nổi trên mặt nước, cá lội, cò bay, có cảnh trí thiên nhiên rất đẹp ở miền sông nước, phong cảnh hết sức thanh tú.”

(2) Cha ông là ông Phan Văn Hậu đã mất vào năm 1822.

(3) Sắc chỉ được vua Minh Mạng ký vào ngày 25 tháng 6 năm 1828, năm Minh Mạng thứ 9.

(4) Tháng 6, năm Kỷ Sửu, 1829, Thống chế lĩnh ấn bảo hộ nước Chân Lạp, Ấn thủ thành Châu Đốc kiêm lĩnh Biên vụ Hà Tiên là Nguyễn Văn Thoại qua đời. Đang khi triều đình bàn đặt quan bảo hộ, chưa tìm được người, thì Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt sai quyền Lang Trung là Nguyễn Đăng Giải vào châu, tâu nói Phó tướng Hữu quân Nguyễn Văn Xuân có thể sai được. Vua dụ Lê Văn Duyệt rằng: “Tuyển chức bảo hộ, Xuân thật làm được, song tuổi ngoài 70, mới được sai kiêm lĩnh Thương bạc, nếu lại sai đi xa ra biên cương thì không phải là an dưỡng vị lão thân. Tuyên còn trẻ, sức khỏe, cũng quen việc ngoài biên, lại có Khanh ở gần, tùy việc bảo ban sửa chữa, thế cũng làm được, trẫm đã sai như thế rồi đây.”

(5) Ban đầu khu mộ của ông ở thôn Mỹ An, bên hữu ngạn sông Tiền. Cho đến năm 1944, do đất bị nước soi lở, từ bờ sông đến khu lăng mộ chỉ còn 22 mét, có nguy cơ khu mộ sẽ bị sụp lở, nhưng chính quyền địa phương xin kéo mãi mà không được, nên mãi đến năm 1974 việc bốc mộ và cải táng mới hoàn tất và dời mộ về địa điểm hiện nay.



Hình 1: Cổng lăng Tuyền Trung hậu ở xã Mỹ An Hưng A, Lấp Vò, Sa Đéc, nay thuộc Đồng Tháp, ảnh 2018.



Hình 2: Ảnh thờ Tuyền Trung Hậu Nguyễn Văn Tuyên trong Đền thờ Tuyền Trung Hậu Nguyễn Văn Tuyên ở Lấp Vò Sa Đéc, ảnh 2018.



Hình 3: Đền thờ Tuyền Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyền ở Lấp Vò Sa Đéc, nay thuộc Đồng Tháp, ảnh 2018.



Hình 4: Phần mộ Tuyền Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyền trong Đền thờ Tuyền Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyền ở Lấp Vò Sa Đéc.

****Do phần mộ ông nằm gần đoạn sông bị sạt lở, nên ngày 15 tháng 5 năm 1971 dòng tộc ông đã cải táng ông về xã Mỹ An Hưng A (thuộc huyện Lấp Vò, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp), và xây dựng một khu lăng mộ mới rất khang trang.**

XIV

Quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn (1763-1820): Người Khmer Có Công Rất Lớn Trong Việc Khai Phá & Phát Triển Miền Tây Nam Việt

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Nguyễn Văn Tồn là một trong những danh tướng người Việt gốc Miên hiếm hoi dưới thời Nguyễn sơ, nguyên gốc là người Cao Miên. Thuở Nguyễn Ánh đang bôn tẩu về phương Nam, có một số người Cao Miên theo giúp, trong số đó nổi bật nhất phải kể đến Quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn. Ông có tên Khmer là Thạch Duồng hay Thạch Duồng, sanh năm Quý Mùi, 1763, gốc người Nguyệt Lăng, làng Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc quận Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Tên thường dùng của ông là Yuồn(1). Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, lúc trẻ ông là một thanh niên có tướng mạo khôi ngô, đỉnh đạt, tinh thông võ nghệ, và tính tình cương trực.

Khi Nguyễn Ánh chạy về ẩn trốn tại vùng Nước Xoáy, xã Tân Hiệp, quận Lấp Vò, nay thuộc Sa Đéc. Nghĩa binh Tây Sơn lại tiếp tục truy đuổi, nên Nguyễn Ánh cùng vài cận thần phải chạy về vùng Vĩnh Long, rồi xuống lần trốn ở những vùng âm u hơn như Hiếu Phụng, Hựu Thành, và Cầu Kè. Khi đến bên sông Cầu Kè thì nghĩa binh Tây Sơn cũng truy kích gần tới nơi. May nhờ một người Miên giúp cho qua sông thoát nạn. Nguyễn Ánh hỏi ra tên ông ta nói tên là “Duồng”, rồi đưa Nguyễn Ánh về nhà, nhưng nhà không còn gạo mà chỉ có cây sa kê trước ngõ, ông bèn hái hết những trái sa kê đem nấu cho Nguyễn Ánh và đoàn tùy tùng đỡ dạ lúc đói, rồi lo chỗ nghỉ ngơi cho họ. Sau khi biết được Nguyễn Ánh là dòng dõi nhà Chúa, Duồng bèn xin đầu quân với Nguyễn Ánh. Có lẽ lần được ông Duồng cứu thoát trong gang tấc đã để lại một ấn tượng rất sâu đậm trong lòng Nguyễn Ánh. Chính vì vậy mà sau khi lên ngôi, Gia Long đã ra lệnh cho quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh(2) bứng cây sa kê đem về trồng ở Huế.

Sau khi kết nạp ông, ban đầu Nguyễn Ánh sung ông vào hàng dịch đình nô, người để sai vặt trong cung. Nhờ hết lòng phục vụ phủ chúa, nên ít lâu sau đó, Nguyễn Ánh đã phong cho ông chức Cai Đội, giao cho ông nhiệm vụ trở về Trà Vinh kết nạp những người gốc Miên ra giúp Chúa đánh Tây Sơn(3). Tháng 5 năm Giáp Thìn, 1784, ông theo phò Nguyễn Ánh sang Vọng Các, thuộc xứ Xiêm La, nay là Thái Lan. Năm 1787, lúc Nguyễn Ánh bị nghĩa binh Tây Sơn đánh đuổi, ông theo chúa Nguyễn chạy sang Vọng Các. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, Tập 2, quyển 28 ghi: “năm 1788, ông trở về Việt Nam, theo tướng Lê Văn Quân kéo quân đi đánh đồn Ba Lai. Sau khi Nguyễn Ánh về nước, ông được chúa sai đi đến các vùng Mang Thít, Càng Long, Vũng Liêm, Trà Ôn và chiêu mộ một đạo quân người Cao Miên theo giúp Nguyễn Ánh, và được giao quyền làm Nội Thuộc Cai Đội Thống Quản, chúa lại phong cho ông chức Điều Bát cai quản đội quân người Khmer này, và đóng đồn tại các vùng Cầu Kè và Trà Ôn. Tại đây, ông huy động và chỉ huy quân binh dưới trướng đứng ra khải hoang để trồng trọt, thành lập nhiều làng xóm. Nhiều lần ông đem binh theo Lê Văn Quân và Võ Tánh đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn do Thái Bảo Phạm Văn Tham chỉ huy.”

Ông đã tham dự nhiều trận đánh với nghĩa binh Tây Sơn và lập được nhiều chiến công hiển hách. Năm 1801, Nguyễn Ánh lại cử ông mang quân ra đánh các thành trì ngoài Trung như Phan Rang và Bình Định. Sau đó ông cùng Võ Tánh ở lại giữ thành Bình Định. Lúc này ông bị quân Tây Sơn bắt, nhưng sau đó trốn thoát và tìm cách quay về Nam tiếp tục theo phò Nguyễn Ánh. Về sau ông lập được nhiều công trận nên được Nguyễn Ánh cho cải họ Nguyễn và đặt tên là Văn Tồn và phong chức Thượng Hộ Quân.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua vào năm 1802, ông được thăng chức Cai Cơ, Chương Quân Thủy Quân Doanh, được vua cử đưa quân về quê, đóng tại đồn Uy Viễn ở Trà Ôn, thuộc đạo Trấn

Giang, nay là Cần Thơ, kiêm quản suất 2 phủ Trà Vinh và Mang Thít, thuộc dinh Vĩnh Trấn (hậu thân của dinh Long Hồ). Tại đây, ông lại tiếp tục điều động dân quân khai khẩn hoang địa, tạo lập thành thôn xóm, và duy trì an ninh trật tự trong khu vực trách nhiệm của mình. Về sau, ông được cử theo đại quân của Thoại Ngọc Hầu sang đánh Xiêm La tại thành La Bích (Lovek). Sau khi thắng trận, ông được lệnh đóng quân tại thành La Bích để bảo hộ Cao Miên, giúp vua nước này trị nước an dân. Năm Canh Ngọ, 1810, ông cùng Thoại Ngọc Hầu dẫn đại binh sang chiến đấu với quân Xiêm La ở thành La Bích (Lovek), Cao Miên. Sau khi thắng trận, ông được vua Gia Long cất cử ở lại Nam Vang để giúp vua Cao Miên trị nước, an dân. Năm Gia Long thứ 10, 1811, ông được triệu về nước, và được thăng chức hàm Thống Chế, tước Dung Ngọc Hầu.

Năm Quý Dậu, 1813, ông lại được vua Gia Long cử về cai quản các vùng Trà Ôn, Cầu Kè, Trà Vinh và các vùng thuộc miền duyên hải Trà Vinh ngày nay. Ông lại tiếp tục huy động dân quân khẩn hoang lập ấp thành những thôn xóm khang trang như ngày nay. Tại trấn Vĩnh Thanh, ông đã trợ lực cho quan Trấn Thủ Nguyễn Văn Thoại đào kinh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc-Hà Tiên. Ông lại được Nguyễn Ánh cho theo tướng Nguyễn Văn Thành đi đánh trận ở nhiều nơi. Năm Gia Long thứ 10, 1811, ông được nhà vua giao cho cai quản đồn Uy Viễn. Đến năm 1818, ông được triều đình bổ vào chức Điều Bát Nhung Vụ, vua Gia Long giao cho việc tuyển mộ dân phu và chính ông đã chỉ huy nhóm dân phu và binh lính khoảng trên 500 người từ Uy Viễn lên Châu Đốc để trợ lực đào kinh Vĩnh Tế với Tuyên Trung Hầu và Thoại Ngọc Hầu(4).

Về sau này, có lúc dân Miên ở vùng Trà Vinh nổi lên làm loạn, ông được bổ nhiệm vào chức quan cai trị tại vùng đó. Và ông đã khéo léo khuyên nhủ được những đồng hương của mình trở về làm ăn lương thiện. Quan Điều Bát Nhung Vụ Nguyễn Văn Tồn bị bệnh và qua đời tại Trà Ôn ở tuổi 58 vào ngày mùng 4 tháng Giêng năm Canh Thìn, nhằm ngày 27 tháng 2 năm 1820. Dân chúng trong vùng hết lòng thương tiếc một vị quan gốc người Khmer luôn hết lòng lo cho dân cho nước và luôn làm tròn trách nhiệm được giao phó. Để tưởng niệm một bậc trung thần nghĩa dũng, triều đình Huế đã phái đại thần mang phẩm vật vào làm lễ điều tế với những nghi thức long trọng trong ba ngày. Đến năm Mậu Tý, 1828, để tưởng thưởng công lao của ông, vua Minh Mạng đã truy tặng sắc phong ông là Trung đẳng thần, hàm Ân Trung Dũng Thiên Trục, tước Dung Ngọc Hầu, vợ ông cũng được ban mỹ tự là Hiền Thục Chi Thần Thống Chế Đại Quan.

Sau khi ông mất, dân chúng địa phương và triều đình nhà Nguyễn đã xây đền thờ để tưởng nhớ đến công lao của tiền nhân. Hiện tại, dọc đường khoảng từ Trà Ôn đi Cầu Kè, còn có lăng mộ của quan Thống Chế Điều Bát. Khu lăng mộ của ông bà Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn tọa lạc trên một khu đất rộng khoảng 8.000 mét vuông, thuộc địa phận giồng Thanh Bạch, ấp Mỹ Hòa, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, các thành phố Vĩnh Long khoảng 40 cây số về hướng đông nam.

Khu lăng mộ và đền được xây dựng vào năm Minh Mạng nguyên niên, Canh Thìn, 1820, gồm 2 phần chính: đền và mộ, cả hai đều được xây dựng bằng đá vôi và ô dước. Bên trong đền có chính điện, nơi được đặt bức tượng của ông để thờ, kế đó là võ ca và nhà khách. Phần mộ của ông bà nằm phía sau miếu thờ, theo kiểu song táng, có tường bao quanh. Tổng thể công trình được tô điểm bằng những hoa văn và kiến trúc theo lối cung đình nhà Nguyễn rất đẹp mắt. Dân chúng địa phương có hai câu ca dao tưởng nhớ về ông như sau:

“Lịch thay địa cuộc Trà Ôn,
Mộ ông Điều Bát lưu tồn đến nay.”

Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, Tập 2, có ghi về miêu duệ của ông như sau: “Nguyễn Văn Tồn có một người con tên Nguyễn Văn Vy, làm Vệ Úy ở đồn Tịnh Biên, Châu Đốc. Sau đó, có người tố cáo Vy theo Lê Văn Khôi chống lại triều đình, nhưng vì lúc này Nguyễn Văn Vy đã chết và vua Minh Mạng nghĩ tình có công lao to lớn đối với triều đình nên không truy cứu tội con ông.” Vì việc này mà về sau này con cháu quan Thống Chế Điều Bát không được triều đình cho nhiều đặc ân nữa. Ngay việc hương hỏa và tế tự tại ngôi đền của ông trong vùng Trà

Ôn, triều đình nhà Nguyễn cũng phó mặc cho dân chúng địa phương chứ không hề nhúng tay vào hay giúp đỡ bất cứ thứ gì.

Đến khi người Pháp chiếm miền Nam vào năm 1867, vùng Vũng Liêm và Trà Ôn là nơi mà nghĩa binh kháng Pháp thường lui tới hoạt động, nên trong chiến tranh buổi ban đầu với Pháp, đền thờ ông Thống Chế đã bị hư hại rất nặng và bị bỏ hoang phế trong một khoảng thời gian rất dài. Đến khoảng đầu thế kỷ thứ XX, người dân vùng Trà Ôn nghĩ đến công đức của ông trong việc khẩn hoang lập ấp đem lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng, nên đã tự động quyên góp tiền bạc và tài vật để trùng tu lại khu đền và khu lăng mộ; đồng thời họ cũng thành lập hội Mỹ Thanh để chăm lo việc cúng tế. Tính từ đó đến nay, khu đền và mộ đã trải qua 5 lần trùng tu: 1937, 1953, 1960, 1994, và 2005. Hằng năm cứ đến ngày mồng 3 và mồng 4 tháng Giêng âm lịch, hàng ngàn dân chúng từ Trà Ôn, Cầu Kè, Sóc Trăng, và một số địa phương lân cận đều tề tựu về đây tổ chức lễ cúng giỗ cho ông rất long trọng và trang nghiêm. Bên cạnh lễ cúng tế, ban trị sự còn tổ chức múa lân, múa rồng và hát bội, trình diễn nhạc cổ ngữ âm, cũng như tổ chức các trò chơi dân gian khác.

Phải thực tình mà nói, đầu tiên khởi khi về theo với Nguyễn Ánh, chẳng biết quan Điều Bát có nghĩ gì đến chuyện trung quân ái quốc hay không, nhưng tấm lòng trung trinh một dạ theo phò Nguyễn Ánh của ông quả là một tấm gương rạng ngời, rất đáng cho người đời sau trân quý! Tiền Quân Thống Chế Điều Bát Nhung Vụ Nguyễn Văn Tồn chẳng những được liệt vào một trong những danh tướng kiệt xuất của triều đình nhà Nguyễn, đã từng theo và lập được nhiều chiến công ngay từ thời Nguyễn Ánh còn bôn tẩu lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, mà ông còn là một vị quan thanh liêm đầy đức độ trong việc an dân. Ngoài ra, ông còn là một người đi tiên phong trong việc khẩn hoang lập ấp. Trong những vùng trách nhiệm của ông ngày nay thuộc 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, ông đã chỉ huy chiêu mộ dân chúng về khai khẩn hoang địa, khuyến khích họ trong việc canh tác, khiến cho cuộc sống của dân chúng trong địa hạt do ông cai quản luôn an cư lạc nghiệp. Ông còn là một người trợ tá đắc lực cho Thoại Ngọc Hầu trong việc chỉ huy dân quân người Khmer đến phụ đào kinh Vĩnh Tế. Bên cạnh đó, ông còn là một nhà lãnh đạo tài tình trong việc cai trị, khiến cho các dân tộc Việt, Hoa, và Khmer luôn sống chung hài hòa trong khu vực trách nhiệm của mình. Chính vì thế mà tính từ ngày ông mất đến nay đã gần 200 năm, thời gian 2 thế kỷ có dài và có thể làm phai mờ đi nhiều thứ, nhưng tấm lòng của quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn đối với dân chúng Đất Phương Nam vẫn luôn được con dân hậu bối của xứ này trân quý, kính ngưỡng và nhớ ơn!

Oai Linh Quan Điều Bát

Khoảng đầu năm 1985, người viết tập sách này có cơ duyên cùng chú Huỳnh Minh làm công quả tại Tổ Đình Minh Đăng Quang của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Trong suốt thời gian này, hai chú cháu nói rất nhiều về vùng Đất Phương Nam, người viết xin ghi lại một trong những mẫu chuyện nhỏ mà chú Huỳnh Minh đã kể về “Oai Linh Quan Điều Bát” để chia xẻ cùng những ai có lòng yêu thích vùng đất này. Cách chợ Trà Ôn chừng khoảng hơn cây số, cạnh đường Cầu Kè, có ngôi mộ quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn. Một tọa lạc trên giồng Thanh Bạch, ngày nay thuộc xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn. Nhiều người lầm tưởng quan cự trào Nguyễn Văn Tồn là người Việt, nhưng không phải thế, ông là người Miên, có tên là Duồn, có nghĩa là Việt Nam. Ông là người Miên đầu tiên phục vụ cho triều đình Nguyễn Ánh. Từ ngày có ông mà dân Miên đối với người Việt trở nên thân thiện và hòa nhã hơn trước rất nhiều. Ngay cả khi ông đã qua đời, oai linh của ông vẫn được cả người Việt lẫn người Miên trong vùng kính nể vô cùng. Theo dân chúng địa phương, ông Điều Bát rất hiển linh, mỗi khi dân chúng trong làng có điều chi oan ức mà chính quyền địa phương phân xử không xong, họ đều đến lăng của ông để thỉnh. Quả nhiên kẻ gian ác bất chính liền bị quả báo tức thời. Có thể nói dân chúng vùng Sài Gòn Gia Định tin tưởng đức Tả Quân ở Lăng Ông như thế nào thì dân chúng vùng Trà Ôn cũng kính tin oai linh của quan Điều Bát như thế ấy. Vào khoảng năm 1945,

quân đội Pháp kéo đến Trà Ôn mở cuộc bố ráp và càn quét lực lượng kháng chiến trong vùng. Khi đi ngang qua lãng ông Điều Bác, quân Pháp nghĩ là có quân kháng chiến ở bên trong, viên chỉ huy Pháp liền ra lệnh cho binh sĩ dưới quyền đập phá tất cả các vật chướng ngại có thể làm nơi trú ẩn cho quân kháng chiến. Trong toán quân Pháp, có người biết chuyện liền nói với các bạn đồng đội về oai linh ông Điều Bác: “Coi chừng đấy! Tôi ngh đồn lãng ông này linh thiêng lắm. Nếu chúng ta đập phá, không khéo sẽ mất mạng như không.” Trong đoàn quân này cũng có nhiều người tin tưởng điều này nên họ thề bảo nhau rằng quan Điều Bác là người Miên, rất giỏi bùa ngải, thư tôm, ếm dôi. Lúc còn sống oai linh của ông đã vang dội, thì khi thác đi chắc hẳn là còn linh thiêng hơn nhiều. Thấy mọi người đều lúng lúng không chịu làm theo lệnh mình, viên chỉ huy bèn hét: “Sao mấy ông đứng im ru hết vậy? Bần tán cái gì? Hãy thi hành mệnh lệnh mau lên!” Một tên lính nói: “Thưa xếp, chỗ lãng quan Điều bác này linh thiêng lắm. nên anh em e ngại, không dám xâm phạm.” Viên sĩ quan ra lệnh: “Không bàn cãi nhảm nhí gì cả, cứ ra tay triệt hạ để dẹp trống trải. Lệnh của tôi linh hay lệnh của ông Điều Bác linh? Ai không ra tay đập phá thì đừng trách tay tôi!” Sau lệnh này của viên chỉ huy, tất cả binh lính phải răm rắp tuân theo, nhưng trong số này có một vài người nghĩ thầm: “Ông xếp này hách dịch quá đáng, e không khỏi bị thần linh quả phạt. Tội vạ về ông xếp, chúng ta là kẻ dưới quyền, xếp bảo sao thì phải làm vậy, chứ không dám cãi lệnh.” Lúc này viên sĩ quan hách dịch, đứng chống nạnh quát tháo thuộc cấp: “Cứ đập phá đi, tội lệ gì đã có tao chịu. bất tuân lệnh là tao phạt thẳng tay.” Thuộc cấp của ông ta bắt buộc phải đập phá, xong việc, viên sĩ quan vừa cười to vừa nói: “Tụi bây thấy chưa, có gì đâu? Từ rày đừng tin nhảm nhí nữa.” Nói xong, viên sĩ quan ra lệnh cho mọi người rút lui. Mọi người rút lui nhưng trong lòng vẫn lo sợ chắc chắn sẽ có điều báo ứng. Quả nhiên như vậy, khi mọi người đều đã bước xuống tàu, trên bờ chỉ còn một mình viên sĩ quan đang cười hả hê với thành quả của mình, bỗng nhiên ông ta sút tay làm rớt trái lựu đạn, một tiếng nổ vang lên. Chỉ một mình viên sĩ quan bị văng mất một cánh tay và bị miếng lựu đạn ghim đầy mình. Sau sự việc này, người dân địa phương xôn xao bàn tán, chắc chắn quan Điều Bác linh thiêng, chỉ trừng phạt một mình viên sĩ quan mà thôi. Mãi cho tới ngày hôm nay, dầu đã trải qua mấy trăm năm nhưng người người tại đây đều kính tin sự linh thiêng về sự oai linh của quan Điều Bác Nguyễn Văn Tồn. Riêng đối với người viết tập sách này, quan Điều Bác chẳng những oai linh, mà ông lúc nào cũng là tinh thần của chiếc cầu nối về tình hữu nghị của hai sắc dân Việt và Khmer trong vùng. Xin trân trọng và kính ngưỡng dâng lên ngài một nén hương lòng của người con dân đất Vĩnh, xin ngài hãy tiếp tục hộ trì cho con dân đất Vĩnh cũng như con dân Việt luôn có được những điều mà ngài đã mong muốn là thanh bình, thịnh trị và sống làm một con người thật là người, mong lắm thay!!!

Ghi Chú:

- (1) Yuồn là âm tiếng Cao Miên có nghĩa là Việt. Nguyễn Ánh thấy ông có nhiều công trận và trung thành mới cho ông họ Nguyễn là họ của vua, mang tên Việt Nam là Tồn. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện chép tên ông là Dung để ghi lại âm Yuồn. Người Khmer trước thời các vua chúa triều Nguyễn không có họ. Dưới triều Minh Mạng, mới ban cho họ những họ như Thạch, Danh, Sơn, vân vân.
- (2) Hôi đó trấn Vĩnh Thanh bao gồm các vùng Trà Vinh, một phần của Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, một phần của Cần Thơ, và một phần của An Giang ngày nay.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập 2, quyển 28, trang 502-503, có ghi: “Mùa xuân năm Giáp Thìn, 1786, theo vua sang Vọng Các làm Cai Đội... Tồn khi trước tên là Duyên, không có họ, vì theo chúa có công bèn cho họ và tên. Năm Gia Long thứ I, 1802, thăng Cai Cơ. Vua sai Nguyễn Văn Tồn kiêm quản cả 2 phủ Trà Vinh và Môn Thiết, thuộc Vĩnh Trấn... Năm Gia Long thứ 9, 1810, nhà vua cho dời đồn Xiêm Bình làm đồn Uy Viễn, cho Tồn làm thống đồn, trông coi như cũ. Năm Gia Long thứ 10, 1811, lại triệu Tồn về kinh thăng chức Thống Chế, vẫn coi đồn Uy Viễn. Khi trở về cho 10 lạng vàng, 30 lạng bạc, 200 quan tiền, 1 bộ áo mao đại triều, rồi sai đem 1.000 lính đồn đi đóng ở Nam Vang. Năm Gia Long thứ 18, 1819, Nguyễn Văn Tồn đốc lính khơi sông Vĩnh Tế. Năm Minh Mạng nguyên niên, 1820 thì chết, sai người tới dụ tể, cho cây gấm Trung Hoa, 20 tấm vải, 100 quan tiền, cấp cho 7 tên phu coi mộ. Năm Minh Mạng thứ 8, 1828, con là Vy xin truy cấp cho sắc tặng, bèn được truy tặng làm Thống Chế.”
- (4) Công việc đào kinh Vĩnh Tế gặp rất nhiều khó khăn và trở ngại vì rất nhiều đoạn kinh mà bên dưới toàn là đá, với lại thời tiết và khí hậu khô khan, mà công trình chỉ được thực hiện hoàn toàn bằng nhân lực chứ không có máy

móc hỗ trợ, nên có nhiều lúc công trình đào kinh phải bị gián đoạn. Ngay từ đợt đầu, đã có đến 5.000 dân phu và binh lính cộng với khoảng 500 binh sĩ đến từ đồn Uy Viễn của quan Thống Chế Nguyễn Văn Tồn. Tuy nhiên, sau đó, vì xảy ra quá nhiều trở ngại, công thêm việc có quá nhiều người trốn đi vì quá cực khổ, nên vua Gia Long đã sai quan Thống Chế Nguyễn Văn Tồn tăng viện thêm 5.000 dân xấu khác nữa, đa số là những binh lính người Cao Miên trong hàng ngũ của quan Điều Bát.



Hình 1-2: Cổng bên ngoài khu đền của Quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn ở Trà Ôn, ảnh 2019



Hình 3: Cổng bên trong khu đền của Quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn ở Trà Ôn, ảnh 2019.



Hình 4: Ao sen & nhà Thuyền Tạ bên trong Khu Lăng Mộ quan
Thống Chế Điều Bát ở Trà Ôn, ảnh 2019



Hình 5: Tượng Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn ở Trà Ôn, ảnh 2019.



Hình 6-7: Khu Lãng Mộ quan Thống Chế Điều Bát ở Trà Ôn, trong đó có Khu mộ của phu nhân của quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, ảnh 2019.

XV

TỔNG ĐỐC DOÃN UẨN: VĂN VỐ TOÀN TÀI, THANH LIÊM CHÍNH TRỰC, LUÔN HẾT LÒNG VÌ NƯỚC VÌ DÂN & CÓ CÔNG RẤT LỚN TRONG VIỆC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN MIỀN TÂY NAM VIỆT

Tóm Lược Tiểu Sử-Xuất Thân Quan Văn

Doãn Uẩn (1795-1850) nguyên húy là Ôn, tự là Nhuận Phủ và Ôn Phủ, hiệu là Nguyệt Giang và Tỉnh Trai. Ông làm quan trải qua ba đời vua liên tiếp: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Doãn Uẩn sinh ngày 17 tháng 11 năm Ất Mão, nhằm ngày 27 tháng 12 năm 1795 tại thôn Khê Cầu, tổng Khê Cầu, huyện Thới Trị, phủ Kiến Xương, nay là thôn Khê Kiều, xã Minh Khai, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình (1). Khoảng năm 1814, lúc ông được 19 tuổi, gia đình cho ông theo học với Thầy Hoàng Giáp Bùi Huy Bích. Đến khoảng năm 1817, thầy Bùi Huy Bích qua đời. Năm 1820, sau khi mất tang thầy mình, ông quay về nhà được cha và chú, vốn là những người uyên thâm Nho học, đã rèn luyện thêm cho ông. Năm Mậu Tý, 1828, ông dự khoa thi Hương tại trường thi Nam Định. Quyển thi của ông bị quan trường thi đánh hỏng; tuy nhiên, sau khi Tam Nha Hội Duyệt tâu lên vua, ông được chấm đậu Cử Nhân hạng ưu.

Năm Đinh Sửu, 1829, ông dự thi Hội không trúng cách. Tuy vậy, cuối năm 1829, ông được triều đình bổ vào chức quan Điểm Bạ ở Hàn Lâm Viện và kể từ đó, ông bắt đầu con đường ra làm quan giúp nước. Hai năm sau, năm 1831, ông được thăng chức Viên Ngoại Thị Lang Bộ Hộ. Cũng trong năm này, ông được vua Minh Mạng đổi tên là Doãn Uẩn (2). Ông là một trong những tướng tài hiếm hoi phục vụ 3 triều từ Minh Mạng, Thiệu Trị, đến Tự Đức trong suốt 20 năm liền, đảm nhận nhiều trách vụ khác nhau. Đặc biệt, dưới thời vua Thiệu Trị, ông là một trong những trụ cột của triều đình, trấn giữ vùng biên giới phía tây nam trên vùng Đất Phương Nam. Điều đáng chú ý là trong suốt cuộc đời làm quan, ông chưa lần nào phạm lỗi để bị khiển trách.

Ghi Chú:

(1) Theo Nguyễn Quang Ân và Bùi Công Phụng trong Tài Liệu Địa Chí Thái Bình, Tập 5, nơi trang 259, nguyên quán của ông tại làng Ngoại Lăng, tổng Vô Ngại, huyện Thới Trị, nay thuộc xã Song Lăng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông là cháu đời thứ năm của dòng họ Doãn ở đất Song Lăng, tính từ thủy tổ là Doãn Doanh, hiệu Chính Nghị. Đến đời thứ 2, thì một nhánh trong họ dời qua cư trú tại làng Khê Cầu. Cha ông là Doãn Đình Dụng, hiệu Lăng Khê, một danh sĩ thời bấy giờ. Tiền sĩ Doãn Khuê là em họ, con của người chú ruột của ông.

(2) Chữ Ông có nghĩa là ôn hòa, còn có một âm khác nữa là âm Uẩn, mà người Việt ít khi sử dụng. Minh Mạng đổi lại thành chữ Uẩn này, có nghĩa là sâu xa.

Cầm Quân Đánh Nam Định Bắc

Đến tháng 11 năm 1832, ông được thăng chức Tham Tri Bộ Hộ và Thự Án Sát Vĩnh Long. Từ thời Minh Mạng trở về sau này, giặc giã nổi lên khắp nơi, lại thêm việc biên phòng lúc nào cũng đâu sôi lửa bỏng. Tháng 5 năm 1833, Lê Văn Khôi nổi dậy, giết chết Tổng Đốc An Biên là Nguyễn Văn Quế và Bố Chánh thành Phiên An là Bạch Xuân Nguyên, chiếm được thành Phiên An. Tháng 6 năm 1833, quân nổi dậy do Thái Công Triều chỉ huy đã thu phục một cách rất dễ dàng hầu hết các thành

trì trên vùng Đất Phương Nam, trong đó có thành Vĩnh Long. Nói về quân xâm lược Xiêm La, vào đầu năm 1833, theo lời cầu viện của Lê Văn Khôi, vua Xiêm La đã cử 100 chiến thuyền quân Xiêm La tấn công và chiếm Hà Tiên. Sau đó, các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên đều nhanh chóng bị thất thủ. Tuy nhiên, khi quân Xiêm La vừa vào tới Vĩnh Long, ông đã dẫn ngay 300 quân thiện chiến đánh bật quân Xiêm La ra khỏi tỉnh thành, chém chết rất nhiều và bắt sống một số tù binh. Tuy nhiên, sau đó, Thái Công Triều dẫn đại quân từ thành Gia Định xuống tấn công Vĩnh Long, Doãn Uẩn đã chống cự quyết liệt, nhưng yếu thế phải rút quân bỏ thành. Mặc dầu thành Vĩnh Long đã bị lọt vào tay quân nổi dậy, quan Tuần Phủ Tô Trân và quan Án Sát Ngô Bá Toàn đều bỏ thành trốn đi, nhưng quan Thự Án Sát Doãn Uẩn vẫn tiếp tục chạy qua các vùng An Bình và Bình Hòa Phước tiếp tục chiêu mộ nghĩa dũng nhằm tìm cách thu phục lại tỉnh thành. Đến tháng 3 năm 1833, ông lại được thăng Án Sát Vĩnh Long.

Sau khi quân triều đình do Tổng Phước Lương, Nguyễn Xuân, Phan Văn Thúy, Trương Minh Giảng, và Trần Văn Năng chỉ huy, gồm quân thủy bộ tiến vào Gia Định để đánh quân nổi dậy. Tháng 8 năm 1833, ông cùng binh sĩ bản bộ thu phục lại thành Vĩnh Long, sau đó hợp cùng quân triều đình kéo lên tấn công thành Phiên An. Sau khi thu lại thành Vĩnh Long, ông được bổ đi Bình Định làm Quan Điện, rồi sau đó được triệu về kinh đô Huế. Đến tháng 12 năm đó, quân triều Nguyễn bị quân Xiêm La đánh bật ra khỏi thành Nam Vang. Sau khi chiếm được Nam Vang, quân Xiêm chia làm 2 đạo tiến xuống đánh đồn Châu Đốc, rồi An Giang thất thủ. Tham Tán đạo quân thứ An Giang là Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân buộc phải lui về cố thủ vùng Cù Lao Ông Chưởng. Quân Xiêm La tràn xuống ồ ạt bằng đường thủy với ý định là chiếm thành Gia Định, nhưng bị chặn đánh tan rã tại vùng sông Vàm Nao. Cùng lúc đó, tại vùng biên giới Lào-Việt, thuộc miền Trung, quân Xiêm La tràn qua tấn công Quảng Trị và Nghệ An nhằm phân tán lực lượng và chặn đường đưa quân tiếp viện từ miền Bắc của triều đình Huế.

Tuy nhiên, cuối tháng chạp năm 1833, khi quân Xiêm La kéo tới đánh vùng Cù Lao Ông Chưởng, đã bị quân triều đình do Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân đánh úp đạo quân do tướng Xiêm là Phi Nhã Chất tri (Chao Phraya Bodin Decha) chỉ huy. Sau đó, thừa thắng, tướng Trương Minh Giảng đã ra lệnh cho quân triều đình truy kích quân Xiêm đến tận biên giới Xiêm-La-Chân Lạp. Sau cuộc chiến này, vua Minh Mạng lại cử Doãn Uẩn trở vào Vĩnh Long, thực hiện chính sách “Hòa hợp bộ lạc, củng cố bờ cõi lâu dài” của vua Minh Mạng để vỗ yên dân chúng sau cơn chiến tranh loạn lạc. Đến đầu tháng 7 năm 1834, ông lại được triệu về kinh, bổ vào chức Lang Trung Bộ Hình. Trong thời gian này, một người anh vợ của Lê Văn Khôi tên là Nông Văn Vân, đang làm Tri châu Bảo Lạc, cũng nổi dậy ở Bảo Lạc, chiếm cứ khắp vùng Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn. Doãn Uẩn được vua Minh Mạng bổ làm Án Sát Thái nguyên, hợp cùng với Nguyễn Đình Phổ và Nguyễn Công Trứ mang quân đi đánh dẹp. Tháng 10 năm đó, quân nổi dậy bị đánh dẹp và vùng chiếm đóng của họ cũng bị thu hẹp. Sau khi dẹp xong giặc, Doãn Uẩn vỗ yên dân chúng ở các vùng Chợ Mới, Bạch Thông, Chợ Rã...

Sau đó, ông được triệu hồi về kinh đô Huế (1) vào tháng 2 năm Bính Thân, 1836. Đến tháng 8 năm 1836, ông được đổi sang làm Hữu Thị Lang Bộ Hình, đến tháng 11 năm đó lại được đổi làm Tả Thị Lang Bộ Hộ và được vua Minh Mạng cử ra Bắc nhậm chức Kinh Lược Phó Sứ, Thự Tuần Phủ Quan Phòng Hưng Yên để giải quyết việc quan hệ với đạo Thiên Chúa. Đầu năm 1837, ông nhậm chức Kinh Lược Phó Sứ Thanh Hóa, phụ trách đạo Nông Công, cùng quan Kinh Lược Sứ Trương Đăng Quế và một vị Kinh Lược Phó Sứ khác là Nguyễn Đăng Giai, tham gia đánh dẹp cuộc nổi dậy của Lê Duy Hiên, bắt được thủ lĩnh nổi dậy là Lê Yên, chia lại ruộng đất cho nông dân, ổn định hành chính, quản lý chặt chẽ vùng nông thôn Thanh Hóa (2).

Năm 1838, Doãn Uẩn được vua Minh Mạng cho giữ nguyên hàm án Hưng Yên Tuần Phủ Tuần Phủ Quan Phòng, và được thăng lên Tổng Đốc Định Yên, kiêm Tuần Phủ Hưng Yên. Năm 1839, ông lãnh chức Khâm Sai, cùng Thự Tả Tham Tri Bộ Lễ là Tôn Thất Bạch và Bô Chính Quảng Nam là Vương Hữu Quang, đi duyệt tuyển dân đinh các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng

Nam và Quảng Ngãi. Đến tháng 7 năm Kỷ Hợi, 1839, ông cùng quan Thượng thư Võ Xuân Cẩn vào tỉnh Bình Định làm sổ địa bạ, hoạch định quân điền hay quân binh điền địa, rồi phân cấp ruộng công.

Ghi Chú:

(1) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển CLVI, thực lục về Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, tập 4, trang 708 có ghi: Tháng 7 âm lịch năm Ất Mùi, Minh Mạng thứ 16, 1835, Doãn Uẩn dâng sớ tâu lên vua đề xuất việc điều chỉnh hành chính tỉnh Thái Nguyên, chia tách phủ Phú Bình với 9 châu huyện thành ra 2 phủ Phú Bình và Tông Hóa, và được vua Minh Mạng chuẩn y cho thi hành. Đại Nam Thực Lục chép: “Đặt thêm phủ Tông Hóa thuộc Thái nguyên. Bọn quan tỉnh là Lê Trường Danh và Doãn Uẩn tâu nói: Tỉnh hạt nguyên có 2 phủ Thông Hóa và Phú Bình. Phủ Thông Hóa thống trị 2 huyện châu, mà phủ Phú Bình thống trị đến 9 huyện châu. Vậy xin trích 4 huyện Định Châu, Văn Lăng, Phú Lương và Đại Từ đặt làm phủ Tông Hóa. Còn 5 huyện Tư Nông, Bình Toàn, Võ Nhai, Phổ Yên, Động Hỷ vẫn làm phủ Phú Bình... phủ lý Tông Hóa đặt ở làng Trung Khám thuộc Định Châu. Phủ lý Phú Bình đặt ở làng Triều Dương huyện Tư Nông.” Vua y lời tâu.

(2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, đệ tam kỷ, quyển LXVI, tập 6, trang 996.

Chánh Sứ Kinh Lý Trấn Tây Thành

Tháng 6 năm Canh Tý, 1840, vua Minh Mạng sai Khâm sai Đại thần Lê Văn Đức và Doãn Uẩn làm Chánh và Phó Sứ đi kinh lý thành Trấn Tây, tức Cao Miên ngày nay. Tại đây, Doãn Uẩn đã phối hợp cùng các quan trách nhiệm sở tại trực tiếp khảo xét, rồi đặt thêm một số sở quan coi giữ và giám sát việc thuế má, không cho các quan địa phương người Cao Miên thu thuế bừa bãi. Do áp dụng những chính sách cứng rắn này mà quân Cao Miên oán hận, nổi lên làm loạn và giết chết nhiều quan binh Việt Nam. Trương Minh Giảng và Lê Văn Đức tâu về triều. Vua Minh Mạng cử Tham Tá Dương Văn Phong, thăng Thự An Hà Tổng Đốc, Khâm Sai Lê Văn Đức kiêm Tham Tá, Doãn Uẩn sung chức Bang Tá, hội với Trương Minh Giảng lo việc đánh dẹp. Vào tháng 11, năm 1840, khi quan quân vừa kéo tới Hải Đông thì nhận được tin tình báo cho biết hiện đang có trên 6.000 quân Xiêm La đang chia nhau đi quấy rối nhiều mặt. Doãn Uẩn cùng Cao Hữu Dực, một mặt báo cho quan Trấn Tây Kinh Lược Phạm Văn Điển và quan Tham Tá Đại Thần Nguyễn Tiến Lâm, một mặt cho người cấp báo về triều đình. Đến tháng 12 năm 1840, ông được cử làm Bang Biện Đại Thần Trấn Tây, cùng Hiệp Tá Cao Hữu Dực coi giữ thành Trấn Tây.

Tháng 5 năm 1844, ông lại được cử vào Nam Kỳ giữ chức Tuần Phủ An Giang thay cho Nguyễn Công Trứ. Lúc bấy giờ, Nguyễn Văn Chương, tức Nguyễn Tri Phương sau này, được vua Thiệu Trị bổ nhiệm làm Tổng Đốc An-Hà thay cho Nguyễn Công Nhân. Trong thời gian này, Doãn Uẩn cùng Tổng Đốc Nguyễn Văn Chương đã dâng sớ xin vua cho nhân dân 6 tỉnh Nam Kỳ được miễn các loại thuế trong một năm, và lược bỏ các thủ tục thanh tra không hợp lý.

Năm 1845, Doãn Uẩn cùng Tổng Đốc Nguyễn Văn Chương lại dâng sớ tấu trình về tình hình ở Trấn Tây như sau: Hoàng thân Cao Miên sang cầu cứu nhà Nguyễn về việc quân Xiêm La đang xâm lấn Cao Miên, đề nghị triều đình cử đại thần giải quyết dứt khoát vụ Cao Miên. Triều đình cử Tổng Đốc Nguyễn Văn Chương làm Khâm Sai Đại Thần, cùng Tuần Phủ Doãn Uẩn, Đề đốc Nguyễn Văn Hoàng dẫn quân sang cứu viện Cao Miên. Từ tháng 6 đến tháng 12 năm 1845, Doãn Uẩn chỉ huy cánh quân tiên phong ở giữa đồn Thông Bình, tiến đánh các đồn Thị Đạm, Vĩnh Bích, Sách Sô, rồi hội quân ở Ba Nam, đánh tan cứ điểm Thiết Thằng, tiến chiếm Nam Vang, và vây bức Oudong từ phía Kompong Luong (Vũng Long). Quân triều đình đã nhanh chóng triệt hạ các đồn quân Cao Miên của Ang Duong ở khoảng biên giới, rồi thừa thắng xông lên tấn công các đồn Sách Sô và Thiết Thằng; đồng thời, quân triều cũng vây hãm Oudong, buộc quân Xiêm La dưới sự chỉ huy của Chao

Phraya Bodin Decha phải xin giảng hòa, rồi rút quân về nước. Quốc vương Cao Miên là Ang Duong phải dâng thư xin tạ tội và thần phục nhà Nguyễn. Đến cuối năm 1846, toàn bộ quân Xiêm rút hết qua bên kia biên giới Battambang.

Đến đầu năm 1847, Ang Duong cử sứ thần sang kinh đô Huế triều cống, vua Thiệu Trị phong cho Ang Duong làm Quốc Vương Cao Miên, Ang Mey làm Quận Chúa Cao Miên. Nhưng đến tháng 3 năm 1847, vua Thiệu Trị nghe theo lời của Tạ Quang Cự, ra lệnh quan Bảo Hộ Cao Miên tại Trấn Tây Thành lúc đó là Võ Văn Giai rút toàn bộ quân triều đình về nước và đóng binh tại An Giang để nghỉ ngơi. Sau khi quân Nam rút bỏ Trấn Tây Thành, vua Thiệu Trị sai Doãn Uẩn cùng các võ tướng khác làm Kinh Lý Nam Kỳ Lục Tỉnh. Đến tháng 6 năm Đinh Mùi, 1847, Doãn Uẩn được thăng Thượng Thư Bộ Binh kiêm Đô Ngự Sử và Tổng Đốc An-Hà (thay cho Nguyễn Văn Chương), hàm chính Nhị phẩm, được phong tước hiệu là Tuy Tĩnh.

Đường Hoạn Lộ-Văn Võ Toàn Tài-Thanh Liêm Chính Trực

Đến tháng 7 năm Đinh Mùi, 1847, vua Thiệu Trị cho đúc 12 cỗ súng thần công: 3 cỗ thần công thượng tướng quân, và 9 cỗ thần công đại tướng quân. Ông được phong hiệu là An Tây mưu lược tướng, và được khắc tên vào cỗ đại tướng thứ nhất, có tên là Thần Uy Phục Viễn Đại Tướng Quân. Cũng trong thời gian này, Doãn Uẩn đã đứng ra xây dựng chùa Tây An tại chân núi Sam ở Châu Đốc, An Giang. Cuối năm 1847, vua Thiệu Trị băng hà, vua Tự Đức lên nối ngôi, ông về kinh dự lễ an táng vua ở Xương Lăng. Tháng 6 năm 1849, vua Tự Đức chuẩn y việc khắc bia ghi công các tướng thắng trận ở Trấn Tây Thành, đặt tại Võ Miếu ở Huế. Tiếp theo đó, vua Tự Đức cũng cho dựng bia võ công An Tây năm 1847 theo ý của vua Thiệu Trị mà chưa thực hiện kịp (1). Tên của Doãn Uẩn được ghi người thứ 3 trong số 6 người gồm: Vũ Văn Giai, Nguyễn Văn Chương, Doãn Uẩn, Đoàn Văn Sách, Nguyễn Văn Hoàng, và Tôn Thất Nghị.

Sau nhiều năm chinh chiến và lập được nhiều chiến công, năm Đinh Mùi, 1847, vua Thiệu Trị cử Thượng Thư Bộ Binh Doãn Uẩn làm Tổng Đốc An Hà thay Nguyễn Tri Phương. Nhà vua cũng hết lời khen ngợi ông đã lập được nhiều chiến công trong việc chiếm lại Trấn Tây Thành cũng như việc cai trị đem lại trị an cho vùng này. Chính vua Thiệu Trị đã ban cho ông hiệu “An Tây Mưu Lược Tướng,” Tuy Tĩnh Tử Doãn Uẩn (2). Đến khi vua Minh Mạng băng hà, vua Thiệu Trị đăng quang và quyết định rút quân trú đóng ở Trấn Tây Thành về nước, thì ông được triệu về kinh và thăng chức Hữu Tham Tri Bộ Hộ.

Ông trấn nhậm Tổng Đốc An-Hà cho đến khi qua đời vào tháng 11 năm Kỷ Dậu, nhằm ngày 31 tháng 1, năm 1850. Ông mất trong lúc đang thi hành công vụ, thọ 55 tuổi. Hay tin ông mất, vua Tự Đức lấy làm thương tiếc. Nhà vua bèn ra lệnh cho đưa linh cữu của ông về an táng tại quê nhà. Hậu cấp thêm tiền tử tuất, ngoài lệ chiếu hàm cấp tiền tuất, nhà vua còn ra lệnh cấp thêm 300 quan tiền, cùng cung cấp ghe thuyền đưa linh cữu của ông về nguyên quán. Đồng thời vua Tự Đức cũng ra lệnh cho tỉnh thần nơi quê của ông đứng ra lo việc tang ma và cúng tế. Sau khi ông mất, vua Tự Đức truy tặng ông Hàm Hiệp Biện Đại Học Sĩ, và bài vị của ông được vua cho đem vào thờ trong đền Hiền Lương (3) cùng với 39 danh thần khác của nhà Nguyễn. Ngày nay tại các tỉnh Thái Bình và Đà Nẵng đều có tên đường Doãn Uẩn để nhớ ơn công đức sâu dày của một bậc tiền nhân suốt đời hy sinh vì dân tộc và đất nước.

Con trai cả của Quan Tổng Đốc An-Hà Doãn Uẩn là Doãn Chính, sau này làm Tri phủ Phú Bình, tỉnh Thái Bình. Khi tàn quân Thái Bình Thiên Quốc bên Trung Hoa tràn sang vây hãm thành Phú Bình trong 3 tháng. Trong thành cạn kiệt hết lương thực, Doãn Uẩn thà tự vẫn chết chứ không hàng giặc. Vua Tự Đức xuống chiếu khen thưởng và truy tặng Hàm Thị Độc Học Sĩ (4). Sách Thái Bình Phong Vật Chí có ghi: Sau khi Doãn Chính tử tiết, quân triều đình nhà Nguyễn đánh và lấy lại

được phủ thành Phú Bình, Nguyễn Tri Phương khi đó đang làm quan Kinh Lược Đại Thần ở Bắc Kỳ, đã đến tận phủ thành Phú Bình lập đàn tế, trong bài văn tế có câu:

“Viễn bất quý cổ nhân,
Cận bất quý danh thần chi hậu,
Hạ tắc vi hà nhạc,
Thượng nhật tinh chi quang.”

Có nghĩa là:

“Xa không thẹn với người xưa,
Gần không thẹn với danh thần.
Sống với đời ví như sông núi,
Thác về trời sánh tựa ánh dương sáng ngời (5).”

Tổng Đốc Doãn Uẩn là một trong những đại thần hiếm hoi dưới thời nhà Nguyễn, văn võ toàn tài, thanh liêm chính trực. Trải qua ba triều vua: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, ông đã luôn đem hết tâm huyết và lòng yêu nước thương dân của mình ra phục vụ đất nước và đồng bào. Suốt đời làm quan lớn, cầm quân đi đánh Nam dẹp Bắc, đến lúc cuối đời, ông qua đời tại nơi làm việc, trong nhà không có chút tài sản gì cả. Trên đường hoạn lộ của mình, Doãn Uẩn không chỉ là một văn tướng tài ba trong việc cai trị, mà ông còn lập đại công trong việc đánh dẹp giữ yên bờ cõi phía Tây vùng Đất Phương Nam, mà ông còn có tài cai quản, sửa sang chính trị, ổn định cuộc sống của dân chúng, khiến cho mọi người đều được an cư lạc nghiệp. Phải nói, Doãn Uẩn là một trong những vị quan đầu tiên của triều Nguyễn đã sử dụng tâm lý chiến để thu phục lòng người Cao Miên tại Trấn Tây Thành. Riêng tại vùng An-Hà, thuộc Nam Kỳ Lục Tỉnh thời đó, ông vừa ổn định dân tình, mà cũng vừa cố gắng tạo sự cảm thông và đoàn kết của những sắc dân Việt-Hoa-Khmer đang chung sống tại đó. Về mặt văn hóa, để bảo tồn văn hóa địa phương, ông cho dựng lại Chiêu Anh Các ở Hà Tiên. Ngoài ra, vào năm Đinh Mùi, 1847, Tổng Đốc Doãn Uẩn còn đứng ra xây cất Tây An (6) Tự ở Núi Sam, Châu Đốc hầu đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng chung cho dân chúng địa phương. Đây không chỉ thuần túy là một công trình mang tính văn hóa phục vụ riêng cho tín ngưỡng, mà nó còn mang tính chiến lược về tâm lý, nhằm làm yên lòng người nơi biên địa vốn dĩ đã phải trải qua quá nhiều cuộc can qua chết chóc thê lương. Ông thật xứng đáng với danh hiệu mà vua Thiệu Trị đã ban cho với 5 chữ vàng: “An Tây Mưu Lược Tướng.” Bên cạnh đó, ông còn là một cây bút tài ba. Ông đã để lại cho đời sau một số tác phẩm có giá trị lịch sử và văn học. Bất cứ lúc nào có thời gian rảnh rỗi là ông trước tác để lại cho đời sau. Ngoài tập “Kế Tu Gia Phả” dành cho dòng họ, ông còn có các tập “Trấn Tây Kỷ Lược (7),” “Tuy Tĩnh Tử Tập Ngôn (8),” và “Bình Định Cao Miên,” vân vân, nội dung nói lên khí thế của quan quân triều Nguyễn lúc đó, ai nấy đều quyết một phen sống chết với đối phương trong những giây phút đầu sôi lửa bỏng nhất. Riêng về “Trấn Tây Kỷ Lược,” và “Bình Định Cao Miên” là 2 pho sách rất quý giá về lịch sử các nước Cao Miên Xiêm La và Miên Điện thời đó. Trong đó ông ghi lại từng chi tiết về chiến thuật, chiến lược của quân đội Nam triều, cũng như tóm lược quân sử các nước Xiêm La, Miên Điện và Cao Miên. Hầu hết văn thơ của ông đều nhằm ghi lại những kỷ lược về những ngày mà ông chinh chiến bảo vệ biên cương Đất Phương Nam.

Về sau này, Tổng Đốc An Hà là Cao Hữu Bằng, sau khi trần nhậm ở đó một thời gian, đã tâu lên vua Tự Đức như sau: “Uẩn là người công bằng, trung thực, thanh liêm, cẩn thận, sau khi chết không có một chút tài sản gì, nên xin đặc cách ra ơn cho.” Vua bèn cho thêm 500 quan tiền, 100 phương gạo để chi dùng cho vợ con no đủ hằng ngày. Tháng 12 năm Tân Ty, 1871, dân chúng làng Lăng Diên, thuộc tỉnh Nam Định, cảm mộ quan An Tây Mưu Lược Tướng Hiệp Tá Đại Học Sĩ Doãn Uẩn, là người sống làm quan có danh tiếng, xin lập đền thờ. Quan tỉnh tâu lên vua. Vua chuẩn y và truyền rằng: “Nếu đương thời triều đình có cái nhìn rất tốt đẹp về ông, thì người đời sau, không ai không cảm ân đức một vị văn quan văn thơ trác tuyệt, mà còn là một Mưu Lược Tướng có công An Tây, góp phần giữ vững bờ cõi để đất nước muôn đời thịnh thái.”

Phải nói Tổng Đốc Doãn Uẩn là một trong số rất hiếm quan đại thần triều Nguyễn, xuất thân từ một quan văn mà lại có một võ công hiển hách hầu như chưa từng có trong lịch sử Nguyễn triều. Ông

luôn nổi tiếng thanh liêm và đủ đầy bản lĩnh của một ông quan hết lòng vì nước vì dân. Như chúng ta thấy đó, khi quân nổi dậy Lê Văn Khôi đánh chiếm thành Vĩnh Long, lúc đó ông là Thự Án Sát Vĩnh Long, nghĩa là phụ tá cho quan án sát. Trong cảnh dầu sôi lửa bỏng này, các quan Tuần Phủ Tô Trân và quan Án Sát Ngô Bá Toàn đều bỏ thành trốn đi, nhưng quan Thự Án Sát Doãn Uẩn vẫn tiếp tục chạy qua các vùng An Bình và Bình Hòa Phước tiếp tục chiêu mộ nghĩa dũng đánh theo chiến thuật du kích cho đến khi được sự tiếp viện của quân triều và thu phục lại được tỉnh thành Vĩnh Long. Bên cạnh đó, ông còn là một nhà chiến lược, nhà ngoại giao tài tình. Tất cả văn nghiệp của ông để lại đủ để chứng minh điều này. Theo truyền thuyết dân gian địa phương trong 2 tỉnh Vĩnh Long và An Giang, 2 nơi mà ông đã từng gắn bó nhiều nhất, Tổng Đốc Doãn Uẩn không chỉ là một vị quan chỉ được lòng thượng cấp, mà ông luôn được sự yêu mến của các bạn đồng liêu và sự kính trọng của quan quân thuộc cấp. Công lao và sự nghiệp hiển hách của ông không có gì để bàn cãi, thế nhưng theo sự nhận xét của riêng cá nhân người viết tập sách này không biết những nơi khác thì thế nào chứ riêng 2 nơi Vĩnh Long và An Giang thì hình như không có tên đường hay tên trường nào mang tên Doãn Uẩn. Thật tình mà nói, sinh ra vào thời đó nếu không phục vụ cho triều đình nhà Nguyễn thì biết nên phục vụ cho ai đây? Nếu ai trong chúng ta cũng đều nghĩ rằng dầu tốt như thế nào đi nữa, một khi đã phục vụ cho triều Nguyễn cũng đều bị xóa tên trong bảng công thần Lịch Sử Đất Nước, thì thật tình mà nói, chúng ta không xứng đáng làm người! Mong rằng hậu thế chúng ta, nhất là con cháu của những lưu dân đi mở cõi Đất Phương Nam hãy luôn làm người biết trọng nghĩa, biết “uống nước nhớ nguồn,” biết “ăn trái nhớ kẻ trồng cây”... Hãy luôn ghi nhớ công lao của một vị quan có đủ đầy phẩm hạnh và luôn hết lòng vì nước vì dân. Nếu những người có trách nhiệm không muốn làm chuyện này vì bất cứ lý do gì, thì ít ra những người dân địa phương bình thường cũng nên đem linh vị của ngài vào thờ trong các đình làng của địa phương mình. Mong lắm thay!!!

Ghi Chú:

(1) Do lập được nhiều chiến công oanh liệt cũng như bình định được vùng biên phòng nên tháng 6 năm 1845, vua Thiệu Trị đã sai quan Trung Sứ phi ngựa đến tận vùng quân thứ ở biên cương phía Nam ban cho Doãn Uẩn chén ngọc bao vàng và chiếc quạt có đề bài “Bình định Xiêm La và Chân Lạp”, đồng thời phong tước Tuy Tinh Tử. Trong dịp này nhà vua có làm một tập “Ngự Chế Chinh Tây Kỳ Tiệp,” tức là tập sách vua soạn ghi lại việc thắng trận ở Trấn Tây Thành. Vua cũng ban cho Doãn Uẩn một chén rót rượu bằng ngọc, với một con báo có vằn tròn được làm bằng vàng. Trong đó, nhà vua có nói: “Chén rượu bằng ngọc tỏ ra ôn nhuận cứng rắn, ôn hòa như hòn ngọc; con báo có vằn tròn bằng vàng là nếu lên giống ấy có thể thủ thế vi, biết cả văn lẫn võ.” Doãn Uẩn là một trong những vị tướng hiểm hoi dưới triều nhà Nguyễn lại có văn võ song toàn. Ông đã phá tan giặc Sách Sô, rồi lại đem 2.000 quân hợp cùng với 3.000 quân của Nguyễn Tri Phương đánh chiếm đồn Thiết Thằng, cuối cùng tái chiếm Trấn Tây Thành. Sau đó lại đem quân về dẹp loạn người Khmer nổi lên trong tỉnh Vĩnh Long. Doãn Uẩn lúc nào cũng có phong cách làm tướng của mình. Chính ông đã dụ hàng được tướng Xiêm La là Chắt Tri. Lúc này vua Thiệu Trị đã khen Doãn Uẩn trước mặt các đại thần như sau: “Tướng Soái của ta, trong đó có Doãn Uẩn, đối với Xiêm La lúc nào cũng giữ thái độ đàn anh, ngay như trong việc nghị hòa cũng rất có phong thế.”

(2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, đệ tam kỷ, quyển LXVI, tập 6, trang 992, thực lục về Hiến Tổ Chương Hoàng Đế có ghi: “Vua thấy biên thùy mới định, công việc đặt phải có người trọng thần để trấn tĩnh, nên mới lấy tham tán đại thần làm công việc ninh tập Trấn Tây, Thượng Thư Bộ Binh, An Tây Mưu Lược Tướng Doãn Uẩn bỏ đi Tổng đốc An-Hà...”

(3) Miếu Hiền Lương là nơi thờ tự các quan có danh tiếng đã giúp vua trị nước. Miếu được dựng lên từ thời vua Tự Đức, vào năm 1848, bên trái chùa Thiên Mụ, tại vùng ngoại ô kinh thành Huế.

(4) Nguyễn Quang Ân & Nguyễn Thanh, Địa Chí Thái Bình, Tập 1, trang 176-177.

(5) Sách Quốc Triều Chính Biên Toát yếu của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, quyển V, bản tiếng Việt, trang 168.

(6) Có người cho rằng sở dĩ ngôi chùa có tên là Tây An là do bởi danh hiệu mà vua Thiệu Trị đã ban cho với 5 chữ vàng: “An Tây Mưu Lược Tướng.” Theo thiên ý, chuyện ông đặt tên chùa là Tây An không dính dáng gì đến danh hiệu mà vua Thiệu Trị đã ban cho ông. Sở dĩ ông muốn đặt tên chùa là Tây An là bởi vì ông mong muốn từ đó và mãi mãi về sau miền Tây Nam Phần sẽ luôn được an ổn. Một giả thuyết khác về tên chùa Tây An, có thể ghép từ huyện Tây Xuyên, tỉnh An Giang, thuyết này cũng có phần hợp lý, vì sau năm 1832, vua Minh Mạng đã chia vùng đất Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, lúc đó vùng núi Sam thuộc huyện Tây Xuyên, tỉnh An Giang.

(7) Quyển Trần Tây Kỳ Lược của Doãn Uẩn đã nhiều lần được các học giả nổi tiếng vùng Đất Phương Nam dùng làm nguồn trích dẫn. Như trong cuốn Đồng Bằng Sông Cửu Long, tả về việc canh tác lúa nước ở miền Nam, trong quyển Đồng Bằng Sông Cửu Long-Nét Sinh Hoạt Xưa & Văn Minh Miệt Vườn, NXB Trẻ, 1997, trang 45-46, Sơn Nam đã trích dẫn đoạn từ quyển Trần Tây Kỳ Lược của Doãn Uẩn như sau: Doãn Uẩn, trong Trần Tây Kỳ Lược đã mô tả: “Việc làm ruộng lúa đơn giản, phát cho lau sậy ngã rạp, cào cỏ hai ba lần rồi cấy, không cần phí sức nhiều. Như đã cấy rồi thì không cần phải trông nom tới, cũng khỏi lo thiếu nước. Vào tháng 7, tháng 8, tháng 9 lục tục cấy cấy, đến tháng 11, tháng chạp lần lượt gặt hái rồi gom nhóm lại để ngay ngoài ruộng, đến lúc ra giêng vào tháng 2, tháng 3 mới cho trâu đập để lấy lúa hạt. Đời sống dân chúng rất dễ chịu. Ngoài ra, cũng có kẻ nghèo đi ăn xin, nhưng mỗi tháng họ chỉ cần đi xin một lần cũng đủ sống rồi. Họ thường tụ họp ăn ngủ nơi đình miếu, mỗi người đều có mùng màn riêng, họ sống vui vẻ, an nhàn, vô sự. Trộm cắp cũng ít khi xảy ra. Trâu thì có chuồng nhốt ngoài đồng. Họ rất thích ca múa, không có ngày nào là không có biểu diễn.”

(8) Dưới đây là một đoạn trích trong “Tuy Tĩnh Tử Tập Ngôn” của An tây Mưu Lược Tướng Doãn Uẩn: “Mùa thu năm ngoái, ta vâng kiếm lệnh của nhà vua đi dẹp giặc cỏ ở nơi sơn cùng thủy tận, nhân đó có dịp tới Hà Tiên. Cảnh vẫn còn đó mà người xưa đâu tá? Vừa rời khỏi yên ngựa, áo vẫn nồng khói đạn, lòng vẫn nặng trĩu gươm lệnh, chưa kịp nhấp chén rượu tẩy trần, ta đã hạ lệnh cho tướng sĩ mau dâng lên Hà Tiên Thập Cảnh đề của cố Mạc tướng công... Mùa thu, nửa đêm, trời không trăng sao... Ta quên ăn quên ngủ đọc liền một mạch. Mắt có nhìn thấy can3h vật đâu, nhưng qua thơ Mạc tướng công, cảnh vật cứ như hiển hiện trước mắt mình. Bây giờ là nửa đêm chẳng, ta không nhớ kỹ nữa vì thơ và rượu làm người say ngầy ngật, ta đương trầm ngâm đọc 'Trống Đêm ở Giang Thành' của Mạc tướng công trong thư phòng của chính người xưa. Cũng chính bây giờ, từ đồn Giang Thành, trống quân báo giặc tới bỗng thúc lên từng hồi... Ta vốn cứ cung tận tụy vì mệnh vua, vội tiếc rẻ gài thơ hay vào bao gươm lệnh, rồi cùng tướng sĩ lên mình ngựa xông pha vào chốn lằn tên mũi đạn mà dẹp tan bọn giặc cỏ ngu si mê cuồng... Tiệc rượu khao quân cứ ngay trước trận, ngay bên gò đồng xác giặc. Tướng sĩ nói: 'Rượu ngon. Giá có đồ nhắm thì tuyệt... Sực nhớ, ta cười ha hả, rút bài thơ hay trong bao gươm lệnh ra sang sảng nói: 'Thức nhắm đây!' Rồi sang sảng đọc lớn bài Trống Đêm Ở Giang Thành' của Mạc tướng công. Tướng sĩ ngồi im phăng phắc lắng nghe quên cả rượu trước mắt và 'đồ nhắm' ở đâu đâu. Đọc xong, ta nói: 'Thơ hay phải nói cái thực, đã là thực thì thành thơ hay ngay! Đó, ta và các người, những cái thực, đang là bài thơ hay mà người xưa miêu tả...'”



Hình 1: Các sách của Doãn Uẩn: Hợp Phả Họ Doãn, Doãn Uẩn Thi Tuyển



Hình 2: Bản đồ 2 tỉnh An Giang-Hà Tiên lúc Doãn Uẩn làm Tuần phủ An Giang (1844-1847) và Tổng đốc An-Hà (1847-1850)



Hình 3: Bút tích của Doãn Uẩn trong Tuy Tĩnh Tập Ngôn

Tham Khảo

Người Long Hồ, Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh, xuất bản, California, USA, 2006.

Người Long Hồ, Đất Phương Nam, xuất bản, California, USA, 2012.

Người Long Hồ, Hào Kiệt Đất Phương Nam, xuất bản, California, USA, 2018.

Công Báo:

Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945.

Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise 1862-1945.

Công Báo Việt Nam Cộng Hòa 1955- 1975.

Lịch Annam-Sáu Tỉnh Nam Kỳ, Sài Gòn-Bản In Nhà Nước 1869, 1871, 1872, 1874, 1875, 1876, 1878, 1879, 1880.

Theo Lời Kể Từ Các Bô Lão:

Theo lời kể miệng của các cụ Trần văn Tiếng, Trần văn Hương, và Ông Cụ Sáu xóm Bánh Phồng bên Thiềng Đức Vĩnh Long (cụ sáu sanh năm 1855, đến năm 1961 thì cụ đã 105 tuổi, nhưng hãy còn rất minh mẫn), kể từ Nam Kỳ Lục Tỉnh đến 20 tỉnh Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc, cũng như Nam Kỳ từ những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng thập niên 1950s.

Theo lời kể miệng từ các bô lão trong khắp các vùng Đất Phương Nam, từ Phan Thiết đến Cà Mau, trong khoảng từ năm 1969 đến 1975.

Theo lời kể của hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại Bataan, Philippines vào cuối năm 1984.